

MINGUN TĪPIṬAKADHARA SAYADAW
IN COMMEMORATION OF THE 80th BIRTHDAY CELEBRATION

SUTTANTA PIṬAKA
KINH TẠNG

THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHÚ PHẬT

THE STATE BUDDHA SASANA COUNCIL'S VERSION
PHIÊN BẢN PHẬT GIÁO THUỘC HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

VOLUME I - PART I - ANUDĪPANĪ I
TẬP I - PHẦN I - CHÚ MINH I

By The Author - Do Bồi Tác Giả

THE MOST VENERABLE MINGUN SAYADAW
ĐẠI TRƯỞNG LÃO MINGUN
BHADDANTA VICITTASĀRĀBHIVAṂSA

TIPIṬAKADHARA DHAMMABHAṄḌĀGĀRIKA
AGGA MAHĀPANDĪTA
ABHIDHAJA MAHĀRAṬṬHAGURU



Translated Into English
Dịch Sang Anh Ngữ
U KO LAY - U TIN LWIN

Dịch Giả: Bhikkhu PASĀDO

THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
By THE MOST VENERABLE
MINGUN SAYADAW BHADDANTA VICITTASĀRĀBHIVAMSA
Volume I-Part I-Anudīpanī I

Translated into Vietnamese with original text in English
by Bhikkhu PASĀDO

Copyright © 2015 by Bhikkhu PASĀDO
All rights reserved
ISBN 978-1-4951-4115-7
June 2015

Published by Library of Catudisa Sangha Vihāra
12734 Marsh Road, Bealeton, VA 22712 - USA

Printed by Focus Digital Publishing,
Annandale, VA 22003 - USA

THE ANUDĪPANĪ – FURTHER EXPLANATIONS

CONTENTS – MỤC LỤC

<i>Preface</i> – Lời Tựa	6
<i>Foreword</i> – Lời Mở Đầu	10
<i>Anudīpanī on words and phrases in Chapters I, II, III</i>	10
Chú Minh về các từ ngữ và các câu trong các Chương I, II, III	
(a) <i>The definition of Pāramī</i> – Định nghĩa về Ba La Mật	12
(b) <i>Adhimuttimaraṇa</i> – Quyết Định Từ Vong	15
(c) <i>Kappa or Aeon</i> – Kiếp hoặc Thời Đại	18
(d) <i>The name Amaravati</i> – Danh xưng <i>Amaravati</i>	39
(e) <i>Ten sounds</i> – Mười âm thanh	41
IV. <i>Renunciation of Sumedha</i>	43
IV. Sự xuất ly của Sumedha	
(a) <i>The five defects of a walkway</i>	43
(a) Năm điều khuyết điểm của một con đường bộ hành	
(b) <i>The eight comforts of a recluse</i>	45
(b) Tám điều lợi ích của một vị ẩn sĩ	
(c) <i>The nine disadvantages of a lay man's dress</i>	60
(c) Chín điều bất lợi về trang phục của một người cư sĩ	
(d) <i>The twelve virtues of the fibre robe</i>	60
(d) Mười hai điều lợi ích của mảnh y tơ sợi	
(e) <i>The wooden tripod</i>	64
(e) Kiềng gỗ ba chân	
(f) <i>The water jug and the yoke</i>	64
(f) Bình nước và đòn gánh	
(g) <i>The hide of a black antelope (aiinacamma)</i>	65
(g) Bộ da của hắc sơn dương (<i>Bì Giáp Sơn Dương</i>)	

(h) <i>Matted hair (Jatā) and round headdress made of hair (Jatāmaṇḍala)</i>	69
(h) Mái tóc bện (Búi tóc) và khăn tròn trùm đầu cho búi tóc (Khăn trùm búi tóc)	
(i) <i>Eight kinds of hermits</i>	71
(i) Tám Phẩm Loại Của Chư Vị Ẩn Sĩ	
(j) <i>The eight disadvantages of a leaf-hut</i>	81
(j) Tám điều bất lợi của một thảo am	
(k) <i>The ten advantages of the foot of a tree</i>	83
(k) Mười điều lợi ích của cội gốc một thân cây	
V. <i>The prophecy</i>	85
V. Việc Thọ Ký	
(a) <i>Neranjara</i>	88
(a) Ni Liên Thiên	
(b) <i>Notes on prophecy</i>	89
(b) Những chú thích trong Việc Thọ Ký	
VI. PĀRAMITĀ (<i>Perfections</i>)	95
(a) <i>The Perfection of Generosity or Generous Offering (Dāna Pāramī)</i>	95
(a) Pháp Toàn Thiện về Xả Thí (Xả Thí Ba La Mật)	
❖ <i>Meanings of Pāramī</i>	110
Những ý nghĩa của các Pháp Ba La Mật	
❖ <i>Perfections</i>	116
Những Pháp Toàn Thiện	
❖ <i>The characteristics, functions, manifestations and proximate causes of the Perfections</i>	118
Những đặc tính, những chức năng, các sự biểu tri và những nguyên nhân tiếp cận của các Pháp Toàn Thiện	
❖ <i>Miscellaneous notes on different aspects of Dāna</i>	138
Những chú thích hỗn hợp về các khía cạnh khác nhau của Xả Thí	

1. *What things are called Dāna?*138
 Những điều chi được gọi là *Xả Thí*?
2. *Why are they called Dāna?*139
 Vì sao chúng được gọi là *Xả Thí*?
3. *What are the characteristics, functions, manifestations and proximate causes of Dāna?* 146
 Những điều chi là các đặc tính, những chức năng, các sự biểu tri và những nguyên nhân tiếp cận của *Xả Thí*
4. *How many types of Dāna are there?*147
 Có bao nhiêu thể loại của *Xả Thí*?
 - *Types of Dāna in Groups of Twos*148
 Những thể loại của *Xả Thí* trong các nhóm có Hai Pháp
 - *Type of Dāna in Groups of Threes*233
 Những thể loại của *Xả Thí* trong các nhóm có Ba Pháp
 - *Type of Dāna in Groups of Fours*261
 Những thể loại của *Xả Thí* trong các nhóm có Bốn Pháp
 - *Type of Dāna in Groups of Fives*262
 Những thể loại của *Xả Thí* trong các nhóm có Năm Pháp
 - *Type of Dāna in Groups of Sixes*277
 Những thể loại của *Xả Thí* trong các nhóm có Sáu Pháp
 - *Type of Dāna in Groups of Sevens*278
 Những thể loại của *Xả Thí* trong các nhóm có Bảy Pháp
 - *Type of Dāna in Groups of Eights*279
 Những thể loại của *Xả Thí* trong các nhóm có Tám Pháp
 - *Type of Dāna in Groups of Nines*289
 Những thể loại của *Xả Thí* trong các nhóm có Chín Pháp

- *Type of Dāna in Groups of Tens and Fourteens*297
Những thể loại của Xả Thí trong các nhóm có Mười và Mười Bốn Pháp

- 5. *What are the elements that strengthen the beneficial results of Dāna?*298
Những yếu tố nào mà làm tăng cường những quả phúc lợi của Xả Thí?

- 6. *What are the elements that weaken the beneficial results of Dāna?*298
Những yếu tố nào mà làm giảm suy những quả phúc lợi của Xả Thí?

- ❖ *Vessantara The Charitable Prince Supreme Perfection of Charity*313
Thái Tử Vessantara Nhân Từ Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Lòng Từ Thiện

(b) The Perfection of Morality (Sīla Pāramī)

- (b) Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh (*Trì Giới Ba La Mật*)

(c) The Perfection of Renunciation (Nekkhamma Pāramī)

- (c) Pháp Toàn Thiện về Xuất Ly (*Ly Dục Ba La Mật*)

(d) The Perfection of Wisdom (Paññā Pāramī)

- (d) Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ (*Trí Tuệ Ba La Mật*)

(e) The Perfection of Energy (Viriya Pāramī)

- (e) Pháp Toàn Thiện về Tinh Tấn (*Tinh Tấn Ba La Mật*)

(f) The Perfection of Forbearance (Khanti Pāramī)

- (f) Pháp Toàn Thiện về Nhẫn Nại (*Nhẫn Nại Ba La Mật*)

(g) The Perfection of Truthfulness (Sacca Pāramī)

- (g) Pháp Toàn Thiện về Chân Thật (*Chân Thật Ba La Mật*)

(h) The Perfection of Resolution (Adhiṭṭhāna Pāramī)

- (h) Pháp Toàn Thiện về Chí Nguyện (*Chí Nguyện Ba La Mật*)

- (i) *The Perfection of Loving Kindness (Mettā Pāramī)*
- (i) Pháp Toàn Thiện về Từ Ái (*Từ Ái Ba La Mật*)
- (j) *The Perfection of Equanimity (Upekkhā Pāramī)*
- (j) Pháp Toàn Thiện về Hành Xả (*Hành Xả Ba La Mật*)

INDEX OF PĀLI WORDS	333
BẢNG MỤC LỤC VỀ NHỮNG PĀLI NGỮ	
LỜI PHÁT NGUYỆN VÀ CHÚ NGUYỆN	352
PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG	355
KINH SÁCH ĐÃ ĐƯỢC IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH	358
KINH SÁCH SẴP ĐƯỢC IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH	358



PREFACE – LỜI TỰA

This book forms the later portion of Volume One, Part One, of the Great Chronicle of Buddhas, the state Buddha Sasana Council's version, by the Most Venerable Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasārābhivamsa, Tipiṭakadhara, Dhammabhaṇḍāgārika, Agga Mahāpaṇḍita, Adhidhaja Mahāraṭṭhaguru.

Quyển sách này hình thành ở phần sau của Tập Một, Phần Một, thuộc bộ kinh Biên Niên Sử của Chư Phật, phiên bản Phật Giáo thuộc Hội Đồng Chính Phủ, do bởi Ngài **Đại Trưởng Lão Mingun, Bhaddanta Vicittasārābhivamsa, Tam Tạng Thực Thủ** (Bậc đảm đương Tam Tạng, Thủ Quỹ Pháp Bảo (Bậc Thủ Quỹ Kho Tàng Pháp Bảo), **Thượng Thủ Đại Trí Tuệ** (Bậc Thông Thái tối cao), **Giáo Thọ Sư Kỳ Thủ Quốc Gia** (Bậc Thầy vĩ đại với Lá Cờ cao quý của Chánh Phủ).

Volume One, Part One of the treatise was brought out on the Full-moon day of Tazaungmon, 1352 M.E. (1st November 1990) in time for the 79th birthday Venerable Ceremony of the Venerable Sayadaw. We have successfully endeavoured to bring out this book in commemoration of the Venerable Sayadaw's 80th birthday Jubilee which is being celebrated by members of the Sangha and the laity alike in various centres all over Myanmar.

Tập Một, Phần Một của giáo trình đã được xuất bản vào ngày Trăng tròn của Tháng Mười Một, Niên Lịch Miến Điện 1352 (Ngày Một Tháng Mười Một Năm 1990) vào thời gian cho Cuộc Lễ Tôn Kính Đản Sanh lần thứ bảy mươi chín của Ngài Đại Trưởng Lão. Chúng tôi đã nỗ lực hoàn thành một cách viên mãn để xuất bản quyển sách này trong ngày lễ kỷ

niệm Khánh Đản lần thứ tám mươi của Ngài Đại Trưởng Lão mà đã được tổ chức do bởi các thành viên của Tăng Đoàn và cùng với các giáo dân trong các trung tâm khác nhau trên khắp cả nước Miến Điện.

This book deals with elaborate explanations of various doctrinal points which arise in the earlier portion of Volume One, Part One which ends with the story of the Hermit Sumedha, his reflections on Perfections, and his entering a great forest in the Himalayas with a strong determination to practise and fulfil the Ten Perfections.

Quyển sách này đề cập đến những sự giải thích tường tận của các điểm dị biệt ở phần giáo lý mà đã phát sinh trong phần trước của Tập Một, Phần Một với sự việc kết thúc qua câu chuyện của Ân Sĩ Sumedha, những suy nghiệm của Ngài về các Pháp Toàn Thiện, và sự đi vào một khu rừng già trong dãy Hy Mã Lạp Sơn của Ngài với một sự quyết tâm mãnh liệt để tu tập và hoàn thành viên mãn mười Pháp Toàn Thiện.

In particular it gives an elaborate exposition on the Ten Perfections treating each of them with meticulous thoroughness quoting the whole range of authorities in the Tipitaka. The Ten Perfections are to be fulfilled by all those who work for spiritual upliftment to all levels of attainments – Buddhahood, Pacceka Buddhahood or Arahatsip. We hope this book will be found particularly useful to those who are walking the Eightfold Noble Path but who have not had a Buddhist background.

Đặc biệt quyển sách này mang lại một sự giải thích tường tận về Mười Pháp Toàn Thiện, luận giải từng mỗi Pháp với sự cặn kẽ tỷ mỉ, dẫn chứng kỹ lưỡng toàn bộ các thể loại cứ liệu ở trong **Tam Tạng**. Mười Pháp Toàn Thiện là phải được hoàn thành viên mãn do bởi tất cả những bậc

mà trau dồi về mặt tâm linh cho việc nâng cao trình độ đến tất cả tầng cấp của sự thành đạt – Quả vị Phật, Quả vị Phật Độc Giác và Quả vị Vô Sinh. Chúng tôi hy vọng quyển sách này sẽ được tìm thấy một cách đặc biệt hữu ích đến cho những ai mà đang bước đi trên Con Đường Bát Chánh nhưng mà họ đã không có được một nền tảng kiến thức Phật Giáo.

On this auspicious day of the 80th birthday of the Venerable Sayadaw, we are most rejoiced to be able to honour him with the English rendering of the first volume of his work on the Great Chronicle of Buddhas.

Nhân ngày kiết tường của Lễ Đản Sanh lần thứ tám mươi của Ngài Đại Trưởng Lão này đây, chúng tôi rất lấy làm hoan hỷ để có thể tôn vinh Ngài với bản dịch thuật Anh Ngữ của Tập thứ nhất do Ngài đã biên soạn về bộ kinh Biên Niên Sử của Chư Phật.

We would like to repeat here our wishes that have been expressed in our Foreword to the previous part of this volume:

“May the Venerable Sayadaw be blessed with long life and good health so that he may continue on rendering invaluable services for the welfare and happiness of all mankind.”

Chúng tôi muốn được lặp lại tại nơi đây lời cầu chúc của chúng tôi mà đã có được trình bày trong Lời Mở Đầu ở phần trước của Tập này:

“Ước mong Ngài Đại Trưởng Lão có được ân đức thiện phúc để được sống lâu và sức khỏe tốt lành, ngõ hầu Ngài có thể tiếp tục cống hiến những sự phục vụ vô giá cho sự phúc lợi và sự an vui của tất cả nhân loại”.

U Ko Lay

U Tin Lwin

Dated, Yangon

The 4th Waxing of Tazaungmon, 1353 M.E.

The 10th November 1991

Ông Ko Lay

Ông Tin Lwin

Ngày, Tháng, Năm, Yangon

Ngày Thứ Tư thời nửa tiền nguyệt khuyết của Tháng

Mười Một, Niên Lịch Miến Điện 1353.

Ngày Thứ Mười Tháng Mười Một Năm 1991

THE ANUDĪPANĪ ON THE GREAT
CHRONICLE OF BUDDHAS
CHÚ MINH VỀ BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT

FOREWORD
LỜI MỞ ĐẦU

*The word **Anudīpanī** is purely Pāli, **Anu** meaning “further” and **Dīpanī** “explanation”, hence “further explanation” of what is not explicit in the original writing is called **Anudīpanī**. After the Venerable Ledi Sayadaw had written an exegetical work **Paramatthadīpanī** on the **Abhidhammattha Saṅgaha**, he composed another work, entitled **Anudīpanī**, to explain again what is vague in the **Paramatthadīpanī**.*

Từ ngữ **Anudīpanī** thuần túy là Pāli Ngữ. **Anu** có nghĩa là “thêm nữa” và **Dīpanī** “sự chú giải”, do đó “sự chú giải thêm nữa (phụ chú giải)” về điều mà không được rõ ràng trong văn bản nguyên thủy, được gọi là **Sự chú minh** (chú giải rõ ràng). Sau khi Ngài Đại Trưởng Lão Ledi đã viết ra một bộ chú giải **Siêu Lý Chú Giải** cho bộ kinh **Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp**, Ngài đã biên soạn một văn bản khác nữa, có tựa đề **Chú Minh**, để giải thích một lần nữa điều mà còn mơ hồ ở trong bộ kinh **Siêu Lý Chú Giải**.

*Similarly, an expository work under the title of **Anudīpanī** on some works and passages of the Great Chronicle which deserve elaboration or explication is written here separately as a supplement. Had the expositions been included in the original work, readers would find the textual expressions and their meanings all in confusion. That*

would be a distraction for readers. Therefore it is deemed necessary to compile comprehensive notes on important points and topics in the Text as a supplement, *Anudīpanī*, for the benefit of serious students of the Great Chronicle.

Tương tự như vậy, một tác phẩm dưới tựa đề là *Chú Minh* dùng để giải thích về một số từ ngữ và những câu văn của bộ kinh Biên Niên Sử quả là thích đáng cho sự giải thích cặn kẽ hoặc là sự giải nghĩa, đã được viết ra ở tại nơi đây một cách riêng biệt như là một sự bổ sung. Nếu như những sự giải thích cặn kẽ mà được bao hàm ở trong văn bản nguyên thủy, các độc giả sẽ tìm thấy những sự diễn tả đúng theo nguyên văn và các ý nghĩa của chúng, tất cả đều ở trong sự lẫn lộn. Điều đó sẽ là một sự rối trí cho các độc giả. Vì lẽ ấy, đã thấy rằng cần phải biên soạn toàn diện các chú giải về những điểm quan trọng và các chủ đề trong Văn Bản như là một sự bổ sung, *Chú Minh*, vì sự phúc lợi cho các nhà nghiên cứu nghiêm túc của bộ kinh Biên Niên Sử.

It is hoped that, by going through the Anudīpanī, difficult subjects in the Chronicle would become more easily understandable and profound meanings of some usages would become clearer. Therefore it is suggested that after reading the Chronicle, readers study the Anudīpanī with great care. May they understand easily the deep and important meanings that might otherwise remain unrevealed or overlooked.

Hy vọng rằng, bằng cách thông qua bộ *Chú Minh*, các vấn đề khó hiểu trong bộ kinh Biên Niên Sử sẽ có thể trở nên hiểu biết dễ dàng hơn và các ý nghĩa thậm thâm về một số cổ phong sẽ trở nên rõ ràng hơn. Vì lẽ ấy, đã có đề nghị rằng sau khi đọc bộ kinh Biên Niên Sử, các độc giả nghiên cứu bộ *Chú Minh* với sự đặc biệt cẩn trọng. Ước mong rằng người ta hiểu biết một cách dễ dàng các ý nghĩa thâm sâu và quan

trọng mà có thể còn nhiều điều khác nữa vẫn chưa được khám phá hay là đã bị bỏ qua.

The Anudīpanī – Futher Explanations

(a) Definition of Pāramī (p. 109).

Chú Minh – Phụ Chú Giải

(a) Định nghĩa về Ba La Mật (trang 109)

*The set of ten virtues including **Dāna** (Alms Giving), **Sīla** (Morality), etc., is called **Pāramī**, Perfections.*

*A Bodhisatta (Future Buddha), being endowed with these ten virtues such as **Dāna**, **Sīla**, etc. is known as a **Parama** or Extraordinary Personality. On this basis, therefore, the etymology of **Pāramī** is: **Paramānaṃ Bhāvo** (State of Extraordinary Personalities), which is derived from two things: the knowledge of those who see and know them as such and the saying of those who see and know them that they really are. An alternative etymology is **Paramānaṃ Kammam** (work of Extraordinary Personalities), hence their course of conduct, consisting of **Dāna**, **Sīla**, etc. is called **Pāramī**.*

Một sự kết hợp về mười đức tính bao gồm **Xả Thí** (Sự Cho Ra), **Tri Giới** (Đức Hạnh), v.v. đã được gọi là các **Pháp Ba La Mật**, các Pháp Toàn Thiện.

Một Giác Hữu Tình (Bồ Tát – Phật Vị Lai), đã được hội túc duyên với mười đức tính này như là **Xả Thí**, **Tri Giới**, v.v. thì được biết đến như là một bậc **Cao Quý** hay là bậc có Nhân Cách Phi Thường. Trên cơ sở này, vì thế, ngữ nguyên của các **Pháp Ba La Mật** là **Đặc Tính Của Các Bậc Cao Quý** (Trạng thái của các bậc có nhân cách phi thường), mà đã được xuất nguyên do từ hai sự việc: tri kiến của những bậc mà được thấy và được biết các Pháp đó như vậy và việc nói của những bậc mà được thấy và được biết các Pháp đó như

thực chúng đang là. Một ngữ nguyên khác được chọn là *Hạnh Nghiệp Của Các Bậc Cao Quý* (việc làm của các bậc có nhân cách phi thường), do đó phẩm cách của họ, bao gồm *Xả Thí, Trì Giới*, v.v. thì được gọi là các *Pháp Ba La Mật*.

The order of the Ten Perfections should be known by the following verse:

Dānam Silāṇ ca Nekkhammaṃ

Paññā Vīriyena Pañcamaṃ

Khanṭī Saccam Adhiṭṭhānaṃ

Mett'upekkhā ti te dasa.

Alms-Giving, Morality, Renunciation,

Wisdom, Energy as the fifth,

Forbearance, Truthfulness, Resolution,

Loving-Kindness and Equanimity

All these make ten (Perfections).

Trình tự của mười Pháp Toàn Thiện nên được biết đến qua câu kệ sau đây:

Xả Thí Trì Giới và Ly Dục

Trí Tuệ Tinh Tấn là thứ năm

Nhẫn Nại Chân Thật Chí Nguyện

Từ Ái và Hành Xả

Tất cả những Pháp này làm thành mười

Pháp Toàn Thiện

[Each Perfection is of three categories, namely Pāramī (Ordinary Perfection), Upa Pāramī (Higher Perfection) and Paramattha Pāramī (Highest Perfection). (For instance, Dāna is of three categories: (1) Dāna Pāramī (Ordinary Perfection of Alms Giving), (2) Dāna Upapāramī (Higher Perfection of Alms Giving) and (3) Dāna Paramattha Pāramī (Highest Perfection of Alms Giving). So are Silā

and each of the remaining virtues]. Thus there are thirty kinds of Perfection in its detailed enumeration.

[Mỗi Pháp Toàn Thiện thì có ba thứ hạng, đó là **Ba La Mật Thông Thường** (Pháp Toàn Thiện Thông Thường), **Ba La Mật Cao Thượng** (Pháp Toàn Thiện Cao Thượng), và **Ba La Mật Tối Thượng** (Pháp Toàn Thiện Tối Thượng). (Thí dụ, **Xả Thí** thì có ba thứ hạng: (1) **Xả Thí Ba La Mật Thông Thường** (Pháp Toàn Thiện Thông Thường về Xả Thí), (2) **Xả Thí Ba La Mật Cao Thượng** (Pháp Toàn Thiện Cao Thượng về Xả Thí), (3) **Xả Thí Ba La Mật Tối Thượng** (Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Xả Thí). **Tri Giới** và từng mỗi các đức tính còn lại thì cũng như vậy]. Như thế trong sự liệt kê chi tiết của Pháp Toàn Thiện thì có tất cả là ba mươi thể loại.

Difference between Pāramī, Upapāramī and Paramattha Pāramī

Sự khác biệt giữa Các Pháp Ba La Mật Thông Thường,
Các Pháp Ba La Mật Cao Thượng và
Các Pháp Ba La Mật Tối Thượng

*With regard to these three categories (1) properties such as one's own gold, silver, etc. and family members such as one's own children and wife, (2) limbs big and small as one's own hands, legs, etc. and (3) one's own life should be noted first. Then referring to **Dāna** (1) Gift of properties is **Dāna Pāramī** (2) Gift of limbs big and small is **Dāna Upapāramī** and (3) Gift of life is **Dāna Paramattha Pāramī**.*

Về ba thứ hạng này, (1) những tài sản tư hữu như là vàng, bạc của chính mình, v.v. và các thành viên trong gia đình như là con cái và người vợ của chính mình, (2) những chi phần thân thể lớn và nhỏ như là các bàn tay, các chân của chính mình, v.v. và (3) mạng sống của chính mình nên được

chú ý trước tiên. Thế rồi đề cập đến việc **Xã Thí**, (1) hiến tặng những tài sản tư hữu là **Xã Thí Thông Thường**, (2) hiến tặng các chi phần thân thể lớn và nhỏ là **Xã Thí Cao Thượng**, (3) hiến tặng thân mạng là **Xã Thí Tối Thượng**.

*Similarly (1) observance of morality at the sacrifice of properties (2) observance of morality at the sacrifice of limbs big and small and (3) observance of morality at the sacrifice of life are to be understood as **Sīla Pāramī**, **Sīla Upa Pāramī** and **Sīla Paramattha Pāramī**, respectively. In the case of the remaining eight Perfections, too, the same way of classification should be applied.*

*Different views held by different commentators may be looked up in the exposition of the word “**ko vibhago**” in the **Pakiṇṇaka Kathā** of the **Cariyā Piṭaka Commentary**.*

Tương tự như vậy (1) hành trì giới đức với sự hy sinh tài sản tư hữu (2) hành trì giới đức với sự hy sinh những chi phần thân thể lớn và nhỏ và (3) hành trì giới đức với sự hy sinh sanh mạng, thì được hiểu biết như là **Trì Giới Ba La Mật Thông Thường**, **Trì Giới Ba La Mật Cao Thượng** và **Trì Giới Ba La Mật Tối Thượng** một cách tương xứng. Trong trường hợp của tám Pháp Toàn Thiện còn lại, cũng vậy, nên được áp dụng cùng một phương thức trong việc phân loại.

Những quan điểm khác biệt được nắm giữ do bởi nhiều nhà chú giải khác nhau có thể được tra cứu trong giải trình về từ ngữ “**ko vibhago** (phân chia từng hạng người)” trong phần **Kệ Linh Tinh** thuộc bộ **Chú Giải Tiểu Nghĩa Kinh** (thuộc Tiểu Bộ Kinh).

(b) *Adhimuttimaraṇa* (p. 110)

(b) Quyết Định Tử Vong (trang 110)

*Voluntary passing away by self-determination is called **Adhimuttimaraṇa**. It is the kind of death that takes place as soon as one resolves “May death come up to me”. Such a death could happen only to Future Buddhas, not to others.*

Việc tự nguyện tử vong do bởi chính tự mình quyết định được gọi là **Quyết Định Tử Vong**. Đó là thể loại của sự tử vong mà xảy ra ngay khi một người quyết định “Xin cho sự chết đến với tôi”. Thế là một thọ mạng diệt chỉ có thể xảy ra duy nhất đối với Chư Phật Vị Lai, mà không đến những người khác.

*When a Future Buddha is reborn, sometime in a Deva or a Brahma world where the span of life is extremely long, he is aware of the fact that, living in a celestial world, he has no chance whatever to fulfil and cultivate **Perfections, Sacrifices and Practices**, and feels such a lengthy life in that celestial abode is boredom. Then after entering his mansion, he shuts his eyes and no sooner has he resolved, “May my life-faculty cease to be,” then he experiences the impact of death and passes away from that divine realm. Indeed his resolution materialises partly because he has little attachment to his body as he has particularly conditioned the continuity of his body by attaining higher knowledge and partly because his resolution based on overwhelming compassion for beings is intense and pure.*

Khi một vị Phật Vị Lai được tục sinh, đôi khi ở trong một Cõi Thiên Giới hay là một Cõi Phạm Thiên Giới mà nơi đó sự thọ mạng thì rất là lâu dài, vị ấy nhận thức được thực tế rằng, sự sống trong một Thiên Giới, vị ấy không có bất luận cơ hội nào để hoàn thành và trau giồi các **Pháp Toàn Thiện**, những sự **Hy Sinh (Xả Thi)** và những sự **Tu Tập (Đức Hạnh)**, và cảm thấy rõ thực một đời sống dài lê thê trong Cõi Thiên Giới đó là sự buồn chán. Thế rồi sau khi đi vào Thiên

Cung của mình, vị ấy nhắm đôi mắt của mình lại và tức thời vị ấy đã phát nguyện “Xin cho thọ mạng quyền của tôi được chấm dứt” bấy giờ vị ấy trải nghiệm sự tác động mạnh mẽ của sự tử vong và rồi thọ mạng diệt từ nơi Cõi Thiên Giới đó. Quả thật vậy, sự chí nguyện của vị ấy được thực hiện một phần vì lẽ vị ấy có rất ít sự dính mắc vào xác thân của mình vì vị ấy đã đặc biệt tạo điều kiện sự thay đổi liên tục của thể xác của mình cho sự thành đạt tuệ tri cao hơn, và một phần vì lẽ sự chí nguyện của vị ấy đã dựa trên tấm lòng đại bi đối với chúng hữu tình là mãnh liệt và thuần tịnh.

*As he has control of mind, so has he control of deed: accordingly, when he dies such a voluntary death, he is reborn in the human world as a prince, a Brahmin, etc. so that he can fulfil any Perfections he wishes to. That is why, though our Future Buddha **Gotama** had lived in many an existence in the **Brahma** abode without losing his attainment of **Jhāna**, he existed only for a short time in that **Brahma** world and died voluntarily and passed from the **Brahma** existence into the human existence and built up elements of Perfections.*

Vì vị ấy đã có kiểm soát về tâm thức, do vậy vị ấy đã có kiểm soát về tác hành: một cách tương ứng, khi vị ấy thọ mạng diệt như là một sự tử vong tự nguyện, thì vị ấy được tục sinh ở trong Cõi Nhân Loại với tư cách là một vị thái tử, một vị bà la môn, v.v. nhằm để cho vị ấy có thể hoàn thành bất luận Pháp Toàn Thiên nào mà vị ấy ước nguyện đến. Đó là lý do tại sao, cho dù vị Phật Vị Lai **Gotama** của chúng ta đã có sinh sống trong rất nhiều kiếp sống ở trong **Cõi Phạm Thiên Giới** mà không có sự hoại diệt việc chứng đắc về Thiên Na của mình, Ngài đã hiện hữu chỉ trong một thời gian ngắn ngủi ở trong **Cõi Phạm Thiên Giới** đó và rồi đã tử vong một cách tự nguyện cùng với thọ mạng diệt từ kiếp sống

Phạm Thiên Giới để đi đến kiếp sống Nhân Loại và đã kiến tạo các yếu tố của những Pháp Toàn Thiện.

(c) **Kappa or Aeon**
(c) Kiếp hay là Thời Đại

*What is called (**Kambhā**) in Myanmar is **Kappa** in Pāli. Therefore it is said in the Text of the **Buddhavaṃsa**: “**Kappe ca satasahassee, caturo ca asankhiye**” etc. The duration of a **Kapppa** cannot be calculated by the number of years. It is known only by inference. Suppose there is a big granary which is one **yojana** each in length, breadth and height and which is full of tiny mustard seeds. You throw out just one seed each century, then all the mustard seeds may have been thrown out, but the period called **Kappa** may not have come yet to an end. (From this, it is to be inferred that the word **Kappa** in Pāli or the word **Kambhā** in Myanmar is an extremely long portion of time. But nowadays that the word **Kambhā** exactly means such a period is forgotten, and the word is used in the sense of the mass of the earth as in the expressions “earth surface”, “the globe”, etc.*

Điều mà đã được gọi là **Kambhā** trong Miến Ngữ là **Kiếp** ở trong Pāli Ngữ. Vì thế nó đã được nói đến ở trong Văn Bản của **Chủng Tộc Chư Phật**: “**bốn A Tăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp**” v.v.

Khoảng thời gian của một **Kiếp** không thể nào được tính bằng con số của những năm tháng. Điều đó thì chỉ được biết bởi qua sự suy luận. Giả sử như có một kho thóc to lớn với một **do tuần** ở mỗi chiều dài, chiều rộng và chiều cao, và ở nơi đó tràn đầy những hạt cây cải xanh (mù tạc). Bạn ném đi chỉ một hạt cải cho từng mỗi thế kỷ, thế rồi tất cả các hạt cải có thể đã được ném đi, tuy nhiên thời gian mà được gọi là **Kiếp** có thể vẫn chưa hết được. (Từ điều này, có thể được suy

đoán rằng từ ngữ **Kiếp** trong Pāli Ngữ hay là từ ngữ **Kambhā** ở trong Miến Ngữ là một phần thời gian vô cùng lâu dài. Nhưng ngày nay thì từ ngữ **Kambhā** mang ý nghĩa một cách chính xác về một khoảng thời gian như thế thì đã bị lãng quên, và từ ngữ đã được dùng trong ý nghĩa về khối lượng của trái đất như là trong sự diễn tả “trên bề mặt trái đất”, “quả địa cầu”, v.v.

Divisions of Kappa

Những sự phân loại về Kiếp

*It should therefore be noted that **Kambhā** and **Kappa** are the same. The **Kappa** is of six divisions:*

- (1) *Mahā Kappa,*
- (2) *Asaṅkheyya Kappa,*
- (3) *Antara Kappa,*
- (4) *Āyu Kappa,*
- (5) *Hāyana Kappa and*
- (6) *Vaddhana Kappa.*

Vì thế cần lưu ý rằng **Kambhā** và **Kiếp** là như nhau. **Kiếp** thì được phân loại ra làm sáu:

- (1) **Đại Kiếp,**
- (2) **A Tăng Kỳ Kiếp,**
- (3) **Trung Kiếp,**
- (4) **Tuổi Thọ Kiếp,**
- (5) **Giảm Dần Kiếp và**
- (6) **Gia Tăng Kiếp.**

*One **Mahā Kappa** is made up of four **Asaṅkheyya Kappas**, namely:*

- (a) *the **Kappa** in the process of dissolution (**Samvaṭṭa Kappa**),*

- (b) the *Kappa* in the state of dissolution (*Samvaṭṭatthāyī Kappa*),
- (c) the *Kappa* in the process of evolution (*Vivaṭṭa Kappa*) and
- (d) the *Kappa* in the state of evolution (*Vivaṭṭatthāyī Kappa*).

(That is to say, these four *Asaṅkheyya Kappas* called *Samvaṭṭa Asaṅkheyya Kappa*, *Samvaṭṭatthāyī Asaṅkheyya Kappa*, *Vivaṭṭa Asaṅkheyya Kappa* and *Vivaṭṭatthāyī Asaṅkheyya Kappa* make one *Mahā Kappa*).

Một *Đại Kiếp* đã được tạo thành từ bốn *A Tăng Kỳ Kiếp*, đó là:

- (a) *Kiếp* trong quá trình của sự tiêu hoại (*Tiêu Hoại Kiếp*),
- (b) *Kiếp* trong tình trạng của sự tiêu hoại (*Hoại Diệt Kiếp*),
- (c) *Kiếp* trong quá trình của sự tiến triển (*Hình Thành Kiếp*),
- (d) *Kiếp* trong tình trạng của sự tiến triển (*Thành Trụ Kiếp*).

(Điều đó là để nói rằng, bốn *A Tăng Kỳ Kiếp* này đã được gọi là *Tiêu Hoại A Tăng Kỳ Kiếp*, *Hoại Diệt A Tăng Kỳ Kiếp*, *Hình Thành A Tăng Kỳ Kiếp* và *Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp* đã tạo thành một *Đại Kiếp*).

Of these four Asaṅkheyya Kappas, the Samvaṭṭa Kappa is the period beginning from the falling of the great rain, that heralds the dissolution of Kappa till the extinction of flames if the Kappa is to be dissolved by fire, or till the receding of floods if the Kappa is to be dissolved by water, or till the cessation of storms if the Kappa is to be dissolved by the air element.

Trong bốn *A Tăng Kỳ Kiếp* này, *Tiêu Hoại Kiếp* là mốc thời gian được bắt đầu từ sự trút xuống của cơn mưa thật to, điều đó báo trước sự tiêu hoại của *Kiếp* cho đến khi sự tiêu

hủy bởi các ngọn lửa nếu như **Kiếp** là bị tiêu hoại do bởi hỏa tai (**Hỏa Kiếp**), hoặc cho đến khi sự rút đi của các trận lũ lụt nếu như **Kiếp** là bị tiêu hoại bởi thủy tai (**Thủy Kiếp**), hoặc cho đến khi sự chấm dứt của các cơn vũ bão nếu như **Kiếp** là bị tiêu hoại bởi nguyên tố gió (**Phong Kiếp**).

The Samvattatthāyī Kappa is the period beginning from the moment of dissolution of the world by fire, water or the air element till the falling of the great rain, that heralds the evolution of a new world.

Hoại Diệt Kiếp là mốc thời gian được bắt đầu từ khoảnh khắc của sự tiêu hoại thế giới do bởi lửa (hỏa tai), nước (thủy tai) hoặc nguyên tố gió (phong tai) cho đến khi sự trút xuống của cơn mưa thật to, điều đó báo trước sự tiến triển của một thế giới mới.

The Vivatta Kappa is the period beginning from the falling of the great rain that heralds the evolution of a new world till the appearance of the sun, the moon, and the stars and planets.

Hình Thành Kiếp là mốc thời gian được bắt đầu từ sự trút xuống của cơn mưa thật to, điều đó báo trước sự tiến triển của một thế giới mới cho đến khi sự xuất hiện của mặt trời, mặt trăng và những ngôi sao cùng với các hành tinh.

The Vivattatthāyī Kappa is the period beginning from the appearance of the sun, the moon and the stars and planets to the falling of the great rain, that heralds the dissolution of the world.

Thành Trụ Kiếp là mốc thời gian được bắt đầu từ sự xuất hiện của mặt trời, mặt trăng, và những ngôi sao cùng với các hành tinh cho đến sự trút xuống của cơn mưa thật to, điều đó báo trước sự tiêu hoại của thế giới.

*Thus there are two kinds of **Kappa** - dissolving rain: one is the great rain which falls in any **Kappa** when it is nearing its dissolution either by fire, or by water or by the air element. First, there is a great downpour of rain all over the universe that is to be dissolved. Then taking advantage of the falling of the rain, people start cultivation. When there come up plants big enough for cattle to feed on, the rain completely ceases to fall. It is the rain that heralds the dissolution of a **Kappa**.*

Như thế có hai thể loại mưa của **Hoại Kiếp**: một là cơn mưa thật to mà nó trút xuống vào trong bất kỳ **Kiếp** nào khi nó đang sắp bị sự tiêu hoại là do bởi lửa, hoặc là do bởi nước, hay là do bởi nguyên tố gió. Trước tiên, có một trận mưa rất mãnh liệt như thác đổ khắp cả vũ trụ để mà sắp bị tiêu hoại. Sau đó lợi dụng vào sự trút xuống của cơn mưa, người dân bắt đầu sự trồng trọt. Khi các cây trồng mọc lên vừa đủ lớn để nuôi dưỡng gia súc, thì cơn mưa hoàn toàn chấm dứt hẳn. Đó là cơn mưa để báo trước sự tiêu hoại của một **Kiếp**.

*The other kind is also a great downpour but it falls when a **Kappa** is to be dissolved by water. It is not an ordinary rain fall, but a very unusual one, for it has the power to smash even a rocky mountain into smithereens.*

Một thể loại khác thì cũng là một trận mưa rất mãnh liệt như thác đổ, tuy nhiên nó trút xuống khi một **Kiếp** mà sắp bị tiêu hoại do bởi nước (thủy tai). Nó không là một trận mưa xối trút bình thường, trái lại là một trận mưa rất khác thường, vì nó có mãnh lực để đập vỡ ngay cả một núi đá kiên cố ra thành những mảnh vụn.

*(An elaborate description of the dissolution of a **Kappa** by fire, water or the air element is given in the Chapter on*

the Pubbenivāsānussati Abhiññā of the Visuddhimagga translation.) The above - mentioned four Asaṅkheyya Kappas are the same duration, which cannot be reckoned in terms of years. That is why they are known as Asaṅkheyya Kappas (Aeons of Incalculable Length).

(Một sự miêu tả tởm mỷ về sự tiêu hoại của một **Kiếp** do bởi lửa, nước hay là nguyên tố gió đã nêu ra ở trong Chương nói về **Túc Mạng Tùy Niệm Thắng Trí** của bản dịch thuật **Thanh Tịnh Đạo**). Bốn **A Tăng Kỳ Kiếp** đã được đề cập ở trên là có khoảng thời gian bằng nhau, nhưng không thể nào đếm được về thời hạn của những năm. Đó là lý do tại sao chúng đã được biết đến như là những **A Tăng Kỳ Kiếp** (**Những thời đại với chiều dài vô hạn lượng**).

These four Asaṅkheyya Kappas constitute one Mahā Kappa (Great Aeon). The Myanmar word Kambhā is (sometimes) used in the sense of the Pāli Mahā Kappa; the Myanmar language has no separate word for Asaṅkheyya Kappa, but it adopts Asaṅkyeyya Kap as a derivate from Pāli.

Bốn **A Tăng Kỳ Kiếp** này làm thành một **Đại Kiếp** (Đại Niên Kỳ). Từ ngữ Miến Điện **Kambhā** thì (đôi khi) đã được dùng trong ý nghĩa của Pāli Ngữ là **Đại Kiếp**; ngôn ngữ Miến Điện không có từ ngữ riêng biệt cho **A Tăng Kỳ Kiếp**, tuy nhiên nó chấp nhận **A Tăng Kỳ Kiếp** như là một từ dẫn xuất từ nơi Pāli Ngữ.

Antara Kappa, etc.

Trung Kiếp, v.v.

At the beginning of the Vivaṭṭatṭhāyī Asaṅkheyya Kappa (i.e. at the beginning of the world) people live for incalculable (Asaṅkheyya) years. As time goes on, they are

overcome by such mental defilements as **Lobha** (greed), **Dosa** (anger), etc. and consequently their life-span gradually decreases until it becomes only ten years. Such a period of decrease is called **Hāyana Kappa** in Pāli or **Aeon of decrease** in Myanmar.

Vào giai đoạn đầu của **Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp** (nghĩa là vào giai đoạn hình thành thế gian) con người sống với vô hạn lượng năm tuổi. Và rồi thời gian dần trôi đi, họ đã bị chế ngự bởi các pháp phiền não thuộc lãnh vực tinh thần như là **Tham** (sự tham lam), **Sân** (sự giận dữ), v.v và vì thế sự thọ mạng của họ sút giảm dần dần cho đến chỉ còn mười năm tuổi thọ. Mốc thời gian của sự sụt giảm như vậy được gọi là **Giảm Dần Kiếp** trong Pāli Ngữ hay là **Thời Đại của Sự Sút Giảm Dần** ở trong Miến Ngữ.

*On the contrary, owing to the occurrence and uplift of such wholesome principles as sublime states of mind, namely **Metta** (Loving Kindness), etc. the life span of generations of their descendents doubles up step by step until it becomes incalculable years. Such a period of increase in life-span from ten years to incalculable years is called **Vaddhana Kappa** in Pāli or **Aeon of increase** in Myanmar. (For further details of these two periods of increase and decrease in the human life span, see the **Cakkavatti Sutta** of the **Pāthika Vagga** in the **Dīgha Nikāya**).*

Ngược lại, nhờ có sự chột xuất hiện trong tâm trí và tăng trưởng về các nguyên lý thiện hảo như là những trạng thái của tâm siêu thăng, đó là **Từ Ái** (lòng lân ái), v.v. sự thọ mạng của các thế hệ hậu duệ của họ dần dần tăng lên gấp đôi cho đến khi thọ mạng trở thành vô hạn lượng năm. Như thế một thời kỳ của sự gia tăng về thọ mạng từ 10 năm tuổi cho tới vô hạn lượng năm tuổi thì được gọi là **Gia Tăng Kiếp** trong Pāli Ngữ hay là **Thời Đại của Sự Gia Tăng** ở

trong Miên Ngữ. (Để biết thêm chi tiết về hai thời kỳ của sự gia tăng và sự sút giảm dần này trong sự thọ mạng của nhân loại, thì xin xem bài *Kinh Chuyển Luân Thánh Vương* thuộc Phẩm *Pāthika* trong *Trường Bộ Kinh*).

Thus the life-span of human beings goes up and down between ten years and incalculable years as they develop meritoriousness or are overcome by their demeritoriousness. A pair of life-span, an increasing one and a decreasing one, is called an Antara Kappa.

Như thế sự thọ mạng của chúng nhân loại tăng lên và giảm xuống ở khoảng giữa thời gian mười năm tuổi và vô hạn lượng năm tuổi là bởi do họ tiến hóa các thiện công đức hay là đã bị chế ngự bởi các bất thiện hạnh của mình. Một đôi về sự thọ mạng, một là sự gia tăng và một là sự sút giảm dần, được gọi là *Trung Kiếp*.

Three kinds of Antara Kappa

Ba thể loại về Trung Kiếp

At the beginning of the world, when people's life-span declines from incalculable years to ten years, a change of Kappa takes place. If the decline is due to the particularly overpowering state of greed, there occurs scarcity of food and all evil persons perish during the last seven days of the Kappa. Such a round of time is called Dubbhikkantara Kappa or the Aeon of Famine.

Vào giai đoạn hình thành thế gian, khi sự thọ mạng của con người giảm dần từ vô hạn lượng năm tuổi đến mười tuổi thọ, một sự thay đổi về *Kiếp* xảy ra. Nếu sự giảm dần là bởi do tình trạng bị khống chế một cách đặc biệt mãnh liệt của lòng tham lam, thế là xảy đến sự khan hiếm về lương thực và tất cả những con người xấu ác bị mạng vong trong thời gian

bảy ngày cuối cùng của **Kiếp**. Như thế chu kỳ này được gọi là **Cơ Khốn Trung Kiếp** hay là **Thời Đại của Nạn Đói**.

*If the decline is due to the particularly overpowering state of bewilderment there occurs an epidemic of diseases and all evil persons perish during the last seven days of the **Kappa**. Such a round of time is called **Rogantara Kappa** or the **Aeon of Diseases**.*

Nếu sự giảm dần là bởi do tình trạng bị khống chế một cách đặc biệt mãnh liệt của sự hoang mang rối loạn, thế là xảy đến sự truyền nhiễm của các dịch bệnh và tất cả những người xấu ác bị mạng vong trong thời gian của bảy ngày cuối cùng của **Kiếp**. Như thế chu kỳ này được gọi là **Bệnh Hoạn Trung Kiếp** hay là **Thời Đại của Các Dịch Bệnh**.

*If the decline of life-span is due to the particularly overpowering state of hatred, there occur killings of one another with arms and all evil persons perish during the last seven days of the **Kappa**. Such a round of time is called **Satthantara Kappa** or the **Aeon of Weapons**.*

Nếu như sự giảm dần của sự thọ mạng là do bởi tình trạng bị khống chế một cách đặc biệt mãnh liệt của lòng cừu hận, thế là xảy đến các vụ sát hại bằng vũ khí đến với người khác và tất cả những người xấu ác bị mạng vong trong thời gian của bảy ngày cuối cùng của **Kiếp**. Như thế chu kỳ này được gọi là **Sát Thương Trung Kiếp** hay là **Thời Đại của Các Binh Khí**.

*(According to the **Visuddhimagga - Mahātikā**, however, the **Rogantara Kappa** is brought about by the particularly overpowering state of greed, the **Satthantara Kappa** by the particularly overpowering state of hatred and the **Dubbhikkhantara Kappa** by the particularly overpowering state of bewilderment; then perish evil persons.)*

(Theo như bộ *Phụ Chú Giải Lớn* của *Thanh Tịnh Đạo*, thì mặc dù vậy, *Bệnh Hoạn Trung Kiếp* đã được tạo ra là do bởi tình trạng bị khống chế một cách đặc biệt mãnh liệt của lòng tham lam, *Sát Thương Trung Kiếp* là do bởi tình trạng bị khống chế một cách đặc biệt mãnh liệt lòng cừu hận và *Cơ Khốn Trung Kiếp* là do bởi tình trạng bị khống chế một cách đặc biệt mãnh liệt của sự hoang mang rối loạn, thế rồi các người xấu ác mạng vong.)

The naming of each pair of life-spans – one increasing and the other decreasing as Antara Kappa may be explained thus: before all is dissolved either by fire, water or the air element at the end of Vivattaṭṭhāyī Asaṅkheyya Kappa and whenever the life-span becomes ten years, all evil persons are perished with famine, diseases or weapons. In accordance with this statement, here it refers to the intermediate period of decrease between one period of total destruction and another.

Việc đặt tên từng mỗi đôi của sự thọ mạng – một là sự gia tăng và cái kia là sự sút giảm dần như là *Trung Kiếp* thì có thể được giải thích như sau: trước khi tất cả bị tiêu hoại bởi do hoặc là lửa, hoặc là nước hay là nguyên tố gió vào sự chấm dứt của *Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp* và bất cứ khi nào sự thọ mạng trở thành mười tuổi thọ, thì tất cả các người xấu ác đã bị mạng vong vì nạn đói, các dịch bệnh hay là các binh khí. Nương theo sự trình bày này, tại đây xin nói đến giai đoạn trung gian của sự giảm sút dần ở khoảng giữa của một giai đoạn của sự tiêu diệt hoàn toàn và một giai đoạn khác.

After the calamity that befalls during the final seven days of each Antara Kappa, the name Rogantara Kappa, Sathantara Kappa or Dubbhikkantara Kappa is given to the period of misfortune that befalls before the ten years'

*life-span (not in the whole world but) in a limited region such as a town or a village; if there appears an epidemic of diseases, we say there is **Rogantara Kappa** in that region; if there breaks out war, we say there is **Satthantara Kappa** in that region; if there occurs starvation we say there is **Dubbhikkhantara Kappa** in that region. Such a saying is just figurative because the regional incident is similar to the cosmic. When in prayers one mentions “three Kappas” from which one wishes to be free, one usually refers to these three great disasters.*

Sau khi tai họa mà xảy ra trong thời gian bảy ngày cuối cùng của từng mỗi **Trung Kiếp**, thì tên gọi **Bệnh Hoạn Trung Kiếp**, **Sát Thương Trung Kiếp** hay là **Cơ Khốn Trung Kiếp** đã được nêu ra cho giai đoạn của bất hạnh vận mà xảy đến trước khi sự thọ mạng của mười tuổi thọ (nhưng không phải là trong toàn cả thế giới) trong một khu vực hạn chế như là một thị thành hay là một làng quê; nếu như có một sự truyền nhiễm của các dịch bệnh xuất hiện, thì chúng ta nói có **Bệnh Hoạn Trung Kiếp** trong khu vực đó; nếu như có chiến tranh nổ bùng ra, thì chúng ta nói có **Sát Thương Trung Kiếp** trong khu vực đó; nếu như có xảy ra nạn đói, thì chúng ta nói có **Cơ Khốn Trung Kiếp** trong khu vực đó. Như thế một tiếng nói thì chỉ là một ẩn dụ vì lẽ sự cố trong khu vực thì tương tự đến cả vũ trụ. Khi trong những sự cầu nguyện người ta nhắc đến cả “**ba Kiếp**” mà từ đó người ta ước nguyện được thoát khỏi, người ta thường đề cập đến ba đại họa này.

*At the completion of sixty four **Antara Kappas** (each **Antara Kappa** consisting of a pair of **Increasing and Decreasing aeons**), a **Vivaṭṭhatthāyī Asaṅkheyya Kappa** comes to an end. Since there are no living beings (in human and celestial realms) during the **Samvaṭṭa Asaṅkheyya***

Kappa, Samvaṭṭatthāyī Asaṅkheyya Kappa, and Vivatṭatthāyī Asaṅkheyya kappa, these Kappas are not reckoned in terms of Antara Kappa consisting of a set of increasing and decreasing aeons. But it should be noted that each of these Asaṅkheyya Kappas, lasting as long as sixty four Antara Kappas, are of the same duration as a Vivatṭatthāyī Asaṅkheyya Kappa.

Sau khi hoàn tất sáu mươi bốn *Trung Kiếp* (từng mỗi *Trung Kiếp* gồm có một đôi của *Gia Tăng Kiếp* và *Giảm Dần Kiếp*), một *Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp* đi đến một sự chấm dứt. Vì không có chúng hữu tình sinh sống (trong Cõi Nhân Loại và Cõi Thiên Giới) trong thời gian *Tiêu Hoại A Tăng Kỳ Kiếp, Hoại Diệt A Tăng Kỳ Kiếp* và *Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp*, những *Kiếp* này đã không được tính đếm trong thời hạn của *Trung Kiếp* gồm có một bộ của *Gia Tăng Kiếp* và *Giảm Dần Kiếp*. Nhưng cần chú ý rằng từng mỗi của những *A Tăng Kỳ Kiếp* này, tồn tại một thời dài như sáu mươi bốn *Trung Kiếp*, là có cùng một khoảng thời gian như một *Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp*.

Āyu Kappa Tuổi Thọ Kiếp

Āyu Kappa means a period which is reckoned in accordance with the span of life (Āyu) of that period. If the life-span is one hundred, a century is an Āyu Kappa; if it is one thousand, a millennium is an Āyu Kappa.

Tuổi Thọ Kiếp nghĩa là một giai đoạn mà đã được tính đếm phù hợp với sự thọ mạng (*Tuổi Thọ*) của giai đoạn đó. Nếu như sự thọ mạng là một trăm, một thế kỷ là một *Tuổi Thọ Kiếp*; nếu như nó là một ngàn, một thiên niên kỷ là một *Tuổi Thọ Kiếp*.

When the Buddha said “*Ānanda, I have developed the four Iddhipadas (bases of psychic power). If I so desire I can live either a whole Kappa or a little more than a Kappa*”. The *Kappa* therein should be taken as an *Āyu Kappa*, which is the duration of life of people living in that period. It is explained in the *Aṭṭhaka Nipāta* of the *Aṅguttara Commentary* that the Buddha made such a declaration meaning to say that he could live one hundred years or a little more if he so desired.

Khi Đức Phật đã nói “*Này Ānanda, Ta đã phát triển Tứ Thân Túc (các nền tảng của năng lực tâm linh). Như thế nếu như Ta muốn thì Ta có thể sống hoặc là trọn cả một Kiếp hay là hơn một Kiếp một chút ít*”. *Kiếp* ở tại nơi đó nên được dùng như là một *Tuổi Thọ Kiếp*, đó là khoảng thời gian tuổi thọ của con người đang sống trong giai đoạn đó. Trong bộ *Chú Giải Kinh Tập* thuộc phần *Chú Giải Tăng Chi Bộ Kinh* đã có giải thích rằng Đức Phật đã đưa ra một lời tuyên bố như thế có chủ ý để nói rằng Ngài có thể sống một trăm năm hay là hơn một chút ít nếu như Ngài đã có muốn như thế.

Mahāsiva Thera, however, says, “The Āyu Kappa here is to be taken as the Mahā Kappa called Bhaddaka.” (He says so because he holds that the Kamma that causes rebirth in the final existence of a Buddha has the power of prolonging his life-span for incalculable years and because it is mentioned in the Pāli Texts that Āyupālaka Phalasangāhāra, the fruition-attainment that conditions and controls the life-sustaining mental process called Āyusankhara, can ward off all its dangers.) But the Thera’s view is not accepted by commentators.

Trưởng Lão Mahāsiva, mặc dù vậy, có nói, “Tuổi Thọ Kiếp ở tại đây đã được dùng như là Đại Kiếp có tên gọi Hạnh Vận.” (Vị ấy nói như thế là vì vị ấy quan niệm rằng

Nghiệp đó là nguyên nhân của sự tái tục trong kiếp sống cuối cùng của một vị Phật có năng lực của việc kéo dài sự thọ mạng của Ngài cho đến vô hạn lượng năm và vì nó đã được đề cập đến trong các Văn Bản Pāli rằng **Bảo Mệnh Thiên Quả**, sự chứng đắc Quả vị qua đó có điều kiện và kiểm soát quá trình **Danh Mạng Quyền** được gọi là **Thọ Hành**, có thể tránh khỏi tất cả các điều nguy hại của nó.) Tuy nhiên quan điểm của Trưởng Lão đã không được chấp nhận bởi các nhà chú giải.

The Saṅghabhedakakkhandhaka of the Vinaya Cūlavagga states: “He who causes a schism of the Sangha is reborn in Niraya, realms of continuous suffering, and suffers there for a whole Kappa.” “That Kappa is the life-span of Avīci, the lowest realm of continuous suffering”, explains the Commentary. The life-span of Avīci inmates is equal to one eightieth of a MahāKappa according to the Terasakanda Tika, a voluminous Sub-Commentary on the Vinaya. In the same work it is particularly mentioned that one eightieth of that duration should be reckoned as an Antara Kappa (of Avīci inmates). It therefore follows that one MahāKappa is made up of eighty Antara Kappas according to the reckoning of Avīci inmates.

Trong **Chương Chia Rẽ Tăng Đoàn** thuộc **Tiểu Phẩm** của **Tạng Luật** trình bày nêu rõ: “Vị nào gây ra sự chia rẽ của **Tăng Đoàn** thì bị tái tục trong **Địa Ngục**, là các cõi giới của sự thọ khổ đau liên tục, và phải thọ khổ đau ở nơi đó trọn cả một **Kiếp**.” Bộ Chú Giải giải nghĩa “**Kiếp** đó là sự thọ mạng của **A Tỳ địa ngục**, cõi giới thấp nhất của sự thọ khổ liên tục”. Theo như bộ **Phụ Chú Giải – Chương thứ mười ba**, một bộ Phụ Chú Giải nhiều tập của **Luật Tạng** thì tuổi thọ của các tội nhân ở **A Tỳ địa ngục** thì bằng một phần tám mươi (1/80) của một **Đại Kiếp**. Trong cùng một bộ kinh,

điều được nói đến một cách đặc biệt đó là một phần tám mươi (1/80) của khoảng thời gian đó nên được tính đếm như là một **Trung Kiếp** (của các tội nhân ở **A Tỳ địa ngục**). Bởi vậy, theo việc tính đếm của các tội nhân ở **A Tỳ địa ngục**, và dựa vào điều đó thì một **Đại Kiếp** đã được tạo thành do bởi tám mươi **Trung Kiếp**.

It may be clarified that as mentioned above one Mahā Kappa has four Asaṅkheyya Kappas, and one Asaṅkheyya Kappa has eighty four Antara Kappas. Therefore one Mahā Kappa is equivalent to two hundred fifty six Antara Kappas by human calculations.

Như đã được nói đến ở phần trên thì có thể làm cho được dễ hiểu rằng một **Đại Kiếp** có được bốn **A Tăng Kỳ Kiếp**, và một **A Tăng Kỳ Kiếp** thì có tám mươi bốn **Trung Kiếp**. Vì thế, theo cách tính ở cõi nhân loại thì một **Đại Kiếp** tương đương với hai trăm năm mươi sáu **Trung Kiếp**.

If two hundred fifty six is divided by eighty, the remainder is $3 \frac{1}{5}$. Therefore $3 \frac{1}{5}$ Antara Kappas of human beings make one Antara Kappa of Avīci inmates. (In Avīci there is no Evolving and Dissolving Kappas as in the human world. Since it is the place that knows suffering at all times, the end of each dissolving Kappa is not marked with the three periods of misfortune. One eightieth of a Mahā Kappa which is the life-span of Avīci inmates is their Antara Kappa. Therefore by one Antara Kappa of Avīci is meant $3 \frac{1}{5}$ Antara Kappas of human beings.)

Nếu như hai trăm năm mươi sáu được chia cho tám mươi, thì số còn lại là $3 \frac{1}{5}$. Do đó, $3 \frac{1}{5}$ **Trung Kiếp** ở cõi Nhân Loại làm thành một **Trung Kiếp** của các tội nhân ở **A Tỳ địa ngục**. (Trong **A Tỳ địa ngục** thì không có các **Kiếp Thành Trụ** và **Hoại Diệt** như ở trong cõi Nhân Loại. Vì đó

là nơi mà được biết sự khổ đau một cách thường luôn, và vào cuối của mỗi **Kiếp Hoại Diệt** thì đã không có được đánh dấu với ba giai đoạn của sự bất hạnh vận. Một phần tám mươi của một **Đại Kiếp** mà đó là sự thọ mạng của các tội nhân ở **A Tỳ địa ngục** thì chính là **Trung Kiếp** của họ. Như vậy thì, với một **Trung Kiếp** của **A Tỳ địa ngục** có nghĩa là $3 \frac{1}{5}$ **Trung Kiếp** của cõi Nhân Loại.)

*In this way, it may be assumed that one **Asaṅkheyya Kappa** is equal to sixty four **Antara Kappas** of human beings and twenty **Antara Kappas** of **Avīci** inmates. Therefore when some Pāli Texts (such as the **Visuddhimagga MahāṬīka**, the **Abhidhammattha Vibhāvanī Ṭīkā**, etc.) say that one **Asaṅkheyya Kappa** contains either sixty four or twenty **Antara Kappas**, the figures do not contradict each other. The difference between the numbers (sixty four and twenty) lies only in the manner of calculation. It should be noted that the two are of the same length of time.*

Trong phương thức này, nó có thể được thừa nhận rằng một **A Tăng Kỳ Kiếp** thì tương đương với sáu mươi bốn **Trung Kiếp** của Nhân Loại và hai mươi **Trung Kiếp** của các tội nhân **A Tỳ địa ngục**. Do vậy, khi một số Văn Bản Pāli (như là bộ **Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo**, bộ **Phụ Chú Giải Minh Nghĩa Nội Dung Vô Tỷ Pháp**, v.v.) có nói rằng một **A Tăng Kỳ Kiếp** bao hàm hoặc là sáu mươi bốn hay là hai mươi **Trung Kiếp**, những con số không có mâu thuẫn với nhau. Sự khác biệt giữa những con số (sáu mươi bốn và hai mươi) là chỉ nằm trong cách thức tính toán. Điều cần phải lưu ý rằng cả hai con số này có cùng chiều dài của thời gian.

*A particularly noteworthy thing is a statement in the **Sammohavinodanī**, the Commentary on the **Abhidhamma Vibhaṅga**. In the exposition of **Nāṇa Vibhaṅga**, it is said:*

“Only **Saṅghabhedaka Kamma** (the act of causing schism in the **Sangha**) results in suffering a whole **Kappa**. Should a man owing to his such act be reborn in **Avīci** at the beginning or in the middle of the **Kappa**, he would gain release only when the **Kappa** dissolves. If he were reborn in that realm of suffering today and if the **Kappa** dissolves tomorrow, he should then suffer just one day and would be free tomorrow. (But) there is no such possibility.”

Một điều đặc biệt đáng chú ý là một sự trình bày trong Kinh *Xua Tan Mê Mờ*, bộ Chú Giải về *Vô Tỷ Pháp Phân Tích*. Trong giải trình về *Tuệ Phân Tích*, đã có nói rằng: “Chỉ có *Nghiệp Chia Rẽ Tăng Đoàn* (tác hành về việc gây ra sự chia rẽ trong Tăng Đoàn) dẫn tới kết quả sự thọ khổ đau trọn cả một *Kiếp*. Nếu một người nam bởi do tác hành như thế của anh ta thì bị tái tục trong *A Tỳ địa ngục* vào giai đoạn hình thành hay là trong khoảng giữa của *Kiếp*, và anh ta sẽ được phóng thích chỉ khi nào *Kiếp* hoại diệt. Nếu như anh ta đã bị tái tục trong cõi thọ khổ đau đó trong ngày hôm nay và nếu như *Kiếp* hoại diệt vào ngày mai, thế rồi anh ta chắc hẳn thọ lãnh khổ đau chỉ có một ngày và sẽ được tự do vào ngày mai. (Tuy nhiên) điều như thế không có thể xảy ra.”

On account of this statement there are some who opine that: “The Saṅghabheddaka Kamma leads to Niraya for the whole aeon (in the sense of Mahā Kappa); he who commits this Kamma gains freedom only when the Kappa dissolves. As a matter of fact, the expression Kappatthitiyo (lasting for the whole Kappa) is explained in the Vibhaṅga Commentary only in a general manner; it does not emphatically mention the word Mahā Kappatthitiyo (lasting for the whole Mahā Kappa). The expression Kappatthitiyo is based on a verse in the Vinaya Cūlavagga which reads to the effect that “having

destroyed the unity of the *Sangha*, one suffers in *Niraya* for the whole *Kappa*.” Therefore the *Kappa* here should be taken only as *Āyukappa* but not *Mahā Kappa*. In the thirteenth Chapter of the *Kathavatthu* Commentary, it is said in dealing with *Kappa* that the verse has been composed with reference to *Āyu Kappa* (of *Avīci* inmates) which is only one eightieth of *Mahā Kappa*.

Bởi do sự trình bày này mà có một số người phát biểu ý kiến rằng: “*Nghiệp Chia Rẽ Tăng Đoàn* dắt dẫn đến *Địa Ngục* cho trọn cả niên kỷ (trong ý nghĩa của *Đại Kiếp*); người mà phạm phải *Nghiệp* này có được sự tự do chỉ khi nào *Kiếp* hoại diệt. Vì sự việc thực tế, từ ngữ diễn tả “*Lâu dài cả Kiếp*” (lâu dài cho trọn cả *Kiếp*) đã được giải thích trong bộ *Chú Giải Phân Tích* chỉ là một cách thức khái quát, nó không đề cập đến một cách mạnh mẽ từ ngữ “*Lâu dài cả Đại Kiếp*” (lâu dài cho trọn cả *Đại Kiếp*). Từ ngữ diễn tả “*Lâu dài cả Kiếp*” là đã dựa trên một câu kệ trong *Tiểu Phẩm* thuộc *Tạng Luật* đề mà đọc đến hậu quả đó là “sau khi đã phá hoại việc hòa hợp của Tăng Đoàn, người ta thọ lãnh khổ đau cho đến trọn cả *Kiếp*.” Do đó, *Kiếp* ở tại nơi đây nên được dùng chỉ là *Tuổi Thọ Kiếp* chứ không là *Đại Kiếp*. Trong Chương thứ mười ba của bộ *Chú Giải Ngũ Tông*, đã có nói đến trong việc đề cập với *Kiếp* rằng câu kệ đã được hợp thành với sự ám chỉ đến *Tuổi Thọ Kiếp* (của các tội nhân *A Ty địa ngục*) mà đó chỉ là một phần tám mươi (1/80) của *Đại Kiếp*.

Divisions of Mahā Kappa

Những sự phân loại về Đại Kiếp

Mahā Kappa is divided into two classes: (1) *Suñña Kappa* or Empty Aeon and (2) *Asuñña Kappa* or Non-Empty Aeon.

Đại Kiếp đã được phân chia ra thành hai lớp: (1) **Không Hư Đại Kiếp** hay là Thời Đại Rỗng Không và (2) **Phi Không Hư Đại Kiếp** hay là Thời Đại Phi Rỗng Không.

*Of these two, the aeon in which Buddhas do not appear is **Suñña Kappa** or Empty Aeon; it means the aeon which is void of a Buddha.*

Trong cả hai lớp này, thời đại mà trong đó Chư Phật không có xuất hiện là **Không Hư Đại Kiếp** hay là Thời Đại Rỗng Không; nó có nghĩa là thời đại mà không có ảnh hưởng hiệu lực của một vị Phật.

*The aeon in which Buddhas appear is **Asuñña Kappa** or Non-Empty Aeon; it means the aeon which is not void of a Buddha.*

Thời Đại mà trong đó có Chư Phật xuất hiện là **Phi Không Hư Đại Kiếp** hay là Thời Đại Phi Rỗng Không, nó có nghĩa là thời đại mà có ảnh hưởng hiệu lực của một vị Phật.

*Though Buddhas do not appear in an Empty Aeon, that there can be appearance of Private Buddhas and Universal Monarchs, may be inferred from the **Upali Thera Sutta** in the first Vagga of the **Apadāna**.*

Cho dù Chư Phật không có xuất hiện trong một Thời Đại Rỗng Không, thế mà có thể có sự xuất hiện của Chư Độc Giác Phật và các vị Chuyển Luân Thánh Vương, mà có thể được suy luận ra từ nơi bài **Kinh Trưởng Lão Upali** trong **Phẩm** thứ nhất của bộ **Thí Dụ Kinh**.

*In the **Upali Thera Sutta** and its Commentary, it is said two aeons prior to this one, Prince **Khattiya**, son of King **Añjasa**, on his departure from a park committed an offence against **Pacceka Buddha Devila**. No Text mentions the appearance of a Buddha in that aeon. In the Commentary on*

the *Bhaddaji Thera Sutta* of the *Apadāna*, too, it is stated that the Thera had given alms-food to five hundred *Pacceka Buddhas* in a *Suñña Kappa*. It is clear from these texts that *Pacceka Buddhas* appear in *Suñña Kappa*. Again the *Kusumāsaniya Thera Sutta* of the *Apadāna*, mentions that “Future *Kusumāsaniya* was reborn as Universal Monarch *Varadassī* in the aeon that immediately followed”. The *Tināsanthara Thera Sutta* of the same work also says that “Future *Tināsanthara Thera* was reborn as Universal Monarch *Migasammata* in the second aeon prior to the present one,” suggesting that there is the possibility of the appearance of Universal Monarchs in any Empty Aeon.

Trong bài *Kinh Trưởng Lão Upali* và phần Chú Giải của nó, đã có nói đến hai thời đại trước thời đại này, Thái Tử *Khattiya* (Sát Đế Ly), con trai của Vua *Anjasa* (Đạo Lộ), trên đường đi của ông ta từ nơi một hoa viên đã phạm phải một hành động công kích chống lại *Phật Độc Giác Devila*. Không có Văn Bản đề cập đến sự xuất hiện của một vị Phật trong thời đại đó. Trong phần Chú Giải về bài *Kinh Trưởng Lão Bhaddaji*, cũng vậy, đã trình bày nêu rõ rằng Trưởng Lão đã cúng dường để bát đến năm trăm vị *Phật Độc Giác* trong một *Không Hư Đại Kiếp*. Từ những Văn Bản này thì rõ ràng là *Chư Phật Độc Giác* xuất hiện trong *Không Hư Đại Kiếp*. Lại nữa, bài *Kinh Trưởng Lão Kusumāsaniya* đề cập đến rằng “Vị Lai *Kusumāsaniya* đã được tái tục làm Chuyển Luân Thánh Vương *Varadassī* trong thời đại mà được tiếp nối ngay sau đó”. Bài *Kinh Trưởng Lão Tinasanthara* của cùng một bộ kinh cũng có nói rằng “Vị Lai *Tinasanthara* đã được tái tục làm Chuyển Luân Thánh Vương *Migasammata* trong thời đại thứ hai trước thời đại hiện tại,” cho thấy rằng có sự cố của sự xuất hiện của các vị Chuyển Luân Thánh Vương trong bất luận của Thời Đại Rỗng Không.

The Non-Empty Aeon in which Buddhas appear is divided into five classes: (a) *Sāra Kappa*, (b) *Manda Kappa*, (c) *Varadassī Kappa*, (d) *Sāramaṇḍa Kappa*, and (e) *Bhaddaka Kappa*. Of these:

- (a) The Aeon in which a single Buddha appears is known as *Sāra Kappa*,
- (b) The Aeon in which two Buddhas appear appear is known as *Manda Kappa*,
- (c) The Aeon in which three Buddhas appear is known as *Varadassī Kappa*,
- (d) The Aeon in which four Buddhas appear is known as *Sāramaṇḍa Kappa*, and
- (e) The Aeon in which five Buddhas appear is known as *Bhaddaka Kappa*.

Thời Đại Phi Rõng Không mà trong đó có Chư Phật xuất hiện đã được phân chia ra thành năm lớp: (a) *Ưu Việt Đại Kiếp*, (b) *Tinh Khiết Đại Kiếp*, (c) *Tuyệt Hảo Đại Kiếp*, (d) *Cực Tinh Khiết Đại Kiếp* và (e) *Hạnh Vận Đại Kiếp*. Cả những Đại Kiếp này:

- (a) Thời Đại mà trong đó chỉ có một vị Phật xuất hiện thì được biết đến như là *Ưu Việt Đại Kiếp*,
- (b) Thời Đại mà trong đó có hai vị Phật xuất hiện thì được biết đến như là *Tinh Khiết Đại Kiếp*,
- (c) Thời Đại mà trong đó có ba vị Phật xuất hiện thì được biết đến như là *Tuyệt Hảo Đại Kiếp*,
- (d) Thời Đại mà trong đó có bốn vị Phật xuất hiện thì được biết đến như là *Cực Tinh Khiết Đại Kiếp*, và
- (e) Thời Đại mà trong đó có năm vị Phật xuất hiện thì được biết đến như là *Hạnh Vận Đại Kiếp*.

The aeon that witnessed the existence of Sumedha as mentioned in the Chapter on Sumedha the Brahmin is

Saramanda Kappa because there appeared four Buddhas in that aeon. The city of *Amaravatī* came into existence after the appearance of the three Buddhas, namely, *Taṇhaṅkara*, *Medhaṅkara* and *Saraṇaṅkara* and before the appearance of *Dīpaṅkara*.

Thời đại mà đã chứng kiến sự hiện hữu của Ngài Sumedha như đã có được đề cập đến trong Chương nói về Bà La Môn Sumedha là **Cục Tinh Khiết Đại Kiếp** là vì đã có xuất hiện bốn vị Phật trong thời đại đó. Thành phố *Amaravatī* đã được hình thành sự hiện hữu từ sau khi sự xuất hiện của ba vị Phật, đó là: *Taṇhaṅkara*, *Medhaṅkara* và *Saraṇaṅkara* và trước khi sự xuất hiện của Ngài *Dīpaṅkara*.

(d) The name *Amaravatī* (p. 159)

(d) Danh xưng *Amaravati* (trang 159)

Amara means “God” (immortal being) and *Vatī* means “possession”; hence the great city which gods possess.

Amara có nghĩa là “Thiên Tử” (hữu tinh bất tử) và *Vatī* có nghĩa là “sự sở hữu”, do đó thành phố to lớn mà chư thiên sở hữu.

It is stated in the *Bhesajjakkhandhaka* of the *Vinaya Mahāvagga* and other places that as soon as the Brahmins *Sunidha* and *Vassakāra* planned to found the city of *Pāṭaliputta* gods came first and distributed among themselves plots of land. Those plots of land occupied by gods of great power became residences of princes, ministers and wealthy persons of high rank; those plots of land occupied by gods of medium power became residences of people of medium rank; and those plots of land occupied by gods of little power became residences of people of low rank.

Trong *Chương Thuốc Chữa Bệnh* thuộc bộ *Đại Phẩm* của *Tạng Luật* và những nơi khác nữa đã có trình bày nêu rõ rằng ngay sau khi các vị Bà La Môn *Sunidha* và *Vassakāra* đã lên kế hoạch để xây dựng thành phố *Pāṭaliputta* thì Chư Thiên đã đến trước tiên và đã tự phân phối với nhau các mảnh đất. Những mảnh đất mà đã được chiếm giữ do bởi các vị Thiên Tử với quyền lực tối thượng thì đã trở thành các nơi trú ngụ của các vị Thái Tử, các quan đại thần và các vị bá hộ giàu có ở tầng cấp thượng lưu; những mảnh đất mà đã được chiếm giữ do bởi các vị Thiên Tử với quyền lực trung bình thì đã trở thành các nơi trú ngụ của hạng người trung lưu; và những mảnh đất mà đã được chiếm giữ do bởi các vị Thiên Tử với quyền lực thấp kém thì đã trở thành các nơi trú ngụ của hạng người hạ lưu.

From this statement it may be supposed that gods came in hosts to take up residences for themselves and occupied them where a great royal city was to be established. Amaravati was so named to denote the presence of gods who marked out their own locations in the city and protected them for their habitation.

Từ việc trình bày nêu rõ ý nghĩa này thì có thể được cho là quân thể Thiên chúng đã đến để dành lấy và đã chiếm giữ các nơi trú ngụ cho chính họ mà tại nơi đó một kinh đô hùng vĩ đã được kiến tạo lên. *Amaravati* đã được đặt tên như thế là để biểu thị sự hiện diện của các vị Chư Thiên đã vạch định ranh giới những vị trí của chính mình trong thành phố và đã bảo hộ lấy họ ở những nơi trú ngụ của mình.

The Pāli word Vati signifies possession in abundance. In this word those who have just a little wealth are not called wealthy men but those who possess wealth much more than others are called so. Therefore the name Amaravati

indicates that, as it was a great royal residential city, it was occupied and protected by a large number of highly powerful gods.

Từ ngữ Pāli *Vati* nghĩa là sự sở hữu một cách cực hưng thịnh. Trong thế gian này với những ai mà chỉ có một chút ít tài sản thì không được gọi là những người giàu có, tuy nhiên với những ai mà sở hữu tài sản nhiều hơn những người khác thì đã được gọi như vậy. Do đó tên gọi *Amaravati* biểu thị rằng, vì nó đã là một kinh đô hùng vĩ, nên nó đã được chiếm giữ và đã được bảo hộ bởi một số lượng to lớn của các Chư Thiên có quyền lực tối thượng.

(e) Ten sounds (p.159)

(e) Mười âm thanh (trang 159)

The Buddhavaṃsa enumerates only six sounds, not all ten. The Mahāparinibbāna Sutta of the Mahāvagga of the Dīgha Nikāya and the Buddhavaṃsa Commentary enumerate all ten. (This is followed by a comprehensive and critical survey of the ten sounds, dasasadda which come differently in different texts, namely the Buddhavaṃsa, the Mahāparinibbāna Sutta of the Dīgha Nikāya, Buddhavaṃsa Commentary, the Myanmar and Sri Lankan versions of the Jātaka Commentary, and the Mūla - Tikā, for the benefit of Pāli scholars. We have left them out from our translation.)

Kinh *Chũng Tộc Chư Phật* liệt kê chỉ có sáu âm thanh, không đủ mười. *Kinh Đại Viên Tịch Níp Bàn* thuộc phần *Đại Phẩm* của *Trường Bộ Kinh* và bộ *Chú Giải Chũng Tộc Chư Phật* liệt kê đủ cả mười. (Điều này là do đã được nương vào sự nghiên cứu và bình luận toàn diện về mười âm thanh, *Thập Thịnh*, mà có được một cách đa dạng trong các Văn Bản sai biệt, đó là *Chũng Tộc Chư Phật, Kinh Đại*

Viên Tịch Níp Bàn thuộc *Trường Bộ Kinh*, bộ *Chú Giải* *Chủng Tộc Chu Phật*, qua những phiên bản Miến Điện và Tích Lan của bộ *Chú Giải Túc Sanh Truyện*, và bộ *Phụ Chú Giải Căn Nguyên*, vì sự phúc lợi cho các học giả Pāli. Chúng tôi đã loại bỏ chúng ra khỏi bản dịch thuật của chúng tôi).



IV. The Chapter on Renunciation of Sumedha

IV. Chương nói về Sự Xuất Ly của Sumedha

(a) *The five defects of a walkway (p.174) are as follows:*

(a) Năm điều khuyết điểm của một con đường bộ hành (trang. 174) như sau:

(1) *A walkway that is rough and rugged hurts the feet of one who walks on it; blisters appear. Consequently meditation cannot be practised with full mental concentration. On the other hand, comfort and ease provided by a soft and even-surfaced walkway is helpful to complete practice of meditation. Roughness and ruggedness therefore is the first defect of a walkway.*

(1) Một con đường bộ hành mà nó gồ ghề và lởm chởm làm đau chân một người đi bộ trên đó, hiện bày các sự nổi phồng da lên. Vì thế việc thiền định không thể được thực hiện với sự tập trung tinh thần đầy đủ. Mặt khác, sự thoải mái và sự dễ chịu đã có được do bởi một con đường bộ hành mềm mịn và bằng phẳng thì đã giúp ích để cho hoàn thành việc tu tập thiền định. Như vậy thì sự gồ ghề và sự lởm chởm là điều khuyết điểm thứ nhất của một con đường bộ hành.

(2) *If there is a tree inside or in the middle or at the edge of a walkway, one who walks without due care on that walkway can get hurt on the forehead or on the head by hitting himself against the tree. The presence of a tree is therefore the second defect of a walkway.*

(2) Nếu như có một cây ở bên trong hoặc ở giữa hay là ở ngay bên cạnh lề của một con đường bộ hành, một người đi bộ mà không có sự thận trọng trên con đường bộ hành đó thì

có thể bị tổn thương ở trên trán hoặc ở trên đầu do bởi sự va chạm của mình đụng vào cây. Như vậy sự hiện hữu của một cây là điều khuyết điểm thứ hai của một con đường bộ hành.

(3) If a walkway is covered by shrubs and bushes, one who walks on it in the dark can tread on reptiles, etc. and kill them (although unintentionally). The presence of shrubs and bushes therefore is the third defect of a walkway.

(3) Nếu như một con đường bộ hành đã bị bao phủ bởi các lùm cây nhỏ và các bụi cây, một người đi bộ trên đó trong bóng tối thì có thể giẫm đạp lên các loài bọ sát, v.v. và sát hại chúng (cho dù không cố ý). Như vậy sự hiện hữu của các lùm cây nhỏ và các bụi cây là điều khuyết điểm thứ ba của một con đường bộ hành.

(4) In making a walkway, it is important that it has three lanes. The middle and main one is straight and of sixty cubits in length and one and a half cubits in breadth. On either side of it are the two smaller lanes, each a cubit wide. Should the middle lane be too narrow, say, only a cubit or half a cubit, there is the possibility of hurting one's legs or hands through an accident. Being too narrow therefore is the fourth defect of a walkway.

(4) Trong khi thực hiện một con đường bộ hành, điều quan trọng là nó phải có ba lối đi. Lối đi chính giữa và là chính lộ thì phải thẳng và với sáu mươi cubits (hắc tay) ở chiều dài và một cubit rưỡi ở chiều rộng. Ở hai bên của nó là hai lối đi nhỏ hơn, ở mỗi bên với một cubit rộng. Nếu lối đi chính giữa là quá hẹp, đại khái, chỉ có một cubit hoặc nửa cubit, thì có khả năng xảy ra việc làm thương tích ở chân hoặc tay của người ta bởi do một tai nạn. Như vậy tình trạng quá hẹp là điều khuyết điểm thứ tư của một con đường bộ hành.

(5) *Walking on a walkway which is too wide, one may get distracted: one's mind is not composed then. Being too wide therefore is the fifth defect of a walkway.*

(Here follows the explanation of the Pāli word "Pañcadosa" as contained in the Buddhavaṃsa Commentary. This is left out from our translation.)

(5) Việc bước đi trên một con đường bộ hành mà nó quá rộng, người ta có thể bị phân tâm: bấy giờ tâm thức của người ta không có được điểm tĩnh. Như vậy tình trạng quá rộng là điều khuyết điểm thứ năm của một con đường bộ hành.

(Tại đây nương theo sự giải thích của từ ngữ Pāli "*Ngũ khuyết điểm*" mà đã có chứa đựng trong bộ *Chú Giải Chứng Tộc Chư Phật*. Điều này đã được loại bỏ ra khỏi bản dịch thuật của chúng tôi.)

(b) The Eight Comforts of a Recluse (p.176)

(b) Tám điều lợi ích của một vị Ẩn Sĩ (trang 176)

The eighth comforts of a recluse (Samaṇasukha), mentioned here are described as the eight blessings of a recluse (Samaṇabhaddra) in the Sonāka Jātaka of the Satti Nipāta. The following is the Jātaka story in brief:

Tám điều lợi ích của một vị ẩn sĩ (*Tĩnh Lạc Sa Môn*), được đề cập đến ở đây là để miêu tả về tám điều phúc lành của một vị ẩn sĩ (*Tĩnh Hạnh Sa Môn*) trong *Túc Sanh Truyện Sonāka* thuộc bộ *Kinh Tập*. Sau đây là tóm tắt tích truyện *Túc Sanh Truyện* như sau:

Once upon a time, the Bodhisatta was reborn as Arindama, son of King Magadha of Rājagaha. On the same day was born Sonaka, son of the King's chief adviser.

Ngày xưa ngày xưa, vị **Giác Hữu Tình** (Bồ Tát) đã được tái tục làm **Arindama**, con trai của Vua **Ma Kiệt Đà** thuộc kinh thành **Vương Xá**. Vào cùng một ngày đã hạ sinh **Sonaka**, con trai của vị Quốc Sư.

*The two boys were brought up together and when they came of age they went to **Taxila** to study. After finishing their education, they left **Taxila** together and went on a long tour to acquire a wider and practical knowledge of various arts and crafts and local customs. In due course they arrived at the royal gardens of the King of **Bārānasī** and entered the city the following day.*

Hai cậu bé đã được nuôi dưỡng chung với nhau và khi chúng đã đến tuổi trưởng thành thì chúng đã đi đến thành phố **Taxila** cho việc học hành. Sau khi hoàn tất việc học của mình, họ đã cùng nhau rời khỏi thành phố **Taxila** và đã ra đi trong một chuyến viễn du để thấu đạt một kiến thức quảng bác và thực tiễn về đủ loại các ngành nghề nghệ thuật và thủ công cùng với các tập tục địa phương. Vào đúng thời điểm họ đã đi đến tại vườn ngự uyển của Vua nước **Bārānasī** (Ba La Nại) và đã đi vào thành phố vào ngày hôm sau.

*On that very day the festival of **Veda** recitations known as **Brahmaṇavācaka** was to be held and milk rice was prepared and seats were arranged for the occasion. On entering the city, Prince **Arindama** and his friend were invited into a house and given seats. Seeing that the seat for the prince was covered with a white cloth while that for him was covered with a red cloth, **Sonaka** knew from that omen that “Today my friend **Arindama** will become King of **Bārānasī** and I will be appointed general.”*

Chính ngay ngày hôm đó lễ hội việc tụng tụng bộ Kinh **Phệ Đà** mà được biết đến là **Bà La Môn Trùng Thuuyết** đã

được tổ chức và cơm sữa thì đã được chuẩn bị cùng với những chỗ ngồi đã được bố trí cho dịp này. Khi đi vào thành phố, Thái Tử **Arindama** và người bạn của mình đã được mời vào một ngôi nhà cùng với những chỗ ngồi đã được sắp sẵn. Nhìn thấy rằng chỗ ngồi dành cho Thái Tử đã được bao phủ với một tấm vải màu trắng trong khi đó dành cho mình thì đã được bao phủ với một tấm vải màu đỏ, **Sonaka** đã biết được từ điềm tướng đó rằng “Ngày hôm nay bạn của ta **Arindama** sẽ trở thành Vua của nước **Bārāṇasī** (Ba La Nại) và Ta sẽ được bổ nhiệm làm tướng quân.”

*After the meal, the two friends went back to the royal gardens. It was the seventh day after the King's demise, and ministers were looking for a person worthy of kingship by sending the state chariot in search of him. The chariot left the city, made its way to the gardens and stopped at the entrance. At that moment Prince **Arindama** was lying asleep on an auspicious stone couch with his head covered and **Sonaka** was sitting near him. As soon as **Sonaka** heard the sound of music, he thought to himself, “The state chariot has come for **Arindama**. Today he will become King and give me the post of his Commander-in-Chief. I do not really want to have such a position. When **Arindama** leaves the gardens I will renounce the world to become an ascetic,” and he went to a corner and hid himself.*

Sau bữa thọ thực, hai người bạn đã quay trở lại vườn ngự uyển. Đó đã là ngày thứ bảy sau việc băng hà của nhà Vua, và các quan đại thần đã đang tìm kiếm cho một người xứng đáng với phẩm giá của vương quyền qua việc gửi chiếc long xa để đi tìm kiếm vị ấy. Chiếc long xa đã rời khỏi thành phố, đã thực hiện lộ đường của nó đi đến vườn ngự uyển và đã ngừng lại ở lối đi vào. Vào thời điềm đó, Thái Tử **Arindama** đã đang nằm ngủ trên một trường kỷ bằng đá có điềm kiết

tường với cái đầu của ông ta đã được bao phủ lại và **Sonaka** đã đang ngồi cạnh bên ông ta. Ngay khi **Sonaka** đã được nghe âm thanh của tiếng nhạc, ông đã tự nhủ “Chiếc long xa đã đi đến cho **Arindama**. Ngày hôm nay ông ta sẽ trở thành nhà vua và sẽ bổ nhiệm cho ta làm quan tể tướng cho ông ấy. Ta thực sự không muốn có một địa vị như vậy. Khi **Arindama** rời khỏi vườn ngự uyển thì ta sẽ từ bỏ thế gian để trở thành một vị tu sĩ khổ hạnh”, và rồi ông ta đã đi đến một góc cạnh và đã tự ẩn mình.

*The chief adviser and ministers of **Bārāṇasī** anointed Prince **Arindama** king even on the very stone couch and with great ceremonial pomp and grandeur took him into the city. Thus Prince **Arindama** became King of **Bārāṇasī**. Lost in the sudden turn of events and attended upon by a large number of courtiers and retinue he totally forgot his friend **Sonaka**.*

Vị quốc sư và các quan đại thần của kinh thành **Bārāṇasī** đã làm lễ xức dầu thánh phong vương cho Thái Tử **Arindama** chính ngay trên trường kỷ bằng đá và với lễ nghi trang trọng và huy hoàng tráng lệ đã cung rước ông ta vào thành phố. Mãi mê trong các sự kiện bất ngờ đã xảy ra và với một số lượng lớn của các triều thần và đoàn tùy tùng đã phục vụ và hầu hạ ông ta đã hoàn toàn quên lãng đến người bạn **Sonaka** của mình.

*When King **Arindama** had left for the city, **Sonaka** came out from his hiding place and sat on the stone couch. At that time he saw a dry leaf of **Sāla** (*shorea robusta*) falling right in front of him and he contemplated: “Like this **Sāla** leaf my body will certainly decay and oppressed by old age, I will definitely die and fall to the ground.” With this religious emotion thus aroused, he at once engaged himself in*

*Vipassanā meditation, and at the very sitting, there arose in him the enlightenment of a **Pacceka Buddha**, and he became a **Pacceka Buddha** himself. His lay appearance vanished, and he assumed a new appearance of an ascetic. Making an utterance of joy, "Now I have no more rebirth!" he went to the cave of **Nandamūlaka**.*

Khi Vua **Arindama** đã ra đi để vào thành phố, **Sonaka** đã ra khỏi nơi ẩn nấp của mình và đã ngồi trên trường kỷ bằng đá. Ngay tại thời điểm đó ông ta đã nhìn thấy một chiếc lá khô của cây **Long Thọ** (cây sến đá) đang rơi xuống ngay trước mặt mình và ông ta đã thẩm sát: "Vị tựa như chiếc lá **Long Thọ** này, thân xác của ta chắc chắn sẽ bị suy nhược và bị áp chế do bởi tuổi già, Ta sẽ mạng vong một cách xác định và rơi xuống mặt đất." Với sự cảm xúc tín tâm này đã đánh thức như thế, và ngay lập tức ông ta đã tự tiến hành về **Thiền Minh Sát**, và chính ngay tại nơi chỗ ngồi, sự giác ngộ của một vị **Độc Giác Phật** đã khởi sinh lên trong ông ta, và rồi, ông ta đã tự trở thành một vị **Độc Giác Phật**. Về ngoại hình cư sĩ của ông ta đã biến mất, và ông ta đã được hình thành một ngoại hình mới của một vị tu sĩ khổ hạnh. Sau khi thực hiện việc thốt lên một lời hoan hỷ, "Bây giờ Ta không còn tái tục nữa!" ông ta đã đi đến hang động của **Nandamūlaka**.

*Prince **Arindama** on the other hand remained intoxicated with kingly pleasures. Only after some forty years, he suddenly remembered his childhood friend. Then he yearned to see him, wondering where he would be staying now. But receiving no news or clues about his friend's whereabouts, he uttered repeatedly the following verse:*

Thái Tử **Arindama** thì trái lại vẫn còn say sưa với các niềm vui lạc thú một cách vương giả. Chỉ sau khoảng bốn mươi năm đôi chút, ông ta đã bất chợt nhớ lại người bạn thời

thơ ầu của mình. Thế rồi ông ta đã khao khát được nhìn thấy anh ấy, tự hỏi không biết anh ấy hiện giờ đang ở nơi đâu. Nhưng vì không nhận được tin tức hoặc các manh mối nào về nơi ở người bạn của mình, ông ta đã thốt lên một cách liên tục câu kệ như sau:

*Whom shall I give a hundred coins for hearing and bringing me good news about **Sonaka**? Whom shall I give a thousand coins for seeing **Sonaka** in person and telling me how to meet him? Who, whether young or old, would come and inform me of my friend **Sonaka**, my playmate with whom I had played in the dust?"*

People heard the song and everybody sang the same, believing it to be his favourite.

Ta sẽ ban tặng một trăm đồng tiền cho ai mà được nghe và đem đến cho ta tin tốt lành về **Sonaka**? Ta sẽ ban tặng một ngàn đồng tiền cho ai mà được đích thân nhìn thấy **Sonaka** và nói cho ta biết làm thế nào để gặp được anh ấy? Ai, bất luận là trẻ hay già, sẽ đến và cung cấp tin tức cho Ta về người bạn **Sonaka** của Ta, người bạn mà Ta đã vui chơi trong thuở còn hàn vi?"

Người ta đã được nghe bài hát và mọi người đã cùng hát trong tự, với niềm tin rằng bài hát đó là sự yêu chuộng của ông ta.

*After fifty years, a number of children had been born to the King, the eldest one being **Dīghāvu**. At that time **Pacceka Buddha Sonaka** thought to himself thus: "King **Arindama** is wanting to see me. I will go to him and shower upon him the gift of thought-provoking sermons on the diasadvantages of sensuality and the advantages of renunciation so that he would incline to lead an ascetic life". Accordingly, he travelled through space to the royal gardens. Having heard a boy singing repeatedly the aforementioned song of King*

Arindama while chopping wood, the *Pacceka Buddha* taught him a verse in response to his.

Sau năm mươi năm, một số lượng con trẻ đã được sinh ra đến với nhà Vua, và người con trưởng đã là *Dīghāvu*. Vào ngay thời điểm ấy, *Độc Giác Phật Sonaka* đã tự nghĩ như vậy: “Đức Vua *Arindama* thì đang mong muốn để gặp được ta. Ta sẽ đi đến với ông ấy và ban tặng món quà đến cho ông ta qua những mưa Pháp kích động tư duy về những điều nguy hại của dục lạc và các điều lợi ích của sự xuất ly để cho ông ta sẽ có thiên hướng dẫn đến đời sống của một vị tu sĩ khổ hạnh”. Qua đó, Ngài đã du hành xuyên qua hư không đến vườn ngự uyển. Sau khi đã được nghe một đứa bé đang hát đi hát lại bài hát đã được nhắc đến trước của Đức Vua *Arindama* trong khi đang bỏ củi, vị *Độc Giác Phật* đã chỉ dạy chỉ nó một câu kệ để phúc đáp lại đến ông ta.

The boy went to the king and recited the responding song which gave the clue to his friend's whereabouts. Then the king marched in military procession to the gardens and paid respect to the Pacceka Buddha. But being a mon of worldly pleasures the king looked down upon him and said: "What a destitute you are, living a wretched lonely life as this." The Pacceka Buddha rejected the king's censure by replying: "Never is he a destitute who enjoys the bliss of the Dhamma in the Noble Path both mentally and physically! Only he who dissociates himself from the Dhamma and practises what is not righteous is a destitute! Besides, he is evil himself and forms a refuge for other evil persons."

Cậu bé đã đi đến Đức Vua và đã trùng tụng lại bài hát phúc đáp để đưa ra cái manh mối về nơi ở người bạn của ông ta. Thế rồi nhà vua đã xuất phát cuộc diễu hành đi đến vườn ngự uyển và đã bày tỏ lòng tôn kính đến vị *Độc Giác Phật*. Tuy nhiên vì bị mê mờ bởi các dục lạc của thế gian mà nhà

vua đã khinh thị đối với Ngài và đã nói rằng: “Quả người đang là một kẻ khốn cùng, đang sống một đời sống hiu quạnh khổ sở như thế này.” Vị **Độc Giác Phật** đã bác bỏ lời chỉ trích của nhà vua bằng cách trả lời rằng: “Người mà tận hưởng niềm phúc lạc của Pháp Bảo trong Thánh Đạo ở cả hai mặt tinh thần và thể xác thì vị ấy không bao giờ là một kẻ khốn cùng! Chỉ có người mà tự mình tách rời ra khỏi Pháp Bảo và thực hành điều mà không chân chánh thì đó là một kẻ khốn cùng! Bên cạnh đó, chính vị ấy là kẻ ác và tạo thành một chỗ nương tựa cho những kẻ ác khác nữa.”

*Then he informed the **Pacceka Buddha** that his name was **Arindama** and that he was known by all as king of **Kāsi**, and asked if the holy man was living a happy life.*

Sau đó ông ta đã báo cho vị **Độc Giác Phật** rằng tên của mình là **Arindama** và rằng ông ta đã được tất cả mọi người biết đến là vua của xứ **Kāsi**, và đã muốn được biết đến bậc thánh nhân đã đang sinh sống một đời sống an lạc.

*Then the **Pacceka Buddha** uttered the eight verses in praise of the eight blessings of a recluse (**Samanabhadra**):*

1. “Great King, a recluse who has gone forth from a household life to a houseless state and who is free of the worries of wealth feels happy at all places and at all times (not only in your gardens and at this moment). Great King, such a recluse does not have to keep grain in stores or in jars (unlike lay people who do the hoarding and whose greed grows for a long time). A recluse lives on food prepared in donor’s homes and obtained by going on almsround; he partakes of such food with due contemplation. (By this is explained the comfort that comes from nonhoarding of wealth and grain).

Thế rồi vị **Độc Giác Phật** đã thốt lên tám câu kệ trong việc ca ngợi về tám điều phúc lành của một vị ẩn sĩ (**Tịnh Hạnh Sa Môn**):

1. “Này Đại Vương, một vị ẩn sĩ là người đã ra đi từ một đời sống trong nhà đến một trạng thái không nhà và là người đã thoát khỏi những sự ưu não về tài sản, cảm giác được an vui ở tất cả mọi nơi và trong mọi thời khắc (không chỉ là trong vườn ngự uyển của Ngài và vào thời điểm này). Này Đại Vương, một vị ẩn sĩ như thế không có giữ lấy hạt ngũ cốc trong các kho hàng hoặc trong các bình chứa (không giống như người cư sĩ đã làm việc tích trữ và làm cho lòng tham tăng trưởng trong một thời gian lâu dài). Một vị ẩn sĩ sống trên thực phẩm đã được chuẩn bị trong các căn nhà của người thí chủ và đã thọ nhận qua việc đi trì bình khát thực, vị ấy thọ thực phẩm như thế với việc quán tưởng. (Qua điều này là đã được giải thích điều lợi ích mà xuất phát từ việc không tích trữ về tài sản và hạt ngũ cốc).

2. *(There are two kinds of blameworthy food (Sāvajjapinda). As mentioned in the Vinaya, the first kind is the food obtained by one of the improper means such as by healing the sick and so on, or by one of the five wrong manners of livelihood. The other blameworthy kind is the food taken without due contemplation although the food may have been properly obtained).*

2. (Có hai loại về thực phẩm đáng chê trách (**Khiển trách thực phẩm**). Như đã có đề cập đến trong **Tạng Luật**, loại thứ nhất là thực phẩm đã kiếm được bằng một trong những phương tiện bất chánh chẳng hạn như là qua việc chữa bệnh, và v.v., hoặc bằng một trong năm phương cách tà vạy của việc nuôi mạng. Một loại đáng chê trách khác nữa là thực phẩm đã được thọ dụng mà không thực hiện việc quán

trưởng cho dù thực phẩm có thể đã kiếm được một cách chính đáng).

“Great King, a noble recluse duly contemplates while eating the food that has been obtained blamelessly. He who has thus blamelessly eaten his blameless food is not oppressed by any form of sensuality. Freedom from oppression by sensuality is the second blessing of a recluse who has neither wants nor worries. (By this is explained the comfort that comes from seeking and taking of blameless food.)

“Đây Đại Vương, một thánh ần sĩ quán tưởng hợp lẽ trong khi đang thọ dụng thực phẩm mà đã kiếm được một cách vô tội. Như thế người mà thọ dụng thực phẩm vô tội một cách bất khiển trách là đã không bị áp chế bởi bất luận hình thức nào của dục lạc. Việc thoát ly khỏi sự áp chế của dục lạc, đó là điều phúc lành thứ hai của một vị ần sĩ mà chẳng tham cầu và cũng chẳng ưu não. (Qua điều này là đã được giải thích điều lợi ích mà xuất phát từ việc tìm kiếm và thọ dụng về thực phẩm vô tội.)

3. *(The food that has been sought properly and eaten with due contemplation by a worldlying may be called “peaceful food” (Nibbutapīṇḍa), that is to say, the food that does not incite craving. In reality, however, only an Arahāt’s food is “peaceful” i.e. it does not incite craving.)*

3. (Thực phẩm mà đã được tìm kiếm một cách chính đáng và đã thọ dụng với việc thực hiện quán tưởng do bởi một phạm nhân có thể được gọi là “thực phẩm an tịnh” (**Tịnh Thực**), điều đó là để nói, thực phẩm mà không bị kích động ái dục. Trong thực tế, mặc dù vậy, chỉ có thực phẩm của một bậc Vô Sinh là “an tịnh” tức là nó không kích động ái dục.)

“Great King, a noble recluse takes peaceful food only. He is thus not oppressed by any form of sensuality. Freedom from oppression by sensuality is the third blessing of a recluse who has no wants nor worries. (By this is explained the comfort that comes from taking peacefully food only.)

“Đây Đại Vương, một vị thánh ần sĩ chỉ thọ dụng tịnh thực. Như thế vị ấy không bị áp chế bởi bất luận hình thức nào của dục lạc. Việc thoát ly khỏi sự áp chế của dục lạc, đó là điều phúc lành thứ ba của một vị ần sĩ mà chẳng tham cầu và cũng chẳng ưu não. (Qua điều này là đã được giải thích điều lợi ích mà xuất phát từ việc chỉ thọ dụng thực phẩm một cách an tịnh.)

4. *“Great King, a noble recluse who goes on alms round in towns and villages without attachment to donors of requisites does not adhere to greed and hatred. (Clinging wrongly to a sense object in the manner of a thorn is called **Dosasaṅga**, faulty adherence.) Freedom from such clinging is the fourth blessing of a recluse who has no wants nor worries. (By this is explained the comfort that comes from non-attachment to male and female donor and from non-association with them.)*

4. “Đây Đại Vương, một vị thánh ần sĩ đi trên đường khất thực trong các thành thị và những làng mạc mà không dính mắc đến các vật dụng cần thiết của các thí chủ, không chấp thủ đến lòng tham và tính sân hận. (Sự dính mắc một cách lầm lỗi đến một đối tượng tri giác trong việc hành xử của một sự bòn chồn bất an mà được gọi là **Sân Phẫn**, sự chấp thủ bất hảo.) Việc thoát ly khỏi sự dính mắc, đó là điều phúc lành thứ tư của một vị ần sĩ mà chẳng tham cầu và cũng chẳng ưu não. (Qua điều này là đã được giải thích điều lợi ích mà xuất phát từ việc không dính mắc đến người nam và nữ thí chủ và từ việc không kết giao với họ.)

5. *“Great King, (a recluse who has extra requisites not used by him entrusts them to a donor for security. Later on when he hears such (and such) a donor’s house has been gutted by fire, he is greatly distressed and has no peace of mind. On the other hand, another recluse has only those requisites that are on his body or that he carries along with him just like the wings of a bird that go with it wherever it flies). He suffers no loss when a town or a village is destroyed by fire. Immunity from loss of requisites through fire is the fifth blessing of a recluse. (By this is explained the comfort that comes from not being victimized by fire.)*

5. “Này Đại Vương, (một vị ẩn sĩ mà có những vật dụng cần thiết dư thừa, vị ấy đã chưa dùng tới, lại đem giao nhiệm chúng đến một vị thí chủ để bảo quản. Về sau này khi vị ấy được nghe như vậy (và như vậy) nhà của vị thí chủ đã bị hỏa thiêu, vị ấy đã rất là đau khổ và có tâm bất an. Mặt khác, một vị ẩn sĩ khác chỉ có những vật dụng cần thiết mà chúng có ở trên người của mình hoặc là vị ấy luôn mang theo với mình giống như đôi cánh của một con chim mà đi với nó bất cứ nơi nào nó bay). Vị ấy cảm thấy không mất mát khi một thành thị hoặc một làng mạc đã bị thiêu hủy. Việc tránh khỏi từ sự mất mát về những vật dụng cần thiết do bởi ngọn lửa, đó là điều phúc lành thứ năm của một vị ẩn sĩ. (Qua điều này là đã được giải thích điều lợi ích mà xuất phát từ việc đã không trở thành nạn nhân bởi do ngọn lửa.)

6. *“Great King, when a town or a village is plundered by robbers, a recluse, who like me wears or carries along his requisites, loses nothing (while others who have extra requisites suffer loss through plundering by robbers and know no peace of mind). Freedom from the trouble of looking after one’s possessions is the sixth blessing of a*

recluse. (By this is explained the comfort that comes from feeling secure against robbers.)

6. “Này Đại Vương, khi một thành thị hoặc một làng mạc đã bị trộm cướp do bởi bọn đạo tặc, một vị ẩn sĩ, người mà như tôi đây, vận mặc hoặc mang theo những vật dụng cần thiết của mình, thì không có mất mát điều chi cả (trong khi những người khác mà có các vật dụng dư thừa thì cảm thọ khổ mất mát do bởi sự trộm cướp của bọn đạo tặc và liễu tri tâm bất an. Việc thoát ly khỏi sự hệ lụy về việc trong nom những vật sở hữu của người, đó là điều phúc lành thứ sáu của một vị ẩn sĩ. (Qua điều này là đã được giải thích điều lợi ích mà xuất phát từ việc cảm thấy an toàn phòng hộ bọn cướp.)

7. “Great King, a recluse who has only the eight requisites as his possessions moves freely without being stopped, interrogated or arrested on the road where robbers waylay or security officers patrol. This is the seventh blessing of a recluse. (By this is explained the comfort that comes from harmless travelling on the road where robbers or security men are waiting.)

7. “Này Đại Vương, một vị ẩn sĩ mà duy nhất chỉ có tám vật dụng cần thiết như là các vật sở hữu của mình di dời một cách tự do mà đã không bị ngăn chặn, bị tra hỏi hoặc đã bị tịch biên trên đường lộ mà nơi có bọn cướp mai phục hoặc nhân viên an ninh tuần tra. Đây là điều phúc lành thứ bảy của một vị ẩn sĩ. (Qua điều này là đã được giải thích điều lợi ích mà xuất phát từ việc du hành không có điều nguy hại trên đường lộ mà nơi có bọn cướp hoặc các nhân viên an ninh đang đứng chờ đợi.)

8. “Great King, a recluse who has only the eight requisites as his possessions can go wherever he likes without taking a longing look back (at his old place). Such

possibility of moving is the eight blessing of a recluse who has no possessions. (By this is explained the comfort that comes from freely going about without yearning for his old place.)

8. “Nây Đại Vương, một vị ẩn sĩ mà duy nhất chỉ có tám vật dụng như là các vật sở hữu của mình thì có thể đi bất cứ nơi nào vị ấy thích mà không có một sự lưu luyến hồi cố lại (chỗ ở cũ của mình). Khả năng của việc di chuyển như thế là điều phúc lành thứ tám của một vị ẩn sĩ là người mà chẳng có sở hữu tài vật (*Tăng vô nhất vật*). (Qua điều này là đã được giải thích điều lợi ích mà xuất phát từ việc tự do ra đi mà không có sự lưu luyến đến chỗ ở cũ của mình.)

The King Arindama interrupted Pacceka Buddha Sonaka's sermon on the blessings of a recluse and asked, "Though you are speaking in praise of the blessings of a recluse, I cannot appreciate them as I am always in pursuit of pleasures. Sensual pleasures, both human and divine, I cherish. In what way can I gain human and divine existences?" Pacceka Buddha Sonaka replied that those who relish sensuality are destined to be reborn in unhappy abodes, and only those who abandon it are not destined to be reborn there. By way of an illustration, he told the story of a crow that joyously roared a dead elephant floating into the ocean and lost its life: Pacceka Buddha then spoken of the blemishes of sensual pleasures and departed, travelling through space.

Đức Vua *Arindama* đã ngắt quãng bài Pháp Thoại của vị **Độc Giác Phật Sonaka** về những điều phúc lành của một vị ẩn sĩ và đã vấn hỏi: “Cho dù Ngài đang nói trong việc ca ngợi về những điều phúc lành của một vị ẩn sĩ, Trẫm không thể nào hiểu được giá trị của chúng được là vì Trẫm luôn mãi theo đuổi các dục lạc. Những thú vui dục lạc, ở cả hai Nhân

Loại và Thiên Giới, Trẫm đều yêu chuộng cả. Bằng cách nào Trẫm có thể đạt được những kiếp sống của Nhân Loại và Thiên Giới?” Vị **Độc Giác Phật Sonaka** đã trả lời rằng với những ai mà thụ hưởng về dục lạc thì sẽ bị tái tục trong các cõi khổ thú, và chỉ có những ai mà từ bỏ nó thì sẽ không bị tái tục ở nơi đó. Bằng phương thức của sự minh họa, Ngài đã kể câu chuyện về một con quạ mà vui thích lộ trình một con voi đã chết đang nổi trôi trong đại dương và nó đã mất đi mạng sống của mình (*Pháp môn tu tập Con Quạ Tim Đất Liền - Thanh Tịnh Đạo*). Sau đó vị **Độc Giác Phật** đã thuyết về sự uế trược của các thú vui dục lạc và đã từ giã, rời du hành xuyên vào trong hư không.

Being immensely moved by religious emotion as a result of the Pacceka Buddha's exhortation, King Arindama handed over kingship to his son Dīghāvu and left for the Himalayas. After becoming a recluse, living on fruit and cultivating and developing Jhāna through meditation on the four sublime modes of living (Brahmavihāra-Mettā, Karuṇā, Muditā and Upekkhā) he was reborn in the Brahma realm.

Tâm trạng bị kích động một cách vô hạn, do bởi sự cảm xúc tín tâm như là một kết quả về sự cổ xúy của vị **Độc Giác Phật**, Đức Vua **Arindama** đã truyền trao vương quyền đến người con trai của mình là **Dīghāvu** và đã ra đi hướng về Hy Mã Lạp Sơn. Sau khi đã trở thành một vị ẩn sĩ, sống bằng trái cây và trau dồi cùng với việc phát triển **Thiền Na** thông qua sự thiền định về bốn phương thức sống thượng thặng (**Phạm Trú - Từ Ái, Bi Mẫn, Hoan Hỷ và Hành Xả**) và rời vị ấy đã được tái tục trong Cõi Phạm Thiên Giới.

(c) The nine disadvantages of a lay-man's dress (p. 179)

(c) Chín điều bất lợi về trang phục của một người cư sĩ (trang 179)

1. *Costliness of the garment.*
 2. *Availability only through connection with its maker.*
 3. *Getting soiled easily when used.*
 4. *Getting worn out and tattered easily owing to frequent washing and dyeing.*
 5. *Difficulty in seeking a replacement for the old one.*
 6. *Being unsuitable for a recluse.*
 7. *Having to guard against loss through theft.*
 8. *Appearing to be ostentatious when put on.*
 9. *When taken along without being worn it is burdensome and makes one appear to be avaricious.*
1. Sự tốn kém của y phục.
 2. Thông qua mối liên hệ với nhà chế tạo mới có thể dùng được.
 3. Là bị vấy bẩn một cách dễ dàng khi đã dùng đến.
 4. Là bị sờn mòn và bị rách nát một cách dễ dàng bởi do việc giặt giũ và việc tẩy nhuộm thường xuyên.
 5. Sự khó khăn trong việc tìm kiếm một sự thay thế cho cái cũ.
 6. Là không thích hợp cho một vị ẩn sĩ.
 7. Phải có việc bảo vệ chống lại sự mất mát do bởi các hành vi trộm cắp.
 8. Trông có vẻ khoe khoang khi mặc vào.
 9. Khi đã mang theo mà không được mặc vào thì lầy làm khó chịu và làm cho người ta có vẻ bị tham đắm.

(d) The twelve advantages of the fibre-robe (p. 178)

(d) Mười hai điều lợi ích của mảnh y tơ sợi (trang 178)

1. *Being inexpensive but of fine quality.*
 2. *Possibility of making it by oneself.*
 3. *Not getting easily soiled when used and being easily cleaned.*
 4. *Easily discarded, when worn out without a need for stitching and mending.*
 5. *Having no difficulty in seeking a replacement for the old one.*
 6. *Being suitable for a recluse.*
 7. *Not having to guard against loss through theft.*
 8. *Not appearing to be ostentatious when put on.*
 9. *Not burdensome when taken along or put on.*
 10. *Forming no attachment to the robe as a requisite for the user.*
 11. *Made just by beating the bark of a tree, thus it is righteously and faultlessly gained.*
 12. *Not being worthy of regret over its loss or destruction.*
1. Là không tốn kém mà lại chất lượng tốt.
 2. Có thể do chính tự mình tạo ra nó.
 3. Không dễ dàng bị vấy bẩn khi đã dùng đến và dễ dàng giặt giũ.
 4. Dễ dàng vứt bỏ, khi đã sờn mòn mà không cần thiết cho việc khâu và vá.
 5. Không có khó khăn trong việc tìm kiếm một sự thay thế cho cái cũ.
 6. Là thích hợp cho một vị tu sĩ.
 7. Không có việc bảo vệ chống lại sự mất mát do bởi các hành vi trộm cắp.
 8. Không có vẻ khoe khoang khi mặc vào.
 9. Không lầy làm khó chịu khi đã mang theo hoặc mặc vào.

10. Hình thành sự không dính mắc vào y áo chỉ là một vật dụng cho người dùng nó.
11. Được làm thành chỉ bằng cách việc đập vỏ cây, như thế nó đã có được một cách chính đáng và vô tội.
12. Không đáng phải thương tiếc khi nó bị mất mát hay là sự hủy hoại.

The fibre-robe

Mảnh y tơ sợi

*The fibre-robe means the robe made of fibres obtained from a kind of grass and fastened together. (This is described in the **Atthasālinī**.)*

Mảnh y tơ sợi có nghĩa là mảnh y đã được làm bằng những tơ sợi có được từ một loại cỏ và đã được bện chặt lại với nhau. (Điều này đã được miêu tả ở trong bộ **Chú Giải**.)

*According to the **Hsutaunggan Pyo**, fastening the fibres together itself is not the complete making of the garment. It must be beaten so as to make it soft and smooth. That is why it is called “beaten fibre” in Myanmar.*

*The “fibre-robe” has the name **Vākacīra**, **Vakkala**, and **Tirīṭaka** in Pāli.*

***Vākacīra** literally means a robe made of grass, and therefore it should actually be translated “grass-robe”. But traditional teachers translate the word as “fibre-robe”.*

Nương theo bộ Chú Giải **Hsutaunggan Pyo**, việc bện chặt các tơ sợi lại với nhau tự nó không phải là việc làm hoàn thành y phục. Nó phải được vỗ đập để mà làm cho nó mềm mại và mịn màng. Đó là lý do tại sao nó được gọi là “tơ sợi đã được vỗ đập” ở trong Miến Ngữ.

“Mảnh y tơ sợi” có tên gọi **Y Phục được làm bằng vỏ cây** (**Vākacīra** = **Vakkala** = **Tirīṭaka**) ở trong Pāli Ngữ.

Vākacīra theo nghĩa đen có ý nghĩa là một mảnh y đã được làm bằng cỏ, và như thế nó thực sự phải được dịch là “thảo y”. Tuy nhiên các vị giáo thọ cổ xưa dịch từ ngữ đó là “mảnh y tơ sợi”.

The remaining two names, Vakkala and Tirīṭaka, refer to a robe made of fibres that come from the bark of a tree. Though the word Vakka or Vakkala means “bark of a tree” it does not denote pure, thick, outer crust of the bark, but the inner layers made up of fibres covering the wood-core. It should be noted that, because such fibres are taken off, fastened and beaten for softness and smoothness, the robe made thus is called fibre-robe. Though Vakkacīra has the meaning of “grass-robe”, the process of making the robe out of fibres taken off from trees is more common than that of making it out of grass and the name “fibre-robe” is better known than “grass-robe”. That is why the word “fibre-robe” is adopted in the Hsutaunggan Pyo.

Hai danh từ còn lại, *Vakkala* và *Tirīṭaka*, đề cập đến một mảnh y đã được làm bằng những tơ sợi mà xuất phát từ vỏ của một thân cây. Mặc dù từ ngữ *Vakka* của *Vakkala* có ý nghĩa “vỏ của một thân cây”, nó không biểu thị lớp vỏ cứng, dày và tinh khiết bên ngoài của vỏ cây, mà là các lớp ở bên trong đã làm thành các tơ sợi đang bao phủ lõi cây. Nên lưu ý rằng, bởi vì các tơ sợi đã được lấy ra, bện chặt lại và đã vổ đập cho được mềm mại và mịn màng, mảnh y đã được làm như vậy thì được gọi là mảnh y tơ sợi. Mặc dù *Thảo Y* có ý nghĩa là “mảnh y cỏ”, quá trình làm mảnh y chiết ra từ các tơ sợi, đã được lấy ra từ những thân cây thì phổ biến hơn là việc làm ra mảnh y từ nơi cỏ, và tên gọi “mảnh y tơ sợi” thì đã được biết nhiều hơn là “thảo y”. Đó là lý do tại sao từ ngữ “mảnh y tơ sợi” đã được chọn lấy trong bộ Chú Giải *Hsutaunggan Pyo*.

(e) **The wooden tripod** (p. 179)(e) **Kiềng gỗ ba chân** (trang 179)

*The wooden tripod (**Tidaṇḍa** or **Tayosūlī**) is a requisite of a hermit. It is a stand with three legs on which is placed a water jug or pot.*

Kiềng gỗ ba chân (**Kiềng ba chân** hoặc **Giá đỡ ba chân**) là một vật dụng cần thiết của một vị ẩn sĩ. Nó là một chân đế với ba chân mà ở trên đó đã được dùng để đặt một bình nước hoặc chậu nước.

(f) **The water jug and the yoke** (p. 179)(f) **Bình nước và đòn gánh** (trang 179)

*The water jug (**Kuṇḍikā**) is another requisite of a hermit. **Khārikāja** meaning a yoke is taken by traditional teachers as a combination of **Khāri** and **Kāja** both meaning the same: a pole which is curved. According to some, **Khāri**, means a hermit's set of requisites consisting of a flint, a needle, a fan, etc. Taking these interpretations together, **Khārikāja** may be taken as the pole on which are hung various requisites of a hermit.*

Bình nước (**Bình đựng nước**) lại là một vật dụng cần thiết khác nữa của một vị ẩn sĩ. **Khārikāja** có ý nghĩa là một đòn gánh đã được lý giải bởi các vị giáo thọ cổ xưa là một sự kết hợp của **Khāri** (**cái thủng, cái rổ**) và **Kāja** (**cây sào, cây cán**) cả hai có ý nghĩa như nhau: cây sào mà đã được uốn cong. Nương theo một số nhà chú giải, **Khāri** có ý nghĩa là một bộ các vật dụng cần thiết của một vị ẩn sĩ gồm có một viên đá lửa, một kim may, một cái quạt, v.v. Kết hợp những sự diễn giải này lại với nhau, **Khārikāja** thì có thể hiểu được

là cái đòn gánh mà trên đó đã treo các vật dụng cần thiết khác nhau của một vị ẩn sĩ.

(g) **The hide of a black antelope**
(Ajīnacamma) (p. 180)
 (g) Bộ da của hắc sơn dương
(Bì giáp sơn dương) (trang 180)

*The hide of a black antelope, complete with hooves, called **Ajīnacamma** is also one of the requisites of a hermit, which may be elaborated somewhat as follows.*

*The Pāli **Ajīnacamma** has been unanimously translated “the hide of a black antelope” by ancient scholars. It is generally thought therefore that a beast which is black all over its body is called a “black antelope”. In the **Amarakosa Abhidhāna** (section 17, v.47) the word **Ajīna** is explained as “hide” synonymous with **camma**. This explanation of the **Amarakosa** is worthy of note.*

Bộ da của một con sơn dương màu đen, đầy đủ với các móng vuốt, được gọi là **Bì giáp sơn dương** cũng là một trong những vật dụng cần thiết của một vị ẩn sĩ, mà có thể được giải thích thêm một phần nào chi tiết như sau:

Từ ngữ Pāli **Bì giáp sơn dương** đã được các vị học giả cổ xưa nhất trí dịch rằng “bộ da của một sơn dương màu đen”. Như thế nghĩ suy một cách tổng quát thì đó là một con thú với một màu đen phủ khắp cả cơ thể của nó đã được gọi là một “hắc sơn dương”. Ở trong bộ **Amarakosa Abhidhāna** (một bộ sưu tập ngữ vựng về Pāli ngữ do nhà ngữ pháp **Moggallāna** đã soạn tác vào cuối thế kỷ thứ 12) (phần 17, v. 47) từ ngữ **Ajīna** (hắc sơn dương) đã được giải thích là “bộ da” đồng nghĩa với **Camma** (tắm da thuộc). Sự giải thích này của bộ ngữ vựng **Amarakosa** là đáng lưu ý.

In the *Aṭṭhasālinī* and other commentaries, there is an expression meaning “the hide, complete with hooves, of a black antelope, which was like a bed of *Punnāga* flowers”.

The phrase “complete with hooves” (*Sakhuraṃ*) indicates that it is the hide of a hoofed animal. When it is said to be “like a bed of *Punnāga* flowers”, we have to decide whether the likeness to a bed of *Punnāga* flowers refers to its colour or to its softness. That the *Punnāga* flowers is not particularly softer than other flowers is known to many: therefore it should be decided that the likeness refers to its colour. This suggests then that the hide could not be that of a black antelope.

Ở trong bộ Chú Giải *Aṭṭhasālinī* và những bộ chú giải khác, đó là một câu văn diễn tả ý nghĩa “bộ da, đầy đủ các móng vuốt, của một con hắc sơn dương, mà trông giống như là một luống hoa *Nguyệt Quế*”.

Câu văn “đầy đủ với những móng vuốt” (*Sakhuraṃ*) trình bày vấn đề rằng đó là một bộ da của một loài động vật có móng vuốt. Khi người ta đã nói rằng “giống như một luống hoa *Nguyệt Quế*” chúng ta phải quyết định về sự giống nhau như một luống hoa *Nguyệt Quế* là đề cập đến màu sắc của nó hay là sự mềm mại của nó. Đặc biệt là các bông hoa *Nguyệt Quế* thì không mềm hơn các loại bông hoa khác mà đã được biết đến rất nhiều: thế thì nó phải được quyết định rằng sự giống nhau là ý nói đến màu sắc của nó. Như vậy điều này gọi cho thấy rằng bộ da có thể không phải là của một hắc sơn dương.

Though *Ajina* is translated “black leopard” by scholars of old, that it actually means an animal’s coat and is synonymous with *Camma* is evident from such statement as “*Ajinamhi haññate dīpi,*” (“a leopard is killed for its coat,”) in the *Janaka* and *Suvaṇṇasāma Jātakas*. The

Commentary on the Janaka also explains *Ajina* to be a synonym of *Camma* by saying “*Ajinamhīti cammatthāya cammakaraṇā*” (“for its coat means for obtaining its hide”). There are only two words, *Dīpi* and *Saddūla*, in Pāli meaning a leopard. *Ajina* is not found in that sense.

Mặc dù *Ajina* (hắc báo) đã được các nhà học giả cổ xưa dịch rằng “con báo đen”, mà thực sự nó có nghĩa là lông của một loài động vật và đồng nghĩa với *Camma* (tám da thuộc) được minh chứng từ sự trình bày như là “*ajinamhi haññate dīpi*” (“một con báo đã bị giết để lấy lông của nó”) ở trong các *Túc Sanh Truyện Janaka* (*Xuất Sinh*) và *Suvaṇṇasāma* (*Hắc Kim*). *Chú Giải* về *Túc Sanh Truyện Janaka* (*Xuất Sinh*) cũng có giải thích *Ajina* (hắc báo) là một từ đồng nghĩa của *Camma* (tám da thuộc) do bởi lời nói rằng “*Ajinamhīti cammatthāya cammakaraṇā*” (“để lấy lông của nó có nghĩa là để có được bộ da của nó”). Trong Pāli Ngữ thì chỉ có hai từ ngữ *Dīpi* và *Saddūla* là có ý nghĩa một con báo. Từ ngữ *Ajina* thì đã không được tìm thấy trong ý nghĩa đó.

The Buddhavaṃsa Text also says “*Kese muncivā’ham tattha vākaṅgaṇa ca cammakam*”. When *Sumedha* lay prostrate before Buddha *Dīpaṅkara*, offering himself as a bridge, he loosened his hair-knot and spread his fibre-robe and the animal’s hide on the bog. The Pāli word used here is *Cammaka* which is the same as *Ajinacamma* discussed above.

Văn Bản Chúng Tộc Chư Phật cũng có nói rằng “*Kese muncivā’ham tattha vākaṅgaṇa ca cammakam* – tại nơi đó thả mái tóc ra, trải mảnh y tơ sợi và tám da thuộc”. Khi *Sumedha* đã nằm phủ phục trước Đức Phật *Dīpaṅkara* (*Nhiên Đăng*), đã tự mình hiến dâng như một cây cầu, Ngài đã xả búi tóc của mình xuống và trải mảnh y tơ sợi của

mình cùng với bộ tấm da của loài động vật trên bãi đầm lầy. Từ ngữ Pāli đã được dùng tại đây là *Cammaka* (tấm da thuộc) thì cũng giống với từ ngữ *Ajinacamma* (bì giáp sơn dương) đã được bàn luận ở trên.

*All this points to the fact that **Ajinacamma** is not the coat of a beast with claws like a tiger, a leopard or a cat and the adjectival phrase “complete with hooves” shows that it is the coat of an animal with hooves like that of cattle and horses. The coat has the colour of a bed of **Punnāga** flowers as mentioned in the **Aṭṭhasalīni**. It is also very soft to the touch. Such animals like **Enī** are found in the neighbourhood of the Himalayas. Because its coat is smooth and very beautiful and not easily available, people treasure it as a symbol of auspiciousness.*

Tất cả điều này dẫn đến một thực tế rằng *Ajinacamma* (bì giáp sơn dương) không phải là bộ lông của một con thú với những móng vuốt như một con hổ, một con báo hoặc một con mèo và ngữ tính từ “đầy đủ với các móng vuốt” cho thấy rằng nó là bộ lông của một loài động vật với những móng vuốt như thể với gia súc và những con ngựa. Bộ lông có màu sắc của một luống hoa *Nguyệt Quế* như đã có đề cập đến trong bộ Chú Giải *Aṭṭhasalīni*. Nó cũng rất là mềm mại khi chạm vào. Giống như các loài động vật *Enī* (một loại của loài sơn dương) đã được tìm thấy trong các vùng lân cận của dãy Hy Mã Lạp Sơn. Bởi vì bộ lông của nó thì mịn màng và rất đẹp, và không dễ dàng có sẵn (hiếm có), người ta trân quý nó như là một biểu trưng của điềm kiết tường.

*When **Bodhisatta Siddhattha** was born, the **Catumahārājika Devas** of the four quarters, received him from the hands of the saintly **Brahmas** of the **Suddhāvāsa** abode with a coat of this particular animal – the coat having a soft*

fur and commonly regarded to be auspicious. This is mentioned in the Introduction of the Jātaka Commentary and in the Buddhavaṃsa Commentary as well.

(The author then acknowledges that all that has been discussed regarding the translation of Ajinacamma as the hide of a black antelope is the view of the great scholar U Lin, the previous compiler of the Great Chronicle of Buddhas.)

Khi *Giác Hữu Tình* (*Bồ Tát*) *Siddhattha* đã được sinh ra, *Tứ Đại Thiên Vương* ở bốn góc, đã cung đón Ngài từ những đôi tay của Chư Phạm Thiên ở *Cõi Tịnh Cư Thiên* một cách thánh thiện với bộ lông của loài động vật đặc biệt này – bộ lông thú có một lớp lông mịn màng và thường đã được xem là điều kiết tường. Điều này đã được đề cập đến trong Lời Giới Thiệu của bộ *Chú Giải Túc Sanh Truyện* và luôn cả ở trong bộ *Chú Giải Chúng Tộc Chư Phật*.

(Tác giả sau đó xác nhận rằng tất cả những gì đã được bàn thảo liên quan đến việc dịch thuật về từ ngữ *Ajinacamma* (*bì giáp sơn dương*) như là bộ da của một hắc sơn dương đó là quan điểm của nhà đại học giả U Lin, vị biên soạn viên trước đó của bộ *Biên Niên Sử của Chư Phật*.)

(h) **Matted hair (*Jatā*) and round headdress made of hair (*Jatāmaṇḍala*)** (p. 180)

- (h) Mái tóc bện (*Búi Tóc*) và khăn tròn trùm đầu cho búi tóc (*Khăn Trùm Búi Tóc*) (trang 180)

The difference between the matted hair and the round headdress made of hair should be understood. The matted hair is something that is a part of the hermit. In order to save the trouble of keeping it well groomed, the hermit

knotted his hair firmly and tightly. This is what is meant by “matted hair”.

Sự khác biệt giữa mái tóc bện và khăn tròn trùm đầu cho búi tóc thì cần nên được hiểu rõ. Mái tóc bện là một điều đáng chú ý vì đó là một bộ phận cơ thể của vị ẩn sĩ. Nhằm để tránh khỏi sự hệ lụy về việc giữ gìn mái tóc cho được gọn gàng, vị ẩn sĩ đã búi tóc của mình một cách chắc chắn và chặt chẽ. Đây là điều mà có ý muốn nói đến “mái tóc bện”.

*One of the requisites created and left in the hut by Visukamma as mentioned in the **Atthasālinī** is the round headdress made of hair called **Jatāmaṇḍala**. This is a thing separate from the hermit’s person. It is not a part of him. From the sentence “He put the headdress on his topknot and fastened it with an ivory hairpin”, it is clear that the headdress is a thing separate from **Sumedha**’s hair-knot. It evolved into a hermit’s headdress of later times and protects the hair knot from dust and litter and is called nowadays in Myanmar.*

*(The author here mentions the opinions of the **Monyway Zetawun Sayadaw** and **Mahāsīlavamsa** who stated that the “matted hair” and “headdress” are the same thing. But the author concludes his discussion by quoting the **Catudhammasāra (Kogan) Pyo**, **Māgadha Abhidhāna**, and certain **Jātaka** stories which say that they are two different things. By quoting the **Catudhammasāra Pyo** and the **Maghadeva Laṅkā**, the author finally says that just as a snare is used to catch a bird, so also the matted hair in the form of a snare is worn by a hermit to catch the great bird of “the Eightfold Noble Path” as soon as it alights in the forest that is “his mind”).*

Một trong các vật dụng cần thiết đã được kiến tạo và đã để lại ở trong thảo am bởi do Thiên Tử **Visukkamma** như đã

đề cập đến trong Chú Giải *Aṭṭhasālinī* là cái khăn tròn trùm đầu cho búi tóc đã được gọi là *Khăn Trùm Búi Tóc*. Đây là một vật sở hữu ngoại thân của vị ẩn sĩ. Nó không phải là một bộ phận cơ thể của vị ấy. Từ câu nói “Ngài đã đặt cái khăn trùm đầu lên trên đỉnh của búi tóc của mình và được gài chặt nó lại với cái kẹp tóc bằng ngà voi”, điều đó rõ ràng là cái khăn trùm đầu là một vật sở hữu tách rời khỏi búi tóc của Ngài *Sumedha*. Nó đã phát triển thành một cái khăn trùm đầu của vị ẩn sĩ cho thời gian về sau và bảo vệ búi tóc cho khỏi bụi bặm và rác rưởi và ngày nay đã được gọi là *Khăn Trùm Búi Tóc* ở trong Miến Điện.

(Tại đây tác giả đề cập đến những ý kiến của Đại Trưởng Lão *Monyway Zetawun* và *Mahāsīlavamsa* đã tuyên bố rằng “búi tóc” và “khăn trùm đầu” là giống hệt với nhau. Tuy nhiên tác giả kết luận việc bàn thảo của mình qua việc trích dẫn các bộ Chú Giải *Catudhammasāra (Kogan) Pyo*, *Māgadha Abhidhāna*, và một số tích truyện về *Túc Sanh Truyện* để mà nói rằng chúng là hai vật thể khác biệt nhau. Qua việc trích dẫn bộ Chú Giải *Catudhammasāra Pyo* và *Maghadeva Laṅkā*, tác giả cuối cùng đã nói rằng ví như một cái bẫy đã được dùng để bắt một con chim, cũng như thể mái tóc bên trong hình thức của một cái bẫy đã được vị ẩn sĩ dùng để bắt một con chim vĩ đại của “Bát Thánh Đạo” ngay khi nó bùng sáng trong khu rừng già đó là “tâm thức của mình”).

(i) Eight Kinds of Hermits

(i) Tám Phẩm Loại Của Chư Vị Ẩn Sĩ

(The author first explains the derivation of the Myanmar word (hermit) from Pāli and Sanskrit.)

The word “hermit” refers to those who are outside the Buddha’s Teaching. Nevertheless they should be regarded as holy persons of the time.

The Commentary on the *Ambatha Sutta* of the *Sīlakkhandha Vagga* enumerates eight kinds of hermits as follows:

1. *Saputtabhariya*,
2. *Uñchācariya*,
3. *Anaggipakkika*,
4. *Asāmapāka*,
5. *Ayamuttika* (*Asmamuttika*),
6. *Dantavakkalika*,
7. *Pavattaphalabhojana* and
8. *Paṇḍupalāsika*.

(Tác giả trước tiên giải thích sự dẫn xuất của từ ngữ Miến Điện (vị ẩn sĩ) từ nơi Pāli Ngữ và Sanskrit Ngữ).

Từ ngữ “vị ẩn sĩ” dùng để nói đến những ai mà ở bên ngoài Giáo Lý của Đức Phật. Tuy nhiên họ nên được xem như là các bậc tôn quý của thời gian.

Chú Giải ở trong bài *Kinh Ambattha* của *Phẩm Giới Uẩn* thuộc Trường Bộ Kinh liệt kê tám phẩm loại của các vị ẩn sĩ như sau:

1. *Tích Trữ Tài Sĩ*
2. *Kiểm Cốc Tuệ Nhân*
3. *Bất Kiểm Cốc Phanh Bào*
4. *Vị Tặng Phanh Bào*
5. *Ngoại Mộc Kim Khí*
6. *Nghiết Tức Ngoại Mộc*
7. *Thực Quả Độ Thân* và
8. *Thực Thảo Độ Thân*

1. *A hermit who piles up wealth and lives a householder's life is called **Saputtabhariya**. (Here the author mentions **Keniya** of the Buddha's lifetime as an example.)*

1. Một vị ẩn sĩ mà tích trữ tài sản và sống một đời sống của một gia chủ thì được gọi là **Tích Trữ Tài Sĩ**. (Tại đây tác giả đề cập đến **Keniya** ở trong thời kỳ của Đức Phật như là một ví dụ dẫn chứng.)

2. *A hermit who does not pile up wealth and who does not live a householder's life, but who collects unhusked grain from lay people at threshing grounds and cooks his own food is called **Uñchācariya**.*

2. Một vị ẩn sĩ mà không có tích trữ tài sản và không sống một đời sống của một gia chủ, nhưng mà vị ấy thu thập hạt ngũ cốc chưa bóc vỏ từ những người cư sĩ tại gia tại vùng đất đập lúa và nấu thành vật thực cho mình thì được gọi là **Kiểm Cốc Tuệ Nhân**.

3. *A hermit who collects husked grain from lay men in villages and cooks his own food is called **Anaggipakkika**. He thinks husking grain by pounding is not worthy of one who lives a hermit's life.*

3. Một vị ẩn sĩ mà thu thập hạt ngũ cốc đã bóc vỏ từ những người cư sĩ tại gia và nấu thành vật thực cho mình thì được gọi là **Bất Kiểm Cốc Phanh Bào**. Vị ấy nghĩ rằng việc bóc vỏ hạt ngũ cốc qua việc đập giã là không xứng đáng với người mà sống đời sống của một vị ẩn sĩ.

4. *A hermit who enters a village and collects cooked rice is called **Asāmapāka**. He thinks cooking is not worthy of one who lives a hermit's life.*

4. Một vị ẩn sĩ mà đi vào một làng mạc và thu thập gạo đã được nấu chín thì được gọi là **Vị Tăng Phanh Bào**. Vị ấy

nghĩ rằng việc nấu nướng là không xứng đáng với người mà sống đời sống của một vị ản sĩ.

5. *A hermit who takes off the bark of a tree for food by means of a metal or stone implement is called **Ayamuttika** (or **Asmamuttika**). He thinks to collect food each day is wearisome.*

5. Một vị ản sĩ mà dùng một vật dụng bằng kim khí hoặc bằng đá để bóc vỏ của một thân cây mà làm vật thực thì được gọi là **Ngoại Mộc Kim Khí** (hoặc **Ngoại Mộc Thạch Khí**). Vị ấy nghĩ rằng việc thu thập vật thực mỗi ngày là vô vị buồn chán.

6. *A hermit who takes off the bark of a tree with his teeth for food is called **Dantavakkalika**. He thinks to carry metal or stone implements is wearisome.*

6. Một vị ản sĩ mà bóc vỏ của một thân cây với những răng của mình để làm vật thực thì được gọi là **Nghiết Tước Ngoại Mộc**. Vị ấy nghĩ rằng mang theo những dụng cụ kim khí hoặc bằng đá là vô vị buồn chán.

7. *A hermit who lives on the fruits that fall down by throwing a stone or a stick at them is called **Pavattaphalabhajana**. He thinks to remove the bark is wearisome.*

7. Một vị ản sĩ mà sống nhờ vào những trái cây mà rơi xuống qua việc liệng ném một cục đá hay là một cây gậy vào chúng nó thì được gọi là **Thực Quả Đột Thân**. Vị ấy nghĩ rằng bóc vỏ thân cây là vô vị buồn chán.

8. *A hermit who lives only on leaves, flowers and fruits that fall down naturally from trees is called **Pandupalāsika**.*

8. Một vị ẩn sĩ mà chỉ sống nhờ vào những lá cây, các bông hoa và những trái cây từ những thân cây rơi xuống một cách thiên nhiên thì được gọi là *Thực Thảo Độ Thân*.

The Paṇḍupalāsika are divided into three types:

Thực Thảo Độ Thân đã được chia thành ba thứ hạng:

(1) *Ukkaṭṭha – paṇḍupalāsika, he who remains seated without arising and who lives on leaves, flowers and fruits that fall down within his reach,*

(1) *Thượng Phẩm - Thực Thảo Độ Thân:* vị ấy là người vẫn cứ ngồi mà không có đứng lên và vị ấy sống nhờ vào những lá cây, các bông hoa và những trái cây mà đã rơi xuống trong tầm tay của mình.

(2) *Majjhun – paṇḍupalāsika, he who does not move from tree to tree and subsists only on leaves, flowers and fruits that fall down from a single tree, and*

(2) *Trung Phẩm - Thực Thảo Độ Thân:* vị ấy là người không có di chuyển từ cây này sang cây khác, và chỉ sinh sống nhờ vào những lá cây, các bông hoa và những trái cây mà đã rơi xuống từ một cây duy nhất, và

(3) *Mudun – paṇḍupalāsika, he who moves from tree to tree in search of leaves, flowers and fruits that fall naturally from trees to maintain himself.*

(3) *Khinh Phẩm - Thực Thảo Độ Thân:* vị ấy là người di chuyển từ cây này sang cây khác trong việc tìm kiếm các lá cây, những bông hoa và các trái cây mà đã rơi xuống một cách thiên nhiên từ những cây để tự duy trì đời sống của mình.

*This is the enumeration of the eight kinds of hermits as given in the Commentary on the **Ambaṭṭha Sutta**.*

*In addition, the author gives a somewhat different enumeration that is mentioned in the Commentary on the **Hiri Sutta** of the **Sutta Nipāta**:*

1. *Saputtabhariya,*
2. *Uñchācarika,*
3. *Sampattakālīka,*
4. *Anaggipakkīka,*
5. *Ayamuttika,*
6. *Dantaluyyaka,*
7. *Pavattaphalīka and*
8. *Vaṇṇamuttika.*

Đây là sự liệt kê về tám phẩm loại của các vị ẩn sĩ như đã được đưa ra trong phần Chú Giải ở trong bài **Kinh Ambaṭṭha**.

Thêm vào đó, tác giả đã đưa ra một sự liệt kê có phần nào khác biệt mà đã có đề cập đến ở trong phần Chú Giải của bài **Kinh Tàm Hối** (**Hố Thẹn**) thuộc **Kinh Tập**.

1. **Tích Trữ Tài Sĩ**
2. **Kiểm Cốc Tuệ Nhân**
3. **Nhất Bát Độ Thực**
4. **Bát Kiểm Cốc Tuệ Nhân**
5. **Ngoại Mộc Kim Khí**
6. **Nghiết Trước Ngoại Mộc**
7. **Thực Quả Độ Thân** và
8. **Thực Thảo Giải Thoát Hạng**

1. *A hermit who leads a householder's life, earning his living by farming, trading, etc. like **Keṇiya** and others is called **Saputtabhariya**.*

1. Một vị ẩn sĩ mà sống một đời sống của người gia chủ, tìm kiếm việc mưu sinh của mình qua việc nông nghiệp,

thương nghiệp, v.v. như là *Keniya* và những người khác nữa thì được gọi là *Tích Trữ Tài Sĩ*.

2. *A hermit who living near a city gate and teaching children of Khattiya and Brahmin families, accepts only grain and crops but not gold and silver is called Uñchācarika.*

2. Một vị ẩn sĩ mà sinh sống gần một cổng thành và giảng dạy những con trẻ thuộc dòng Vua Chúa *Sát Đế Ly* và các gia đình *Bà La Môn*, chỉ thọ nhận hạt ngũ cốc và những cây trồng, nhưng không phải là vàng và bạc, thì được gọi là *Kiểm Cốc Tuệ Nhân*.

3. *A hermit who lives only on food that is obtained at the meal time is called Sampattakālika.*

3. Một vị ẩn sĩ mà chỉ sống nhờ vào thực phẩm mà đã có được vào buổi thọ thực thì được gọi là *Nhất Bát Độ Thực*.

4. *A hermit who lives only on uncooked fruits and vegetables is called Anaggipakka.*

4. Một vị ẩn sĩ mà chỉ sống nhờ vào những trái cây và các rau quả tươi sống thì được gọi là *Bất Kiểm Cốc Tuệ Nhân*.

5. *A hermit who wanders from place to place with metal or stone implements in hand to remove the bark from trees for food whenever he feels hungry and who observes precepts, cultivating meditation on the four sublime illimitables, is called Ayamuttika.*

5. Một vị ẩn sĩ mà lang thang từ nơi này sang nơi khác với các vật dụng kim khí hay bằng đá ở trong tay để bóc vỏ từ những thân cây làm thành thực phẩm bất luận khi nào vị ấy cảm thấy đói và đã hành trì các điều học, trau dồi thiền

định về bốn Pháp thượng thặng vô lượng, thì được gọi là **Ngoại Mộc Kim Khí**.

6. *A hermit who wanders from place to place without metal or stone implement in hand and who removes the bark from trees with his teeth whenever he feels hungry and who observes precepts, cultivating meditation on the four sublime illimitables, is called **Dantalūyaka**.*

6. Một vị ẩn sĩ mà lang thang từ nơi này sang nơi khác mà không có vật dụng kim khí hay bằng đá ở trong tay, và với những răng vị ấy bóc vỏ từ những thân cây bất luận khi nào vị ấy cảm thấy đói bụng và đã hành trì các điều học, trau dồi thiền định về bốn Pháp thượng thặng vô lượng, thì được gọi là **Nghiết Tước Ngoại Mộc**.

7. *A hermit who lives depending upon a natural pond or a forest grove and who going nowhere else, subsists on the lotus stems and stalks from the pond or on the fruits and flowers from the forest grove or even on the bark of trees (when other kinds of sustenance are not available) and who observes precepts, cultivating meditation on the four sublime illimitables, is called **Pavattaphalika**.*

7. Một vị ẩn sĩ mà sống dựa vào một ao hồ thiên nhiên hoặc một khu rừng cây ăn trái và vị ấy không đi nơi nào khác, sống nhờ vào các thân cọng và cuống hoa sen từ nơi ao hồ hay nhờ vào các trái cây và những bông hoa từ khu rừng cây ăn trái, hoặc thậm chí nhờ vào vỏ của các thân cây (khi các phương tiện sinh sống khác không có sẵn), và vị ấy hành trì các điều học, trau dồi thiền định về bốn Pháp thượng thặng vô lượng, thì được gọi là **Thực Quả Độ Thân**.

8. *A hermit who subsists on leaves that fall down naturally and observe precepts, cultivating meditation on the four sublime illimitables is called **Vañtamuttika**.*

8. Một vị ẩn sĩ mà sống nhờ vào những lá cây mà đã rơi xuống một cách thiên nhiên và hành trì các điều học, trau dồi thiền định về bốn Pháp thượng thắng vô lượng, thì được gọi là **Thực Thảo Giải Thoát Hạnh**.

In these two lists of eight kinds of hermits, each type is nobler than the preceding type.

*Again in these lists, excepting the fist type, namely **Saputtabhariya**, all are holy persons, observing precepts and cultivating meditation the four sublime illimitables.*

***Sumedha** came under the fourth category (of the list given in the **Sīlakkhandha Commentary**), namely **Asamapaka**, for one day, i.e. a hermit who collects and lives only on cooked food; for the following days he remained as a hermit of the eighth type, namely **Pandupalasika**, one who lives only on leaves, flowers and fruits that fall down naturally from trees. According to the list given in the **Sutta Nipāta Commentary**, he came under the eight category, namely **Vañtamuttika**, i.e. a hermit who subsists only on leaves that fall down naturally from trees and who observes precepts, cultivating meditation on the four sublime illimitables.*

Trong cả hai danh sách về tám phẩm loại của các vị ẩn sĩ này đây, mỗi thể loại thì cao quý hơn so với thể loại trước đó.

Lại nữa trong những danh sách này, trừ phi thể loại đầu tiên, đó là **Tích Trữ Tài Sĩ**, thì tất cả đều là các bậc thánh nhân, hành trì các điều học và trau dồi thiền định về bốn Pháp thượng thắng vô lượng.

Ngài *Sumedha* đã theo hạng loại thứ tư (thuộc danh sách đã đưa ra trong bộ *Chú Giải Giới Uẩn*), đó là *Vị Tăng Phanh Bào*, chỉ trong một ngày, tức là một vị ẩn sĩ mà chỉ thu thập và sống nhờ vào thực phẩm đã nấu chín; trong những ngày sau đó thì Ngài vẫn luôn là một vị ẩn sĩ của hạng loại thứ tám, đó là *Thực Vật Độ Thân*, là một người chỉ sống nhờ vào những lá cây, các bông hoa và những trái cây mà đã rơi xuống một cách thiên nhiên từ những thân cây. Nương theo danh sách đã đưa ra ở trong bộ *Chú Giải Kinh Tập*, Ngài đã theo hạng loại thứ tám, đó là *Thực Thảo Giải Thoát Hạnh*, tức là một vị ẩn sĩ mà chỉ sống nhờ vào những lá cây mà đã rơi xuống một cách thiên nhiên từ những thân cây và vị ấy hành trì các điều học, trau dồi thiền định về bốn Pháp thượng thượng vô lượng.

Three kinds of persons addressed as (Shin #) in Myanmar

Ba hạng người đã được xưng danh là (Đại Đức #)
trong Miến Điện

[#: *A respectful religious title more or less equivalent to Pāli Sāmi.*]

[#: Một chức danh thuộc tôn giáo được tôn kính hơn hoặc kém tương đương với từ ngữ Pāli *Bậc Giáo Thọ*.]

The Pāli “Pabbajjā” has been translated “going forth as a recluse” by teachers of old. That is to say “giving up of worldly life”, which is of three kinds:

1. *Isi – pabbajjā: giving up of worldly life and becoming an Isi (hermit).*
2. *Samana – pabbajjā: giving up of worldly life and becoming a Samana (monk) and*

3. Sāmaṇera – pabbajjā: *giving up of worldly life and becoming a Sāmaṇera (novice).*

Accordingly, there are three kinds of persons worthy of veneration and addressed as (shin) in Myanmar: Isi (hermits), Samaṇa (monks) and Samaṇera (novices).

Từ ngữ Pāli “**Xuất Gia**” đã được các vị giáo thọ cổ xưa dịch là “việc ra đi để trở thành một vị ẩn sĩ”. Điều đó để nói rằng “từ bỏ đời sống thế tục” và có ba hạng loại:

1. **Ẩn Sĩ Xuất Gia:** từ bỏ đời sống thế tục và để trở thành một vị **Ẩn Dật** (một vị ẩn sĩ).
2. **Sa Môn Xuất Gia:** từ bỏ đời sống thế tục và để trở thành một vị **Sa Môn** (một tu sĩ) và
3. **Tiểu Sa Môn Xuất Gia:** từ bỏ đời sống thế tục và để trở thành một vị **Tiểu Sa Môn** (một tập sự).

Theo đó, có ba hạng người xứng đáng với sự tôn kính và đã được xưng danh là (Đại Đức) trong Miến Điện: bậc **Ẩn Dật** (các vị ẩn sĩ), bậc **Sa Môn** (các vị tu sĩ) và bậc **Tiểu Sa Môn** (các vị tập sự).

(j) The eight disadvantages of a leaf-hut (p. 183)

(j) Tám điều bất lợi của một thảo am (trang 183)

1. *The hut requires the dweller to make efforts to acquire timber and other materials for its construction.*
2. *It requires the dweller to take constant care and to provide maintenance or reconstruction when the grass roof and mud of the walls decay and fall into Ruins.*
3. *It requires the dweller to make room at any time for a visiting senior elder, who is entitled to suitable accommodation, so that he fails to get concentration of mind.*

4. *Being sheltered from sun and rain under its cover, the dweller tends to become soft and feeble.*
5. *With a roof and surrounding walls to provide privacy, it serves the dweller as a hiding place for committing blameworthy, evil deeds.*
6. *It creates attachment for the dweller, who then thinks “It is my dwelling place.”*
7. *Settling down in it makes the dweller appear to be living a householder’s life with family.*
8. *It requires the dweller to deal with nuisance created by domestic pests such as fleas, bugs, lizards, etc.*

These are the disadvantages of a leaf-hut which Sumedha discerned and prompted him to abandon the hut.

1. Túp lều đòi hỏi người trú ngụ phải nỗ lực để có được gỗ làm nhà và các vật liệu khác để kiến tạo nó.
2. Nó đòi hỏi người trú ngụ phải thường xuyên chăm sóc và lo lắng bảo trì hay là tái thiết lại khi mái tranh và các vách tường bằng bùn đất bị hư hỏng và bị đổ nát.
3. Nó đòi hỏi người trú ngụ phải tạo ra phòng ốc để cho việc viếng thăm bất cứ lúc nào của bậc cao niên trưởng lão, người mà có quyền để hưởng điều kiện tiện nghi thích hợp, và như thế vị ấy mất đi sự tập trung của tâm thức.
4. Do đã được che chở từ ánh nắng mặt trời và mưa gió ở dưới nơi ẩn náu của nó, người trú ngụ có khuynh hướng trở nên yếu đuối và nhu nhược.
5. Với một mái nhà và các bức tường bao bọc để cung cấp sự riêng tư, nó đáp ứng người trú ngụ như là một chỗ che giấu cho việc thực hiện điều đáng khiển trách, những ác hạnh.
6. Nó kiến tạo sự dính mắc cho người trú ngụ, để rồi sau đó vị ấy nghĩ rằng “Nó là chỗ trú ngụ của tôi.”

7. Việc ổn định cuộc sống ở trong đó đã làm cho người trú ngụ có vẻ như là đang sống một đời sống của người gia chủ với gia đình.
8. Nó đòi hỏi người trú ngụ phải đối phó với điều phiền toái do các con vật ở trong thảo am đã tạo ra như là các con bọ chét, các con rệp, các con thằn lằn, v.v.

Đây là những điều bất lợi của một thảo am mà Ngài *Sumedha* đã nhận thức rõ ràng và đã khiến cho Ngài phải từ bỏ túp lều.

The ten advantages of the foot of a tree (p.183)

Mười điều lợi ích của cội gốc một thân cây (trang 183)

1. *The foot of a tree does not require the dweller to acquire building materials, there being already a dwelling place provided by nature.*
2. *It does not require the dweller to take constant care and to provide maintenance.*
3. *It does not require the dweller to make room for visiting senior elders.*
4. *It does not provide privacy nor serves the dweller as hiding place for committing evil deeds.*
5. *Its dweller is free from stiffness of limbs unlike those dwelling in the open space who suffers from such a discomfort.*
6. *The dweller does not have to take possession of it as his own property.*
7. *The dweller is able to abandon it without an attachment saying "It is my dwelling place."*
8. *The dweller does not have to request others to vacate the place for purpose of cleaning.*
9. *It makes a pleasant place for the dweller.*
10. *Since the dweller easily finds similar dwelling places*

wherever he goes, he does not cling to it as “my dwelling place.”

(Then the author quotes the Hsutaunggan Pyo which gives the same list of disadvantages in verse).

1. Cội gốc của một thân cây không đòi hỏi người trú ngụ phải có được các vật liệu xây dựng, đã có sẵn một chỗ trú ngụ được ban cấp do bởi thiên nhiên.
2. Nó không đòi hỏi người trú ngụ phải thường xuyên chăm sóc và lo lắng bảo trì.
3. Nó không đòi hỏi người trú ngụ phải tạo ra phòng ốc để cho việc viếng thăm của bậc cao niên trưởng lão.
4. Nó không cung cấp sự riêng tư hoặc đáp ứng người trú ngụ như là một chỗ che giấu cho việc thực hiện những ác hạnh.
5. Người trú ngụ nơi đó thì được thoát khỏi sự tê cứng của chân tay không giống như việc trú ngụ ở trong không gian rộng mở mà từ nơi đó người ta cảm thụ một cảm giác khó chịu.
6. Người trú ngụ không phải chiếm hữu lấy nó như là vật sở hữu của mình.
7. Người trú ngụ có thể từ bỏ nó mà không có một sự dính mắc khi nói rằng “Nó là chỗ trú ngụ của tôi.”
8. Người trú ngụ không phải yêu cầu những người khác để dời ra khỏi nơi trú ngụ với mục đích của việc quét dọn.
9. Nó là một chỗ duyệt ý cho người trú ngụ.
10. Vì người trú ngụ dễ dàng tìm thấy những chỗ trú ngụ tương tự ở bất luận chỗ nào vị ấy đi đến, vị ấy không phải dính mắc vào nó như là “chỗ trú ngụ của tôi.”

(Sau đó, tác giả trích dẫn tác phẩm thi ca Hsutaunggan Pyo tại nơi đó đã cung cấp cùng một danh sách về các điều bất lợi trong kệ ngôn.)



V. *The Prophecy* (p. 190)
 V. Việc Thọ Ký (trang 190)

As has been said, Sumedha reflected, "What is the use of selfishly escaping the cycle of births alone," and this is mentioned in the Buddhavaṃsa Text "Kim me ekena tinnena".

Quoting this Pāli sentence people are fond of saying with a tinge of contempt: "One should not be selfish in this world. A selfish one is a person who seeks only his good. One who seeks only his welfare is a useless person".

Như đã được nói đến, Ngài *Sumedha* đã suy nghiệm, **"Sự việc chỉ để cho riêng mình thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử quả là một cách ích kỷ"**, và điều này đã có đề cập đến trong *Văn Bản Chứng Tộc Chư Phật* **"Làm sao Ta có thể đi đến mục tiêu chỉ có một mình"**.

Trong khi trích dẫn câu Pāli này người ta ưa thích nói với một sắc thái của sự miệt thị **"Người ta không nên ích kỷ ở trong thế gian này. Một người ích kỷ là người chỉ biết tìm kiếm điều tốt cho mình. Người mà chỉ đi tìm sự phúc lợi cho riêng mình là một người vô dụng"**.

But if one continues to read the same sentence one would come across "purisena thamadassina", implying "in spite of the fact that I am a superior person fully aware of my prowess of wisdom, faith and energy", which explicitly qualifies the foregoing sentence. All this indicates that only those who, despite their ability, are selfish and not willing to work for others should be blamed. And those, who have no such ability but who say, "I will work for others" and are

not true to their word, should be despised, for they do not know the limits of their own capability.

Tuy nhiên nếu như người ta tiếp tục đọc trong cùng một câu thì người ta sẽ đi tới nhận biết rằng “**bậc nam nhân có sức mạnh được nhìn thấy**” ngụ ý là “*cho dù trong thực tế Ta là một bậc thù thắng liễu tri một cách tròn đủ năng lực siêu việt của mình về trí tuệ, đức tin và sự tinh cần*”, mà khẳng định phẩm chất một cách rõ ràng câu đã nói trên đây. Tất cả điều này chỉ cho thấy rằng chỉ có những người, dù cho khả năng của mình, mà là ích kỷ và không sẵn sàng làm việc cho những người khác thì đáng bị chê trách. Và với những ai, họ không có khả năng như thế nhưng họ nói rằng “**Ta sẽ làm việc cho những người khác**”, và không đúng sự thực như lời nói của họ, thì sẽ đáng bị khinh thị, vì họ không biết tự hạn độ về khả năng của chính mình.

As a matter of fact those who have no ability to work for others should look after their own interest. That is why it is taught in the Atta Vagga, the twelfth chapter of the Dhammapada:

***Attadattham paratthena bahunā'pi na hāpaye
Attadattham abhiññāya sadatthapasuto siyā (Dhp. 166)***

Let him not sacrifice his own interest

By willing to work much for others.

Knowing full well his own limited ability

He should work for his own welfare.

Thực tế là những ai không có khả năng làm việc cho những người khác thì hãy nên chăm lo lợi ích của chính mình. Đó là lý do tại sao điều này đã được giảng dạy ở trong **Phẩm Tự Ngã**, Chương thứ mười hai của **Kinh Pháp Cú**:

***Dầu lợi người bao nhiêu Chớ quên phần tư lợi
Nhờ thắng trí tư lợi Hãy chuyên tâm lợi mình
Không nên hy sinh lợi ích riêng của chính mình***

Bằng cách sẵn sàng làm việc nhiều cho những người khác

Hãy biết rõ khả năng hạn độ của chính mình

Người ta sẽ làm việc cho phúc lợi của chính mình.

[Hy sinh Tư Lợi cho người,

Lợi Tha Vong Kỳ quên đường Thánh Nhân.

Thắng Trí xét nghĩ cân phân,

Trau giỏi Thánh Đức chuyên tâm lợi mình]

(Pháp Cú Câu 166)

*This teaching of the **Dhammapada** means: "He who is incompetent to work for others but speaks as though he were competent cannot do good for others, nor can he do for himself; thus he suffers a double loss. Therefore he who is incompetent to work for others should seek his own good and work only for himself. He who knows the true extent of his own capability and works only for himself (should not be blamed as a selfish person but) should be spoken of as a good person who works within the limits of his capability. On the contrary, he, who is qualified like **Sumedha** to render service to others, runs only after his own interest, ignoring others' should truly be censured as a purely selfish person".*

Lời dạy của câu kệ **Pháp Cú** này có ý nghĩa là: "Người mà bất tài vô năng để làm việc cho những người khác mà nói y như thể đã là người hữu tài thì không thể nào làm được điều tốt cho những người khác, mà cũng không thể nào vị ấy làm tốt cho mình được, như thế vị ấy cảm thụ sự mất mát hai lần. Do vậy người mà bất tài vô năng để làm việc cho những người khác thì nên tìm kiếm điều tốt cho chính mình và chỉ nên làm việc cho chính bản thân mình. Người mà biết rõ mức độ thực sự của khả năng của chính mình và chỉ làm việc cho bản thân mình (thì trái lại không nên bị khiển trách như là một người ích kỷ) mà phải nên nói lên rằng vị ấy là một

người tốt, là người làm việc trong hạn độ khả năng của mình. Trái lại, vị ấy, là người có phẩm chất như là Ngài Sumedha để giúp đỡ đến những người khác, mà chỉ đuổi theo sự lợi ích của riêng mình, không để tâm đến những người khác thì thực sự đáng bị khiển trách như là một người hoàn toàn ích kỷ”.

In short, let him work for others if he is competent. If not, let him look after himself so that he may not miss his interest. He who seeks his own interest but pretends to be working for others' welfare is surely a dishonest, cunning, evil person.

Tóm lại, hãy để vị ấy làm việc cho những người khác nếu như vị ấy là người hữu tài. Bằng như không, thì hãy để vị ấy tự chăm lo cho bản thân để mà vị ấy có thể không bị mất đi sự lợi ích của riêng mình. Người mà tìm kiếm sự lợi ích cho bản thân mình nhưng lại giả vờ như là đang làm điều phúc lợi cho những người khác thì quả thật là một người bất lương, người xảo quyệt, một người ác.

(a) Nerañjarā (p.212)

(a) Ni Liên Thiên (trang 212)

Nerañjarā as the name of a river is derived from Nelajala, Nela meaning “faultless” and Jala “water”; hence “the river with pure clean water.”

Another derivation is from Nīlajala, Nīla meaning “blue” and Jala “water” “blue water” signifies “clear water”; hence “the river with clear blue water.”

Yet another derivation is from Nari Jarā meaning a kind of musical instrument which produces the sound similar to that of the flowing waters in a stream.

Ni Liên Thiên là tên gọi của một con sông đã bắt nguồn từ nơi *Nelajala, Nela* có ý nghĩa là “hoàn mỹ, không khuyết

điểm” và **Jala** “nước”; do đó “con sông với nước thuần tịnh tinh khiết.”

Một sự dẫn xuất khác là từ nơi **Nīlajala**, **Nīla** có ý nghĩa là “xanh” và **Jala** “nước” biểu thị “nước trong sạch”; do đó *con sông với nước trong xanh.*”

Tuy nhiên, sự dẫn xuất khác nữa là từ nơi **Nari Jarā** có ý nghĩa là một thể loại nhạc cụ mà tạo ra âm thanh tương tự với sự trôi chảy của các con nước trong một triều lưu.

(b) *Notes on Prophecy (p. 207)*

(b) Những chú thích trong Việc Thọ Ký (trang 207)

*Under this heading the author discusses not only (prophecy) but also other Myanmar words or phrases. The word (prophecy) is commonly held to be derived from the so-called Pāli word **Byādita**. But there is no such word as **Byādita** in Pāli. It appears to have been formed by ancient scholars in imitation of the Pāli words **Byākarana** or **Byākata** says the author.*

*With reference to the phrases “stepping out with his right foot” and “honouring him with eight handfuls of flowers”, the author has the following to say: “Stepping out with his right foot” is the translation of the Pāli phrase “**Dakkhiṇam pādam uddhari**”. Buddha **Dīpaṅkara** departed not only stepping out with his right foot first but also keeping **Sumedha** on his right. This mode of departure from the presence of an honourable person is a very ancient Indian custom of showing high esteem.*

Dưới tiêu đề này, tác giả thảo luận không chỉ là (việc thọ ký) mà luôn cả các từ ngữ hoặc các câu văn khác của Miến Ngữ. Từ ngữ (việc thọ ký) thì thường đã được xem là đã được dẫn xuất từ nơi từ ngữ Pāli được gọi là **Byādita**. Tuy nhiên trong Pāli Ngữ thì không có từ ngữ **Byādita** như vậy.

Tác giả nói rằng nó hình như đã được hình thành do bởi các nhà học giả cổ xưa trong việc mô phỏng lại của các từ ngữ Pāli *Byākarana* hay là *Byākata*.

Còn việc tham chiếu đến các câu “*bước ra khỏi với bàn chân phải của mình*” và “*đang tôn vinh Ngài với tám nắm hoa*”, tác giả đã có nói như sau “*bước ra khỏi với bàn chân phải của mình*” là việc dịch thuật của câu Pāli “*dời bàn chân qua bên phải*”. Đức Phật *Dīpaṅkara* (Nhiên Đăng) đã ra đi không chỉ là bước ra khỏi với bàn chân phải của mình trước tiên nhưng vẫn còn giữ *Sumedha* ở bên phải của Ngài. Hình thức của sự từ giả này từ sự hiện diện của một người đáng tôn vinh là một tập quán rất cổ xưa của Ấn Độ cho việc thể hiện rất là trân quý.

“Honouring him with eight handfuls of flowers” in Pāli is aññati pupphamuttṭhīhi pujetvā which occurs in the Jātaka Commentary and the Buddhavaṃsa Commentary. Over this phrase there has been a controversy whether a living Buddha should pay respect to a Bodhisatta who would become a Buddha only many aeons later. Even if one argues that Buddha Dīpaṅkara was paying homage not to the person of Sumedha the Hermit but only to the Sabbaññutañāṇa, Supreme Wisdom, that he would attain, this argument also is unacceptable as it is inappropriate that the present possessor of Omniscience should pay respect to the Omniscience yet to be attained by a Bodhisatta.

“Tôn vinh Ngài với tám bó hoa nắm trong tay” trong Pāli Ngữ là “*cúng dường tám bó hoa*” mà đã tìm thấy ở trong bộ *Chú Giải Túc Sanh Truyện* và bộ *Chú Giải Chúng Tộc Chư Phật*. Qua câu này đã có một cuộc tranh luận liệu một vị Phật đang sinh sống phải bày tỏ lòng tôn kính đến một vị *Giác Hữu Tinh* (Bồ Tát) là người cuối cùng rồi cũng sẽ trở thành một vị Phật sau nhiều đại kiếp. Thậm chí nếu có

một ai tranh cãi rằng Đức Phật **Nhiên Đăng** đã bày tỏ lòng tôn kính không phải đến con người của vị Ân Sĩ **Sumedha** mà chỉ đối với **Toàn Tri Diệu Giác** (*Toàn Giác Tuệ*), Trí Tuệ Tối Thượng, mà vị ấy sẽ thành đạt. Sự lập luận này cũng không thể chấp nhận được là vì nó không thích hợp việc mà một vị hiện đang sở hữu Tuệ Toàn Giác phải bày tỏ lòng tôn kính đến một vị mà vẫn chưa được thành đạt Tuệ Toàn Giác bởi qua một vị **Giác Hữu Tình** (*Bồ Tát*).

*The whole controversy rests on the translation of the word **Pūjetvā** which is connected with **Pūjā**: the Khuddakapatha Commentary explains that **Pūjā** means **Sakkāra** “treating well”, **Mānana** “holding in esteem”, and **Vandanā** “salutation, homage or obeisance”. The author gives his view that in honouring the hermit **Sumedha** with eight handfuls of flowers, he was not saluting or paying homage or obeisance (**Vandanā**), but he was merely giving good treatment (**Sakkāra**) to **Sumedha** and showing the high esteem (**Mānana**) in which he held him.*

Toàn bộ sự tranh luận dựa ở trên sự dịch thuật của từ ngữ **Pūjetvā** (cúng dường) mà đã được kết nối với **Pūjā** (thành tâm dâng cúng): bộ **Chú Giải** của **Tiểu Bộ Kinh** giải thích rằng **Pūjā** có nghĩa là **Sakkāra** (tôn kính) “đối xử tốt”, **Mānana** (tôn kính) “nắm giữ trong sự trân quý”, và **Vandanā** (lễ bái tôn kính) “sự chào hỏi, sự kính trọng hoặc sự tôn kính”. Tác giả đưa ra quan điểm của mình rằng trong việc tôn vinh vị ân sĩ **Sumedha** với tám bó hoa nắm trong tay, Ngài (**Đức Phật Dīpaṅkara**) đã không chào hỏi hay là bày tỏ lòng kính trọng hoặc sự tôn kính (**Vandanā** – lễ bái tôn kính), nhưng mà Ngài chỉ đơn thuần đưa ra một cư xử tốt đẹp (**Sakkāra** – tiếp đãi một cách tôn kính) đến Ngài **Sumedha** và đã biểu thị tấm lòng rất trân quý (**Mānana** – tôn kính) mà Ngài đã giữ lấy ở trong Ngài.

*The Text mentions the prophetic phenomenon which took place on the day the planet **Visākhā** conjoined with the full moon. That day is reckoned in the Myanmar Calendar as full moon day of Kason (April-May). The day is regarded usually to be auspicious being the full moon day of the first month of the year.*

*All the previous Future Buddhas received their prophecy of becoming a Buddha on the full moon day of Kason. So when **Sumedha** received the prophecy on the same auspicious day, Devas and Brahmas were quite positive in their proclamation that **Sumedha** would definitely become a Buddha.*

*The author further mentions that, the full moon day of Kason is not only the day on which the prophecy was received but also the day on which **Bodhisattas** took their last birth in the human world; it is also the day on which they attained Perfect Self-Enlightenment and the day on which they passed away into Nibbāna.*

The full moon of Kason is so auspicious in the traditional customs of Myanmar that kings of yore have had themselves anointed and crowned on this particular day.

Văn Bản đề cập đến hiện tượng trăng triêu mà đã diễn ra vào ngày hành tinh **Visākhā** đã kết hợp với trăng tròn. Ngày hôm đó đã được tính trong Lịch Miến Điện là vào ngày trăng tròn của Tháng Tư (giữa Tháng Tư và Tháng Năm). Ngày được xem là kiết tường thì thường là ngày trăng tròn của tháng đầu tiên của năm.

Tất cả Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký của mình để trở thành một vị Phật là vào ngày trăng tròn của Tháng Tư (*Rằm Tháng Tư*). Vì vậy khi Ngài **Sumedha** đã đón nhận sự thọ ký trong cùng ngày kiết tường, Chư Thiên và Chư Phạm Thiên đã hoàn toàn quả quyết trong

việc công bố của họ là Ngài **Sumedha** một cách đọan chắc sẽ trở thành một vị Phật.

Tác giả cũng đề cập thêm rằng ngày trăng tròn của Tháng Tư không chỉ là ngày của việc thọ ký đã được đón nhận mà cũng là ngày mà Chư **Giác Hữu Tình** (*Bồ Tát*) đã thọ sanh kiếp sống cuối cùng của họ ở trong Cõi Nhân Loại; đó cũng là ngày mà các Ngài đã thành đạt Quả Vị Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ và ngày mà các Ngài đã viên tịch vào Níp Bàn.

Ngày trăng tròn của Tháng Tư là hảo kiết tường trong phong tục cổ truyền của nước Miến Điện mà qua đó các nhà vua của thời xa xưa đã tự xúc dầu thánh phong vương và đã đội vương miện vào ngày đặc biệt này.

Devas proclaimed thirty two prophetic phenomena (p.221)

Chư Thiên đã công bố ba mươi hai hiện tượng
trăm triệu (trang 221)

*These thirty two prophetic phenomena occurred on the day **Sumedha** received of the Prophecy. These phenomena were different from those that took place on the days of the Buddha's Conception, Birth, Enlightenment and Teaching of the First Sermon. They will be dealt with in the volume on **Gotama Buddhavamsa**. (Volume II of the Chronicle.)*

Ba mươi hai hiện tượng trăm triệu này đã diễn ra vào ngày mà Ngài **Sumedha** đã đón nhận sự Thọ Ký. Các hiện tượng này đã có khác biệt với những hiện tượng mà qua đó đã diễn ra vào những ngày của Sự Thụ Thai của Đức Phật, Đản Sinh, Sự Giác Ngộ và việc Thuyết Giảng bài Pháp Thoại đầu tiên. Những điều này sẽ được đề cập đến ở trong Tập nói về **Chủng Tộc Chư Phật Gotama**. (Tập II của bộ Biên Niên Sử.)

Notes on prophetic phenomena (p.221)

Những chú thích về các hiện tượng
trăm triệu (trang 221)

*“Prophetic phenomena” is the rendering into English of the Pāli word **Nimitta**, (**Nimit**) in Myanmar which means a phenomenon foretelling a good or evil event that is likely to take place.*

The author then gives a mine of information on the Myanmar synonyms, quoting various sources from Myanmar literature. We have left them out from our translation.

“Những hiện tượng trăm triệu” là sự dịch thuật sang Anh Ngữ của từ ngữ Pāli **Nimitta** (*Triệu chứng, hiện tượng*), (**Nimit** - *dấu hiệu, ấn chứng*) ở trong Miến Ngữ thì có ý nghĩa là một hiện tượng báo trước một sự kiện tốt hoặc xấu mà có thể diễn ra.

Sau đó tác giả đưa ra một nguồn tài liệu về các từ đồng nghĩa của Miến Điện, được trích dẫn từ rất nhiều nguồn khác nhau của văn học Miến Điện. Chúng tôi đã loại bỏ chúng ra khỏi bản dịch thuật của mình.

End of Anudīpanī on the Prophecy

Kết thúc phần **Chú Minh** nói về Việc Thọ Ký



VI. CHAPTER ON PĀRAMITĀ (PERFECTIONS)

VI. CHƯƠNG NÓI VỀ CÁC PHÁP BA LA MẬT
(CÁC PHÁP TOÀN THIỆN)*(a) The Perfection of Generosity or Generous offering
(Dāna Pāramī) (p.239)*(a) Pháp Toàn Thiện về Xả Thí hoặc Bồ Thí Cúng Đường
(Xả Thí Ba La Mật) (trang 239)

*With regard to the Perfection of Generosity, it is clearly stated in the Pāli Canon concerning the Chronicle of Buddhas that the **Bodhisatta Sumedha** admonished himself to start forth with the practice of the Perfection of Generosity since the **Bodhisattas** of the past had done so. It is clearly seen therefore that amongst the Ten Perfections, Perfection of giving of offering or generosity demands the highest priority for fulfillment.*

Về phần Pháp Toàn Thiện về Xả Thí, ở trong Kinh điển Pāli liên quan đến Biên Niên Sử của Chư Phật đã có trình bày một cách rõ ràng rằng bậc **Giác Hữu Tình (Bồ Tát) Sumedha** đã tự khuyên nhủ là nên bắt đầu trước tiên với việc thực hành Pháp Toàn Thiện về Xả Thí, là vì **Chư Giác Hữu Tình (Bồ Tát)** ở thời quá khứ đã có làm như vậy. Như thế xét thấy một cách rõ ràng là trong số mười Pháp Toàn Thiện, thì Pháp Toàn Thiện về Xả Thí, về Cúng Đường hoặc Quảng Thí đòi hỏi sự ưu tiên hàng đầu cho việc hoàn thành.

*But, in the **Sagāthāvagga** of the **Samyutta Nikāya**, we find the verse, "**Sīle patiṭṭhāya naro sapañño..**" in which the Buddha explains that when a person of mature wisdom born with three Root-Conditions (#), well established in morality,*

ardently develops concentration and insight wisdom, he can unravel the tangled network of craving. Here the Buddha mentions only the three trainings: Morality (Sīla), Concentration (Samādhī) and Insight Wisdom (Paññā); there is not even a hint about the practice of Generosity.

[(#): Three root-conditions: **Tihetu – paṭisandhika** – a being whose consciousness of the moment of rebirth is accompanied by three root-conditions of **Greedlessness, Hatelessness, Undeludedness.**]

Tuy nhiên, ở trong **Phẩm Hữu Kệ** thuộc **Tương Ưng Bộ Kinh**, chúng ta tìm thấy câu kệ “**Giới đã được thiết lập ở bậc hữu trí.**” ở trong đó Đức Phật giải thích rằng khi một người với trí tuệ chín muồi đã được sinh ra với Tam Nhân (#), đã khéo thiết lập ở trong sự đức hạnh (**Giới**), phát triển một cách nhiệt tâm sự định thức (**Định**) và Tuệ Minh Sát (**Tuệ**), vị ấy có thể tháo gỡ mạng lưới thăng thục của Ái Dục. Tại đây, Đức Phật chỉ đề cập đến Tam Huân Tập: Đức Hạnh (**Giới**), Sự Định Thức (**Định**) và Tuệ Minh Sát (**Tuệ**); không có một lời gợi ý nào cả về việc thực hành của hạnh Xả Thí.

[(#): Tam Nhân: **Bậc Tái Tục Tam Nhân** – một hữu tình mà có Tâm Thức vào khoảnh khắc của sự Tái Tục đã được phối hợp với Tam Nhân của **Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.**]

Furthermore, as the Visuddhimagga (The Path of Purification) Commentary which is the expository treatise on the single verse of Sagāthā Vagga Saṃyutta quoted above does not touch upon the subject of Generosity and as the Noble Path of Eight Constituents which leads to Nibbāna includes the Paths concerning morality, concentration and wisdom only, and there is no path including generosity, some people misconstrue that generosity is not regarded by the Buddha as essential, that it is not conducive to attainment of

Nibbāna, that it generates more rebirths in the cycle of existence and as such generosity should not be cultivated.

Và lại, như ở trong bộ **Chú Giải Thanh Tịnh Đạo** (*Con Đường của Sự Thanh Tịnh*) với giáo trình dùng để giải thích về câu kệ đơn của **Phẩm Hữu Kệ** thuộc **Tương Ưng Bộ Kinh** mà đã được trích dẫn ở phía trên thì không đề cập đến vấn đề của việc Xả Thí, và vì Tám Yếu Tố của Thánh Đạo mà dắt dẫn đến Níp Bàn thì chỉ bao gồm các Chi Đạo mà có liên quan đến Giới, Định và Tuệ, và không có Chi Đạo nào mà bao gồm với việc xả thí, một số người hiểu lầm rằng việc xả thí đã không được Đức Phật xem như là thiết yếu, rằng nó không trợ giúp cho việc thành đạt Níp Bàn, rằng nó tạo ra nhiều sự tái tục trong vòng chu kỳ của sanh tử và như thế việc xả thí là không nên được trau giồi.

*The well-known Minister of King Mindon, U Hlaing of Yaw, went so far as to write in his book "The Taste of Liberation" (**Vimuttirasa**) that the Buddha taught generosity only for the sake of very ordinary people such as the rich man's son, **Singāla**.*

There are many Buddhists who are offended by such observation as "generosity should not be cultivated" and who are indignant at Yaw minister's writing that "the Buddha taught generosity only for the sake of very ordinary people". But more dislike of such views and indignation with them serves no purpose. What is more important and helpful to oneself is to understand correctly what the Buddha means by his teaching.

Vị quan đại thần tài danh của Đức Vua Mindon, Ông Hlaing of Yaw, đã cố gắng trong sự chùng mực để viết ở trong quyển sách của ông ta "Vị giác của Sự Giải Thoát" (**Giải Thoát Vị**) rằng Đức Phật đã giảng dạy việc xả thí là chỉ

vì lợi ích của hạng người rất bình thường như là con trai của ông trưởng giả, đó là **Singāla**.

Có rất nhiều Phật Tử họ đã bất bình do bởi lời bình phẩm như là “việc xả thí là không nên được traу giỏi” và họ đã phẫn nộ về tác phẩm của vị quan đại thần Yaw viết rằng “Đức Phật đã giảng giải việc xả thí là chỉ vì lợi ích của hạng người rất bình thường.” Tuy nhiên còn nhiều sự bất duyệt ý hơn nữa về những quan điểm như thế cùng với sự phẫn nộ vì chúng chẳng đáp ứng được nhu cầu. Điều quan trọng hơn và hữu ích cho chính mình là phải hiểu biết một cách chính xác điều mà Đức Phật muốn nói bởi qua lời dạy của Ngài.

*Concerning the aforesaid verse of the **Sagāthāvagga Saṃyutta** what one should understand as the true meaning of the Buddha’s discourse is as follows: This discourse was taught by the Buddha for the benefit of those superior persons who are capable of striving hard for complete eradication of defilements, for the attainment of Arahātship in the present life, with no more rebirth. If such a superior person actually strives hard for the attainment of Arahātship in this very life and if, as a consequence of his strenuous efforts, he becomes an **Arahāt**, there is no need for him to set up a new life. Generosity is an act which generates new life, new pleasures; for the person who will break the circle of the existence in this very life, there will be no more rebirths. Since there will be no new life for him to reap the benefits of generosity, acts of giving by him are unnecessary. That is why the Buddha, for the benefit of superior persons, dwells in this discourse of the **Saṃyutta** mainly on morality, concentration and insight wisdom which are more important than generosity for the purpose of eradication of the defilements. The Buddha does not say at all that generosity should not be cultivated.*

Liên quan đến câu kệ đã nói ở trên của *Phẩm Hữu Kế* thuộc *Tương Ứng Bộ Kinh* thì điều mà người ta nên hiểu biết về ý nghĩa thực sự lời Pháp Thoại của Đức Phật là như sau: Pháp Thoại này đã được Đức Phật giảng dạy vì phúc lợi cho những bậc cao nhân, là các bậc có khả năng ở trong việc đang nỗ lực phấn đấu cho việc đoạn tuyệt hoàn toàn các phiền não, cho việc thành đạt của Quả vị Vô Sinh ngay trong kiếp sống hiện tại, cùng với việc không còn tái tục lại nữa. Nếu quả là một bậc cao nhân thực sự nỗ lực phấn đấu cho việc thành đạt của Quả vị Vô Sinh ngay trong kiếp sống hiện tại này, và nếu như, như là một kết quả của sự gia công nỗ lực của mình, vị ấy trở thành một bậc *Vô Sinh*, thì không cần thiết cho vị ấy để tạo lập một kiếp sống mới. Việc xả thí đó là một hành động tái tạo kiếp sống mới, niềm lạc thú mới; đối với người mà sẽ bẻ gãy chu kỳ của vòng sinh tử ngay trong kiếp sống hiện tại này, thì sẽ không còn phải tái tục lại nữa. Vì sẽ không có kiếp sống mới cho vị ấy để gạt hái những phúc lợi của việc xả thí, thì các hành động của việc xả thí của vị ấy quả là không cần thiết. Đó là lý do tại sao Đức Phật, vì phúc lợi của các bậc cao nhân, nhấn mạnh ở trong lời Pháp Thoại này thuộc *Tương Ứng Bộ Kinh* một cách chủ yếu về sự đức hạnh (*Giới*), sự định thức (*Định*) và Tuệ Minh Sát (*Tuệ*), mà đó là những điều quan trọng hơn cả việc xả thí với mục đích cho việc đoạn tuyệt các phiền não. Đức Phật hoàn toàn không nói rằng việc xả thí là không nên được trau dồi.

Generosity has the quality of making the mind and heart pliable. When someone makes a generous offer of some gift, the very act of giving serves as a decisive support (#) to make the mind more pliable and ready for observance of precepts, for cultivation of concentration and for development of insight wisdom through practice of

Vipassanā meditation. It is within the experience of every Buddhist, that a feeling of awkwardness and embarrassment arises in him whenever he visits, without an offering, monasteries or temples for the purpose of keeping precepts, of listening to the Dhamma talks or for the practice of meditation. Therefore it was customary for the noble disciples like *Visākhā* to bring an offering such as rice, sweets or fruits in the morning and beverages and medicinal preparations in the evening whenever they went to visit the Buddha.

[(#): *Upanissaya Paccaya*: life immediate support.]

Việc xả thí có đức tính là làm cho tâm ý được dễ uốn nắn. Khi một người thực hiện một việc bố thí với một số vật thí, thì chính hành động của việc xả thí đã đáp ứng như một sự hỗ trợ kiên định (#) để làm cho tâm thức được dễ uốn nắn hơn và sẵn sàng cho việc hành trì các điều giới học, cho việc trau dồi vào sự định thức và cho việc phát triển vào Tuệ Minh Sát thông qua việc thực hành về *Thiền Minh Sát*. Trong sự trải nghiệm của mỗi Phật Tử, đó là một cảm giác ngượng nghịu và lúng túng khởi sinh lên ở trong con người của vị ấy bất luận khi nào vị ấy đến viếng thăm, mà không có vật cúng dường, những ngôi chùa hoặc các tự viện vì mục đích cho việc thọ trì các điều giới học, cho việc lắng nghe các buổi Pháp Thoại và cho việc thực hành về thiền định. Do đó, theo thông lệ của các vị thánh đệ tử như là bà *Visākhā* đã mang một vật lễ cúng dường như là cơm, các thức ăn ngọt hoặc các trái cây vào buổi sáng và các thức uống và các dược phẩm để chữa được bệnh vào buổi chiều tối bất luận khi nào họ đã đến viếng thăm Đức Phật.

[(#): *Cận Y Duyên*: hỗ trợ trực tiếp kiếp sống.]

Everyone who does not become an Arahāt in this life will go through more rounds in the cycle of existence. In

*doing so, it will be difficult for them to attain favourable states of existence without practising generosity in the present life. Even if they happen to gain a good rebirth, they will find themselves lacking in material possessions without which they cannot do meritorious deeds. (In such a case, it may be argued that they could devote themselves to the practice of morality, concentration and insight wisdom. But this is easier said than done. Indeed, it is only with the support of the beneficial results of past acts of generosity that the three training of morality, concentration and insight wisdom can be cultivated successfully.) Therefore it is most important for those who still have to go on this long journey of **Samsāra**, the cycle of existence, to cultivate generosity. Only when one is equipped with "provisions for the long journey", namely, generosity, that can one reach good destination; and there, possessing material wealth as the fruits of generosity of past lives, one can devote oneself to the pursuit of whatever meritorious deeds one wishes to.*

Với một ai không được trở thành một vị **Vô Sinh** ngay trong kiếp sống này thì sẽ phải luân hồi thêm nhiều vòng của chu kỳ sinh tử. Trong khi hiện hành như vậy, thì sẽ là khó khăn cho họ để đạt được những trạng thái thuận lợi của kiếp sống mà không thực hành việc xả thí trong kiếp sống hiện tại. Ngay cả nếu như họ có dịp để có được một sự tái tục tốt đẹp, thì họ sẽ tự thấy mình thiếu thốn về của cải vật chất, mà nếu không có chúng, thì họ không thể nào thực hiện được những thiện công đức. (Trong trường hợp như vậy, thì có thể lập luận rằng họ có thể tự cống hiến cuộc đời mình cho việc huấn tập về đức hạnh, sự định thức và tuệ minh sát. Tuy nhiên điều này quả là nói thì dễ hơn là làm. Quả thật vậy, chỉ với sự hỗ trợ của những kết quả phúc lợi từ những hành động của việc xả thí trong thời quá khứ mà tam huấn tập về đức hạnh, sự định thức và tuệ minh sát mới có thể được trau

giỏi một cách viên mãn được.) Do đó, điều quan trọng nhất cho những ai vẫn còn phải viễn du lâu dài trong *Vòng Luân Hồi* này, chu kỳ của vòng sinh tử, là phải trau dồi việc xả thí. Chỉ một khi người ta đã trang bị sẵn sàng “tư lương cho cuộc viễn du lâu dài”, tức là “việc xả thí”, để mà người ta có thể đạt được điểm đến tốt đẹp (*Thiện Thú*); và ở tại nơi đó, việc sở hữu của cái vật chất như là những thành quả của việc xả thí trong các kiếp sống ở thời quá khứ (*Phước Vật*), người ta có thể tự cống hiến cuộc đời mình để đuổi theo bất luận những thiện công đức nào mà người ta ước nguyện đến.

Among the travellers travelling round and round this cycle of Samsāra, Bodhisattas are the greatest individuals. After receiving a definite prophecy from a Buddha of his gaining Buddhahood, a Bodhisatta continues to fulfil the Perfections for the attainment of Omniscience (Sabbannuta Nana) for four incalculable world-cycles plus a hundred thousand aeons. A Pacceka Buddha i.e. a non-teaching Buddha has to fulfil his Perfections for two incalculable world cycles plus a hundred thousand aeons. An Aggāsāvaka, a Chief Disciple of a Buddha for one incalculable world cycle plus a hundred thousand aeons; and a Mahāsāvaka, one of the Leading Disciples, for one hundred thousand world cycles. Therefore, for Bodhisattas who are great travelers on the long journey of Samsāra, Perfection of Generosity is of primary importance and as such, a place of prominence is given to steadfast fulfillment of the Perfection of Generosity in the Pāli Text concerning the Chronicle of the Buddhas.

Trong số những khách lữ hành đang du hành quanh quẩn mãi trong chu kỳ của *Vòng Luân Hồi* này, thì *Chư Giác Hữu Tinh* (*Bồ Tát*) là những nhân vật thù thắng hơn hết. Sau khi được đón nhận sự thọ ký vĩnh cửu từ một vị Phật để

cho mình sẽ đạt được Quả vị Phật, một vị **Giác Hữu Tình (Bồ Tát)** tiếp tục hoàn thành các Pháp Toàn Thiện để cho việc thành đạt Toàn Giác Tuệ (**Toàn Tri Diệu Giác**) trong bốn chu kỳ vô hạn lượng của thế gian (**A Tăng Kỳ**) cộng với một trăm ngàn đại kiếp. Một vị **Độc Giác Phật** tức là một vị Phật mà không giảng dạy, phải hoàn thành trong hai chu kỳ vô hạn lượng của thế gian (**A Tăng Kỳ**) cộng với một trăm ngàn đại kiếp. Một vị **Chí Thượng Thịnh Văn Giác**, một vị Đệ Tử Trưởng của một vị Phật thì trong một chu kỳ vô hạn lượng của thế gian (**A Tăng Kỳ**) cộng với một trăm ngàn đại kiếp; và một **Đại Thịnh Văn Giác**, một trong các Đệ Tử Hàng Đầu thì trong một trăm ngàn chu kỳ của thế gian (**Đại Kiếp**). Vì thế, đối với **Chư Giác Hữu Tình (Bồ Tát)** là những khách lữ hành thù thắng trong cuộc viễn du lâu dài của **Vòng Luân Hồi**, thì Pháp Toàn Thiện về Xả Thí có tầm quan trọng hàng đầu và như thế, một vị trí nổi bật đã đưa ra cho việc hoàn thành một cách kiên định đối với Pháp Toàn Thiện về Xả Thí trong Văn Bản Pāli mà có liên quan đến bộ *Biên Niên Sử của Chư Phật*.

*Thus, as the discourse in the **Saṃyutta Pāli** mentioned above was addressed to individuals who are ripe for attainment of Arahatship; those who have not yet fulfilled the Perfections should not say that Perfection of Generosity is not essential.*

There are some who ask if it is possible to attain Nibbāna by practising only generosity. It may be replied that, practising only one perfection by itself, neither generosity, nor morality, nor meditation will result in attainment of Nibbāna. For practising generosity alone implies that it is not accompanied by morality nor by meditation; similarly, practising meditation alone means that it is practised without the support of morality and generosity.

When not restrained by morality, one is liable to Indulge in evil acts; if such a person of evil habits attempts to practise meditation, his efforts will be futile like a good seed which, when put on red-hot iron, does not produce a sprout but turns to ashes. Thus it should be noted that it is improper to speak of “practising generosity alone.”

Vì thế, như Pháp Thoại ở trong ***Tương Ưng Bộ Kinh Pāli Ngũ*** mà đã có đề cập đến ở trên thì đã có nói tới những nhân vật mà đã chín muồi cho việc thành đạt của Quả vị Vô Sinh; thì những ai mà vẫn chưa có hoàn thành các Pháp Toàn Thiện không nên nói rằng Pháp Toàn Thiện về Xả Thí là không thiết yếu.

Có một số người vẫn hỏi nếu như chỉ có thực hành vào hạnh xả thí thì liệu có thể thành đạt Níp Bàn. Điều đó có thể trả lời rằng, thực hành duy nhất chỉ có một Pháp Toàn Thiện, thì không có việc xả thí (*Thí*) mà cũng không có việc đức hạnh (*Giới*), và luôn cả việc thiền định (*Định*) sẽ cho kết quả trong việc thành đạt Níp Bàn. Bởi vì thực hành hạnh xả thí (*Thí*) một cách đơn lẻ là ý muốn nói rằng nó không có được bổ sung trợ giúp bởi nơi sự đức hạnh (*Giới*) và luôn cả việc thiền định (*Định*); một cách tương tự, thực hành thiền định (*Định*) một cách đơn lẻ có nghĩa rằng nó được thực hiện mà không có sự hỗ trợ của sự đức hạnh (*Giới*) và việc xả thí (*Thí*). Khi không có được thu thúc do bởi sự đức hạnh (*Giới*), thì người ta dễ bị phóng dật trong các hành động xấu ác; nếu như một người có thói quen xấu ác như thế, cố gắng để thực hành thiền định, thì sự nỗ lực của vị ấy sẽ là vô ích ví như một hạt giống tốt mà, khi đặt ở trên miếng sắt nóng đỏ, thì không có nảy sinh một hạt mầm mà trái lại biến thành tro bụi. Do đó phải nên lưu ý rằng quả là không thích hợp để nói về điều “*thực hành hạnh xả thí một cách đơn lẻ.*”

In the chapter on generosity in the Chronicle of the Buddhas, it is clearly stated that alms should be given irrespective of the recipient's status, whether high, medium or low. In view of such a firm statement, it is neither desirable nor necessary to pick and choose the recipient when one makes an offering.

*But in the **Dakkhīṇāvibhaṅga Sutta** of the **Uparipañṇāsa, Majjhima Nikāya**, the Buddha taught seven kinds of gifts to be made to **Sangha**, the Community of **Bhikkhus**, and fourteen kinds of gift to be made to individual recipients. It is pointed out with regard to fourteen kinds of gifts made to individual recipients, the merit gained increases according to the recipient going up from the lowliest animals to the highest beings; the most meritorious gift is, of course, that made to the Community of **Bhikkhus**.*

Trong Chương nói về việc xả thí ở trong bộ *Biên Niên Sử của Chư Phật*, thì đã có trình bày nêu rõ ràng của bố thí nên được ban phát không câu nệ đến tình cảnh của người thọ thí, bất luận là cao, trung hoặc thấp. Theo quan điểm của sự trình bày kiên định như thế, thì không đáng phải tầm cầu và cũng không nhất thiết để chọn lựa và tuyển trạch người thọ thí khi người ta thực hiện một việc hiến tặng.

Tuy nhiên trong bài *Kinh Phân Biệt Cúng Đường* (bài 142, trang 300 – *Pāli Text Society*) thuộc *Năm Mươi Pháp Thoại Cuối Cùng* của *Trung Bộ Kinh*, Đức Phật đã giảng dạy bảy loại vật cúng đường được thực hiện đến *Tăng Đoàn*, *Hội Chúng* của Chư Tỳ Khưu, và mười bốn loại vật thí được thực hiện đến những cá nhân thọ thí. Pháp Thoại đã chỉ vạch ra về mười bốn loại vật thí được thực hiện đến những cá nhân thọ thí, phước báu đã có được gia bội tùy thuận theo người thọ thí tăng dần lên từ các loại bần sinh thấp kém nhất cho đến những chúng hữu tình tối thượng; vật thí có

công đức cùng tột là, lẽ tất nhiên, đó là đã thực hiện đến Hội Chúng của Chư Tỳ Khuru.

*Again in the **Ankura Peta** story of **Peta Vatthu** we find the story of two **Devas**. When the Buddha taught the **Abhidhamma** while being seated on the **Sakka**'s throne in the abode of **Tavatimsa** two **Devas** **Indaka** and **Ankura** came to listen to the discourse. Whenever powerful **Devas** came, **Ankura** had to make way for them and move back until he was ten **Yojanas** away from the Buddha.*

*But **Indaka** remained in his seat; he did not have to move. The reason is as follows: At the time when the life-span was ten thousand years. **Ankura** was a human being and was very rich. Throughout that life he made offerings of meals to large numbers of ordinary people, cooking the meals on fireplaces which stretched for twelve **Yojanas**. Because of the merit gained, he had taken rebirth as a **Deva**. **Indaka**, however, became a **Deva** because he had offered a spoonful of rice to the **Arahat Anuruddha**.*

*Although the offering **Indaka** had made was just a spoonful of rice, the recipient was an **Arahat** and the merit he thus acquired was great and noble. Thus as an equal of the powerful **Devas**, he had not to make way for them. On the other hand, although **Ankura** had made large amounts of gifts over a very long period of time, the recipients were worldlings and consequently the beneficial result that accrued was not of high order. And he had to move back every time a powerful **Deva** arrived. Therefore we find in the Pāli Text the exhortation "**Viceyya danam databbam yattha dinnam mahapphalam**" which means "When an offering is to be made, one who can bring the greatest benefit should be chosen as the recipient."*

Lại nữa, trong tích truyện về *Ngạ Quỷ Ankura* (bài 9, trang 118 – Pāli Text Society) thuộc bộ *Ngạ Quỷ Sự* chúng ta tìm thấy câu chuyện về hai vị Thiên Tử. Khi Đức Phật đã khải thuyết *Vô Tỷ Pháp* trong khi đang ngồi trên ngai vàng của *Vua Trời Đế Thích* trong Cõi *Tam Thập Tam Thiên* (*Đao Lợi Thiên*), hai vị Thiên Tử *Indaka* và *Ankura* đã đi đến để lắng nghe Pháp Thoại. Bất luận khi nào Chư Thiên có quyền lực đi đến, *Ankura* đã phải nhường chỗ cho họ và lùi lại về phía sau cho đến khi vị ấy đã cách xa Đức Phật đến mười *do tuần*.

Trái lại *Indaka* vẫn cứ ngồi tại chỗ ngồi của mình, vị ấy đã không có dời chỗ đi. Lý do là như sau: Vào thời kỳ khi tuổi thọ của nhân loại đã là mười ngàn tuổi, *Ankura* đã là một nam nhân và đã rất là giàu có. Suốt trọn kiếp sống đó, vị ấy đã thực hiện các việc cúng dường những vật thực đến một số lượng lớn những người dân bình thường, nấu nướng những vật thực trên các lò sưởi mà trải dài đến mười hai *do tuần*. Bởi do phước báu đã có được, vị ấy đã được tái sinh làm một Thiên Tử. *Indaka*, tuy nhiên, đã trở thành một Thiên Tử là bởi do vị ấy đã cúng dường một muống com đến vị *Vô Sinh Anuruddha*.

Mặc dù là việc cúng dường của *Indaka* đã thực hiện dù chỉ là một muống com, người thọ thí đã là một vị *Vô Sinh* và như thế phước báu vị ấy đã có được quả là thù thắng và thánh thiện. Do vì bình đẳng với Chư Thiên có quyền lực, vị ấy đã không phải nhường chỗ cho họ. Trái lại, dù cho *Ankura* đã thực hiện số lượng rất lớn về các vật thí suốt một khoảng thời gian rất lâu dài, những người thọ thí đã là các hạng phàm tục và vì thế quả báu phúc lợi mà đã gia bội lại không được là hạng thượng đẳng. Và vị ấy đã phải lùi lại về phía sau mỗi khi một Thiên Tử có quyền lực đã đi đến. Do đó chúng ta tìm thấy trong Văn Bản Pāli lời khuyên bảo “*tuyển trạch người thọ thí đẳng cúng dường đem lại quả*

phước báu to lớn” có ý nghĩa là “Khi để thực hiện được một sự cúng dường, thì hãy nên tuyển trạch người thọ thí là người mà có thể mang lại quả phúc lợi thù thắng nhất.”

*There seems to be a contradiction between the Pāli Text of the Chronicle of the Buddhas and the discourses such as the **Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta**, etc. of other Pāli Texts. The seeming contradiction is easily resolved when one remembers that the discourses such as the **Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta** are meant for ordinary people or Devas, whereas the discussions in the Chronicle of the Buddhas are directed exclusively to the **Bodhisattas** whose goal is attainment of Omniscience, the **Sabbaññuta Ñāṇa**, or the Buddha Wisdom. This Wisdom is of only one kind and not to be classified into low, medium or great order wisdom. A **Bodhisatta** has only to give away whatever he has to offer to whoever comes along to receive them, irrespective of his status whether high, medium or low. He does not have to consider thus: “This recipient is of low status; making an offering to him, I shall gain only a Buddha Wisdom merely of the medium order”. Therefore giving of alms to whoever comes along to receive them without any discrimination is the habitual practice of **Bodhisattas** who are bent on attainment of **Sabbaññuta Ñāṇa**. On the other hand, the aim of ordinary worldlings, Human or Devas, in practising generosity is to gain worldly comforts of their liking, and as such it is natural that they would choose the best recipient for their alms.*

*It may be concluded, therefore, that there is no contradiction between the Texts in the Chronicle of the Buddhas, which are intended for the great **Bodhisattas** and the discourses such as the **Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta** which are meant for ordinary people and Devas.*

Xem ra có một sự mâu thuẫn giữa Văn Bản Pāli thuộc về bộ *Biên Niên Sử của Chư Phật* và các Pháp Thoại như là bài ***Kinh Phân Biệt Cúng Đường***, v.v. của các Văn Bản Pāli khác. Sự mâu thuẫn hình như đã được giải quyết một cách dễ dàng khi người ta nhớ rằng các Pháp Thoại như là bài ***Kinh Phân Biệt Cúng Đường*** thì đã chú ý đến những người dân bình thường hoặc là Chư Thiên, trong khi đó các lời bàn thảo ở trong bộ *Biên Niên Sử của Chư Phật* thì đã trực tiếp một cách chuyên nhất đến ***Chư Giác Hữu Tình (Bồ Tát)*** mà mục tiêu của các vị ấy là sự thành đạt về Tuệ Toàn Giác, ***Toàn Tri Diệu Giác***, hoặc là Trí Tuệ Đức Phật. Trí Tuệ này chỉ có một thể loại duy nhất và đã không có phân loại vào hạng thấp, trung hoặc thượng đẳng. Một vị ***Giác Hữu Tình (Bồ Tát)*** chỉ có cho đi bất luận điều gì mà vị ấy có được cúng dường đến bất luận là ai đi đến để thọ lãnh chúng, không câu nệ về địa vị của người ấy cho dù là cao, trung hoặc thấp. Vị ấy không phải đắn đo suy xét như vậy “Người thọ thí này là thuộc hạng hạ liệt, thực hiện một sự cúng dường đến cho ông ta, Ta sẽ có được chỉ là một Trí Tuệ Đức Phật thuộc hạng hạ đẳng. Người thọ thí này chỉ thuộc địa vị bậc trung, thực hiện một sự cúng dường đến cho ông ta, Ta sẽ có được Trí Tuệ Đức Phật chẳng qua chỉ là hạng bậc trung mà thôi”. Do đó ban tặng các vật thí đến bất luận là ai đi đến để thọ lãnh chúng, mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, là việc thực hành theo tập quán của ***Chư Giác Hữu Tình (Bồ Tát)*** là những bậc đã dốc hết tâm lực hướng vào sự thành đạt của ***Toàn Tri Diệu Giác (Tuệ Toàn Giác)***. Mặt khác, mục đích của các hạng phàm phu bình thường, Nhân Loại hoặc là Chư Thiên, trong khi thực hành việc xả thí là để đạt được những sự thoải mái thích nghi theo sở thích của họ, và như vậy, lẽ tất nhiên là họ sẽ tuyển trạch người thọ thí tụyệt hảo để cho các vật thí của họ.

Như vậy thì, có thể kết luận được rằng không có sự mâu thuẫn giữa các Văn Bản ở trong bộ *Biên Niên Sử của Chư Phật*, là được dành cho *Chư Giác Hữu Tình (Bồ Tát)* và các Pháp Thoại như là bài *Kinh Phân Biệt Cúng Dường* (bài 142, trang 300 – Pāli Text Society) thuộc *Năm Mười Pháp Thoại Cuối Cùng* của *Trung Bộ Kinh*, thì đã chú ý đến những người dân bình thường và Chư Thiên.

Meanings of Pāramī

Những ý nghĩa của các Pháp Ba La Mật

The possible meanings of the word Pāramī have been variously explained in the Cariyā Piṭaka Commentary. Just to let the reader have an idea:

Pāramī is the combination of Parama and Ī. Parama means “most excellent”, which is used here in the sense of Future Buddhas who are the most excellent ones.

Or Pāramī derives from the root Pāra with the suffix Ma. The root Pāra means “to fulfil” or “to protect”. Because they fulfil and protect such virtues as Dāna (alms-giving), etc. Future Buddhas are called Parama.

Or Pāra, a prefix, is attached to the root Mava meaning “to bind.” Because Future Buddhas behave as though they bind on and attract other beings to them by means of special virtues, they are called Parama.

Or Param, a prefix, is attached to the root Maja meanings “to be pure”; Param means “more”. Because Future Buddhas are free of mental impurities and far purer than others, they are called Parama.

Những ý nghĩa có thể chấp nhận được về từ ngữ *Ba La Mật* đã được giải thích một cách phong phú và đa dạng ở trong bộ *Chú Giải Tiểu Bộ Kinh*. Hãy cứ để độc giả cho một ý kiến:

Pāramī (những Pháp Ba La Mật) là sự kết hợp của từ ngữ *Parama* (cao quý) và *Ī. Parama* (cao quý) có nghĩa là “xuất sắc nhất, tuyệt hảo, thù thắng”, mà đã được dùng ở tại đây trong ý nghĩa nói về Chư Phật Vị Lai là những bậc xuất sắc nhất.

Hay là *Pārami* (Ba La Mật) có nguồn gốc từ ngữ căn *Pāra* với tiếp vĩ ngữ *Ma*. Ngữ căn *Pāra* có nghĩa là “hoàn thành viên mãn” hay là “bảo vệ.” Bởi vì các Ngài hoàn thành viên mãn và bảo vệ các đức hạnh như là *Xả Thí* (bố thí cho ra), v.v. Chư Phật Vị Lai được gọi là những *bậc thù thắng*.

Hay là *Pāra*, một tiếp đầu ngữ, đã được kết nối với ngữ căn *Mava* có ý nghĩa là “kết dính”. Bởi vì Chư Phật Vị Lai lẽ dĩ y như thể các Ngài kết dính và thu hút những chúng hữu tình khác đến với các Ngài bằng với những đức hạnh đặc thù, các Ngài được gọi là những *bậc thù thắng*.

Hay là *Param*, một tiếp đầu ngữ, đã được kết nối với ngữ căn *Maja* có ý nghĩa là “để được thuần tịnh”; *Param* có nghĩa là “thêm nữa”. Bởi vì Chư Phật Vị Lai đã thoát khỏi những Pháp uế trực tinh thần và thuần khiết hơn hẳn những người khác, các Ngài được gọi là những *bậc thù thắng*.

Or Param, a prefix, is attached to the root Maya meaning “to go.”; Param means “superior.” Because Future Buddhas go to the superior state of Nibbāna in a special manner, they are called Parama.

Or Param, a prefix, is attached to the root Mu meaning “to determine.” Because Future Buddhas determine their next existence as they do in the case of the present, they are called Parama. (What this means to say is that as Future Buddhas are able to ascertain precisely what should be done to make the present existence pleasant and faultless, so are they able to do with regard to the next existence. That is, they have the ability to improve their existences.)

Or **Param**, a prefix, is attached to the root **Mi** meaning “to put in”; **Param** means “more.” Because Future Buddhas “put in” more and more such virtues as **Sīla** (morality), etc. in their mental process, they are called **Parama**.

Or **Param** means “different from” or “opposed to”; the root is **Mi** meaning “to crush.” Because Future Buddhas crush all their enemies, which in the form of impurities, are different from and opposed to all virtues, they are called **Parama**.

Hay là **Param**, một tiếp đầu ngữ, đã được kết nối với ngữ căn **Maya** có ý nghĩa là “ra đi,” **Param** có ý nghĩa là “cao quý, cao siêu.” Bởi vì Chư Phật Vị Lai ra đi đến trạng thái cao siêu của Níp Bàn trong sự hành xử đặc thù.

Hay là **Param**, một tiếp đầu ngữ, đã được kết nối với ngữ căn **Mu** có ý nghĩa là “quyết định.” Bởi vì Chư Phật Vị Lai quyết định kiếp sống kế tiếp của mình như là các Ngài đang làm trong trường hợp của kiếp sống hiện tại, các Ngài được gọi là những **bậc thù thắng**. (Ý nghĩa của điều này là để nói rằng vì Chư Phật Vị Lai có khả năng để xác quyết một cách chính xác những gì cần phải thực hiện để làm cho kiếp sống hiện tại được duyệt ý và bất khuyết, và như thế các Ngài có khả năng để thực hiện điều nên làm cho kiếp sống kế tiếp. Điều đó là, các Ngài có đủ tài trí để cải tiến những kiếp sống của mình.)

Hay là **Param**, một tiếp đầu ngữ, đã được kết nối với ngữ căn **Mi** có ý nghĩa là “dốc hết tâm lực”; **Param** có ý nghĩa là “thêm nữa.” Bởi vì Chư Phật Vị Lai “dốc hết tinh thần” ngày càng thêm nhiều đức hạnh như là **Giới** (đức hạnh), v.v. trong sự tiến triển tâm linh của mình, các Ngài được gọi là những **bậc thù thắng**.

Hay là **Param** có ý nghĩa là “khác biệt với” hoặc là “đôi nghịch với”; ngữ căn là **Mi** có ý nghĩa là “tiêu diệt.” Bởi vì Chư Phật Vị Lai tiêu diệt tất cả những kẻ thù của mình, mà ở

trong hình thức của các Pháp uế trực, khác biệt với và đã đối nghịch lại với tất cả những đức hạnh, các Ngài được gọi là những **bậc thù thắng**.

Or Pāra, a noun, is attached to the root Maja meaning "to purify"; Pāra means "the other shore." Here Samsāra is to be taken as "this shore" and Nibbāna "the other shore." Because Future Buddhas purify themselves as well as others on the other shore of Nibbāna, they are called Pāramī.

Or Pāra, a noun, is attached to the root Mava meaning "to bind" or "to put together." Because Future Buddhas bind or put beings together in Nibbāna, they are called Pāramī.

Hay là **Pāra**, một danh từ, đã được kết nối với ngữ căn **Maja** có ý nghĩa là "làm trở nên tinh khiết"; **Pāra** có ý nghĩa là "bỉ ngạn, bờ bên kia." Tại đây **Vòng Luân Hồi** được xem như là "bờ bên này" và Níp Bàn "bờ bên kia." Bởi vì Chư Phật Vị Lai tự làm trở nên tinh khiết cũng như những người khác để được đáo bỉ ngạn Níp Bàn, các Ngài được gọi là những **bậc thù thắng**.

Hay là **Pāra**, một danh từ, đã được kết nối với ngữ căn **Mava** có ý nghĩa là "kết dính" hoặc là "kết hợp lại với nhau." Bởi vì Chư Phật Vị Lai kết dính hoặc kết hợp chúng hữu tình lại với nhau ở trong Níp Bàn, các Ngài được gọi là những **bậc thù thắng**.

Or the root is Maya meaning "to go." Because Future Buddhas go to the other shore of Nibbāna, they are called Pāramī.

Or the root is Mu meaning "to understand". Because Future Buddhas fully understand the other shore of Nibbāna as it really is, they are called Pāramī.

Or the root is **Mi** meaning “to put in”. Because Future Buddhas put in and convey beings to the other shore of Nibbāna, they are called **Pāramī**.

Or the root is **Mi** meaning “to crush”. Because Future Buddhas crush and eradicate in Nibbāna the impurities which are enemies of beings, they are called **Pāramī**.

(These are the various meanings presented in accordance with **Sabhavanirutti** (natural etymology). They are not random attempts.)

Hoặc ngữ căn là **Maya** có ý nghĩa là “ra đi.” Bởi vì Chư Phật Vị Lai ra đi đến bờ bên kia (*đáo bỉ ngạn*) của Níp Bàn, các Ngài được gọi các **bậc đấng bỉ ngạn giả**.

Hoặc ngữ căn là **Mu** có ý nghĩa là “liễu tri.” Bởi vì Chư Phật Vị Lai hoàn toàn liễu tri bờ bên kia của Níp Bàn như thực sự nó đang là, các Ngài được gọi là các **bậc đấng bỉ ngạn giả**.

Hoặc ngữ căn là **Mi** có ý nghĩa là “đặt đê vào.” Bởi vì Chư Phật Vị Lai đặt đê vào và chuyển tải chúng hữu tình đi đến bờ bên kia (*đáo bỉ ngạn*) của Níp Bàn, các Ngài được gọi là các **bậc đấng bỉ ngạn giả**.

Hoặc ngữ căn là **Mi** có ý nghĩa là “tiêu diệt.” Bởi vì Chư Phật Vị Lai tiêu diệt và đoạn tận ở trong Níp Bàn các Pháp uế trước mà chúng là những kẻ thù của các chúng hữu tình, các Ngài được gọi là các **bậc đấng bỉ ngạn giả**.

(Đây là những ý nghĩa phong phú và đa dạng đã được trình bày thể theo **Từ Nguyên Thực Tính** (nguyên bản thể từ nguyên học). Chúng không có nỗ lực để hoàn thành một cách ngẫu nhiên.)

Paramānaṃ ayaṃ pāramī: Pāramī means property in the form of practices of Future Buddhas; (or) Paramānaṃ kammaṃ pāramī: Pāramī means duties of Future Buddhas; Paramissa bhāvo pāramitā paramissa kammaṃ pāramitā:

duties that bring about knowledge that such a person is a Future Buddha.

*All this means: A series of duties such as **Dāna** and others to be fulfilled by Future Buddhas is called **Pāramī** (or **Pāramitā**).*

*In the **Jinalaṅkāra Sub-Commentary**, it is said: “**Pāraṇ nibbānaṃ ayam ti gacchanti etāhī ti pāramiyo, nibbānasādhakā hi dānacetanādayo dhammā pāramī ti vuccanti,**” meaning to say that “**Dānacetanā** or the volition of alms-giving, etc. which forms the way to Nibbāna, the other side of **Saṃsāra** should be called **Pāramī**.”*

*In the **Cariyāpīṭaka Commentary**, it is said: “**Tanhāmānadiṭṭhī anupahatā karuṇ’ūpāyakosalla – pariggahita danādayo gunāpāramiyo, Pāramī** is constituted by virtues such as **Dāna**, etc. that are to be grasped by means of compassion and cleverness. Compassion is shown towards beings who are not spoiled (overwhelmed) by craving, pride and wrong view. Cleverness means wisdom in seeking ways and means. **Dāna**, etc. (that are to be guided by compassion and wisdom) are to be named **Pāramī**. (This explanation is made with special reference to **Pāramī** of **Sambuddhas**.)*

***Paramānaṃ** (phẩm chất cao quý) **ayam** (bậc này): **Pāramī** (bậc có phẩm hạnh cao quý): **Pāramī** có ý nghĩa là tài sản ở trong hình thức những tác hạnh của Chư Phật Vị Lai;*

*(hoặc) **Paramānaṃ** (phẩm chất cao quý) **kammaṃ** (hạnh nghiệp): **Pāramī** (bậc có hạnh nghiệp cao quý): **Pāramī** có ý nghĩa là những nhiệm vụ của Chư Phật Vị Lai; **Paramissa** (mang lại cao quý) **bhāvo** (đặc tánh): **Pāramitā** (bậc có hạnh cao quý), **paramissa** (mang lại cao quý) **kammaṃ** (hạnh nghiệp): **Pāramitā** (bậc có hạnh cao quý):*

một người mà có những nhiệm vụ mang lại kiến thức, người như thế đó, là một vị Phật Vị Lai.

Tất cả những ý nghĩa này: Một loạt các nhiệm vụ như là *Xả Thí* và những nhiệm vụ khác nữa phải được hoàn thành viên mãn do bởi Chư Phật Vị Lai thì được gọi là *bậc đẳng bị ngạn giả* (hoặc là *bậc đẳng giác ngạn giả*).

Trong bộ *Phụ Chú Giải Jinalankāra (Tích Lan)* đã có nói rằng “*Pháp Ba La Mật này đi đến bờ an vui Níp Bàn, nói rằng Pháp Ba La Mật với tác ý bi mãn xả thí thì hình thành Níp Bàn*” ý nghĩa để nói rằng “*Tác Ý Xả Thí* hoặc là tác ý của việc xả thí, v.v. chúng hình thành con đường đến Níp Bàn, phía bên kia của *Vòng Luân Hồi*, nên được gọi là các *Pháp Ba La Mật*.”

Trong bộ *Chú Giải Tiểu Nghĩa Kinh* đã có nói rằng “*Pháp Ba La Mật đã được thủ hộ bởi các ân đức như bi mãn xả thí, thuần thực trong phương cách của lòng bi mãn đã diệt trừ ái mạn kiến*”, các *Pháp Ba La Mật* đã được cấu thành do bởi những đức hạnh như việc *Xả Thí*, v.v. mà đã được thấu triệt bằng với phương cách của tấm lòng bi mãn và sự thông minh. Lòng bi mãn đã được hiển thị hướng đến những chúng hữu tình mà đã không bị tác hại (đã bị khống chế) do bởi ái dục, ngã mạn và tà kiến. Sự thông minh có nghĩa là trí tuệ trong việc tìm kiếm phương pháp tiến hành. *Xả Thí*, v.v. (mà đã được hướng dẫn do bởi lòng bi mãn và trí tuệ) thì sẽ được gọi tên là các *Pháp Ba La Mật*. (Việc giải thích này đã được thực hiện với sự tham chiếu đặc biệt đến các *Pháp Ba La Mật* của các *bậc Chánh Đẳng Giác*.)

Perfections

Những Pháp Toàn Thiện

The Ten Perfections are:

- (1) Generosity (**Dāna**, translated sometimes as Charity, Liberality or just alms-giving)
- (2) Morality or Virtue (**Sīla**)
- (3) Renunciation (**Nekkhamma**)
- (4) Wisdom (**Paññā**)
- (5) Energy (**Vīriya**)
- (6) Forbearance or Patience (**Khanti**)
- (7) Truthfulness (**Sacca**)
- (8) Determination or Resolution (**Adhitthāna**)
- (9) Loving Kindness (**Mettā**)
- (10) Equanimity (**Upekkhā**)

*(The full meaning of these Perfections will become clear in the following passages). Concerning these Perfections, it has been mentioned above in the Chapter on “The Rare Appearance of a Buddha” (page 101) that there are four kinds of cultivation of mind. One of these cultivations deals with the fact that from the time **Bodhisattas** receive definite assurance from a Buddha about their Buddhahood till the last rebirth when they actually become a completely Self-Enlightened Buddha, there is no period in this very long interval in which they do not practise for fulfillment of the ten **Pāramīs** at the very least, they do not fail to fulfil the perfection of generosity. It fills us with devotional inspiration to reflect on these noble practices pursued by the **Bodhisattas**.*

Mười Pháp Toàn Thiện là:

- (1) Bố Thí (**Xả Thí**, đôi khi đã được phiên dịch như là Lòng Từ Thiện, Lòng Quảng Đại hoặc chỉ là sự xả thí cho ra)
- (2) Đạo Đức hoặc Đức Hạnh (**Trì Giới**)
- (3) Xuất Ly (**Ly Dục**)
- (4) Trí Tuệ (**Tuệ**)
- (5) Tinh Tấn (**Tấn**)

- (6) Nhẫn Nại hoặc Kiên Nhẫn (*Nhẫn Nại*)
- (7) Chân Thật (*Chân Thật*)
- (8) Quyết Định hoặc Chí Nguyện (*Chí Nguyện*)
- (9) Từ Ái (*Từ Ái*)
- (10) Bình Thân (*Hành Xả*)

(Ý nghĩa đầy đủ của những Pháp Toàn Thiện này sẽ trở nên rõ ràng ở trong những đoạn văn sau). Về những Pháp Toàn Thiện này, nó đã được đề cập đến ở phần trên trong Chương nói “*Sự Xuất Hiện Hy Hữu của một Vị Phật*” (trang 101) rằng có bốn thể loại của việc trau giồi về tâm thức. Một trong những việc trau giồi này có liên quan với sự kiện là kể từ thời gian *Chư Giác Hữu Tình (Bồ Tát)* đón nhận sự bảo đảm vĩnh cửu từ nơi một vị Phật về Quả vị Phật của mình, mãi cho đến lần tái tục cuối cùng khi các Ngài thực sự trở thành một Bậc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ, thì không có giai đoạn nào trong khoảng thời gian rất lâu dài này mà trong đó không có một chút nào các Ngài không thực hành cho việc hoàn thành viên mãn về mười *Pháp Ba La Mật*, các Ngài không bị hư hoại để hoàn thành Pháp Toàn Thiện về Xả Thí. Điều đó làm thỏa thích cho chúng ta với nguồn cảm hứng kính mộ để quán chiếu về những việc thực hành cao quý này mà *Chư Giác Hữu Tình (Bồ Tát)* đã đeo đuổi.

The characteristics, functions, manifestations and proximate causes of the Perfections.

Những đặc tính, những chức năng, các sự biểu tri
và những nguyên nhân tiếp cận của các Pháp Toàn Thiện

A person practising Vipassanā meditation must come to know the nature of Nāma and Rūpa by means of their characteristics, functions, manifestations and proximate causes. Then only will he come to possess a clear view of them. In similarly it is only when one knows the

characteristic, function, manifestation and proximate cause of the Perfections that one will have a clear understanding of them. Therefore we find in the Commentary to the Cariya Piṭaka a separate chapter on the characteristic, function, manifestation and proximate cause of the Perfections.

Một người đang thực hành **Thiền Minh Sát** phải đạt đến trình độ hiểu biết tính chất bản năng của **Danh Pháp** và **Sắc Pháp** bằng với phương cách của các đặc tính của chúng, những chức năng, các sự biểu tri và các nguyên nhân tiếp cận. Chỉ trong trường hợp đó vị ấy sẽ đạt đến trình độ một kiến tịnh về chúng. Một cách tương tự, chỉ khi nào người ta liễu tri được đặc tính, chức năng, sự biểu tri và nguyên nhân tiếp cận của các Pháp Toàn Thiện mà qua đó người ta sẽ có được một sự hiểu biết rõ ràng về chúng. Do đó chúng tôi tìm thấy ở trong bộ **Chú Giải** của **Tiểu Bộ Kinh** một Chương riêng biệt nói về đặc tính, chức năng, sự biểu tri và nguyên nhân tiếp cận của các Pháp Toàn Thiện.

*A feature common to all the ten Perfections is that they have the characteristic of serving the interest of others. Their function is (a) providing assistance to others (**Kiccarasa**); (b) being endowed with steadfastness (prosperity, success), fulfillment (**Sampattirasa**). Their manifestation is (a) the recurring phenomenon of the quest for the welfare and benefits of beings; or (b) the recurring phenomenon of appearing in the mind (of **Bodhisattas**) that it is a useful means of bringing about Buddhahood. Their proximate cause is (a) great compassion or (b) great compassion and skillfulness as to means and ways.*

Một đặc điểm chung cho tất cả mười Pháp Toàn Thiện đó là chúng có đặc tính về việc phục vụ sự lợi ích cho những người khác. Chức năng của chúng là (a) cung cấp sự giúp đỡ đến những người khác (**Sự Vụ Phận Sự**); (b) được hội đủ

phước duyên với sự kiên định (sự thịnh vượng, sự thành công), việc hoàn thành viên mãn (**Thành Đạt Phận Sự**). Sự biểu tri của chúng là (a) tái diễn lại hiện tượng về việc tầm cầu cho niềm hạnh phúc và những quả phúc lợi của chúng hữu tình; hoặc là (b) tái diễn lại hiện tượng hiển hiện ở trong tâm thức (của **Chư Giác Hữu Tình**) mà qua đó là một tác nhân hữu ích dẫn tới Quả vị Phật. Nguyên nhân tiếp cận của chúng là (a) tầm lòng đại bi hoặc là (b) tầm lòng đại bi và sự khôn khéo về phương pháp tiến hành.

It is necessary to provide a few explanations on the above definitions. Characteristic (Lakkhaṇa) has two aspects: (1) Samannasabhāva, the ordinary feature of each thing, i.e. the feature applicable to others also and (2) Visesasabhāva, the peculiar feature which is not applicable to others. For example, amongst the material qualities, the Earth-element of the Four Great Elements has two characteristics, namely, impermanence and hardness. Of these, the characteristic of impermanence is a feature applicable to other elements and is thus an ordinary feature only: whereas, the characteristic of hardness is the unique feature of the Earth-element only, not shared by others and is thus its special feature.

Quả là cần thiết để cung cấp một vài lời giải thích về các định nghĩa ở trên. Đặc tính (**Trạng thái**) có hai khía cạnh: (1) **Phổ Thông Thực Tính**, đặc tính phổ thông của mỗi pháp, tức là đặc tính cũng có thể áp dụng được thích hợp đến các Pháp khác và (2) **Phân Biệt Thực Tính**, đặc tính đặc thù mà không có thể áp dụng thích hợp đến các Pháp khác được. Ví dụ như, trong số các đặc tính thuộc về vật chất (**Sắc Pháp**), Địa Tố Chất của Bốn Đại Tố Chất (**Tứ Sắc Đại Hiện**) có hai đặc tính, đó là tính vô thường và tính cương kiện. Trong những tính này, đặc tính của tính vô thường là một đặc tính

có thể áp dụng được thích hợp đến các tổ chất khác và như thế chỉ là một đặc tính phổ thông: trong khi đó, đặc tính của tính cương kiện duy nhất là đặc tính đặc trưng của Địa Tổ Chất, không được chia sẻ với các Pháp khác và như thế là đặc tính đặc thù của nó.

Function, Rasa, has also two aspects to it. (1) Kiccarasa, function, that which is to be performed; (2) Sampattirasa, fulfillment, attainment. For example, when meritoriousness arises, it does so after counteracting or obliterating demeritoriousness. Thus it is said that the function of meritoriousness is the counteracting of demeritoriousness. The final fulfillment of a meritorious act is production of beneficial results; thus the function of meritoriousness is the attainment of beneficial results.

Chức năng, **Phận Sự**, cũng có hai khía cạnh với nó. (1) **Sự Vụ Phận Sự**, đó là điều mà phải được thực hiện; (2) **Thành Đạt Phận Sự**, việc hoàn thành viên mãn, sự thành đạt. Ví dụ như, khi thiện công đức khởi sinh, điều được như vậy là sau khi làm vô hiệu hóa hoặc tẩy sạch bất thiện hạnh. Như vậy điều đó đã nói lên rằng chức năng của thiện công đức là việc làm vô hiệu hóa bất thiện hạnh. Việc cuối cùng hoàn thành viên mãn của thiện công đức hạnh là việc sản sinh ra những quả phước báu; như thế chức năng của thiện công đức là việc thành đạt những quả phước báu.

Whenever a person ponders deeply on certain mind-objects, what usually appears in his mind relates to the nature of the mind object under consideration; relates to its function; relates to its cause; relates to its effect. The manifestations which thus appear in his mind concerning the mind object he is thinking about is called its manifestation. For example, when a person starts to investigate "what is

meritoriousness?”, it would appear in his mind. “Meritoriousness is of the nature of purity” regarding its nature; “meritoriousness is that which counteracts or obliterates demeritoriousness” regarding its function; “meritoriousness is possible only when one associates with the good and virtuous” regarding its cause, “meritoriousness is that which enables production of desirable results” regarding its fruition.

*The immediate and the most powerful contributory factor for its arising is called the proximate cause. For example, of many factors which cause the arising of meritoriousness, proper attitude of mind is the immediate and the most powerful contributory factor for its arising and is therefore termed its proximate cause, **Padatthāna**, in the Texts.*

Bất luận khi nào một người suy nghĩ về một vài đối tượng tâm thức (*Cảnh Pháp*), điều mà thường hiện bày ở trong tâm thức của vị ấy liên hệ với tính chất bản năng của đối tượng tâm thức (*Cảnh Pháp*) đang được thăm sát; liên hệ đến chức năng của nó; liên hệ đến nguyên nhân của nó; liên hệ đến hậu quả của nó. Những sự biểu tri mà vì thế hiện bày ở trong tâm thức của vị ấy liên quan đến đối tượng tâm thức (*Cảnh Pháp*) vị ấy đang nghĩ suy đến thì được gọi là sự biểu tri của nó. Ví dụ, khi một người bắt đầu để thăm tra “thiện công đức là chi?” thì điều đó sẽ hiện bày ở trong tâm thức của vị ấy. “Thiện công đức là thuộc tính chất bản năng của sự tinh khiết” liên quan đến tính chất bản năng của nó; “thiện công đức đó là điều mà làm vô hiệu hóa hoặc tẩy sạch bất thiện hạnh” liên quan đến chức năng của nó; “thiện công đức chỉ có thể xảy ra khi người kết hợp với việc thiện và điều đức hạnh” liên quan đến nguyên nhân của nó; “thiện công đức đó là điều mà có khả năng sản sinh ra các kết quả khá kỳ vọng” liên quan đến thành quả của nó.

Sự tiếp cận, và yếu tố góp phần mãnh liệt hơn hết cho việc khởi sinh của nó thì được gọi là nguyên nhân tiếp cận. Ví dụ, trong nhiều yếu tố mà là nguyên nhân của sự khởi sinh của thiện công đức, thì thái độ đúng đắn của tâm thức là yếu tố tiếp cận và góp phần mãnh liệt hơn hết cho việc khởi sinh của nó và do đó đã được gọi là nguyên nhân tiếp cận của nó, *Nhân Căn Thiết*, trong các Văn Bản.

Some Notable Features concerning Generosity, Charity, Dāna.

Một vài đặc tính đáng lưu ý liên quan đến
Việc Bố Thí, Lòng Từ Thiện, Xả Thí

The essential thing to know concerning the word Dānapāramī (the Perfection of Generosity) is that anything which is given away or any act of giving is Dāna (charity or generosity). There are two kinds of giving:

1. *Giving as an act of merit (Puññavisayadāna), and*
2. *Giving in conformity with worldly practices (Lokavisayadāna).*

Acts of giving out of pure faith are acts of merit (Puññavisayadāna) and only such givings constitute the perfection of generosity.

But gifts given in pursuit of love, or out of anger, fear, or foolishness etc. and even giving punishment, giving a sentence of death are worldly giving; they do not form part of Perfection of Generosity.

Điều cần thiết để được hiểu biết liên quan đến từ ngữ *Xả Thí Ba La Mật* (Pháp Toàn Thiện về Xả Thí) đó là bất luận điều gì mà được ban phát ra hoặc là bất luận hành động nào của việc cho ra, là *Xả Thí* (lòng từ thiện hoặc là việc xả thí). Có hai thể loại của việc xả thí:

1. Xả Thí như là một thiện công đức hạnh (*Phước Báo Cảnh Thí*) và
2. Xả Thí cho phù hợp với những tập tục của thế gian (*Hiệp Thế Cảnh Thí*).

Những hành động của việc xả thí do từ niệm tịnh tín là những thiện công đức hạnh (*Phước Báo Cảnh Thí*) và chỉ có những việc xả thí như vậy mới cấu thành Pháp Toàn Thiện về Xả Thí.

Trái lại những vật thí đã được cho ra vì mưu cầu của ái luyến, hoặc là do từ lòng sân hận, sự sợ hãi, hoặc là sự ngu xuẩn v.v. và ngay cả việc ban bố một hình phạt, đưa ra một bản án tử hình, là những việc xả thí một cách hiệp thế; chúng không hình thành một phần của Pháp Toàn Thiện về Xả Thí.

Dāna (Generosity) and **Pariccāga** (Abandonment)
Xả Thí (Bố Thí) và *Phóng Khí* (Xả Ly)

*In connection with giving which would amount to an act of merit, it is helpful to understand the differences and similarities between what is termed **Dāna**, translated as “Generosity”, and what is termed as **Pariccāga**, translated as abandonment, renunciation through charity.*

*In the **Mahāhaṃsa Jātaka of Asītinipāta** (Book XXI, No. 534, p.186-202, Pāli Text Society) there is given an enumeration of the ten duties of a king, viz generosity, morality, abandonment, uprightness, gentleness, self-control, freedom from anger, mercy, forbearance and absence of obstruction. We see therein that generosity and abandonment are listed separately.*

*According to the **Jātaka Commentary**, there are ten objects which may be offered as alms: food, drink, transportation (including umbrellas, slippers or shoes which*

*contribute case in travelling), flowers, perfumed powder, scented unguent or ointment, bed, dwelling places, and facilities for lighting. The volition that prompts the giving of these alms constitutes generosity, **Dāna**. The volition that accompanies the giving away of any other object of alms is to be regarded as abandonment, **Pariccāga**. Thus the differentiation here rests on the different kinds of the objects of alms.*

Trong mỗi quan hệ với việc xả thí mà sẽ có giá trị đến một thiện công đức hạnh, quả là hữu ích để nhận biết được những sự dị biệt và những điểm tương đồng giữa cái được gọi là **Xả Thí**, đã được dịch là “việc bố thí”, và cái được gọi là **Phóng Khí**, đã được dịch là sự xả ly, sự xuất ly thông qua việc từ thiện.

Trong **Túc Sanh Truyện Đại Thiên Nga** thuộc **Phẩm Tám Mười Bài Kệ** (Chương XXI, bài 534, trang 186-202, *Pāli Text Society*) đã có đưa ra một bảng liệt kê nói về mười điều Vương Pháp của một vị vua, tức là việc bố thí (**Thí**), đức hạnh (**Giới**), sự xả ly, chánh trực, lịch sự hòa nhã, sự tự chủ, quyền tự do thoát khỏi sự sân hận, lòng khoan dung độ lượng, sự nhẫn nại và không có độc tài cấm đoán. Chúng ta nhìn thấy ở trong đó việc bố thí và sự xả ly đã được liệt kê một cách riêng biệt.

Theo bộ **Chú Giải Túc Sanh Truyện**, thì có mười vật thể mà có thể được biếu tặng như là của bố thí: thực phẩm, thức uống, phương tiện đi lại (bao gồm những chiếc ô dù, những đôi dép hoặc những đôi giày mà góp phần trong sự việc di chuyển), những bông hoa, bột phấn hương thơm, tinh dầu hương liệu hoặc mỹ phẩm, giường nằm, chỗ trú ngụ, và cả phương tiện thuận lợi tạo ra ánh sáng. Tác ý mà thúc đẩy việc cho ra những vật thí này tạo thành việc bố thí, **Xả Thí**. Tác ý mà đi kèm với việc ban phát ra bất luận vật thể nào của những vật thí thì được xem như là sự xả ly, **Phóng Khí**.

Như thế sự khác biệt ở tại đây dựa trên những thể loại khác nhau của các vật thể để xả thí.

*But the Sub-Commentary of the Jātaka, quoting the views of many teachers, says that “giving of offerings with the prospect of enjoying good results in future lives is **Dāna**; giving rewards to servants and service personnel etc. in order to reap the benefits in the present life is **Pariccāga**”.*

Tuy nhiên **Phụ Chú Giải** của **Túc Sanh Truyện**, trích dẫn những quan điểm của nhiều vị giáo thọ, đã nói rằng “ban cho những lễ vật với việc mong cầu để được thụ hưởng những quả thiện phước trong những kiếp sống vị lai, là **Xả Thí**; việc ban phát những phần thưởng đến những nhân viên và người giúp việc v.v với mục đích thân thiết những phúc lợi chính ngay trong kiếp sống hiện tại, là **Phóng Khí** (Xả Ly)”.

*A story that gives another illustration of the difference between generosity and abandonment is described in the Commentary to the **Cariyāpiṭaka** Pāli Text and in the Commentary to **Terasanipāta Jātaka** (Book XIII, No.480, p. 148-152, Pāli Text Society). Briefly, **Bodhisatta** was once a learned Brahmin by the name of **Akitti**. When his parents passed away, he was left with a vast accumulation of wealth. Deeply stirred by religious emotion, he reflected thus “My parents and ancestors who have accumulated this great wealth have abandoned them and left; as for me, I shall gather only the substance of this accumulation and depart”. Then having obtained permission from the king, he had a drum beaten all over the country to proclaim the great charity he was going to make. For seven days he personally gave away his riches; but there still remained more.*

He saw no point in presiding himself over the ceremony of distribution of his wealth; so leaving the doors of his mansion, treasure houses and granaries wide open, so that whoever wished to may come and help himself to what ever he liked, he renounced the worldly life and went away.

Một tích truyện mà qua đó đưa ra sự minh họa khác nữa về sự khác biệt giữa sự bố thí và sự xả ly đã được miêu tả ở trong bộ *Chú Giải* của *Tiểu Nghĩa Kinh* thuộc Văn Bản Pāli và ở trong bộ *Chú Giải* thuộc *Phẩm Mười Ba Bài Kệ* (*Chuong XIII, bài 480, trang 148-152, Pāli Text Society*). Một cách tóm lược, bậc *Giác Hữu Tình* (*Bồ Tát*) đã từng là một vị Bà La Môn uyên bác qua tên gọi là *Akitti hiền giả*. Khi Cha Mẹ của Ngài đã qua đời, Ngài chỉ còn lại một sự tích lũy to lớn về của cải. Kích động một cách sâu đậm bởi nỗi niềm cảm xúc tín tâm, Ngài đã suy nghĩ như sau “Cha Mẹ của Ta và các vị tổ phụ đã tích lũy số của cải to lớn này rồi đã buông bỏ chúng và đã ra đi; về phần Ta, Ta sẽ thâu thập hợp nhất tài sản của cải của sự tích lũy này và để rồi từ biệt”. Thế là sau khi có được sự cho phép từ nơi nhà vua, Ngài đã đánh vào một cái trống đi khắp cả mọi nơi trong đất nước để công bố Ngài sẽ thực hiện việc chẩn thí vĩ đại. Đích thân Ngài đã ban phát số của cải của mình trong suốt bảy ngày, tuy nhiên nó vẫn còn có mãi có mãi.

Ngài đã nhận thấy quả không thích hợp trong sự việc tự mình điều khiển cho cuộc lễ phân phát về của cải của mình, Ngài đã để mở rộng những cánh cửa tòa lâu đài của mình, những nhà cất giữ kho tàng và các kho thóc, để mà bất luận là ai đã có lòng mong muốn thì có thể đi đến và tự tiện lấy bất cứ những thứ gì mà vị ấy đã ưa thích, Ngài đã từ bỏ đời sống thế tục và đã ra đi.

It may be said that in the above story, distribution of wealth personally by the Bodhisatta during the first seven

days is an act of generosity (**Dāna**), whereas abandoning of the remaining wealth after seven day's personal distribution is an act of abandonment (**Pariccāga**). The reason for such distinction is that, for an offering to be an act of generosity, **Dāna**, four conditions must be fulfilled (1) a donor, (2) objects to offer, (3) a recipient actually present to receive, (4) the volition to give. The wise man **Akitti's** distribution of wealth during the first seven days fulfils all these condition: hence it is an act of generosity, **Dāna**. After seven days had passed, he went away leaving his wealth before any recipient came near or arrived to actually receive the gifts; hence it is said that such offering should be regarded as abandonment.

In every day practice which is not an act of merit, when we give something to some one, we just say we “give”; the Pāli word is “**deti**”. But when we part with our property with the thought let “whoever wants it take it; if no one wants it, then let it be” it is no giving away but discarding or abandoning; in Pāli, it is not **Dāna** but **Cāga**.

Có thể nói rằng trong tích truyện kể trên, thì việc phân phát của cải do bởi đích thân bậc **Giác Hữu Tình (Bồ Tát)** trong thời gian bảy ngày đầu tiên là một hành động của việc bố thí (**Xả Thí**), trong khi đó buông bỏ phần của cải còn lại sau bảy ngày của việc đích thân phân phát, đó là một hành động của sự xả ly (**Phóng Khí**). Lý do mà có sự phân biệt như thế là vì, đối với việc biếu tặng mà là một hành động của việc bố thí, **Xả Thí**, thì bốn điều kiện cần phải được hội đủ là: 1. Người biếu tặng, 2. Các vật thí để biếu tặng, 3. Người thọ thí thực sự hiện diện để đón nhận, 4. Tác ý để cho ra. Việc phân phát của cải của bậc hiền trí **Akitti** trong thời gian bảy ngày đầu tiên hội đủ tất cả những điều kiện này: vì thế đó là một hành động của việc bố thí, **Xả Thí**. Sau bảy ngày đã trôi qua, Ngài đã ra đi để lại của cải của mình trước khi bất luận người thọ thí đã sắp đến hoặc đã đến để thực sự đón

nhận những vật thí; vì vậy điều đó đã nói rằng việc biếu tặng như thế nên được xem như là sự xả ly.

Trong việc thực hành hằng ngày mà đó không là một thiện công đức hạnh, thì khi chúng ta thí một vật chỉ đến một người nào đó, chúng ta chỉ nói rằng chúng ta “xả thí”, từ ngữ Pāli là “*ban phat*”. Tuy nhiên khi chúng ta chia ra một phần với tài sản của mình với sự suy nghĩ để “bất luận là ai muốn vật đó thì hãy lấy đi, nếu không có một người nào muốn vật đó, thế thì hãy để mặc nó vậy” điều đó không là việc xả thí mà là việc vứt bỏ hoặc là việc xả ly; trong Pāli Ngữ, nó không là *Xả Thí*, mà là *Dứt Bỏ*.

In short, when we hand over possession of our property to another person, it is said to be given away or an act of charity; when we relinquish the wish to possess the property which is one's own, it is termed abandoning or discarding (as one would cast aside anything which is of no more use).

*Another method of differentiation is: giving to noble persons is **Dāna**; giving to persons of lower status is **Pariccāga**. Thus when a king, in performance of the ten duties of a king, makes an offering to noble **Bhikkhus**, **Brahmins**, etc. it would be generosity, **Dāna**; when he offers alms to lowly beggars, it would be **Pariccāga**.*

*In this way it should be noted how generosity, **Dāna**, is taught distinctly from abandonment, **Pariccāga**.*

Tóm lại, khi chúng ta bàn giao quyền sở hữu về tài sản của mình đến người khác, nó được cho là được ban phát ra hoặc là một hành động của việc từ thiện; khi chúng ta từ bỏ ước muốn chiếm hữu tài sản mà đó là của chính mình, điều đó được gọi là việc vứt bỏ hoặc là việc xả ly (như là người ta sẽ liệng bỏ sang một bên bất luận vật gì mà không còn sử dụng được nữa).

Một phương pháp khác nữa của sự phân biệt là: thí đến những thánh nhân là *Xả Thí*; thí đến những người có địa vị thấp kém là *Phóng Khí*. Như thế khi một vị vua, trong khi thi hành mười điều Vương Pháp của một vị vua, thực hiện việc cúng dường đến *Chư vị Thánh Tỳ Khưu, các vị Bà La Môn*, v.v. điều đó sẽ là việc bố thí, *Xả Thí*; khi vị ấy ban tặng những vật thí đến những người nghèo khó hạ liệt, điều đó sẽ là *Phóng Khí*.

Trong phương thức này thì nên lưu ý rằng việc bố thí, *Xả Thí*, đã được giảng giải một cách phân biệt với việc xả ly, *Phóng Khí*.

Where Dāna and Pariccāga are similar

Điểm tương đồng của Xả Thí và Phóng Khí

Although Dāna and Pariccāga are treated separately as in the list of the ten duties of a king shown above, in ultimate truth, the two terms cannot be different from each other. When there is Dāna, there could be Pariccāga: when there is Pariccāga, there could be Dāna. The reason is that when an offering is made to a recipient, whether he is near or far, it is an act of generosity (Dāna); when the sense of ownership is banished from the mind (at the time of giving), this relinquishment is Pariccāga. Thus, whenever someone makes a gift, it is always preceded by the thought, “I will not make use of it any more” which implies abandonment. Therefore, with acts of merit, there is Pariccāga always accompanying generosity.

Mặc dù *Xả Thí* và *Phóng Khí* đã được xem như tách riêng ra như ở trong bản liệt kê về mười điều Vương Pháp của một vị vua đã trình bày ở phía trên, trong chân lý cơ bản, thì hai thuật ngữ có thể là không khác biệt lẫn nhau. Khi có *Xả Thí* thì có thể là có *Phóng Khí*: khi có *Phóng Khí* thì có

thế là có **Xả Thí**. Lý do là vì khi một việc ban tặng đã thực hiện đến một người thọ thí, cho dù người ấy là ở gần hoặc ở xa, thì đó là một hành động của việc bố thí (**Xả Thí**); khi ý nghĩ của quyền sở hữu đã bị xua đuổi ra khỏi tâm thức (tại thời điểm của xả thí), việc từ bỏ này là **Phóng Khí**. Như thế, bất luận khi nào có một người cho một vật thí, thì trước đó thường luôn do bởi tư duy “Tôi sẽ không còn sử dụng vật đó nữa” với ngụ ý sự xả ly. Do đó, với các thiện công đức hạnh, thì thường luôn có **Phóng Khí** đi kèm với việc bố thí.

In the Chronicle of Buddhas of the Pāli Cannon also, in dealing with the Ten Perfections, the Buddha mentions only the Perfection of Generosity, not the perfection of abandoning (Cāga), because (as explained above) abandonment is included in an act of generosity. As the Text of the Chronicle of Buddhas deals only with the ultimate truth (without considering the conventional usages) it mentions that making an offering to any recipient, whether of high, medium or low status, is generosity (Dāna). It is irrelevant to say that it is Dāna when offering is made to a noble person and Pariccāga when the recipient is of low status.

Kinh điển Pāli bộ Biên Niên Sử của Chư Phật cũng vậy, khi bàn tới mười Pháp Toàn Thiện, Đức Phật chỉ đề cập đến Pháp Toàn Thiện về Xả Thí, không nói đến Pháp Toàn Thiện về Xả Ly (**Dứt Bỏ**), vì lẽ (như đã có giải thích ở phía trên) việc xả ly đã có bao gồm ở trong hành động của việc bố thí. Vì Văn Bản của bộ Biên Niên Sử của Chư Phật chỉ bàn duy nhất với chân lý cơ bản (mà không xét về phương diện các tập quán thông thường) có đề cập đến rằng việc biếu tặng đến bất luận người thọ thí, cho dù ở địa vị cao, trung hoặc thấp, đó là việc bố thí (**Xả Thí**). Quả là không thích hợp để nói rằng đó là **Xả Thí** khi đã thực hiện việc cúng dường đến

một bậc Thánh nhân và là **Phóng Khí** khi người thọ thí là người ở địa vị hạ liệt.

*Similarly, in the **Aṅguttara Nikāya** and other Pāli Texts, we find the enumeration of the seven niches of a noble person as follows: faith, morality, knowledge, liberality (**Cāga**), wisdom, moral shame (at doing evil) and moral dread (for doing evil). There is only **Cāga** in the list; there is no mention of **Dāna** here, because it is understood that generosity is included in liberality, **Cāga**.*

*These are examples where **Dāna** and **Cāga** are mentioned without any distinction, with identical meaning.*

Một cách tương tự, ở trong **Tăng Chi Bộ Kinh** và các Văn Bản Pāli khác, chúng ta tìm thấy sự liệt kê về bảy nơi trú ẩn của một bậc Thánh nhân như sau: đức tin (*Tín*), đức hạnh (*Giới*), tri thức (*Văn*), quảng thí (*Thí – Dứt Bỏ*), trí tuệ (*Tuệ*), tinh thần hổ thẹn (vào ác hạnh) (*Tàm*) và tinh thần ghê sợ (đối với ác hạnh) (*Quý*). Chỉ có **Dứt Bỏ** (*Thí*) ở trong bản liệt kê, mà không có đề cập đến **Xả Thí** ở tại nơi đây, vì lẽ nó được hiểu rằng việc bố thí đã bao gồm ở trong việc quảng thí, **Dứt Bỏ**.

Đây là những ví dụ mà ở trong đó **Xả Thí** và **Dứt Bỏ** đã được đề cập đến mà không có bất luận sự phân biệt nào, với ý nghĩa giống như nhau.

Where **Dāna** is termed **Pariccāga**

Điểm định danh **Xả Thí** là **Phóng Khí**

*Although any act of giving may generally be described as Perfection of Generosity, great offerings (of extraordinary nature) are described in the Text as Great Abandonings, **Mahāpariccāga**. The Great Abandonings which consist of*

five kinds of relinquishing of possession are listed differently in different *Commentaries*.

Cho dù bất luận hành động nào của việc xả thí có thể được miêu tả một cách tổng quát như là Pháp Toàn Thiện về Xả Thí, sự hiến dâng vĩ đại (của đặc tính phi thường – siêu phàm) đã được miêu tả ở trong Văn Bản như là những sự Xả Ly Vĩ Đại, **Đại Phóng Khí**. Những sự Xả Ly Vĩ Đại mà chúng bao gồm năm thể loại từ bỏ về quyền sở hữu đã được liệt kê một cách khác biệt trong những bộ **Chú Giải** sai khác nhau.

Commentaries on the Sīlakkhandha, Mūlapaṇṇāsa and Aṅguttara (in explaining the meaning of the word “Tathāgata”) list the Great Abandonings as follows:

- (1) Relinquishing of the limbs,
- (2) Relinquishing of the eyes,
- (3) Relinquishing of wealth,
- (4) Relinquishing of kingdom,
- (5) Relinquishing of wife and children.

Những bộ **Chú Giải** về **Giới Uẩn, Năm Mươi Pháp Thọại Đầu Tiên** và **Tăng Chi Bộ Kinh** (trong khi giải thích về từ ngữ “**Như Lai**”) liệt kê những sự Xả Ly Vĩ Đại như sau:

- (1) Từ bỏ về những chi thể,
- (2) Từ bỏ về đôi mắt,
- (3) Từ bỏ về của cải,
- (4) Từ bỏ về vương quốc,
- (5) Từ bỏ về vợ và các con.

The Commentary to the Mūlapaṇṇāsa (in the exposition on the Cūlasīhanāda Sutta) gives another list:

- (1) Relinquishing of the limbs,
- (2) Relinquishing of wife and children,

- (3) *Relinquishing of kingdom,*
- (4) *Relinquishing of one's body (life),*
- (5) *Relinquishing of the eyes.*

Chú Giải về **Năm Mươi Pháp Đầu Tiên** (trong sự giải thích tở mỷ về bài **Kinh Tiểu Sư Tử Hống**) đưa ra bản liệt kê khác:

- (1) Từ bỏ về những chi thể,
- (2) Từ bỏ về vợ và các con,
- (3) Từ bỏ về vương quốc,
- (4) Từ bỏ về thân mạng của mình (mạng sống),
- (5) Từ bỏ về đôi mắt.

The Sub-Commentary to the Visuddhimagga gives the list:

- (1) *Relinquishing of one's body (life),*
- (2) *Relinquishing of the eyes,*
- (3) *Relinquishing of wealth,*
- (4) *Relinquishing of kingdom,*
- (5) *Relinquishing of wife and children.*

Phụ Chú Giải của bộ **Thanh Tịnh Đạo** đưa ra bản liệt kê:

- (1) Từ bỏ về thân mạng của mình (mạng sống),
- (2) Từ bỏ về đôi mắt,
- (3) Từ bỏ về của cải,
- (4) Từ bỏ về vương quốc,
- (5) Từ bỏ về vợ và các con.

The Sub-Commentary to the Mahāvagga of the Dīgha Nikāya (in the exposition on the Mahāpadana Sutta) gives the list:

- (1) *Relinquishing of the limbs,*
- (2) *Relinquishing of the eyes,*
- (3) *Relinquishing of one's body (life),*

(4) *Relinquishing of kingdom,*

(5) *Relinquishing of wife and children.*

Phụ Chú Giải về **Đại Phẩm** thuộc **Trường Bộ Kinh** (trong sự giải thích tỷ mỷ về bài **Kinh Đại Bản**) đưa ra bản liệt kê:

(1) Từ bỏ về những chi thể,

(2) Từ bỏ về đôi mắt,

(3) Từ bỏ về thân mạng của mình (mạng sống),

(4) Từ bỏ về vương quốc,

(5) Từ bỏ về vợ và các con.

The Commentary to the Itivuttaka (in its exposition of the first sutta of the Dukanipāta, Dutiyavagga) gives the list:

(1) *Relinquishing of the limbs,*

(2) *Relinquishing of one's body (life),*

(3) *Relinquishing of wealth,*

(4) *Relinquishing of wife and children,*

(5) *Relinquishing of kingdom.*

Chú Giải về **Như Thị Ngữ Kinh** (trong sự giải thích tỷ mỷ của nó về bài Kinh thứ nhất của **Phẩm Hai Bài Kệ, Phẩm Thứ Hai**) đưa ra bản liệt kê:

(1) Từ bỏ về những chi thể,

(2) Từ bỏ về thân mạng của mình (mạng sống),

(3) Từ bỏ về của cải,

(4) Từ bỏ về vợ và các con,

(5) Từ bỏ về vương quốc.

The Commentary to the Buddhavaṃsa gives the list:

(1) *Relinquishing of the limbs,*

(2) *Relinquishing of one's life,*

(3) *Relinquishing of wealth,*

(4) *Relinquishing of kingdom,*

(5) *Relinquishing of wife and children.*

Chú Giải về bộ **Chũng Tộc Chư Phật** đưa ra bản liệt kê:

- (1) Từ bỏ về những chi thể,
- (2) Từ bỏ về thân mạng của mình (mạng sống),
- (3) Từ bỏ về của cải,
- (4) Từ bỏ về vương quốc,
- (5) Từ bỏ về vợ và các con.

The Commentary to the Vessantara Jātaka gives the list:

- (1) Relinquishing of wealth,
- (2) Relinquishing of the limbs,
- (3) Relinquishing of children,
- (4) Relinquishing of wife,
- (5) Relinquishing of one's life.

Chú Giải về **Túc Sanh Truyện Vessantara** đưa ra bản liệt kê:

- (1) Từ bỏ về của cải,
- (2) Từ bỏ về những chi thể,
- (3) Từ bỏ về các con,
- (4) Từ bỏ về vợ,
- (5) Từ bỏ về mạng sống của mình.

The same list is found in the Sub-Commentary to the Jinālaṅkāra but arranged in a different order.

Although each of the above lists is made up of slightly different items, it should be noted that the essentials are the same in all of them namely, external objects and one's own body. Under external objects, we find material things apart from one's own body, viz: relinquishing of wealth, relinquishing of wife and children, very dear to oneself; relinquishing of kingdom, a most important treasure of one's own. With regard to relinquishing of one's own body, it falls under two modes: one that does not endanger life, that is

relinquishing of the limbs (Angapariccāga) and the other endangers life, that is relinquishing of the eyes (Nayana-pariccāga), or relinquishing of life (Jīvitapariccāga) and relinquishing of one's own body (Attapariccāga). Here it is explained giving one's eyes or giving one's own body involves the risk of losing one's life, so these are considered to be essentially the same as giving one's life.

The great ceremony of offering performed by King Vessantara when he gave away seven kinds of objects, one hundred each in number, is described by the Commentary as Mahādāna and not Mahāpariccāga. But one can argue that this great offering can be considered as one of the give Great Abandonings, namely, great relinquishing of wealth.

Bản liệt kê tương tự đã được tìm thấy ở trong **Phụ Chú Giải** của bộ **Jinālankāra (Tích Lan)** tuy nhiên đã được sắp xếp trong một trình tự khác biệt.

Cho dù từng mỗi bản của những bản liệt kê ở phía trên đã được xây dựng với những điều mục khác biệt một đôi chút, cần lưu ý rằng những điều cốt yếu thì giống với nhau trong tất cả của những bản liệt kê ấy là, các vật thể ngoại thân và chính thân mạng của mình. Trong các vật thể ngoại thân, chúng ta tìm thấy những tài sản vật chất ở ngoài chính thân mạng của mình, tức là từ bỏ về của cải, từ bỏ về vợ và các con, rất thân thương với chính mình; từ bỏ về vương quốc, một kho tàng quan trọng nhất của chính mình. Về việc từ bỏ về thân mạng của chính mình, được xếp loại vào hai cách thức: một là không gây nguy hiểm mạng sống, đó là việc từ bỏ về những chi thể (**Chi Phần Phóng Khí**) và cách khác thì gây nguy hiểm mạng sống, đó là việc từ bỏ về đôi mắt (**Nhãn Mục Phóng Khí**), hoặc là từ bỏ mạng sống (**Sinh Mạng Phóng Khí**) và từ bỏ về chính thân mạng của mình (**Tự Ngã Phóng Khí**). Tại đây đã có được giải thích việc thí đôi mắt của mình hoặc thí chính thân mạng của mình có ảnh

hưởng tới nguy cơ thiệt hại mạng sống của mình, vì thế những điều này đã được xem như về căn bản thì tương đồng như là thí mạng sống của mình.

Đại lễ hiến dâng đã được thực hiện do bởi Đức Vua *Vessantara* khi mà Ngài đã ban ra bảy thể loại của vật thí, với số lượng một trăm ở mỗi thể loại, đã được miêu tả qua bộ *Chú Giải* như là *Đại Xả Thí* và không là *Đại Phóng Khí*. Tuy nhiên người ta có thể lập luận rằng việc hiến dâng vĩ đại này có thể được xem như là một trong năm Đại Xả Ly, tức là, từ bỏ vĩ đại về của cải.

Miscellaneous notes on different aspects of Dāna

Những chú thích hỗn hợp về các khía cạnh khác nhau của *Xả Thí*

For the edification of those aspirants who ardently strive for attainment of Perfect Self-Enlightenment of a Buddha, or for Self-Enlightenment of a Pacceka Buddha, or for the enlightenment of a disciple of a Buddha, we provide herewith miscellaneous notes on different aspects of Generosity, which forms a part of the conditions for obtaining enlightenment. These notes are given in the form of answers to the following questions:

- (1) *What things are called Dāna?*
- (2) *Why are they called Dāna?*
- (3) *What are the characteristics, functions, manifestations and proximate causes of Dāna?*
- (4) *How many types of Dāna are there?*
- (5) *What are the elements that strengthen the beneficial results of Dāna?*
- (6) *What are the elements that weaken the beneficial results of Dāna?*

(This form of treatment will be adhered to when dealing with other Perfections too.)

Để khai hóa cho những người có nguyện vọng mà đang nhiệt tâm nỗ lực cho việc thành đạt Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ của một vị Phật, hoặc cho Tự Giác Ngộ của một vị Độc Giác Phật, hoặc cho việc giác ngộ của một đệ tử của một vị Phật, chúng tôi cung cấp kèm theo đây những chú thích hỗn hợp về các khía cạnh khác nhau của Việc Bố Thí, mà đó là hình thành một phần của các điều kiện cho việc đạt đến sự giác ngộ. Những chú thích này đã được đưa ra trong hình thức của các câu trả lời cho những câu hỏi sau đây:

(1) Những điều chi được gọi là *Xả Thí*?

(2) Vì sao chúng được gọi là *Xả Thí*?

(3) Những đặc tính, những chức năng, các sự biểu tri và những nguyên nhân tiếp cận của *Xả Thí* là chi?

(4) Có bao nhiêu thể loại của *Xả Thí*?

(5) Những yếu tố để gia cố cho những thành quả phúc lợi của *Xả Thí* là chi?

(6) Những yếu tố mà làm giảm suy những thành quả phúc lợi của *Xả Thí* là chi?

(Hình thức của việc nghiên cứu này cũng sẽ được tuân thủ khi bàn đến những Pháp Toàn Thiện khác.)

1. What things are called *Dāna*?

1. Những điều chi được gọi là *Xả Thí*?

*In brief, it should be answered that "the volition to give a suitable thing to give" is called **Dāna**. The meaning will become clearer in the following passages.*

Một cách ngắn gọn, điều đó nên được trả lời rằng "tác ý để thí một vật thể đáng để thí" được gọi là *Xả Thí*. Ý nghĩa sẽ trở nên rõ ràng hơn trong những đoạn văn sau.

2. Why are they called *Dāna*?

2. Vì sao chúng được gọi là *Xả Thí*?

*The volition is called **Dāna** because it is responsible for an act of generosity to take place. There can be no generosity without the volition to give; an act of generosity is possible only when there is the volition to give.*

In this connection, by volition is meant:

(1) *The volition that arises at the time of donation. It is called **Muñcacetanā**, “relinquishing” volition, **Munca** meaning relinquishing. It is only this volition, which accompanies the act of relinquishing, that forms the true element of generosity.*

(2) *The volition that arises in anticipation before one makes the donation is called “**Pubbacetanā**”. This type of volition can also be considered as **Dāna**, provided that the object to be given is at hand at the time the intention “I shall make an offering of this object,” occurs. Without the object to be given being actually in one’s possession, cherishing the thought of giving may be called “**Pubbacetanā**” but cannot qualify as **Dāna**: it can only be a benevolent thought of ordinary merit.*

Tác ý được gọi là *Xả Thí* vì lẽ nó chịu trách nhiệm cho một hành động của việc bố thí sẽ diễn ra. Không có thể có việc bố thí mà không có tác ý để thí; một hành động của việc bố thí chỉ có thể xảy ra khi có tác ý để thí.

Trong mỗi liên hệ này, bởi do tác ý có ý nghĩa là:

(1) Đó là tác ý mà khởi sinh vào thời điểm biếu tặng. Nó được gọi là *Tác Ý Dứt Bỏ*, tác ý từ bỏ, *Munca (Dứt Bỏ)* có ý nghĩa là từ bỏ. Chỉ có tác ý này, mà đi kèm theo với hành động của việc từ bỏ, mà qua đó hình thành yếu tố thực sự của việc bố thí.

(2) Tác ý mà khởi sinh trong sự dự định trước khi người ta thực hiện việc biếu tặng được gọi là *Tu Tiên*. Thế

loại của tác ý này cũng có thể được xem như là *Xả Thí*, với điều kiện là vật thể để được thí là ở trong tầm tay của thời điểm tác ý diễn ra “Tôi sẽ thực hiện một việc hiến dâng vật thí này.” Không có vật thí để được thí thực sự đang ở trong ý tưởng thôi thúc của người, đang áp ủ ý nghĩ của việc thí thì có thể được gọi là *Tu Tiền* nhưng không có thể hội đủ điều kiện được xem như là *Xả Thí*: nó chỉ có thể là thiện ý của thiện công đức thông lệ.

How volition comes to be taken as synonymous with Dāna is based on the grammatical definition of “Dīyati anenāti dānam”, that which prompts giving is generosity, Dāna. (Volition, here, is definitely the determining cause of giving).

Things to be given are called Dāna from the grammatical definition of Dīyatīti dānam which means objects which could be offered as alms.

Following these grammatical definitions, Texts of the Canons mention two kinds of Dāna, namely, volitional Dāna and material Dāna. In this connection, questions have been asked why objects to be offered are called Dāna, since only volition is capable of producing results and material object is not. It is true that only volition is productive of results because volition is a mental action: but as explained above, volition can be called Dāna only if it arises when there exist suitable things to be given. Therefore, material object for giving is also an important contributory factor for an act of giving to qualify as generosity, Dāna.

Rằng tác ý lại được dùng như là đồng nghĩa với *Xả Thí* là đã dựa vào định nghĩa ngữ pháp của câu “*Người thí gọi là Xả Thí*”, điều mà thúc đẩy xả thí là việc bố thí, *Xả Thí*. (Tác ý, ở tại đây, quả quyết là nguyên nhân quyết định của xả thí).

Những vật thể để được thí cũng được gọi là *Xả Thí* từ nơi định nghĩa ngữ pháp của câu “*Vật được thí gọi là Xả Thí*” có ý nghĩa là những vật thể mà có thể được hiến tặng được xem như là của bố thí.

Theo những định nghĩa ngữ pháp này, các Văn Bản của Kinh điển đề cập đến hai thể loại của *Xả Thí*, đó là, *Tác Ý Xả Thí* và *Vật Chất Xả Thí*. Trong mỗi liên hệ này, những câu hỏi đã được vấn hỏi vì sao những vật thể được hiến tặng thì được gọi là *Xả Thí*, vì chỉ có tác ý là có khả năng làm nảy sinh những kết quả và đối tượng thuộc vật chất thì không có thể. Quả thật là chỉ có tác ý là tạo ra những kết quả, vì lẽ tác ý là một hành động tinh thần, tuy-nhiên như đã có giải thích ở phía trên, tác ý có thể được gọi là *Xả Thí* chỉ một khi nó khởi sinh khi hiện hữu những vật thể đáng để được thí. Do đó, đối tượng vật chất để xả thí cũng là một yếu tố quan trọng góp phần cho một hành động xả thí để hội đủ điều kiện được xem như là việc bố thí, *Xả Thí*.

For example, we say “rice is cooked because of the firewood”. Actually, it is the fire that cooks the rice. But there can be no fire without firewood. So fire burns because of firewood; and rice is cooked because of fire. Thus taking into consideration, these connected phenomena, it is not incorrect to say “rice is well cooked because of good firewood”. Similarly, we can rightly say “beneficial result is obtained because of objects of offering”.

Ví dụ, chúng ta nói rằng “cơm gạo đã được nấu chín là bởi do củi lửa”. Tuy nhiên lửa không thể nào có mà không có củi lửa. Như thế lửa cháy bởi do củi lửa; và cơm gạo đã được nấu chín là bởi do ngọn lửa. Vì vậy trong khi đắn đo cân nhắc, những đối tượng liên kết này, quả là sai lầm để nói rằng “cơm gạo đã được nấu chín tốt là bởi do củi lửa tốt”. Một cách tương tự, chúng ta có thể nói một cách đúng đắn là

“quả phúc lợi đã có được bởi do các vật thể đã hiến tặng (*vật thí*)”.

*Because things to be given away feature importantly in acts of generosity, the Canonical Texts mention different types of **Dāna** depending on different objects to be offered. Thus in expositions on the **Vinaya** we find four types of **Dāna**, namely offerings of food, robes, dwelling places and medicines. Although the **Vinaya** is not concerned with enumeration of types of **Dāna**, since the Buddha allows four kinds of requisites to the **Sangha**, the offerings made to the **Sangha** are naturally listed under these four heads; hence this classification in the **Vinaya** expositions of four types of **Dāna**, which is primarily based upon different kinds of object of offering.*

Vì lẽ những vật thể để được xả thí đóng vai trò quan trọng trong các hành động của việc bố thí, các Văn Bản Kinh điển đề cập đến những thể loại khác biệt của **Xả Thí** tùy thuộc vào các vật thể khác nhau để được hiến tặng. Vì vậy trong các giải trình của **Tạng Luật** chúng ta tìm thấy bốn thể loại của **Xả Thí**, đó là cúng dường thực phẩm, các y áo, những nơi trú ngụ và các dược phẩm. Mặc dù **Tạng Luật** đã không có quan tâm đến sự liệt kê về các thể loại của **Xả Thí**, bởi vì Đức Phật cho phép bốn thể loại về vật dụng cần thiết đến **Tăng Đoàn**, các sự cúng dường đã được thực hiện đến **Tăng Đoàn** thì tất nhiên đã có liệt kê trong bốn thể loại hàng đầu này; do đó sự phân loại này ở trong các giải trình của **Tạng Luật** về bốn thể loại của **Xả Thí**, đã chủ yếu dựa trên cơ sở các thể loại khác biệt của vật thể cúng dường.

*According to the classification in the exposition on the **Abhidhamma**, everything in the world comes under six heads correspondingly to the six sense objects, there are six*

kinds of *Dāna* depending upon whether it is a gift of visible object, of sound, of smell, of taste, of touch or of mind-object or *Dhamma*. Here also, although there is no direct mention of six kinds of *Dāna* in the *Abhidhamma Teachings*, if gifts were to be made of each of the sense objects; there would be six kinds of offering; hence this classification in the *Abhidhamma* expositions of six types of *Dāna*.

Theo sự phân loại trong giải trình của *Tạng Vô Tỷ Pháp*, tất cả mọi thứ trên thế gian chịu ảnh hưởng sáu thể loại hàng đầu tương ứng với sáu đối tượng giác quan, có sáu thể loại của *Xả Thí* tùy thuộc vào bất luận nó là một tặng phẩm của đối tượng trông thấy (*Cảnh Sắc*), của âm thanh (*Cảnh Thinh*), của mùi hơi (*Cảnh Khí*), của nếm vị (*Cảnh Vị*), của xúc chạm (*Cảnh Xúc*) hoặc của đối tượng tâm thức hay là *Cảnh Pháp*. Cũng tại đây, mặc dù không có đề cập đến trực tiếp về sáu thể loại của *Xả Thí* ở trong *Giáo Lý Vô Tỷ Pháp*, nếu các tặng phẩm đã được thực hiện vào từng mỗi đối tượng giác quan, thì sẽ có sáu thể loại của việc hiến tặng; do đó đây là sự phân loại ở trong các giải trình của *Tạng Vô Tỷ Pháp* về sáu thể loại của *Xả Thí*.

In the Suttanta classification, there are ten kinds of Dāna, namely, offering of various kinds of food, of drink, of transportation, of flowers, of perfumed powder, of scented unguent or ointment, of bed, of dwelling places and of facilities for lighting. Here again, the actual teaching in the Suttas relates only to the ten classes of objects which may be offered as alms. But when these ten objects are offered as alms, there would be then ten kinds of offering; hence this classification in the Suttanta expositions of ten types of Dāna.

Trong sự phân loại của *Tạng Kinh*, có mười thể loại về *Xả Thí*, đó là, hiến tặng nhiều thể loại khác nhau về thực

phẩm, về thức uống, về phương tiện di chuyển, về những bông hoa, về bột phấn hương thơm, về tinh dầu hương liệu hoặc mỹ phẩm, về giường nằm, về những chỗ trú ngụ, và các phương tiện thuận lợi tạo ra ánh sáng. Cũng tại đây, thực sự giáo lý ở trong **Tạng Kinh** chỉ liên hệ đến mười thứ lớp về các vật thể mà có thể được hiến tặng như là của bố thí. Tuy nhiên khi mười vật thể này đã được hiến tặng như là của bố thí, thì sẽ có sau đó mười thể loại của việc hiến dâng; do đó đây là sự phân loại ở trong các giải trình của **Tạng Kinh** về mười thể loại của **Xả Thí**.

Maintaining that the Buddha teaches only these ten objects for offering one should not consider that these are the only gifts to be given; and that other gifts are not allowable. One should understand that the Buddha merely mentions the ten things most commonly offered as alms in practice; or as any material thing can be classified as belonging to one or the other of the ten types of gift, one should take it that by these ten objects are covered also any object which is in daily use by the noble recipient.

From what has been said above, it should be well noted how a material object is an important contributory factor (for the arising) of volitional generosity. It will be seen that the various types of generosity which will be described hence forth include many that relate to objects of offering.

*As a resume of this Chapter, it should be remembered that volition is **Dāna** because it prompts giving; the material thing is **Dāna** because it is a suitable thing to give.*

Bảo thủ lấy rằng Đức Phật giảng dạy chỉ có mười vật thể này để hiến tặng người ta sẽ không truy cứu rằng những điều này là những tặng phẩm duy nhất để được xả thí; và qua đó những tặng phẩm khác thì không có được cho phép. Người ta phải hiểu rằng Đức Phật chỉ đơn thuần đề cập đến mười

vật thể hiển tợng phổ thông nhất đợc xem như là xả thí trong thực tế; hoặc là bất luận tài sản vật chất nào có thể là đã đợc phân loại như là thuộc về một hoặc những vật thể khác trong mười thể loại của tặng phẩm, người ta nên nhận biết rằng vì mười vật thể này cũng đã bao gồm bất luận vật thể nào mà đang đợc dùng hằng ngày do bởi bậc thợ thí cao nhân.

Từ điều đã nói ở phía trên, nên lưu ý kỹ rằng một đối tượng vật chất là một yếu tố quan trọng góp phần (cho việc khởi sinh) tác ý bố thí. Sẽ đợc nhìn thấy rằng có nhiều thể loại khác nhau của việc bố thí mà sẽ đợc miêu tả từ nay trở đi bao gồm rất nhiều mà có liên hệ đến các vật thể hiển tợng.

Như một bản tóm tắt cho Chương này, điều nên ghi nhớ rằng tác ý là *Xả Thí* vì nó thúc đẩy việc xả thí; tài sản vật chất là *Xả Thí* vì nó là vật thể đáng để thí.

3. What are the characteristics, functions, manifestations and proximate causes of Dāna?

3. Những điều chi là các đặc tính, những chức năng, các sự biểu tri và những nguyên nhân tiếp cận của *Xả Thí*

(a) *Dāna* has the characteristic of abandoning (*Lakkhaṇa*)

(b) Its function (*Kiccarasa*) is destruction of attachment to objects of offering; or it has the property of faultlessness (*Sampattirasa*)

(c) Its manifestation is absence of attachment i.e. a sense of freedom from attachment that appears in the mind of the donor, or knowing that *Dāna* is conducive to good destination and wealth i.e. on thinking of the effects of giving, the donor senses that his act of generosity will result in attainment of rebirth in the human or Deva world and attainment of great wealth.

(d) *The proximate cause of giving is having objects of offering in one's possession. Without having anything to give, there can be no act of charity, only imagining that one gives. Thus objects to be offered are the proximate cause of Dāna.*

(a) *Xả Thí* có đặc tính là xả ly (*Trạng Thái*)

(b) Chức năng của nó là (*Sự Vụ Phận Sự*) là sự tiêu diệt về sự dính mắc vào các vật thể hiển dăng, hoặc là nó có vật sở hữu không sai lỗi (*Thành Đạt Sự Vụ*).

(c) Sự biểu tri của nó là sự thiếu vắng của sự dính mắc tức là một cảm giác thoát ly khỏi sự dính mắc sẽ xuất hiện ở trong tâm thức của người xả thí, hoặc hiểu biết rằng *Xả Thí* sẽ dẫn tới điểm đến tốt đẹp (*Thiện Thú*) và sự giàu có tức là suy tưởng đến những kết quả của việc thí, người xả thí cảm thấy rằng hành động bố thí của mình sẽ đem đến kết quả trong việc thành đạt sự tái tục ở trong Cõi Nhân Loại hoặc Cõi Thiên Giới và thành đạt sự giàu có thịnh vượng.

(d) Nguyên nhân tiếp cận của xả thí là có được các vật thể để hiến tặng trong quyền sở hữu của mình. Không có bất cứ vật thể nào để thí, thì không thể nào có được hành động từ thiện, chỉ là trong tưởng tượng rằng mình xả thí. Vì thế các vật thể để được hiến tặng là nguyên nhân tiếp cận của *Xả Thí*.

4. How many types of Dāna are there?

4. Có bao nhiêu thể loại của *Xả Thí*?

The subject to be dealt with under this head is quite vast; it will entail considerable exercise of mental alertness and intelligence to study them.

Chủ đề để được bàn đến trong đầu đề này là hết sức rộng lớn; nó sẽ đòi hỏi một cách đáng kể sự vận dụng của tinh thần tỉnh giác và trí tuệ để nghiên cứu được chúng.

Types of Dāna in Groups of Twos

Những thể loại của *Xả Thí* trong các nhóm có hai Pháp

(1) *Offering of material things (Āmisa dāna) and the gift of the teaching (Dhamma dāna).*

(a) *Offering of material things such as alms rice etc. is known as Āmisa dāna. It is also called Paccaya dāna (when the things offered are the requisites of bhikkhus).*

Teaching the Buddha Dhamma in the form of talks, lectures, etc. is giving the gift of Dhamma. The Buddha said that this is the noblest of all types of Dāna. (This classification of Dāna into two types is made according to the objects of offering).

(1) *Việc hiến tặng về các tài sản vật chất (Tài Vật Xả Thí) và tặng phẩm của việc giảng dạy (Pháp Bảo Xả Thí).*

(a) *Việc hiến tặng về các tài sản vật chất như là bố thí cơm gạo v.v. được biết đến như là Tài Vật Xả Thí. Nó cũng được gọi là Vật Dụng Xả Thí (khi các vật thể cúng dường là các vật dụng cần thiết của Chư Tỳ Khưu).*

Giảng dạy Giáo Pháp Đức Phật trong hình thức của các buổi thuyết giảng, các bài giảng, v.v. là xả thí tặng phẩm của Giáo Pháp. Đức Phật nói rằng đây là thù thắng nhất trong tất cả thể loại của Xả Thí. (Sự phân loại của Xả Thí này ở trong hai thể loại đã được thực hiện theo các vật thể hiến tặng).

In relation to this division of types of Dāna, it is necessary to look into the question of what type of Dāna accrues to one who sets up pagodas and statues of Buddha.

There are some who maintain that although setting up of pagodas and statues of Buddha involves relinquishing of large amount of wealth, it cannot be an act of generosity, Dāna; because they say, for an act of giving to become

Dāna, three conditions must be fulfilled: there must be a recipient; there must be an object for offering and there must be a donor. In setting up pagodas and statues of Buddha there is obviously the donor, but who receives his gift, they asked. In the absence of any one to receive the gift, how can it be an act of generosity, Dāna?

Trong mỗi liên hệ về sự phân chia các thể loại của *Xả Thí*, quả là thiết yếu để khảo sát kỹ câu hỏi về thể loại của *Xả Thí* nảy sinh đến với người tạo lập các ngôi chùa và các bức tượng của Đức Phật.

Có một số người vẫn cho rằng mặc dù việc tạo lập các ngôi chùa và các bức tượng của Đức Phật có liên quan đến việc xả ly với số lượng lớn về của cải, nó không thể là một hành động của việc bố thí, *Xả Thí*, bởi vì họ nói rằng, để cho một hành động cho ra được trở thành *Xả Thí*, thì ba điều kiện cần phải được hội đủ: phải có một người thọ thí, phải có một vật thể cho việc hiến tặng và phải có người xả thí. Trong việc tạo lập các ngôi chùa và các bức tượng của Đức Phật thì hiển nhiên là có người xả thí, nhưng người thọ nhận tặng phẩm của vị ấy, thì họ đã vấn hỏi. Trong sự vắng mặt về bất luận người để thọ nhận tặng phẩm, thì làm thế nào điều đó có thể là một hành động của việc bố thí, *Xả Thí* được?

*From their point of view, the pagodas and Buddha statues are not objects to be given as an act of Dāna; rather, they serve as aids to recollection of the attributes of the Buddha. A builder of pagodas and Buddha statues has no particular receiver in mind to give them away; he builds them to help produce vivid visualization of the Buddha in the mind of the worshipper enabling him to practise the Recollection of the Virtues of the Buddha. It should therefore be considered, they maintain, that setting up of pagodas and Buddha statues is related to the **Buddhānussati** Meditation,*

cultivation of the Recollection of the Virtues of the Buddha, and is not an act of generosity.

Từ quan điểm của họ, những ngôi chùa và các bức tượng Phật không phải là các vật thể để được thí như là một hành động của *Xả Thí*; thay vào đó, họ phục vụ như là sự hỗ trợ để truy niệm các Ân Đức của Đức Phật. Trong tâm thức người tạo lập những ngôi chùa và các bức tượng Phật không có người thọ thí đặc biệt để mà ban tặng những vật thí, vì vậy tạo lập ra những vật thí là để trợ giúp việc nẩy sinh sự hình dung sinh động về Đức Phật ở trong tâm thức của người tín đồ làm cho vị ấy có thể thực hành việc Truy Niệm về những Ân Đức của Đức Phật. Do đó cần phải nghĩ đến việc là, họ vẫn chủ trương rằng việc tạo lập những ngôi chùa và các bức tượng Phật là có liên quan đến Thiền Định *Phật Tùy Niệm*, đến sự trau dồi việc Truy Niệm về những Ân Đức của Đức Phật, và không là một hành động của việc bố thí.

There are, again some people who maintain that as the person who builds pagodas and installs Buddha statues undertakes these works in order to honour, to make homage to the most Homage-Worthy Buddha, his act must be considered as an act of honouring the Buddha (Apacāyana), one of the ten qualities contributing to merit (Puññakiriya vatthu). They further say that since this kind of merit, namely, honouring those who are worthy of honour, is a practice of morality (Cārittasīla), it should come under (observance of) Sīla and not under (cultivation of) Buddhānussati Meditation.

But neither the Merit of Buddhānussati Meditation nor the merit of honouring (Apacāyana) involves relinquishing of objects of offering, whereas building a pagoda and installing Buddha statues require an expenditure of a large

sum of money. Hence these works of merit must be considered to come under Dāna.

Lại có một số người vẫn chủ trương rằng là người mà tạo lập những ngôi chùa và tôn trí các bức tượng Phật đảm trách các việc làm này nhằm để tỏ lòng tôn kính, để thực hiện sự kính trọng đến bậc Tối Thượng Ứng Cúng Phật, hành động của vị ấy phải được xem như là một hành động của lòng kính cần Đức Phật (*Cung Kính*), một trong mười đức tính góp phần vào thiện công đức (*Phúc Hành Tông*). Họ còn nói rằng vì thể loại thiện công đức này, tức là tôn kính đến bậc đáng tôn kính, là một việc thực hành về đức hạnh (*Giới Đức Phẩm Hạnh*), nó phải thuộc vào (việc thọ trì về) *Giới Luật* và không thuộc vào (việc trau giồi về) Thiên Định *Phật Tùy Niệm*.

Tuy nhiên cả Thiện công đức về Thiên Định *Phật Tùy Niệm* mà cũng không phải thiện công đức của lòng kính cần (*Cung Kính*) là có liên quan tới việc từ bỏ các vật thể hiến tặng, trong khi đó tạo lập một ngôi chùa và tôn trí các bức tượng Phật đòi hỏi một sự chi tiêu về một khoản tiền lớn. Do đó những việc làm về thiện công đức này phải được xem như là thuộc về *Xả Thí*.

Here the question may be asked "if it comes under Dāna, will it be an act of Dāna when there is no recipient for it?" According to the Texts, whether an offering should be regarded as an act of Dāna may be decided by an analysis of its features under four heads: characteristic, function, manifestation and proximate cause. We have already provided above what these four features are for a true act of Dāna. Now applying this test to the present problems, we find the characteristic of abandoning since the person who builds the pagoda and installs the Buddha statues relinquishes a large sum of money; as its function, there is

*destruction of attachment to the objects of offering by the donor; the donor senses that his act of generosity will result in attainment of rebirth in the human or deva world and attainment of great wealth; and finally, as the proximate cause, there is the object to be offered. Thus all the four features necessary for an offering to be truly an act of **Dāna** are present here and we may therefore conclude that building a pagoda and installing Buddha statues is a true act of generosity.*

Ở đây câu hỏi có thể được vấn hỏi “nếu như điều đó thuộc về **Xả Thí**, thì liệu điều đó sẽ là một hành động của **Xả Thí** khi không có người thọ thí cho điều đó không?” Theo các Văn Bản, bất luận một việc hiến tặng nên được xem như là một hành động của **Xả Thí** có thể được quyết định bởi qua một việc phân tích về bốn đặc tính của điều đó theo bốn đầu đề: đặc tính, chức năng, sự biểu tri và nguyên nhân tiếp cận. Chúng tôi đã có cung cấp ở phía trên rồi về điều mà bốn đặc tính này là một hành động thực sự của **Xả Thí**. Bây giờ áp dụng sự thử nghiệm cho các vấn đề hiện tại, chúng ta tìm thấy đặc tính của việc xả ly là vì người mà tạo lập ngôi chùa và tôn trí các bức tượng Phật buông bỏ một chi phí lớn về tiền bạc; về chức năng của nó, là có sự diệt trừ về sự dính mắc vào các vật thể để hiến tặng của người xả thí; người xả thí cảm thấy rằng hành động bố thí của mình sẽ đem đến kết quả trong việc thành đạt sự tái tục ở trong Cõi Nhân Loại hoặc Cõi Thiên Giới và thành đạt sự giàu có thịnh vượng; và cuối cùng là, về nguyên nhân tiếp cận, là có được các vật thể để hiến tặng. Như thế tất cả bốn đặc tính thiết yếu cho một việc hiến tặng để xác thực một hành động của **Xả Thí** đã có mặt ở đây và do đó chúng ta có thể kết luận rằng việc tạo lập một ngôi chùa và tôn trí các bức tượng Phật thực sự là một hành động của việc bố thí.

*As to the question of who receives the gift, it will not be wrong to say that all the Devas and Human Beings who worship at the pagodas and Buddha statues in memory of the virtues of the Buddha are the recipients of the **Dāna**. At the same time, as they serve as objects of worship for the Devas and Human Beings in their recollection of the virtues of Buddha, they also form the objects of offering. All the various material things in the world are utilized in different ways depending on their nature; food materials are utilized for consumption; clothing materials are utilized for wearing; materials for religious devotion and adoration are utilized as objects of veneration.*

Về câu hỏi người đón nhận tặng phẩm, thì sẽ không bị sai lầm để nói rằng tất cả Chư Thiên và Nhân Loại là người tín đồ đến các ngôi chùa và các bức tượng Phật trong sự tưởng nhớ đến các Ân Đức của Đức Phật là những người thọ thí của việc **Xả Thí**. Đồng thời, trong khi họ phục vụ các vật thể để thờ phụng cho Chư Thiên và Nhân Loại trong việc truy niệm về các Ân Đức của Đức Phật của chúng Nhân Thiên, là họ cũng hình thành các vật thể hiến tặng. Tất cả tài sản vật chất sai khác nhau ở trong thế gian đã được dùng trong nhiều phương thức khác nhau tùy theo tính chất bản năng của chúng; những chất liệu thực phẩm thì được dùng cho việc tiêu thụ; những chất liệu y phục thì được dùng cho việc vận mặc; các vật liệu cho việc lễ nghi tôn giáo và sự quý kính thì được dùng như là các vật thể của sự tôn kính.

If wells and tanks are dug near public highways, the general public could use them for drinking water, washing etc. The donor would have no particular recipient in mind when he dug the wells and tanks. When, as he intended, the wayfarers passing by the road make use of his gifts, no one

could say that his gift is not an act of *Dāna*, even if he did not finalize it with a libation ceremony. (See below).

Now to wind up the discussion, it is quite proper to say that the builder of a pagoda with Buddha statues is a donor, the pagoda and Buddha statues are objects of *Dāna*, and Devas and Human Beings who pay homage to them in adoration are the recipients of the *Dāna*.

An additional question may be asked, “Is it really proper to refer to pagodas and Buddha statues as objects of *Dāna*; may it not be sacrilegious to classify them as such? Just as bookcases and shelves are used in the monasteries for holding Canonical Texts which are looked upon as sacred (*Dhammacetiya*), so also pagodas and Buddha statues form storehouses for keeping sacred relics and objects of veneration. So it may be answered that it is quite appropriate to designate them as objects of generosity, *Dāna*.

Nếu như các giếng nước và các bể chứa nước đã được đào cạnh bên những đường lộ lớn, thì công chúng có thể dùng chúng cho việc uống nước, việc tắm giặt, v.v. Trong tâm thức người xả thí sẽ không có người thọ thí đặc biệt khi vị ấy đã đào các giếng nước và các bể chứa nước. Khi, vì vị ấy đã có tác ý, những khách lữ hành đang khi đi ngang qua đường lộ đã thọ dụng tặng phẩm của vị ấy, không một ai sẽ nói rằng tặng phẩm của vị ấy không là một hành động của *Xả Thí*, ngay cả nếu như vị ấy đã không được hoàn thành điều đó với một lễ hội rảy nước. (Xin xem ở bên dưới).

Bây giờ để kết thúc sự thảo luận, quả là hoàn toàn thích hợp để nói rằng người tạo lập cho một ngôi chùa với các bức tượng Phật là một người xả thí, ngôi chùa và các bức tượng Phật là các vật thể của *Xả Thí*, và Chư Thiên và Nhân Loại là người mà bày tỏ lòng tôn kính đến các vật thí trong sự quý kính là những người thọ thí của việc *Xả Thí*.

Một câu hỏi bổ sung có thể được vấn hỏi “Liệu có thực sự là thích hợp để đề cập đến các ngôi chùa và các bức tượng Phật như là các vật thể để *Xả Thí*, có thể điều đó không có xúc phạm báng bổ thần thánh để phân thứ hạng các vật thí như thế không?” Cũng như là các tử sách và các kệ sách thì được dùng trong các tự viện để lưu giữ các Văn Bản Kinh Điển mà được xem như là thiêng liêng (*Bảo Tháp Pháp Bảo*), cũng như thế các ngôi chùa và các bức tượng Phật hình thành các nhà kho để bảo quản những ngọc xá lợi linh thiêng và các vật thể tôn kính. Như thế điều đó có thể trả lời được rằng quả là hoàn toàn thích hợp để chỉ định các vật thí đó như là các vật thể của việc bố thí, *Xả Thí*.

Whether a libation ceremony is essential

for an offering to qualify as an act of generosity

Liệu có cần thiết một lễ hội rảy nước cho một việc hiến tặng để hội đủ điều kiện như là một hành động của việc bố thí

The point to consider here is whether constitutes an act of Dāna when it is not finalized with a libation ceremony. Actually there is no mention of this requirement in the Texts. The practice is, however, of long standing tradition.

Vấn đề cần truy cứu tại đây là liệu có thể hình thành một hành động của *Xả Thí* khi điều đó đã không được hoàn thành với một lễ hội rảy nước. Trên thực tế là không có đề cập đến nhu cầu này ở trong các Văn Bản. Tập quán này, dầu thế nào đi nữa, thuộc truyền thống đã được hiến hành lâu dài.

In the Commentary on Chapter Cīvarakkhandhaka of the Vinaya Mahāvagga, we find the following reference to this tradition of libation ceremony. “There was a split among the Bhikkhus of a monastery prior to the time of offering of robes after the Buddhist Lent. When the time arrived lay

devotees came and offered robes, piled up in a heap, to one group of **Bhikkhus**. The devotees then went to the other group of bhikkhus and performed the ceremony of libation, saying, “We offer to the other group of **Bhikkhus**.” As to how the robes should be distributed among the **Sangha**, the **Great Commentary** says that if it was in a region where they set no great store by the ceremony of libation, the robes belonged to the group (of **Bhikkhus**) which had been directly offered the robes. The group which received only “the libation” had no claim to the robes. But if it was in a region where they set great store by the libation ceremony, the group which received only “the libation” had a claim to the robes because the ceremony of libation was performed with them; the other group to which the robes were offered directly had also a claim on them since they had the robes already in their possession. Therefore the two groups must divide the robes equally among them. This method of distribution is a practice followed by tradition in “regions on the other side of the Ocean.”

Trong bộ **Chú Giải** của **Chuong Y Áo** thuộc **Đại Phẩm** của **Tạng Luật**, chúng tôi tìm thấy tài liệu tham khảo sau đây về truyền thống của lễ hội rảy nước này. “Có một sự chia rẽ giữa **Chư Tỷ Khưu** của một tu viện trước thời gian của việc thí Tăng Y sau mùa An Cư Kiết Vũ Phật Giáo. Khi thời gian đã đến các cư sĩ tại gia đã đi đến và đã cúng dường những y áo, đã chất chồng lên một đống, đến một nhóm **Chư Tỷ Khưu**. Sau đó, các vị cư sĩ tại gia đã đi đến nhóm **Chư Tỷ Khưu** khác và đã thực hiện lễ hội rảy nước, tác bạch rằng “Chúng con cúng dường đến nhóm **Chư Tỷ Khưu** khác.” Về các y áo nên được phân phát như thế nào ở giữa **Tăng Đoàn**, bộ **Đại Chú Giải** có nói rằng nếu đó đã là trong một địa phương nơi mà họ không có coi trọng lễ hội rảy nước, thì các y áo đã thuộc về nhóm (**Chư Tỷ Khưu**) mà đã được cúng

đường một cách trực tiếp các y áo. Nhóm mà chỉ đón nhận “lễ rảy nước” thì không có sự yêu cầu đến các y áo. Tuy nhiên nếu như đó đã là trong một địa phương nơi mà họ coi trọng lễ rảy nước, nhóm mà chỉ đón nhận “lễ rảy nước” thì có một sự yêu cầu đến các y áo là vì lễ hội rảy nước đã được thực hiện với họ; về nhóm khác mà y áo đã được cúng dường một cách trực tiếp cũng có một sự yêu cầu cho họ là vì họ đã có được các y áo rồi ở trong quyền sở hữu của họ. Do đó hai nhóm phải chia các y áo đồng đều với nhau ở giữa chúng. Phương pháp phân phát này là một tập quán đã được noi theo truyền thống cổ truyền trong các địa phương ở bên kia bờ của Đại Dương”.

“Regions on the other side of the Ocean, from Sri Lanka implies “the Jampudīpa”, i.e. India. Therefore it should be noted that the ceremony of libation is a practice traditionally followed by the people of India.

Considering that there are regions where they set a great store by the ceremony of libation and there are regions where they set no great store by the ceremony of libation, it cannot be said that an offering constitutes an act of generosity only when it is finalized by a ceremony of libation. The ceremony is important only for those who follow the tradition of libation; it is clear that no significance is attached to it by those who do not follow the tradition. It should be noted therefore that a libation ceremony is not a primary factor for the successful completion of an act of generosity.

“Các địa phương ở bên kia bờ của Đại Dương, từ nước Tích Lan ngụ ý là **“Đào Hoa Đảo – Nam Thiện Bộ Châu”**, tức là nước Ấn Độ. Do đó nên lưu ý rằng lễ hội rảy nước là một tập quán theo lối cổ truyền đã được noi theo do bởi người dân của nước Ấn Độ.

Xét về phương diện đó thì có các địa phương nơi mà họ coi trọng lễ hội rảy nước và có các địa phương nơi mà họ không có coi trọng lễ hội rảy nước, điều đó không có thể nói rằng một việc hiến tặng tạo thành một hành động của việc bố thí chỉ một khi điều đó được hoàn thành bởi một lễ hội rảy nước. Lễ hội chỉ quan trọng là đối với những người mà noi theo truyền thống của lễ hội rảy nước; rõ ràng là không có ý nghĩa để gắn chặt vào điều đó bởi những người không có noi theo truyền thống. Do đó nên lưu ý rằng một lễ hội rảy nước không là một yếu tố chủ yếu cho việc hoàn thành viên mãn của một hành động của việc bố thí.

(b) With respect to the gift of the teaching, Dhammadāna, there are, nowadays, people who are unable to teach the Dhamma, but who, bent on making a gift of the teaching, spend money on books, palm-leaf scripts etc. (of Canonical Texts) and make a gift of them. Although such a donation of books is not truly a gift of the teaching, since a reader will be benefitted by reading in the books practices and instruction which will lead one to Nibbāna, the donor may be regarded as one who makes a gift of the teaching.

(b) Liên quan tới tặng phẩm của giáo lý, **Pháp Bảo Xả Thí**, thì có, thời buổi này, những người không có khả năng để giảng dạy **Giáo Pháp**, tuy nhiên họ, quyết định thực hiện một tặng phẩm về giáo lý (**Pháp Thí**), trả tiền mua những kinh sách, những nguyên bản lá cọ dừa, v.v. (của các Văn Bản Kinh Điển) và thực hiện một tặng phẩm về chúng. Mặc dù một việc biếu tặng những kinh sách như thế không thực sự là một tặng phẩm của giáo lý (**Pháp Thí**), nhưng vì một độc giả sẽ được hưởng lợi lạc qua việc đọc trong những kinh sách những phương pháp thực hành và sự chỉ dẫn mà sẽ dắt dẫn người ta đến Níp Bàn, người xả thí có thể được xem như là người thực hiện một tặng phẩm của giáo lý (**Pháp Thí**).

*It is like the case of one who has no medicine to give to a sick person, but only a prescription for a cure of the illness. When the medicine is prepared as prescribed and taken, the illness is removed. Although the person does not actually administer any medicine, because of his effective prescription, he is entitled to be regarded as one who has brought about the cure of illness. Likewise, the donor of books on **Dhamma** who personally cannot teach the **Dhamma** enables the readers of his books to attain knowledge of the **Dhamma** and thus is entitled to be called the donor of the gift of **Dhamma**.*

Điều đó giống như trường hợp của một người không có dược phẩm để cho đến một người bệnh, tuy nhiên chỉ có một toa thuốc cho việc chữa trị cơn bệnh. Khi dược phẩm được chuẩn bị như đã được kê theo toa và được thọ dụng, cơn bệnh đã được loại trừ. Mặc dù người đó thực sự không có phát một thứ dược phẩm nào, nhưng vì toa thuốc có hiệu nghiệm của mình, vị ấy có được quyền để được xem như là một người đã mang đến một kết quả việc chữa trị cơn bệnh. Cũng như vậy, người xả thí những quyển sách về **Giáo Pháp** mà bản thân người ấy không có thể giảng dạy **Giáo Pháp** có khả năng các độc giả của những kinh sách của mình để đạt được kiên thức **Giáo Pháp** và như thế có được quyền để được gọi là người xả thí về tặng phẩm của **Giáo Pháp** (**Pháp Thí**).

*Now, to conclude this section, the pair of gifts mentioned above, namely, **Āmisadāna** and **Dhammadāna** may also be called **Āmisa pūjā**, honouring with material things and **Dhamma Pūjā**, honouring with the teaching; the terms mean the same thing.*

The word *Pūjā* means “honouring” and is generally used when a younger person makes an offering to an older person or a person of higher status. Depending on this general usage, some people have stated that *Dāna* should be divided into *Pūjadāna* and *Anuggahadāna*; *Pūjadāna*, honouring with an offering when the gift is made by a younger person or a person of lower status to an older person or a person of higher status; and *Anuggahadāna*, offering to render assistance out of kindness “when a gift is given by an older person or a person of higher status to one who is younger or of lower status.”

Bây giờ, để kết luận phần này, một đôi về các tặng phẩm đã có đề cập đến ở phía trên, cụ thể là, *Tài Vật Xả Thí* và *Pháp Bảo Xả Thí* cũng có thể được gọi là *Tài Vật Cúng Đường*, kính cẩn với những tài sản vật chất và *Pháp Bảo Cúng Đường*, kính cẩn với giáo lý; những thuật ngữ có ý nghĩa tương tự.

Từ ngữ *Pūjā* (*Cúng Đường*) có ý nghĩa “kính cẩn” và thường được dùng khi một người trẻ tuổi hơn thực hiện một việc cúng dường đến một người lớn tuổi hơn hoặc một người ở địa vị cao hơn. Tùy thuộc vào cách đối xử tổng quát này, có một số người đã có nhận định rằng *Xả Thí* nên được phân chia thành *Cúng Đường Xả Thí* và *Hỗ Trợ Xả Thí*; *Cúng Đường Xả Thí*, kính cẩn với một việc cúng dường khi tặng phẩm đã được thực hiện do bởi một người trẻ tuổi hơn hoặc một người ở địa vị thấp hơn đến một người lớn tuổi hơn hoặc một người ở địa vị cao hơn; và *Hỗ Trợ Xả Thí*, ban tặng để hỗ trợ giúp đỡ vì lòng từ ái “khi một tặng phẩm đã được cho ra do bởi một người lớn tuổi hơn hoặc một người ở địa vị cao hơn đến một người trẻ tuổi hơn hoặc ở địa vị thấp hơn.”

But as we have seen before in the Chapter on "Prediction", the word "Pūjā" can be used for both the high or the low and the word "Anuggaha" is likewise applicable to both cases. It is true that generally, Anuggaha is used when the giving is made by the high to the low or by the old to the young. But we must, however, remember the usages of "Āmisānuggaha" and "Dhammānuggaha" to describes the assistance rendered and support given, for the progress and development of the Buddha's Teaching. Here the word Anuggaha is employed even though the gift is being made to the highest and the noblest Teaching of the Buddha. Thus it should be noted that the division into Pūjadāna and Anuggaha dāna is not an absolute division into two aspects of dāna, but rather a classification following common usage.

Tuy nhiên như chúng ta đã được thấy trước đây ở trong Chương nói về "Việc Thọ Ký", từ ngữ *Pūjā* (*Cúng Dường*) có thể được dùng cho cả hai là người cao hoặc người thấp, và từ ngữ *Anuggaha* (*Hỗ Trợ*) thì cũng như vậy có thể áp dụng cho cả hai trường hợp. Quả thật rằng một cách tổng quát thì, *Hỗ Trợ* thì được dùng khi việc xả thí đã được thực hiện do bởi người cao đến người thấp hoặc do bởi người già đến người trẻ. Tuy nhiên chúng ta phải, mặc dù vậy, ghi nhớ những cách dùng của *Tài Vật Hỗ Trợ* và *Pháp Bảo Hỗ Trợ* để miêu tả sự giúp đỡ hỗ trợ và ủng hộ ban phát, cho sự tiến bộ và sự phát triển của Giáo Lý Đức Phật. Tại đây từ ngữ *Hỗ Trợ* đã được sử dụng cho dù là tặng phẩm đã được thực hiện đến Giáo Lý tối thượng và thù thắng của Đức Phật. Như thế nên được lưu ý rằng việc phân chia thành *Cúng Dường Xả Thí* và *Hỗ Trợ Xả Thí* không phải là một sự phân chia tuyệt đối vào hai khía cạnh của *Xả Thí*, mà trái lại là một sự phân loại theo cách dùng phổ thông.

(2) *Offering of one's own person (Ajjhattikadāna) and Offering of external properties (Bāhiradāna). Offering of one's own person means giving away of one's own life and limbs. Offering of external properties include giving of all the external material possessions of the donor.*

Even in these modern times, we read sometimes in the newspapers news of offering of one's own limbs at the pagoda or of "honouring with the gift" of burning oneself after wrapping up the whole body with cloth and pouring oil on it. Some comments have been made on such kinds of Dāna involving one's limbs. According to them, such offerings of one's life and limb are deeds to be performed only by great Bodhisattas and are not the concern of ordinary persons. They doubt if such offerings made by ordinary persons produce any merit at all.

(2) Việc hiến tặng về chính tự con người của mình (*Nội Thân Xả Thí*) và Hiến tặng về những vật sở hữu ở ngoại thân (*Ngoại Thân Xả Thí*). Việc hiến tặng về chính tự con người của mình có ý nghĩa là cho đi chính mạng sống của mình và các chi thể. Việc hiến tặng về những vật sở hữu ở ngoại thân bao gồm xả thí tất cả những của cải vật chất ở ngoại thân của người xả thí.

Ngay cả trong những thời hiện đại này, đôi khi chúng ta đọc những tin tức ở trong các báo chí về việc hiến tặng những chi thể của người ta ở tại ngôi chùa hoặc về "kính cẩn với tặng phẩm" của việc tự mình hỏa thiêu sau khi quán quanh toàn bộ cơ thể với y phục và trút đổ dầu lên trên người. Một số lời bình luận đã có thốt ra về những thể loại *Xả Thí* như thế có liên quan đến các chi thể của người. Theo những lời bình luận đó, các việc hiến tặng như thế về mạng sống của mình và chi thể là những hành động đã được thực hiện chỉ do bởi các bậc *Đại Giác Hữu Tình (Bồ Tát)* và không phải là công việc của những người bình thường. Họ

thắc mắc nếu như các việc hiến tặng như thế có nảy sinh chút thiện công đức nào chăng.

*Now to consider whether such views are justified or not. It is not as if a **Bodhisatta** can suddenly make his appearance in this world. Only after gradually fulfilling the required perfections to the best of his ability, an individual grows in maturity and develops himself stage by stage to become a **Bodhisatta**. Ancient poets have written thus: Only by gradual venture, one ensures continuous improvement in rebirths to come. Therefore we should not hastily condemn those who make offerings of parts of their body or the whole of their body. If a person, through unflinching volition and faith, very courageously makes an offering of his own body, even to the extent of abandoning his life, he is actually worthy of praise as a donor of the gift of one's own person, **Ajjhattikadāna**.*

Bây giờ để truy cứu liệu những quan điểm như thế là đúng hay không. Điều đó không phải như là một bậc **Giác Hữu Tình (Bồ Tát)** có thể một cách đột nhiên thực hiện việc xuất hiện của mình ở trong thế gian này. Chỉ là sau khi hoàn thành một cách từng bước các Pháp Toàn Thiện không thể thiếu được với hết khả năng của mình, một cá nhân tiến hóa trong sự thuần thực và tự phát triển trong từng giai đoạn để trở thành một bậc **Giác Hữu Tình (Bồ Tát)**. Các nhà thi sĩ cổ xưa đã có viết như sau: Chỉ do bởi việc mạo hiểm từng bước, người ta đảm bảo được việc cải thiện liên tục trong những sự tái tục sắp tới. Do đó chúng ta không nên vội vàng lên án những người mà đã thực hiện các việc hiến tặng các bộ phận cơ thể của họ hoặc toàn bộ cơ thể của họ. Nếu như một người, thông qua tác ý kiên cường và niềm tin, rất dũng cảm thực hiện một việc hiến tặng chính thân thể của mình, chí đến mức độ của việc xả thân mạng của mình, vị ấy thực

sự là xứng đáng với lời khen ngợi như là một người xả thí về tặng phẩm của chính con người của mình, *Nội Thân Xả Thí*.

(3) *Offering of property (Vatthudāna) and Granting of safety (Abhaya dāna). Vatthudāna is concerned with offering of material things. Abhayadāna means granting of safety or security with respect to life or property. This is usually an exercise of mercy by kings.*

(3) Việc hiến tặng về vật sở hữu (*Vật Phẩm Xả Thí*) và Việc ban cấp về sự an toàn (*Vô Úy Xả Thí*). *Vật Phẩm Xả Thí* là có liên quan với việc hiến tặng các tài sản vật chất. *Vô Úy Xả Thí* có ý nghĩa là việc ban cấp về sự an toàn hoặc sự bảo hộ về đời sống hoặc vật sở hữu. Điều này thường là một huân tập về lòng nhân ái của các vị vua.

(4) *Vattanissitadāna and Vivattanissitadāna. Vattanissitadāna is offering made in the hope of future worldly wealth and pleasures, which means suffering in the cycle of existences. Vivattanissitadāna is concerned with offering made in aspiration for Nibbāna which is free of the suffering of rebirth.*

(4) *Luân Hồi Xả Thí* và *Níp Bàn Xả Thí*. *Luân Hồi Xả Thí* là việc hiến tặng được thực hiện trong sự mong cầu tài sản và nguồn khoái lạc một cách thế tục ở kiếp vị lai, điều đó có ý nghĩa là thọ khổ đau trong chu kỳ của những kiếp sống. *Níp Bàn Xả Thí* là có liên quan đến việc hiến tặng được thực hiện trong sự ước nguyện đạt Níp Bàn, đó là sự giải thoát khỏi sự khổ đau của việc tục sinh.

(5) *Dāna tainted with fault (Sāvajjadāna) and Dāna untainted with fault (Anavajjadāna). Offering of meals with meat obtained from killing of animals is an example of Dāna tainted with fault. Offering of meals which does not involve*

*killing of animals is **Dāna** untainted with fault. The first type is an act of generosity accompanied by demeritoriousness; the second type is **Dāna** unaccompanied by demeritoriousness.*

(5) *Xả Thí* đã ứ ể nhiễm với sự sai lỗi (*Chỉ Trích Xả Thí*) và *Xả Thí* đã bắt ứ ể nhiễm với sự sai lỗi (*Bất Khả Chỉ Trích Xả Thí*). Việc hiến tặng các bữa thọ thực với thịt đã kiếm được từ việc sát mạng các động vật là một ví dụ cho việc *Xả Thí* đã ứ ể nhiễm với sự sai lỗi. Việc hiến tặng các bữa thọ thực mà không có liên quan đến việc sát mạng các động vật là *Xả Thí* bắt ứ ể nhiễm với sự sai lỗi. Thể loại thứ nhất là một hành động của việc bố thí đi kèm với bất thiện hạnh; thể loại thứ hai là *Xả Thí* không có đi kèm với bất thiện hạnh.

*We see the case of some fishermen, who having accumulated wealth from fishing decide to give up the business thinking “I shall abandon this demeritorious fishing work and adopt a pure mode of livelihood”. Engaging in other occupations, they find their prosperity declining; reverting to the old vocation, they grow in wealth again. This is an example of **Dāna** tainted with fault (**Sāvajjādāna**) done in previous lives coming to fruition in the present life. Since that act of **Dāna** was associated with the act of killing, at the time of its fruition too, success is achieved only when associated with an act of killing (fishing), and when not associated with an act of killing, the previous **Dāna** tainted with fault cannot come to fruition and his wealth declines.*

Chúng ta thấy trường hợp của một số ngư dân, là những người đã có tích lũy sự giàu có từ việc đánh bắt cá, quyết định từ bỏ nghề nghiệp với nghĩ suy “Ta sẽ từ bỏ công việc đánh bắt cá bất thiện hạnh này và chọn lấy một phương cách tinh khiết cho việc nuôi mạng”. Đang khi làm các nghề

nghiệp khác, họ phát hiện sự thịnh vượng của họ đang suy giảm dần; quay trở lại nghề nghiệp cũ, họ lại phát đạt trong sự giàu có lần nữa. Đây là một ví dụ về *Xả Thí* đã ứể nhiệm với sự sai lỗi (*Chí Trích Xả Thí*) đã có tạo tác trong các kiếp sống quá khứ đang trở sanh thành trái quả trong kiếp sống hiện tại. Vì hành động của *Xả Thí* đó đã kết hợp với hành động của việc sát mạng, quả như thế vào thời điểm của việc trở sanh thành trái quả của nó, kết quả chỉ có được là khi đã kết hợp với một hành động của việc sát mạng (việc đánh bắt cá), và khi không có kết hợp với một hành động của việc sát mạng, thì việc *Xả Thí* trước kia đã ứể nhiệm với sự sai lỗi không thể nào đi đến trở sanh thành trái quả và sự giàu có của vị ấy suy giảm được.

(6) *Offering made with one's own hands (Sāhatthikadāna) and Offering made by agents on one's behalf or made by others under one's instruction (Anattikadāna). (That Sāhatthikadāna brings more beneficial results than the Anattikadāna, can be read in the Payasi Sutta of Mahāvagga, Dīgha Nikāya, of the Pāli Canon).*

(6) Việc hiến tặng được thực hiện với chính tay đôi tay của mình (*Tự Chế Xả Thí*) và việc hiến tặng được thực hiện do bởi những người đại diện của mình hoặc được thực hiện do bởi những người khác dưới sự hướng dẫn của mình (*Bì Ích Xả Thí*). (Việc *Tự Chế Xả Thí* đó mang lại nhiều quả phúc lợi hơn so với *Bì Ích Xả Thí*, có thể được đọc trong bài *Kinh Tệ Túc* thuộc *Đại Phẩm, Trường Bộ Kinh* của Kinh điển Pāli (Bài kinh thứ 23, trang 349-374, Pāli Text Society).

(7) *Offerings made with proper and careful preparations (Sakkaccadāna) and Offering made without proper and careful preparations (Asakkaccadāna). As an example, offering of flowers may be cited. Having gathered flowers*

from trees, a donor creates garlands of festoon with them, and arranges them to look as beautiful and as pleasant as possible, and makes his offering of flowers, then it is a **Sakkaccadāna**, offering made with proper and careful preparations. Without such careful preparations, when flowers are presented as they have been gathered from trees, thinking that the mere gift of the flowers is sufficient in itself, then it is **Asakkaccadāna**, offering made without proper and careful preparations.

Some ancient writers have translated “**Sakkaccadāna**” and “**Asakkacca dāna**” into Myanmar to mean “offering made with due respect” and “offering made without due respect”. This rendering has, as often as not, misled the modern readers to think that it means paying due respect or without paying due respect to the receiver of the offering. Actually “paying due respect” here means simply “making careful preparations” for the offering.

(7) Việc hiến tặng được thực hiện với những sự chuẩn bị cẩn thận và hợp lễ (**Tôn Kính Xả Thí**) và việc hiến tặng được thực hiện mà không có sự chuẩn bị cẩn thận và hợp lễ (**Bất Kính Xả Thí**). Như một ví dụ, hiến tặng những bông hoa có thể được trích dẫn. Sau khi những bông hoa được thu thập từ những cây, người xả thí tạo ra những vòng tràng hoa điểm tô với chúng, và tận lực sắp bày chúng để trông cho được xinh xắn và duyệt ý, và rồi thực hiện việc hiến tặng các bông hoa của mình, như thế đó là một **Tôn Kính Xả Thí**, việc hiến tặng được thực hiện với những sự chuẩn bị cẩn thận và hợp lễ. Không có những sự chuẩn bị cẩn thận như vậy, khi những bông hoa được dâng tặng trong khi mà chúng đã được thu thập từ những cây, nghĩ suy rằng với tặng phẩm chỉ là những bông hoa chính điều đó cũng là đầy đủ rồi, như thế đó là **Bất Kính Xả Thí**, việc hiến tặng được thực hiện mà không có những sự chuẩn bị cẩn thận và hợp lễ.

Một số tác giả cổ xưa đã có dịch *Tôn Kính Xả Thí* và *Bất Kính Xả Thí* sang Miến Ngữ với ý nghĩa là “việc hiến tặng được thực hiện với tấm lòng kính trọng cần thiết” và “việc hiến tặng được thực hiện mà không có tấm lòng kính trọng cần thiết”. Việc phiên dịch này, thường thì không có, đã làm cho các độc giả hiện đại lầm lạc để nghĩ suy điều đó có ý nghĩa là bày tỏ lòng kính trọng và không có bày tỏ lòng kính trọng đến người đón nhận của việc hiến tặng. Thực tế là “bày tỏ lòng kính trọng” tại đây có ý nghĩa chẳng qua là “thực hiện những sự chuẩn bị cần thận” cho việc hiến tặng.

(8) *Offering associated with wisdom (Ñāṇasampayuttadāna) and Offering unassociated with wisdom (Ñāṇavippayuttadāna).* Offering made with clear comprehension of volitional acts and the results they produce is said to be an offering associated with wisdom; when an offering is made without such comprehension and awareness, by just following examples of others making donations, it is *Ñāṇavippayuttadāna*. It must be mentioned that just awareness of cause and its ensuing effect, while an offering is being made, is sufficient to make it an offering which is associated with wisdom. In this connection, an explanation is necessary with respect to some exhortations which run like this “Whenever an offering is made, it should be accompanied by Insight Knowledge, *Vipassanā Ñāṇa*, in this manner: I, the donor of the gift, am *Anicca*, of impermanent nature; the object of offering is also *Anicca*, of impermanent nature; and the recipient of the gift is also *Anicca*, of impermanent nature. The impermanent I am offering the impermanent gift to the impermanent recipient. Thus you should contemplate whenever you make an offering of gifts”.

(8) Việc hiến tặng được kết hợp với trí tuệ (*Tương Ứng Trí Xả Thi*) và việc hiến tặng đã không có kết hợp với trí tuệ (*Bất Tương Ứng Trí Xả Thi*). Việc hiến tặng được thực hiện với sự liễu tri rõ ràng về những hành động của tác ý và những kết quả chúng tạo ra thì được xem là một việc hiến tặng được kết hợp với trí tuệ; khi một việc hiến tặng đã thực hiện mà không có sự liễu tri và tỉnh giác như vậy, chỉ là việc bất chước theo những người khác đang thực hiện các việc biếu tặng, đó là *Bất Tương Ứng Trí Xả Thi*. Điều cần phải được đề cập đến, đó chỉ là tỉnh giác về tác nhân và kết quả của nó tiếp theo sau, trong khi một việc hiến tặng đang được thực hiện, là cũng đủ để thực hiện điều đó một việc hiến tặng mà được kết hợp với trí tuệ. Trong mỗi quan hệ này, một sự giải thích quả là cần thiết liên quan tới một số lời khuyên khích có trình bày như thế này “Bất luận khi nào một việc hiến tặng đã được thực hiện, thì nó cần phải được đi kèm theo với Tuệ Giác, *Tuệ Minh Sát*, trong phương thức này là: Tôi, người xả thí tặng phẩm, là *Vô Thường*, thuộc đặc tính vô thường; vật thể của việc hiến tặng cũng là *Vô Thường*, thuộc đặc tính vô thường; và người thọ thí tặng phẩm cũng là *Vô Thường*, thuộc đặc tính vô thường. Tôi là vô thường đang hiến tặng tặng phẩm vô thường đến người thọ thí vô thường. Như thế các bạn nên thẩm sát bất luận khi nào các bạn thực hiện một việc hiến tặng các tặng phẩm.

This exhortation is made only to encourage the practice of developing Insight Knowledge, Vipassanā Ñāṇa. It should not be misunderstood that an act of generosity is not one associated with wisdom, if the donor does not practise contemplation as exhorted.

As a matter of fact, whoever wants to develop real Vipassanā Ñāṇa should first of all discard the notion of I, he, man, woman, i.e. the illusion of I, the illusion of Self to

discern that they are merely material aggregates and mental aggregates. Then one has to go on contemplating so as to realize that these aggregates of mind and matter are of the nature impermanence, unsatisfactoriness and insubstantiality. Without differentiation into aggregates of mind and matter, if one were to contemplate on conventional concepts of “I am Anicca, the object of offering is Anicca, the recipient is Anicca”, no real Insight Knowledge would be possible.

Sự khuyến khích này đã được thực hiện chỉ nhằm khích lệ cho việc thực hành để phát triển Tuệ Giác, **Tuệ Minh Sát**. Không nên hiểu lầm rằng một hành động của việc bố thí quả thật là đã không có kết hợp với trí tuệ, nếu như người xả thí không thực hành việc thẩm sát như đã được khuyến khích.

Vì thực tế là, bất luận một ai thực sự mong cầu để phát triển **Tuệ Minh Sát** thì trước hết phải từ bỏ tất cả quan niệm về Tôi, anh ấy, người nam, người nữ, tức là sự nhận định sai lầm về Tôi, ảo tưởng về Ngã để nhận ra rằng chúng đơn thuần chỉ là những khối nhóm (*Uẩn*) vật chất và các khối nhóm tinh thần. Sau đó người ta phải tiếp tục việc thẩm sát nhằm để liễu tri được rằng các khối nhóm (*Uẩn*) của tâm thức và vật chất này đây là thuộc đặc tính của sự vô thường, sự bất toại nguyện và phi thực tính. Không có sự phân biệt thành các khối nhóm (*Uẩn*) vật chất và tinh thần, nếu như người ta đã có thẩm sát trên những khái niệm một cách quy ước về “Tôi là **Vô Thường**, vật thể cho việc hiến tặng là **Vô Thường**, người thọ thí là **Vô Thường**”, thì sẽ có thể không có được Chân Tuệ Giác.

(9) *Offering made hesitatingly and only after being urged is **Sasaṅkhārika dāna**; Offering made spontaneously without being urged is **Asaṅkhārika dāna**. Here urging means prompting or entreating earnestly someone to give*

when he is hesitating or reluctant to do so. When offering is made only with such prompting. But a simple request should not be taken as urging. For example, a person who has not made any decision yet, whether he will make a donation or whether he does not wish to make a donation, is approached by someone with a request for some alms contribution; and that person gives willingly without any hesitation. This is a spontaneous gift in response to a simple request; it is therefore in *Asaṅkhārika dāna* (one without prompting), and should not be called a *Sasaṅkhārika dāna* (just because it is made after a request). Another person is similarly approached and similarly requested to make a contribution; he is reluctant at first and refuses to do so. But when the request is repeated with a prompting "Do make a gift; please don't flinch" he makes a contribution. His *Dāna* made as a consequence of urging is of *Sasaṅkhārikadāna* type (one with prompting). Even in the case where no one has made an approach to request for *Dāna*, if one first thinks of making an offering, and then shrinks away from the idea, but after much self-persuasion, self-inducement, finally makes the gift, his *Dāna* is of *Sasaṅkhārika* type too.

(9) Việc hiến tặng được thực hiện một cách dục dục và chỉ sau khi đã được thúc giục là *Hữu Dẫn Xả Thí*; Việc hiến tặng được thực hiện một cách tự phát mà đã không có bị thúc đẩy là *Vô Dẫn Xả Thí*. Tại đây "thúc giục" có nghĩa là thúc đẩy hoặc van nài một cách khẩn khoản một người nào để xả thí khi vị ấy đang dục dục hoặc miễn cưỡng để làm như thế. Khi việc hiến tặng đã được thực hiện quả là chỉ với sự thúc đẩy. Tuy nhiên một sự yêu cầu đơn giản thì không nên thực hiện như là việc thúc giục. Ví dụ như, một người mà đã vẫn chưa có thực hiện một quyết định nào, dù cho vị ấy sẽ thực hiện một việc biếu tặng, hoặc cho dù vị ấy không có ý muốn để thực hiện một việc biếu tặng, đã được tiếp cận do bởi một

người nào với một sự yêu cầu cho một số lạc quyền của bố thí; và người đó xả thí một cách tự nguyện mà không có sự dự dự nào. Đây là một tặng phẩm tự phát trong sự đáp ứng với một sự yêu cầu đơn giản; vì vậy điều đó ở trong thể loại **Vô Dẫn Xả Thí** (một thể loại thí mà không có sự thúc đẩy), và không nên được gọi là một **Hữu Dẫn Xả Thí** (chỉ vì nó đã được thực hiện là sau một sự yêu cầu). Một người khác một cách tương tự đã được tiếp cận và một cách tương tự đã được yêu cầu để thực hiện một sự lạc quyền; vị ấy đã miễn cưỡng lúc ban đầu và từ chối để làm như vậy. Tuy nhiên khi sự yêu cầu đã được lặp lại với một sự thúc đẩy “Hãy thực hiện một tặng phẩm, xin vui lòng đừng có do dự” vị ấy thực hiện một sự lạc quyền. Việc **Xả Thí** của vị ấy đã thực hiện như là một hệ quả của sự thúc giục là thuộc thể loại **Hữu Dẫn Xả Thí** (một thể loại thí với sự thúc đẩy). Ngay cả trong trường hợp khi không có một ai đã thực hiện một việc tiếp cận để yêu cầu cho việc **Xả Thí**, nếu như một người ban đầu nghĩ suy về việc thực hiện một sự hiến tặng, và sau đó có rút lại ý tưởng, nhưng sau nhiều lần tự thuyết phục, tự cảm ứng, cuối cùng thì thực hiện tặng phẩm, việc **Xả Thí** của vị ấy là cũng thuộc thể loại **Hữu Dẫn Xả Thí**.

(10) *Offering made while one is in a joyful mood with a happy frame of mind is **Somanassadāna**; Offering made with a balanced state of mind, neither joyous nor sorrowful but equipoised is **Upekkhādāna**. (When the act of giving is accompanied by pleasure, it is **Somanassa dāna**; when it is accompanied by equanimity it is **Upekkhā dāna**).*

(10) Việc hiến tặng được thực hiện trong khi người ta ở trong một tâm trạng duyệt ý với một trạng thái tinh thần hoan hỷ, là **Hỷ Thọ Xả Thí**; Việc hiến tặng được thực hiện với một trạng thái tinh thần quân bình, không duyệt ý cũng không sầu muộn mà trái lại được cân bằng ổn định, là **Xả**

Thọ Xả Thí. (Khi hành động của việc xả thí đã được đi kèm với niềm vui thích thì đó là **Hỷ Thọ Xả Thí**; khi nó đã được đi kèm với thái độ bình thản thì đó là **Xả Thọ Xả Thí**).

(11) *Offering of property earned in accordance with Dhamma by just means is Dhammiya dāna; Offering of property earned by immoral means such as stealing, robbing is Adhammiya dāna. Although earning of property by immoral means is not in accord with Dhamma, offering as alms of much property is nevertheless an act of merit; but the good results accruing from this type of Dāna cannot be as great as those obtained from the first type, the Dhammiya dāna. A comparison can be made of these two different results with types of plant that will grow up from a good seed and from a bad seed.*

(11) Việc hiến tặng tài sản đã kiếm được theo đúng hợp với **Giáo Pháp** bằng phương cách đúng theo luật pháp, là **Hợp Pháp Xả Thí**; Việc hiến tặng tài sản đã kiếm được bằng phương tiện vô đạo đức như là thâu đạo, cướp đoạt, là **Phi Pháp Xả Thí**. Mặc dù việc kiếm được tài sản bằng phương tiện vô đạo đức là không phù hợp với **Giáo Pháp**, việc hiến tặng mà lại nhiều tài sản của bố thí thì vẫn là một hành động của thiện công đức; tuy nhiên các quả thiện phát sinh từ thể loại của **Xả Thí** này không thể nào to lớn hơn những quả mà có được từ thể loại thứ nhất, **Hợp Pháp Xả Thí**. Một sự so sánh có thể được thực hiện về những hai quả báo khác nhau này với các thể loại của cây trồng mà sẽ lớn lên từ một hạt giống tốt và từ một hạt giống xấu.

(12) *Offering made with hopes of gaining worldly pleasures is Enslaving dāna, Dāsa dāna, the offering that will enslave one. Being a slave to craving for sense-pleasures, one makes this kind of Dāna to serve one's*

Master, the Craving to fulfil its wishes. Offering made with aspiration for attainment of the Path and Fruition, the *Nibbāna*, is *dāna* for freedom, *Bhujissa dāna* (offering made in revolt against the dictates of the Master, the Craving).

Sentient beings in the endless round of existences desire to enjoy the delightful pleasures of the senses (visible objects, sounds, smells, tastes, touch). This desire to revel in the so called pleasures of the senses is called Craving. Every moment of their existence is devoted to satisfying that Craving; fulfilling the needs of that Craving, they have become its servants. Continuous striving, day and night throughout their life for wealth is nothing but fulfillment of the wishes of the Craving which demands the best of food, the best of clothing and the most luxurious way of living.

Not content with being a slave to Craving in the present life, working to fulfil its every need, we make acts of *Dāna* to ensure luxurious living in future. This type of offering accompanied by a strong wish for enjoyment of worldly pleasures continuously for lives to come, is definitely and *Enslaving Dāna, Dāsa dāna*.

(12) Việc hiến tặng được thực hiện với kỳ vọng đạt được những khoái lạc một cách thế tục, là Nô Hóa Xả Thí (*Nô Lệ Xả Thí*), việc hiến tặng mà sẽ biến thành một người nô lệ. Là một người nô lệ của ái dục trong các cảm giác khoái lạc, người thực hiện thể loại của *Xả Thí* này là để phục vụ vị Chủ Nô của mình, Ái Dục để hoàn thành các ước nguyện của nó. Việc hiến tặng được thực hiện với sự ước nguyện cho việc thành đạt về Đạo và Quả, Níp Bàn, là *Xả Thí* để cho sự giải thoát, *Giải Thoát Xả Thí* (việc hiến tặng được thực hiện trong sự nổi dậy chống lại các mệnh lệnh của vị Chủ Nô, Ái Dục).

Chúng hữu tình ở trong vòng vô tận của những kiếp sống khao khát để thụ hưởng những sự khoái lạc của các cảm giác

(thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác). Sự khoái lạc này dễ đắm say trong điều như đã được gọi là những sự khoái lạc của các cảm giác thì được gọi là Ái Dục. Từng mỗi khoảnh khắc của kiếp sống của họ đã cúc cung tận tụy để làm thỏa mãn Ái Dục đó, để làm hoàn thành những đòi hỏi của Ái Dục đó, và họ đã trở thành những bầy tôi của nó. nỗ lực liên tục, ngày và đêm suốt cả cuộc đời của họ để cho sự giàu có là không muốn gì khác hơn cho việc hoàn thành các nguyện vọng của Ái Dục mà đã đòi hỏi thượng vị của thực phẩm, tuyệt hảo của y phục và phương cách sống tận hưởng cực kỳ xa hoa lạc thú.

Chống lại với việc thành một người nô lệ của Ái Dục trong kiếp sống hiện tại, làm việc để hoàn thành cho từng mỗi sự đòi hỏi của nó, chúng ta thực hiện các hành động của **Xả Thí** để đảm bảo đời sống tốt tươi trong thời vị lai. Thể loại của việc hiến tặng này đã đi kèm theo bởi một sự ước nguyện mãnh liệt cho việc thụ hưởng những khoái lạc một cách thể tục liên tục mãi cho những kiếp sống sắp tới, thì rõ ràng là một sự **Nô Hóa Xả Thí, Nô Lệ Xả Thí**.

*This type of **Dāna** in fulfillment of the wishes of Craving and which ensures servitude to Craving throughout the endless round of existences is performed, thinking it to be the best, before one encounters the Teachings of the Buddha. But once we are fortunate enough to hear the **Buddha Dhamma**, we come to understand how powerful this Craving is, how insatiable it is, how much we have to suffer for fulfilling the wishes of this Craving. Then resolving "I will no longer be a servant of this terrible Craving, I will no longer fulfil its wishes, I will rebel against it, I will go against it and in order to uproot, to eradicate this evil Craving, one makes offerings with aspiration for attainment of the Path and Fruition, the Nibbāna. This **Dāna** is called **Dāna** made for freedom,*

Bhujissadāna (offering made in revolt against the dictates of the Master, Craving).

(Whole of page *Jhā* and the first three lines on page *Jhā* deal with expositions on ancient Burmese word which has nothing to do with types of *Dāna*; they are therefore left out from the translation.)

Thể loại của *Xả Thí* trong việc hoàn thành các nguyện vọng của Ái Dục và điều mà đảm bảo tình trạng bị nô dịch vào Ái Dục xuyên suốt vòng vô tận của những kiếp sống đã thực hiện, nghĩ suy nó là tuyệt hảo, trước khi người ta tiếp xúc Giáo Lý của Đức Phật. Nhưng một khi chúng ta hội đủ hạnh vận để được nghe *Phật Pháp*, chúng ta đi tới liễu tri mãnh lực của Ái Dục này làm thế nào, tham lam vô độ của nó làm sao, chúng ta phải chịu thọ khổ biết bao nhiêu cho việc hoàn thành những đòi hỏi của Ái Dục này. Bấy giờ lập quyết tâm “Tôi sẽ không còn làm một bầy tôi của Ái Dục khiếp đảm này nữa, Tôi sẽ không còn hoàn thành những đòi hỏi của nó nữa, Tôi sẽ kiên quyết chống lại nó, Tôi sẽ chống lại nó và nhằm để nhỏ bật rễ, để trừ tận gốc Ái Dục xấu ác này”, người ta thực hiện các việc hiến tặng với sự ước nguyện cho việc thành đạt về Đạo và Quả, Níp Bàn. Sự *Xả Thí* này được gọi là *Xả Thí* được thực hiện cho sự giải thoát, *Giải Thoát Xả Thí* (việc hiến tặng được thực hiện trong việc nổi dậy chống lại những mệnh lệnh của vị Chủ Nô, Ái Dục).

(Trọn cả trang *Jhā* và ba hàng đầu của trang *Jhā* có đề cập đến những sự giải thích tỷ mỉ về từ ngữ cổ xưa Miến Điện mà không có liên quan gì đến các thể loại của *Xả Thí*, do đó chúng đã được loại bỏ ra khỏi bản phiên dịch.)

(13) *Offering of things of permanent, immovable nature such as pagodas, temples, monasteries, rest houses and digging wells, tanks, etc. is Thāvaradāna. Offerings of*

movable nature, meant for temporary use such as food, robes, etc. movable gifts is Athāvaradāna.

(13) Việc hiến tặng các vật thể có tính chất bền lâu, bản chất bất di bất dịch như là các ngôi chùa, các tự viện, các tu viện, các nhà nghỉ và các giếng đào, các ao hồ, v.v. là **Cố Định Xả Thí**. Việc hiến tặng với bản chất có thể di dịch, có ý nghĩa cho việc sử dụng tạm thời như là thực phẩm, các y áo, v.v. các tặng phẩm có thể di chuyển, là **Di Dịch Xả Thí**.

(14) *Offering made with accompaniment of supplementary materials that usually go along with such an offering is Saparivāradāna. For example, in offering robes, as main item of gifts when it is accompanied by suitable and proper accessories and requisites, it is a Saparivāradāna; when there are no other objects of offering besides the main item of robes, it is a gift without accompanying things, Aparivāradāna. The same differentiation applies to offerings made with other forms of gifts.*

The special characteristic marks on the body of Bodhisattas who have large retinue attendant upon them are the benefits that result from Saparivāradāna type of Dāna.

(14) Việc hiến tặng được thực hiện với sự đi kèm theo của các vật thể bổ sung mà thường là đi cùng với việc hiến tặng, là **Phụ Tùng Xả Thí**. Ví dụ như, trong việc hiến tặng các y áo, khi món chánh của các tặng phẩm mà nó được đi kèm theo bởi các vật phụ thuộc và các vật dụng cần thiết thích hợp và hợp lễ, đó là một **Phụ Tùng Xả Thí**; khi không có các vật thể khác của việc hiến tặng thêm vào món chánh về y áo, đó là một tặng phẩm mà không các vật thể đi kèm theo, **Bất Phụ Tùng Xả Thí**. Sự phân biệt cũng được áp dụng cho các việc hiến tặng được thực hiện với các hình thức khác của các tặng phẩm.

Đặc điểm đặc thù biểu thị trên con người của **Chư Giác Hữu Tình** (*Bồ Tát*) là các bậc có đông đảo đoàn tùy tùng chăm sóc hầu hạ các Ngài là do những quả phúc lợi mà có được từ thể loại **Phụ Tùng Xả Thí** của việc **Xả Thí**.

(15) *Offering made constantly or regularly such as offering of alms food to the Sangha everyday is Constant Dāna, Nibaddhadāna; Offering made not constantly, not on a regular basis but only occasionally when one is able to is Anibaddhadāna, occasional offering.*

(15) Việc hiến tặng được thực hiện một cách liên tục hoặc một cách đều đặn như là việc cúng dường để bát thực phẩm đến **Tăng Đoàn** mỗi ngày, là **Liên Tục Xả Thí, Trì Cữu Xả Thí**; việc hiến tặng được thực hiện một cách không liên tục, không trên một cơ sở có quy củ mà chỉ là thỉnh thoảng khi người ta có khả năng, là **Hữu Thời Xả Thí**, thỉnh thoảng hiến tặng.

(16) *Tarnished offering, Parāmaṭṭhadāna and Untarnished offering, Aparāmaṭṭhadāna. Offering which is tarnished by craving and wrong view is Parāmaṭṭhadāna; offering which is not corrupted by craving and wrong view is Aparāmaṭṭhadāna. According to the Abhidhamma, one is corrupted when led astray by wrong view alone, but wrong view always co-exists with craving. When wrong view corrupts and leads one astray, craving is also involved. Therefore both craving and wrong view are mentioned above. And this is how craving and wrong view bring about corruption. Having made an offering, if one expresses an ardent, wholesome wish “May I attain speedily the Path and Fruition, Nibbāna as a result of this act of merit”, the offering becomes one of Vivattanissita type [see type (4) above], and it could serve as a strong sufficing condition for*

attainment of the Path and Fruition, Nibbāna. But instead of making such a wholesome wish for Nibbāna, when one, corrupted and led astray by craving and wrong view, aspires a result of this act of merit, may I become a distinguished Deva such as Sakka, the king of Tāvātimsa abode, or just a Deva of the durable divine realms, his Dāna cannot serve as a sufficing condition for attainment of Nibbāna and is classed as mere Parāmatṭhadāna, the Dāna which is bereft of the sufficing condition for attainment of Nibbāna, being tarnished by craving and wrong view. The Dāna which is not tarnished by craving and wrong view but is made with the sole purpose of attaining Nibbāna is classed as Aparāmatṭhadāna.

Much Charity can also be practised outside the Teaching of the Buddha, but Dāna of Parāmatṭha type is only possible then. It is only within the Teaching of the Buddha that Dāna of Aparāmatṭha type can be practised. So while we are blessed with the rare opportunity of meeting with the Teachings of the Buddha, we should strive our utmost to ensure that our offerings are of the Aparāmatṭha type.

(16) Uế tạp hiến tặng, **Khinh Thị Xả Thí** và bất uế tạp hiến tặng, **Thanh Khiết Xả Thí**. Việc hiến tặng mà đã bị uế tạp do bởi Ái Dục và Tà Kiến là **Khinh Thị Xả Thí**; việc hiến tặng mà không bị băng hoại do bởi Ái Dục và Tà Kiến là **Thanh Khiết Xả Thí**. Theo **Tạng Vô Tỷ Pháp**, một người đã bị hủ hóa khi đã bị làm lẫn mà chỉ do bởi Tà Kiến, nhưng mà Tà Kiến lại thường luôn câu sanh với Ái Dục. Khi Tà Kiến sai lạc và dắt dẫn người ta làm lẫn thì Ái Dục cũng đã tham gia vào. Do đó cả hai Ái Dục và Tà Kiến đã được đề cập đến ở phía trên. Và theo như điều này thì Ái Dục và Tà Kiến dẫn tới kết quả sự suy đồi. Sau khi đã thực hiện một việc hiến tặng, nếu như người ta diễn đạt lòng nhiệt tâm, sự ước nguyện thiện hảo “Bởi do quả phước của thiện công đức

hạnh này, xin cho Tôi sớm mau đạt được Đạo và Quả, Níp Bàn.” việc hiến tặng trở thành một trong thể loại ***Giải Thoát Xả Thí*** [xin xem thể loại (4) ở phía trên], và điều đó có thể thích hợp như một túc duyên mãnh liệt cho việc thành đạt Đạo và Quả, Níp Bàn. Nhưng thay vì thực hiện một sự ước nguyện thiện hảo như vậy để cho Níp Bàn, khi người ta, đã bị hủ hóa và bị lầm lẫn do bởi Ái Dục và Tà Kiến, khát khao quả phước báu của thiện công đức hạnh này, xin cho Tôi trở thành một vị Trời thù thắng như là ***Thiên Chủ Đế Thích***, Vua của ***Cõi Tam Thập Tam Thiên***, hoặc chỉ là một vị Trời ở các Cõi Thiên Giới thọ mạng lâu dài, việc ***Xả Thí*** của vị ấy không có thể thích hợp như một túc duyên cho việc thành đạt Níp Bàn và vì vậy đã xếp loại chỉ là ***Khinh Thị Xả Thí***, việc ***Xả Thí*** đã bị lấy mất đi túc duyên cho việc thành đạt Níp Bàn, đã bị ướm tạt do bởi Ái Dục và Tà Kiến. Việc ***Xả Thí*** không bị ướm tạt do bởi Ái Dục và Tà Kiến mà trái lại được thực hiện với sự quyết tâm duy nhất để cho việc thành đạt Níp Bàn thì đã được xếp loại như là ***Thanh Khiết Xả Thí***.

Nhiều việc từ thiện cũng có thể được thực hiện ngoài phạm vi Giáo Lý của Đức Phật; và vì thế ***Xả Thí*** chỉ có thể có duy nhất thuộc thể loại ***Khinh Thị***. Duy nhất ở trong Giáo Lý của Đức Phật mà ***Xả Thí*** thuộc thể loại ***Thanh Khiết*** mới có thể được thực hiện. Vì thế trong khi chúng ta có được hân hạnh vận với cơ hội hy hữu của việc gặp Giáo Lý của Đức Phật, chúng ta cần phải nỗ lực hết sức mình để đảm bảo rằng việc hiến tặng của chúng ta là thuộc thể loại ***Thanh Khiết Xả Thí***.

(17) *Offering made with what is leftover, what is inferior, wretched is **Ucchiṭṭhadāna**; Offering made with what is not leftover, what is not inferior, wretched is **Anucchiṭṭhadāna**. Suppose, while preparations are being made for a meal, a donee appears and one donates some of*

the food that has been prepared before one has taken it; it is considered to be "the highest gift" (Aggadāna) and it is also an Anucchiṭṭhadāna since the offering is not the leftover of a meal. If the donee arrives while one is eating the meal, but before eating is finished, and one makes an offering of the food taken from the meal one is eating, that is also considered to be an Anucchiṭṭhadāna; it can even be said to be a noble gift. When the offering is made of the food leftover after one has finished eating, it is a gift of the leftover, an Ucchiṭṭhadāna; a wretched, inferior one. If should be noted, however, that the humble offering made by one who has nothing else to give but the leftover meal could well be called an Anucchiṭṭhadāna, it is only when such an offer is made by one who can well afford to make a better gift that his gift is regarded as a wretched, inferior one, Ucchiṭṭhadāna.

(17) Việc hiến tặng được thực hiện với vật mà đã dư thừa, vật mà xấu xa, tồi tệ, là **Tàn Dư Xả Thí**; Việc hiến tặng được thực hiện với vật mà không phải là dư thừa, vật mà không phải xấu xa, tồi tệ, là **Toàn Bị Xả Thí**. Giả sử, trong khi những sự sửa soạn đã đang được thực hiện cho một bữa thọ thực, thì một người thọ thí xuất hiện và người ta biểu tặng một số thực phẩm mà đã được sửa soạn trước khi người ta thọ dụng lấy nó; điều đó được xem như là "tặng phẩm cao quý nhất" (**Chí Thượng Xả Thí**) và điều đó cũng là một **Toàn Bị Xả Thí** bởi vì việc hiến tặng không phải là vật dư thừa của một bữa thọ thực. Nếu như người thọ thí đi đến trong khi người ta đang thọ bữa thọ thực, mà trước khi việc thọ thực được chấm dứt, và người ta thực hiện một việc hiến tặng về thực phẩm được lấy từ bữa thọ thực người ta đang ăn, điều đó cũng được xem như là một **Toàn Bị Xả Thí**; thậm chí điều đó có thể được xem như là một tặng phẩm cao quý. Khi việc hiến tặng được thực hiện ở phần tàn thực sau khi người ta đã chấm dứt bữa ăn, đó là một tặng phẩm của

phần dư thừa, một *Tàn Dư Xả Thí*; một thể loại tội tệ, xấu xa. Tuy nhiên, nên lưu ý rằng việc hiến tặng gián dị đã được thực hiện bởi do một người mà không có vật phẩm nào khác hơn để xả thí ngoại trừ bữa tàn thực thì cũng có thể được gọi là một *Toàn Bị Xả Thí*. Chỉ khi nào một việc ban tặng như thế đã được thực hiện bởi do một người mà có thể hoàn toàn có đủ khả năng để thực hiện một tặng phẩm tốt hơn là tặng phẩm mà vị ấy đã xem như là một loại tội tệ, xấu xa, *Tàn Dư Xả Thí*.

(18) *Offering made while one is still alive is Sajīva-dāna; Offering which is meant to become effective after one's death: "I give such of my property to such and such a person. Let him take possession of them after my death and make use of them as he wishes" is Accayadāna.*

A Bhikkhu (Buddhist monk) is not permitted to make an Accaya type of Dāna, i.e. he cannot leave his properties as gifts for others after death. Even if he should do so, it does not constitute an act of Dāna; the would-be recipient also has no right of possession to them. If a bhikkhu gives from his property to another bhikkhu while he is still living, the receiver is entitled to what is given him, or while the bhikkhu is still alive, some bhikkhu who is on intimate terms (Vissāṣagaha) with him can take it and come to possess it; or if he owns something jointly (Dvisantaka) with another bhikkhu, when he dies the surviving bhikkhu becomes the sole owner. Unless these conditions are fulfilled, namely, giving his property during his lifetime, taking possession of it by reason of intimacy while he is still alive, or possessing it through dual ownership, the bhikkhu's property becomes the property of the Sangha, the Order of Bhikkhus, when he dies. Therefore, if a bhikkhu makes an Accayadāna, saying "I give such of my property to such and such a person when I

die. Let him take possession of them”, it amounts to giving a property which by then belongs to the Order of **Bhikkhus**. His giving does not form an act of **dāna** and the would-be recipient is also not entitled to its ownership. It is only amongst the laymen that such kind of gift, **Accayadāna**, is possible and legal.

(18) Việc hiến tặng được thực hiện trong khi người ta vẫn còn sống là **Hiện Tiền Xả Thí**; Việc hiến tặng mà có được ý nghĩa để trở nên có hiệu quả sau sự quá vãng của một người “Tôi cho tài sản của tôi như thể đó đến một người như thế như thế. Hãy để vị ấy thọ nhận quyền sở hữu về chúng sau sự quá vãng của tôi và thọ dụng lấy chúng theo như vị ấy mong muốn” là **Quá Vãng Xả Thí**.

Một vị **Tỳ Khuru** (tu sĩ Phật Giáo) không được cho phép để thực hiện một thể loại **Quá Vãng** của **Xả Thí**, tức là vị ấy không có thể để lại của cải của mình như là các tặng phẩm cho những vị khác sau khi tịch diệt. Thậm chí vị ấy sẽ có thể làm được như vậy, thì điều đó không làm thành một hành động của **Xả Thí** được; người sẽ trở thành người thọ thí cũng không có quyền sở hữu đối với chúng. Nếu như một vị **Tỳ Khuru** cho của cải của mình đến vị tỳ khuru nào khác trong khi vị ấy vẫn đang còn sống, người thọ nhận có được quyền hạn về những gì đã được cho đến ông ta; hoặc là trong khi vị **Tỳ Khuru** vẫn còn sống, một vài vị **Tỳ Khuru** có mối quan hệ mật thiết (**Thâm Giao**) với vị ấy thì có thể lấy vật đó và đi tới sở hữu vật đó; hoặc là vị tỳ khuru là chủ của một vật thể nào mà có chung quyền lợi (**Nhị Sở Hữu Chủ**) với vị tỳ khuru khác, khi vị tỳ khuru ấy tịch diệt thì vị tỳ khuru còn đang sống trở thành sở hữu chủ duy nhất. Nếu những điều kiện này không được hội đủ, tức là, việc xả thí tài sản của mình trong lúc mình còn thọ mạng, nắm lấy quyền sở hữu về vật thể đó do bởi mối mật thiết trong khi vị ấy vẫn còn sống, hoặc là quyền sở hữu lấy vật thể đó do bởi quyền sở hữu tay đôi, thì

tài sản của vị *Tỳ Khưu* trở thành tài sản của *Tăng Đoàn*, Giáo Hội của *Chư Tỳ Khưu*, khi vị ấy tịch diệt. Do đó, nếu như một vị *Tỳ Khưu* thực hiện một *Quá Vãng Xả Thí*, nói rằng “Tôi cho của cải của tôi như thể đó đến một người như thể như thể khi Tôi tịch diệt. Hãy để vị ấy thọ nhận quyền sở hữu về chúng”, điều đó có tác dụng ý nghĩa đến việc xả thí một vật sở hữu mà sau đó thuộc về Giáo Hội của *Chư Tỳ Khưu*. Việc xả thí của vị (*Tỳ Khưu*) ấy không hình thành một hành động của *Xả Thí* và người sẽ trở thành người thọ thí cũng không có được quyền hạn về quyền sở hữu các vật thí đó. Chỉ có duy nhất ở trong những vị cư sĩ tại gia mà thể loại của tặng phẩm như thế, *Quá Vãng Xả Thí*, là khả thi và hợp lẽ đạo.

(19) Offering made to one or two separate, individual persons is Puggalika-dāna; Offering made to the whole Order of Bhikkhus, the Sangha, is Saṅghika-dāna. Sangha means group, assemblage or community; here, the whole community of the Ariya disciples of the Buddha is meant. In making an offering intended for the Sangha, the donor must have in his mind not the individual Ariya disciples that constitute the Order, but the community of the Ariya disciples as a whole. Then only, his offering will be of the Saṅghika type.

Dakkhīṇāvibhaṅga Sutta (of Majjhima Nikāya Pāli Canon) gives an enumeration of fourteen kinds of gifts to individuals, Puggalikadāna, and seven kinds of gifts to the Sangha, Saṅghikadāna. It is useful to know them.

(19) Việc hiến tặng được thực hiện riêng biệt đến một hoặc hai người, những cá thể cá nhân, là *Cá Nhân Tuyền Thí*; Việc hiến tặng được thực hiện đến toàn thể Giáo Hội của *Chư Tỳ Khưu*, *Tăng Đoàn*, là *Tăng Đoàn Xả Thí*. *Tăng Đoàn* có ý nghĩa là nhóm, tập hợp hoặc là hội chúng;

tại đây, đã được mang ý nghĩa là toàn thể hội chúng của *Chư Thánh* đệ tử của Đức Phật. Trong khi thực hiện một việc cúng dường đã có tác ý đến *Tăng Đoàn*, thì người xả thí phải có ở trong tâm thức của mình không chỉ dành cho cá nhân *Chư Thánh* đệ tử mà qua đó tạo thành Giáo Hội, mà phải là hội chúng của *Chư Thánh* đệ tử nói chung. Chỉ như thế, việc cúng dường của vị ấy sẽ thuộc thể loại của *Tăng Đoàn Xả Thí*.

Kinh Phân Biệt Cúng Dường (bài 142, trang 300 – Pāli Text Society) ở phần *Năm Mươi Pháp Thoại Cuối Cùng* (thuộc Kinh điển Pāli *Trung Bộ Kinh*), đưa ra một sự liệt kê về mười bốn thể loại của các tặng phẩm đến những vị cá nhân, *Cá Nhân Tuyển Thí*, và bảy thể loại về các tặng phẩm đến *Tăng Đoàn, Tăng Đoàn Xả Thí*. Quả là hữu ích để biết đến chúng.

Fourteen kinds of gifts to individuals

Mười bốn thể loại về các tặng phẩm đến những vị cá nhân

- (1) *Offering made to a Buddha,*
- (2) *Offering made to a Pacceka Buddha, a non teaching Buddha,*
- (3) *Offering made to an Arahāt or to one who has attained the Arahattaphala stage,*
- (4) *Offering made to one who is striving to realise Arahattaphala or one who has attained the Arahattamagga stage,*
- (5) *Offering made to an Anāgāmi or to one who has attained the Anāgāmiphala stage,*
- (6) *Offering made to one who is striving to realise Anāgāmiphala or one who has attained the Anāgānimagga stage,*

- (7) Offering made to a **Sakkadāgāmi** or to one who has attained the **Sakadāgāmi-phala** stage,
 - (8) Offering made to one who is striving to realise **Sakadāgāmi-phala** or one who has attained **Sakadāgāmi-magga** stage,
 - (9) Offering made to a **Sotāpanna** or to one who has attained the **Sotāpatti-phala** stage,
 - (10) Offering made to one who is striving to realise **Sotāpatti-phala** or one who has attained **Sotāpatti-magga** stage,
 - (11) Offering made to recluses (outside the Teachings of the Buddha or when the Teaching is not extant) who are accomplished in **Jhāna** or Supernormal Power attainments,
 - (12) Offerings made to an ordinary lay person who is possessed of morality,
 - (13) Offerings made to an ordinary lay person who is devoid of morality, and
 - (14) Offering made to an animal.
- (1) Việc cúng dường được thực hiện đến một vị **Phật**,
 - (2) Việc cúng dường được thực hiện đến một vị **Độc Giác Phật**, một vị Phật không có việc giảng dạy,
 - (3) Việc cúng dường được thực hiện đến một bậc **Vô Sinh** (*A La Hán*) hoặc đến một bậc mà đã thành đạt giai đoạn **Quả Vô Sinh** (*A La Hán*),
 - (4) Việc cúng dường được thực hiện đến một bậc mà đang nỗ lực để chứng tri **Quả Vô Sinh** (*A La Hán*) hoặc là một bậc mà đã thành đạt giai đoạn **Đạo Vô Sinh** (*A La Hán*).
 - (5) Việc cúng dường được thực hiện đến một bậc **Bát Lai** (*A Na Hàm*) hoặc đến một bậc mà đã thành đạt giai đoạn **Quả Bát Lai** (*A Na Hàm*).

- (6) Việc cúng dường được thực hiện đến một bậc mà đang nỗ lực để chứng tri **Quả Bất Lai** (*A Na Hàm*) hoặc là một bậc mà đã thành đạt giai đoạn **Đạo Bất Lai** (*A Na Hàm*).
- (7) Việc cúng dường được thực hiện đến một bậc **Nhất Lai** (*Tư Đà Hàm*) hoặc đến một bậc mà đã thành đạt giai đoạn **Quả Nhất Lai** (*Tư Đà Hàm*).
- (8) Việc cúng dường được thực hiện đến một bậc mà đang nỗ lực để chứng tri **Quả Nhất Lai** (*Tư Đà Hàm*) hoặc là một bậc đã thành đạt giai đoạn **Đạo Nhất Lai** (*Tư Đà Hàm*).
- (9) Việc cúng dường được thực hiện đến một bậc **Thất Lai** hoặc đến một bậc mà đã thành đạt giai đoạn **Quả Thất Lai** (*Tu Đà Huờn*).
- (10) Việc cúng dường được thực hiện đến một bậc mà đang nỗ lực để chứng tri **Quả Thất Lai** (*Tu Đà Huờn*) hoặc là một bậc mà đã thành đạt giai đoạn **Đạo Thất Lai** (*Tu Đà Huờn*).
- (11) Việc hiến tặng được thực hiện đến các vị ẩn sĩ (ở bên ngoài Giáo Lý của Đức Phật hoặc khi Giáo Lý không còn tồn tại) là các vị đã thành tựu trong những sự chứng đắc về **Thiền Na** hoặc những sự thành đạt về Năng Lực Siêu Phàm (*Thắng Trí*).
- (12) Việc hiến tặng được thực hiện đến một người cư sĩ tại gia bình thường là người đã có đức hạnh (*Giới Đức*).
- (13) Việc hiến tặng được thực hiện đến một người cư sĩ tại gia bình thường là người mất hẳn đức hạnh, và
- (14) Việc ban phát được thực hiện đến một động vật.

Of these fourteen kinds of offering made to individuals, giving one full meal to an animal will bring wholesome results of long life, good looks, physical well-being, strength,

*and intelligence for one hundred lives. Then in an ascending order, giving one full meal to a lay person of poor morality will bring these wholesome results for one thousand lives, to a lay person of good morality at a time when Buddha's Teachings are not extant and he has no opportunity to take refuge in the Triple Gem, for a hundred thousand lives; to recluses and ascetics accomplished in **Jhāna** attainments, for ten billion lives; to lay men and novitiates (during a period when the Teachings of Buddha are extant) who take refuge in the Triple Gem, and up to the Noble person who has attained the **Sotāpattimagga**, for an innumerable period (**Asaṅkheyya**) of lives; and to persons of higher attainment up to the Buddha, for countless periods of lives. (According to the Commentary, even one who only takes refuge in the Triple Gem may be considered as a person who is practising for realization of **Sotāpattiphala**).*

Trong những mười bốn thể loại của việc hiến tặng được thực hiện đến những vị cá nhân, việc xả thí một bữa ăn đầy đủ đến một động vật thì sẽ mang lại những quả phúc thiện về sự trường thọ, ngoại hình xinh đẹp, thể chất an lạc, sức mạnh và trí tuệ, cho được một trăm kiếp sống. Thế rồi trong một trình tự tăng dần lên, việc xả thí một bữa ăn đầy đủ đến một người cư sĩ tại gia yếu kém về đức hạnh thì sẽ mang lại những quả phúc thiện này, cho được một ngàn kiếp; đến một người cư sĩ tại gia thiện hảo về đức hạnh vào thời kỳ khi mà Giáo Lý của Đức Phật không còn tồn tại và vị ấy không có cơ hội để thụ lễ quy y trong Tam Bảo, cho được một trăm ngàn kiếp; đến các vị ả sĩ và các tu sĩ khổ hạnh đã thành tựu trong việc chứng đắc các **Thiền Na**, cho được mười tỷ kiếp sống; đến các vị nam cư sĩ và các vị tập sự (**Sa Di**) (trong khoảng thời gian khi mà Giáo Lý của Đức Phật còn tồn tại) là người thụ lễ quy y trong Tam Bảo, và lên đến bậc Thánh nhân là người đã thành đạt **Đạo Thất Lai** (**Tu Đà Huờn**), cho

một khoảng thời gian vô hạn lượng (*A Tăng Kỳ*) của kiếp sống; và đến các bậc có sự thành đạt cao hơn (*Đạo Quả cao hơn*) lên đến Đức Phật, cho được thời gian vô hạn định của kiếp sống. (Theo bộ Chú Giải, ngay cả người mà chỉ thụ lễ quy y trong Tam Bảo có thể được xem như là một người đang thực hành cho việc chứng tri của *Quả Thất Lai* (*Tu Đà Huòn*).

There is no mention of bhikkhus of loose morality in the above list of fourteen kinds of recipients of offering made to individuals. The Buddha's enumeration of offering made to a person devoid of morality concerns only the period when the Buddha's Teaching is not extant. For these reasons, there is a tendency to consider that offerings made to bhikkhus of impure morality while the Buddha's Teachings are still extant are blameworthy. But one should remember that any one who has become a Buddhist at the very least takes refuge in the Triple Gem; and the Commentary says that whoever takes refuge in the Triple Gem is a person who is practising for realization of Sotāpattiphala. Furthermore when an offering made to an ordinary lay person devoid of morality (while the Teaching of Buddha is not extant) could be of much benefit, there is no doubt that offerings made to an ordinary lay person devoid of morality while the Teaching of the Buddha is still extant could be beneficial too.

Không có đề cập đến *Chư Tỷ Khưu* phóng túng về đức hạnh trong bản danh sách về mười bốn thể loại của các vị thọ thí qua các việc hiến tặng được thực hiện đến các vị cá nhân. Sự liệt kê của Đức Phật về việc hiến tặng được thực hiện đến một người mất hẳn về đức hạnh chỉ liên quan đến khoảng thời gian khi mà Giáo Lý của Đức Phật không còn tồn tại. Vì những lý do này, có một khuynh hướng để truy cứu rằng các việc cúng dường được thực hiện đến *Chư Tỷ Khưu*

không trong sạch về đức hạnh trong khi Giáo Lý của Đức Phật vẫn còn tồn tại là đáng khiển trách. Tuy nhiên người ta nên ghi nhớ rằng bất luận một ai mà đã trở thành một Phật Tử thì tối thiểu là thụ lễ quy y trong Tam Bảo; và bộ Chú Giải nói rằng bất luận là ai thụ lễ quy y trong Tam Bảo là một người đang thực hành cho việc chứng tri của *Quả Thất Lai* (*Tu Đà Huờn*). Hơn nữa, khi một việc hiến tặng được thực hiện đến một người cư sĩ tại gia bình thường mất hẳn về đức hạnh (trong khi Giáo Lý của Đức Phật không còn tồn tại) có thể là có nhiều phúc lợi, không có nghi ngờ rằng các việc hiến tặng được thực hiện đến một người cư sĩ tại gia bình thường mất hẳn về đức hạnh trong khi Giáo Lý của Đức Phật vẫn còn tồn tại thì cũng có thể là được phúc lợi.

Again, in the Milinda Pañhā Text, Nāgasena Thera explains that an immoral bhikkhu is superior to an immoral lay person in ten respects such as reverence shown to the Buddha, reverence shown to Dhamma, reverence shown to Sangha etc. Thus, according to the Milinda Pañhā, an immoral bhikkhu is superior to an immoral lay person; and since he is listed by the Commentary as one who is practising for realization of Sotāpattiphala, one should not say that it is blameworthy and fruitless to make an offering to a bhikkhu devoid of morality.

There is yet another point of view in connection with this matter. At a time when there is no Teaching of the Buddha, immoral bhikkhus cannot cause any harm to the Teaching; but when the Teaching is in existence, they can bring harm to it. For that reason, no offering should be made to bhikkhus devoid of morality during the period when there is the Buddha's Teaching. But that view is shown by the Buddha to be untenable.

Lại nữa, trong Văn Bản *Vua Milindā vấn hỏi*, *Trưởng Lão Nāgasena* giải thích rằng một vị *Tỳ Khưu* vô đạo đức là tốt hơn một người cư sĩ tại gia vô đạo đức trong mười phương diện như là biểu thị lòng tôn kính đến đức Phật, biểu thị lòng tôn kính đến Pháp Bảo, biểu thị lòng tôn kính đến Tăng Bảo, v.v. Như thế, theo Văn Bản *Vua Milindā vấn hỏi*, một vị *Tỳ Khưu* vô đạo đức là tốt hơn một người cư sĩ tại gia vô đạo đức; và bởi vì vị ấy được liệt kê do bởi theo bộ Chú Giải như là một người đang thực hành cho việc chứng tri của *Quả Thất Lai* (*Tu Đà Huòn*), người ta không nên nói rằng điều đó quả là đáng khiển trách và không có quả phước báu để thực hiện một việc cúng dường đến một vị *Tỳ Khưu* mất hẳn về đức hạnh.

Hiện vẫn chưa có quan điểm nào khác đối với vấn đề này. Vào một thời khi không có Giáo Lý của Đức Phật, các vị *Tỳ Khưu* vô đạo đức không có thể tạo ra bất kỳ điều tổn hại nào đến Giáo Pháp; trái lại khi Giáo Pháp là trong thời hiện hữu, thì họ có thể mang điều tổn hại đến Giáo Pháp. Vì lý do đó, việc không cúng dường đã được thực hiện đến *Chư Tỳ Khưu* mất hẳn về đức hạnh trong khoảng thời gian khi có Giáo Lý của Đức Phật. Tuy nhiên, được chỉ dạy ở nơi Đức Phật thì quan điểm đó là không vững chắc.

At the conclusion of the discourse on seven kinds of offerings to the Sangha, Saṅghikadāna (see below), the Buddha explains to Ānanda:

“Ānanda, in times to come, there will appear vile bhikkhus, devoid of morality, who are bhikkhus only in name, who will wear their robes round their necks. With the intention of giving to the Sangha, offerings will be made to these immoral bhikkhus. Even when offered in this manner, a Saṅghikadāna, an offering meant for the whole Sangha, I declare, will bring innumerable, inestimable benefits.

There is still another point to take into consideration. Of the Four Purities of Generosity (*Dakkhiṇā Visuddhi*), the first Purity is: Even if the donee is of impure morality, when the donor is moral, the offering is pure by reason of purity of the donor. For these reasons also, one should not say that an immoral *bhikkhu* is not a donee, and that no benefit will accrue by making an offering to him.

It should be well noted, therefore, it is blameworthy only when we make an offering with bad intentions of approving and encouraging an immoral *bhikkhu* in his evil practices; without taking into considerations his habits, if one makes the offering with a pure mind, thinking only “one should give if some one comes for a donation”, it is quite blameless.

Vào lúc kết thúc của bài Pháp Thoại nói về bảy thể loại của các việc cúng dường đến *Tăng Đoàn*, *Tăng Đoàn Xả Thí* (xin xem ở phần dưới), Đức Phật giải thích đến Ānanda:

“Này Ānanda, vào những thời gian sắp tới, sẽ xuất hiện những vị *Tỳ Khưu* ty liệt, mất hẳn về đức hạnh, họ chỉ là những vị *Tỳ Khưu* trên danh nghĩa, họ sẽ vận mặc những y áo của họ và quần quanh cổ của họ. Với tác ý về việc xả thí đến *Tăng Đoàn*, các lễ vật cúng dường sẽ được thực hiện đến những vị *Tỳ Khưu* vô đạo đức này. Thậm chí khi đã được cúng dường trong cách hành xử này, một *Tăng Đoàn Xả Thí*, một việc cúng dường được mang ý nghĩa cho đến toàn thể *Tăng Đoàn*, Ta tuyên bố rằng, sẽ mang lại những quả phúc lợi vô hạn lượng, vô cùng quý báu”.

Vẫn còn có quan điểm khác nữa cần để tâm cho việc truy cứu. Trong Tứ Thanh Tịnh về Việc Bố Thí (*Cúng Dường Thanh Tịnh*), điều Thanh Tịnh thứ nhất là: Thậm chí nếu như người thọ thí là không trong sạch về đức hạnh, khi người xả thí là đạo đức, thì việc hiến tặng là trong sạch do bởi lý do về sự thanh tịnh của người xả thí. Cũng vì những lý do này, người ta không nên nói rằng một vị *Tỳ Khưu* vô đạo đức

không được là một người thọ thí, và rằng không có quả phúc lợi sẽ nảy sinh bởi do thực hiện một việc cúng dường đến vị ấy.

Do đó, điều cần được lưu ý kỹ là, điều mà đáng khiến trách là chỉ khi chúng ta thực hiện một việc cúng dường với những tác ý bất thiện về việc tán thành và việc khuyến khích một vị **Tỳ Khưu** vô đạo đức trong các lệ hành xấu ác của vị ấy; không cần để tâm cho việc truy cứu đến những thói quen của vị ấy, nếu như người ta thực hiện việc cúng dường với một tâm thức thanh tịnh, chỉ nghĩ suy rằng “minh sẽ xả thí nếu một người nào đến để cho một việc xả thí” thì điều đó hoàn toàn không khiến trách được.

Seven kinds of gifts to the Sangha, Saṅghikadāna

Bảy thể loại của các tặng phẩm đến Tăng Đoàn,
Tăng Đoàn Xả Thí

- (1) *Offering made to the community of both **bhikkhus** and **bhikkhunīs** led by the Buddha, while the Buddha is still living,*
- (2) *Offering made to the community of both **bhikkhus** and **bhikkhunīs** after **Parinibbāna** of the Buddha,*
- (3) *Offering made to the community of **bhikkhus** only,*
- (4) *Offering made to the community of **bhikkhunīs** only,*
- (5) *Offering made (with the whole **Sangha** in mind) to a group a **bhikkhus** and **bhikkhunīs** as nominated by the Order, such an offering is made when the donor could not afford to give offerings to all the **bhikkhus** and **bhikkhunīs**; the donor approaches the Order and requests it to nominate a certain number (he could afford to give) of **bhikkhus** and **bhikkhunīs** to receive his offerings. The **Sangha** nominates the*

required number of *bhikkhus* and *bhikkhunīs* and the donor makes his offerings to that group of *bhikkhus* and *bhikkhunīs* (with the whole *Sangha* in mind);

- (6) Offering made to a group of *bhikkhus* only (with the whole *Sangha* in mind) after requesting the *Sangha* to nominate the number he could afford to give, and
- (7) Offering made (with the whole of *Sangha* in mind) to a group of *bhikkhunīs* only after requesting the *Sangha* to nominate the number he could afford to give.

- (1) Việc cúng dường được thực hiện đến cả hai hội chúng *Chư Tỷ Khuru* và *Chư Tỷ Khuru Ni* được chủ tọa do bởi Đức Phật, trong khi Đức Phật vẫn còn đang tại thế.
- (2) Việc cúng dường được thực hiện đến cả hai hội chúng *Chư Tỷ Khuru* và *Chư Tỷ Khuru Ni* sau khi *Viên Tịch Níp Bàn* của Đức Phật.
- (3) Việc cúng dường được thực hiện duy nhất đến hội chúng *Chư Tỷ Khuru*.
- (4) Việc cúng dường được thực hiện duy nhất đến hội chúng *Chư Tỷ Khuru Ni*.
- (5) Việc cúng dường được thực hiện (trong tâm thức là với toàn thể *Tăng Đoàn*) đến một nhóm *Chư Tỷ Khuru* và *Chư Tỷ Khuru Ni* như đã được chỉ định bởi do Giáo Hội, một việc cúng dường được thực hiện như thế khi người thí chủ không có đủ khả năng để xả thí các lễ vật cúng dường đến tất cả *Chư Tỷ Khuru* và *Chư Tỷ Khuru Ni*; người thí chủ tiếp cận Giáo Hội và thỉnh cầu Giáo Hội để chỉ định một số lượng xác định (vị ấy có thể có đủ khả năng để xả thí) về *Chư Tỷ Khuru* và *Chư Tỷ Khuru Ni* để thọ nhận các lễ vật cúng dường của vị ấy. *Tăng Đoàn* chỉ định số lượng

đã được thỉnh cầu về **Chư Tỳ Khưu** và **Chư Tỳ Khưu Ni** và người xả thí thực hiện các lễ vật cúng dường đến nhóm của **Chư Tỳ Khưu** và **Chư Tỳ Khưu Ni** đó (trong tâm thức là với toàn thể **Tăng Đoàn**).

- (6) Việc cúng dường được thực hiện duy nhất đến một nhóm của **Chư Tỳ Khưu** (trong tâm thức là với toàn thể **Tăng Đoàn**) sau việc thỉnh cầu **Tăng Đoàn** để chỉ định số lượng vị ấy mà có thể có đủ khả năng để xả thí; và
- (7) Việc cúng dường được thực hiện (trong tâm thức là với toàn thể **Tăng Đoàn**) duy nhất đến một nhóm của **Chư Tỳ Khưu Ni** sau việc thỉnh cầu **Tăng Đoàn** để chỉ định số lượng mà vị ấy có thể có đủ khả năng để xả thí.

*Of these seven kinds of **Saṅghikadāna**, it may be asked if it is possible to make an offering of the first kind, namely, an offering made to the community of both **bhikkhus** and **bhikkhunīs** led by the Buddha, after the **Parinibbāna** of the Buddha. The answer is “Yes, it is possible” and the offer should be made in this manner: after placing a statue of the Buddha containing relics in front of the community of both **bhikkhus** and **bhikkhunīs** who have gathered for the ceremony, the offering should be made, saying, “I make this offering to the community of both **bhikkhus** and **bhikkhunīs** led by the Buddha”.*

*Having done an offering of the first kind, the question arises as to what happens to the objects of offering intended for the Buddha. Just as the property of the father customarily goes to the son, so too should the offerings intended for the Buddha go to the **bhikkhu** who does devotional duties to the Buddha or to the community of **bhikkhus**. Especially, if the*

objects offered include such materials as oil, ghee, etc. they should be utilized in offering of lights by oil lamps to the Buddha; pieces of cloth included in the offering should be made into banners and streamers to be offered in worship.

During the Buddha's lifetime, people were generally not disposed to form attachment to, or concerning themselves with, individual personalities; they had their mind bent on the Order of *bhikkhus* as a whole, and thus were able to make much offering of the noble *Saṅghikadāna* kind. Consequently, the needs of the members of the Order were mostly met by the distributions made by the Order; they had little need to rely on lay man and lay woman donors and therefore had little attachment to them as "the donors of my monastery, the donors of my robes, etc." Thus, the *bhikkhu* could be free of bonds of attachments.

Trong những bầy thể loại của *Tăng Đoàn Xá Thí*, có thể có điều được vấn hỏi nếu như liệu có thể khả thi để thực hiện một việc cúng dường của thể loại thứ nhất, tức là, một việc cúng dường được thực hiện đến cả hai hội chúng của *Chư Tỷ Khuru* và *Chư Tỷ Khuru Ni* được chủ tọa bởi do Đức Phật, sau khi *Viên Tịch Níp Bàn* của Đức Phật. Câu trả lời là "Được, điều đó là khả thi", và người cúng dường có thể được thực hiện trong cách hành xử như vậy: sau việc an vị một bức tượng của Đức Phật có chứa đựng những Ngọc Xá Lợi đặt ở phía trước cả hai hội chúng của *Chư Tỷ Khuru* và *Chư Tỷ Khuru Ni* là những vị đã tụ tập lại cho buổi lễ, việc cúng dường có thể được thực hiện, tác bạch rằng "Con thực hiện việc cúng dường này đến cả hội chúng của *Chư Tỷ Khuru* và *Chư Tỷ Khuru Ni* được chủ tọa bởi do Đức Phật".

Sau khi thực hiện xong một việc cúng dường của thể loại thứ nhất, câu hỏi đặt ra về những điều chi xảy đến các vật thí để cúng dường đã có tác ý đến Đức Phật. Cũng như tài sản của người cha một cách thông lệ truyền lại cho người con

trai, cũng như thế các lễ vật cúng dường đã có tác ý đến Đức Phật sẽ truyền lại vị **Tỳ Khưu** là người cúng tận tụy làm các nhiệm vụ đối với Đức Phật hoặc đến hội chúng của **Chư Tỳ Khưu**. Đặc biệt là, nếu như các vật thí đã được cúng dường bao gồm các chất liệu như là dầu, bơ nấu ăn, v.v. chúng sẽ được sử dụng trong việc cúng dường về ánh sáng bằng các đèn dầu đến Đức Phật; những mảnh về y áo đã bao gồm ở trong việc cúng dường sẽ được làm thành các băng cờ và các biểu ngữ để được cúng dường trong nghi lễ thờ phượng.

Trong khoảng thời kỳ của Đức Phật, người ta thường là không có khuynh hướng để tạo thành sự dính mắc đến, hoặc tự dính lúu với, những nhân cách cá nhân; họ đã dốc hết tâm thức của mình hướng về Giáo Hội của **Chư Tỳ Khưu** nói chung, và như thế đã có thể để thực hiện nhiều sự cúng dường của thể loại **Tăng Đoàn Thánh Thí**. Vì thế, những nhu cầu của các hội viên của Giáo Hội thì phần lớn đã được đáp ứng qua những sự phân phát được thực hiện bởi do Giáo Hội; họ có rất ít nhu cầu để dựa vào các vị nam và nữ thí chủ tại gia và do đó đã có chút ít dính mắc đến với họ như là “những thí chủ ngôi tự viện của tôi, những thí chủ về y áo của tôi, v.v.” Như thế, vị **Tỳ Khưu** có thể thoát khỏi các gông cùm của những sự dính mắc.

Brief story of the Householder Ugga

Tóm lược tích truyện về Gia Chủ Ugga

Those desirous of making offerings of pure Saṅghikadāna type should emulate the example set by the householder Ugga. The story of the householder Ugga is found in the second discourse of the Gahapati Vagga, Aṭṭhakanipāta of Aṅguttara Nikāya Pāli Canon (Chapter III

– No 22, *Ugga of Hatthigāma*, page 145-146, Pāli Text Society).

Những ai khao khát để được thực hiện việc cúng dường ở thể loại *Tăng Đoàn Xả Thí* thanh tịnh thì nên tích cực noi gương ở nơi gia chủ *Ugga*. Tích truyện của gia chủ *Ugga* đã được tìm thấy ở trong bài Pháp Thoại thứ hai của *Phẩm Gia Chủ, Phần Tám Pháp* thuộc Kinh điển Pāli *Tăng Chi Bộ Kinh* (Chương III, bài kinh thứ 22, *Ugga ở tại Tượng Thôn Dã*, trang 145-146, Pāli Text Society).

At one time when the Bhagavā was residing at Elephant Village in the country of Vajjī, the Bhagavā addressed the bhikkhus, saying “Bhikkhus, you should regard the householder Ugga of Elephant Village as a person endowed with eight wonderful attributes”. Stating thus briefly without giving any elaboration, the Bhagavā went inside the monastery.

Then a bhikkhu went in the morning to the house of the householder and said to him “Householder, the Bhagavā has said that you are a person endowed with eight wonderful attributes. What are those eight wonderful attributes which the Bhagavā said you are endowed with?

Vào một thời, khi *Đức Thế Tôn* đã đang lưu trú ở tại Tượng Thôn Dã trong đất nước *Vajjī*, *Đức Thế Tôn* đã nói với *Chư Tỷ Khuru* với lời nói rằng “Này *Chư Tỷ Khuru*, các người nên xem gia chủ *Ugga* ở tại Tượng Thôn Dã (*làng Voi*) như là một người đã hội túc duyên với tám Pháp đặc trưng vi diệu”. Sau khi khái thuyết một cách ngắn gọn như thế mà không đưa ra một lợi-giải thích nào cả, *Đức Thế Tôn* đã đi vào bên trong tu viện.

Thế rồi một vị *Tỷ Khuru* đã đi đến nhà của người gia chủ vào một buổi sáng và đã nói với ông ta “Này Gia Chủ, *Đức Thế Tôn* đã có nói rằng ông là một người hội túc duyên với

tám Pháp đặc trưng vi diệu. Vậy tám Pháp đặc trưng vi diệu đó là những chi mà **Đức Thế Tôn** đã nói gia chủ đã được hội túc duyên đến?”

“Venerable Sir, I am not exactly sure what specific eight wonderful attributes the Buddha said I am endowed with but please listen with proper attention to an account of the eight wonderful attributes which I actually possess.” Then he gave the following full description of the eight wonderful attributes as follows:

(1) The first time I saw the Buddha was when I was drinking and enjoying myself in the forest of Ironwood flowers. As soon as I saw the Buddha coming in the distance, I became sober and devotional piety and faith in the virtues of the Buddha rose in me. This is the first wonder.

“Kính bạch Ngài Trưởng Lão, tôi không có đoán chắc một cách chính xác về những điều tám Pháp đặc trưng vi diệu mà Đức Phật đã nói là tôi đã được hội túc duyên đến, nhưng xin vui lòng lắng nghe với sự chú ý thích hợp đến một sự miêu tả về tám Pháp đặc trưng vi diệu mà tôi thực sự có.” Thế rồi tiếp theo sau là ông ta đã đưa ra sự miêu tả đầy đủ về tám Pháp đặc trưng vi diệu như sau:

(1) Lần đầu tiên tôi đã nhìn thấy Đức Phật là lúc mà tôi đã đang uống rượu và đang tự thụ hưởng vui chơi trong khu rừng của các cây hoa Thiết Mộc. Ngay khi tôi đã nhìn thấy Đức Phật trong khoảng cách, tôi đã trở nên tỉnh táo và lòng cúng kính mộ cùng với niềm tin vào những Ân Đức của Đức Phật đã khởi sinh ở trong tôi. Đây là điều vi diệu thứ nhất.

*(2) At that very first meeting with the Buddha, I took refuge in the Buddha and listened to his discourse. As a result, I became a **Sotāpanna**, a “Stream-winner”, and*

established in the observance of *Brahmacariya-pañcama-sīla*. This is the second wonder.

(*Brahmacariya-pañcama-sīla* is similar to the five precepts habitually observed by lay people except that, instead of the precept “abstain from sexual misconduct”, it has the precept “I abstain from any form of sexual intercourse”. With the usual formula of the five precepts, and one abstains from sexual intercourse with any one other than one’s own wife; but the *Brahmacariya-pañcama-sīla* requires total abstinence of sex, not even with one’s own wife).

(2) Vào chính ngày sự diện kiến lần đầu tiên đó với Đức Phật, tôi đã thụ lễ quy y ở nơi Đức Phật và đã được lắng nghe Pháp Thoại của Ngài. Kết quả là, tôi đã trở thành một bậc *Thất Lai* (Tu Đà Huòn), một bậc “Chiến Thắng Dòng Thánh Vực” và đã an trú ở trong việc hành trì về *Ngũ Phạm Hạnh Giới*. Đây là điều vi diệu thứ hai.

(*Ngũ Phạm Hạnh Giới* là tương tự với ngũ giới đã được thọ trì một cách thường lệ do bởi người cư sĩ tại gia ngoại trừ đó là, thay vì điều giới học “tránh xa việc tình dục tà hạnh”, thì đã có điều giới học “Tôi tránh xa bất kỳ hình thức nào về quan hệ tình dục”. Với cách thức thông thường của năm điều giới học, và một người tránh xa khỏi quan hệ tình dục với bất kỳ ai khác ngoài người vợ của mình; tuy nhiên *Ngũ Phạm Hạnh Giới* đòi hỏi hoàn toàn kiêng cử về tình dục, ngay cả không được với chính người vợ của mình).

(3) *I had four wives; as soon as I arrived back home, I said to them “I have vowed to observe the precept of total abstinence; whichever of you wishes to remain living in this house may do so enjoying my wealth as you like and doing meritorious deeds with it; whoever wants to go back to her parents home is also free to do so; and whoever wants to get*

married to another man may just tell me to whom I should give you". The eldest of my wives expressed the wish to be given to a certain person whom she named. I sent for the man and holding my eldest wife with my left hand and a jug of water in my right hand, I gave away my wife to the man. In making this gift of my wife to the man, I remained completely unmoved, unaffected. This is the third wonder.

(3) Tôi đã có bốn người vợ, ngay sau khi tôi đã trở về nhà, tôi đã nói với họ “Tôi đã nguyện để hành trì điều giới học về sự hoàn toàn kiên cố; bất luận là ai ở trong các bạn muốn tiếp tục sống ở trong căn nhà này thì có thể làm như thế, hãy thụ hưởng tài sản của tôi như các bạn ưa thích và hãy làm các thiện công đức hạnh với tài sản đó; bất luận là ai mong muốn để trở về nhà của Cha Mẹ mình thì cũng được tự do để làm như thế; và bất luận là ai mong muốn được kết hôn với nam nhân nào khác có thể chỉ cần nói với tôi biết đến người nào thì tôi sẽ ban tặng cho bạn”. Người lớn nhất ở trong bốn người vợ của tôi đã bày tỏ sự ước muốn là được cho đến một người nào đó mà cô ấy đã nêu tên. Tôi đã cho mời nam nhân đến và đã nắm người vợ cả của tôi với bàn tay trái và một bình nước ở trong bàn tay phải của tôi, tôi đã ban phát người vợ của tôi đến nam nhân. Trong khi thực hiện một tặng phẩm về người vợ của tôi đến nam nhân, tôi vẫn luôn là không xúc động một cách trọn vẹn, bình thản thản nhiên. Đây là điều vi diệu thứ ba.

(4) I have resolved to use all my wealth jointly with people of good moral character. This is the fourth wonder.

(4) Tôi đã quyết định để sử dụng tất cả tài sản của tôi cùng chung hưởng với người có tánh nết đạo đức tốt đẹp. Đây là điều vi diệu thứ tư.

(5) *I always approach a **bhikkhu** with all due respect, never without reverence; if the **bhikkhu** gives me a talk on Dhamma, I listen to his discourse with respect only, never without reverence; if the **bhikkhu** does not give me a talk on Dhamma, I give him a discourse. This is the fifth wonder.*

(5) Tôi luôn luôn tiếp cận một vị **Tỳ Khuru** với tất cả sự kính trọng, không bao giờ không có lòng tôn kính; nếu như vị **Tỳ Khuru** ban cho tôi một thời Pháp Thoại, tôi lắng nghe Pháp Thoại của vị ấy một mực với sự kính trọng; nếu như vị **Tỳ Khuru** không có cho tôi một thời Pháp Thoại, thì tôi ban cho vị ấy một Pháp Thoại. Đây là điều vi diệu thứ năm.

(6) *Whenever I invite the **Sangha** to my house to make some offerings, Devas would come ahead of them and inform me “Householder, such and such **bhikkhus** are enlightened noble persons, **Ariyas**; such and such **bhikkhus** are ordinary persons of morality; such and such **bhikkhus** are devoid of morality.” That the Devas come and give me this prior information about the **bhikkhus** is nothing surprising to me; the wonder is that when I make offering of meals or material things to the **Sangha** such thoughts as “I will offer much to this individual because he is an enlightened noble person, of good morality; or I will offer little to this individual since he is of poor morality” would never occur to me. As a matter of fact, without differentiation as to who is noble, who is moral or who is immoral, I make my offerings impartially to each and every body. This is the sixth wonder.*

(6) Bất luận khi nào tôi thỉnh mời **Tăng Đoàn** đến nhà của tôi để thực hiện một số lễ vật cúng dường, các Chư Thiên sẽ đi đến trước hơn họ và báo tin cho tôi “Này Gia Chủ, **Chư Tỳ Khuru** như thế như thế là các bậc Thánh đã giác ngộ, các bậc **Thánh Nhân**; **Chư Tỳ Khuru** như thế như thế là các bậc bình thường về đức hạnh; **Chư Tỳ Khuru** như thế như

thế là mất hẳn về đức hạnh.” Việc mà các Chư Thiên đi đến và báo cho tôi biết trước về tin tức này thì điều đó không có điều chi phải ngạc nhiên đối với tôi; điều vi diệu đó là khi tôi thực hiện việc cúng dường các bữa thọ thực hoặc các vật lễ thí đến **Tăng Đoàn** với những nghĩ suy như là “Tôi sẽ cúng dường nhiều đến cá nhân vị này bởi vì vị ấy là một bậc Thánh đã giác ngộ, về đức hạnh tốt; hoặc Tôi sẽ cúng dường chút ít đến cá nhân vị này bởi vì vị ấy phóng túng về đức hạnh” sẽ không bao giờ hiện bày trong tâm trí của tôi. Thực ra là, không có sự phân biệt về họ là bậc thánh, họ là đạo đức hoặc họ là vô đạo đức, Tôi thực hiện các lễ vật cúng dường của tôi một cách vô tư (*không thiên vị*) với từng mỗi người một. Đây là điều vi diệu thứ sáu.

(7) *Venerable Sir, Devas come and tell me that the doctrine of the Buddha is well-taught, it has the merit of being well-taught. This news conveyed to me by the Devas is nothing surprising to me. The wonder is that, on such occasions, I tell the Devas in reply “Devas, whether you tell me so or not, verily, the doctrine of the Buddha is well-taught; (He believes that the doctrine of the Buddha is well-taught, not because the Devas tell him, but because he himself knows it to be so). Although I hold such communications with Devas, I feel no pride in that the Devas come to me and that I have conversations with them. This is the seventh wonder.*

(7) Kính bạch Ngài Trưởng Lão, các Chư Thiên đi đến và báo với tôi rằng Giáo Pháp của Đức Phật là khéo thuyết giảng, là có phước báu về việc khéo thuyết giảng. Tin tức này được truyền đạt đến tôi do bởi các Chư Thiên là không có điều chi phải ngạc nhiên đối với tôi. Điều vi diệu đó là, nhân cơ hội như thế, Tôi đã nói với các Chư Thiên trong việc đáp lời “Này các Chư Thiên, cho dù các người có nói với tôi

như vậy hoặc không có nói như vậy, quả thật là, Giáo Pháp của Đức Phật là khéo thuyết giảng. (Ông tin thọ rằng Giáo Pháp của Đức Phật là khéo thuyết giảng, không phải vì các *Chư Thiên* nói với ông ta, nhưng là vì chính tự nơi ông ta biết được điều đó là như vậy.) Mặc dù tôi nắm giữ lấy các sự giao tiếp như thế với các *Chư Thiên*, tôi không có cảm thấy tự hào ở trong điều mà các *Chư Thiên* đi đến với tôi và qua đó tôi có các cuộc đối thoại với họ. Đây là điều vi diệu thứ bảy.

(8) *There is nothing surprising too, I should pass away before the Bhagavā did and the Bhagavā would foretell: “the householder Ugga has completely destroyed the Lower Five Fetters which lead to rebirth in the lower sensuous realms; he is an Anāgamī”. Even before the Buddha’s prediction, I have become an Anāgamī and I have already known this. This is the eight wonder.*

(8) Cũng không có điều chi phải ngạc nhiên, Tôi sẽ thọ mạng chung trước khi *Đức Thế Tôn* đã viên tịch và *Đức Thế Tôn* sẽ báo trước rằng “gia chủ *Ugga* đã đoạn diệt một cách hoàn toàn *Năm Hạ Phần Kiết Sử* mà dắt dẫn đến sự tục sinh trong các cõi Dục Giới thấp kém, vị ấy là một bậc *Bát Lai* (*A Na Hàm*)”. Ngay cả trước sự tiên kiến của Đức Phật, tôi đã trở thành một bậc *Bát Lai* (*A Na Hàm*) và tôi đã có được liễu tri điều này. Đây là điều vi diệu thứ tám.

Of these eight wonders described by the Householder Ugga, the sixth is concerned with making impartial offerings to the noble, the moral or the immoral alike. It is necessary to know how one can be impartially minded in such circumstances. The impartial attitude can be understood to be brought about in this manner, “As I have made the invitation with intention to give to the Sangha, the whole

Order, when I make the offering to a noble one, I will not recognize him as such; I will not consider that I am making the offering to a noble one; I will keep in mind only that I am making my offering to the Sangha, the noble disciples of the Buddha as a whole. And when I make the offering to an immoral person, I will not recognize him as such; I will not consider that I am making the offering to an immoral person; I will keep in mind only that I am making an offering to the Sangha, the noble disciples of the Buddha as a whole. In this manner, impartiality may be maintained.

Trong những tám điều vi diệu này đã được miêu tả do bởi gia chủ *Ugga*, thì điều thứ sáu là có liên quan đến việc thực hiện các lễ vật cúng dường bất thiên vị đến bậc thánh, người đạo đức hoặc người vô đạo đức như nhau. Quả là cần thiết để biết được làm thế nào người ta có thể giữ được tâm thức vô tư trong những trường hợp như vậy. Thái độ vô tư có thể được hiểu là đã được dẫn tới cách hành xử như vậy: “Vi tôi đã có thực hiện một sự thỉnh mời với tác ý để xả thí đến *Tăng Đoàn*, toàn thể Giáo Hội, khi tôi thực hiện việc cúng dường đến một bậc Thánh, tôi sẽ không nhận ra vị ấy là như vậy, tôi sẽ không truy cứu rằng tôi đang thực hiện việc cúng dường đến một bậc Thánh; tôi sẽ chỉ ghi nhớ ở trong tâm thức rằng tôi đang thực hiện việc cúng dường của tôi đến *Tăng Đoàn*, chư Thánh đệ tử của Đức Phật nói chung. Và khi tôi thực hiện việc cúng dường đến một người vô đạo đức, tôi sẽ không nhận ra vị ấy là như vậy; tôi sẽ không truy cứu rằng tôi đang thực hiện việc cúng dường đến một người vô đạo đức; tôi sẽ chỉ ghi nhớ ở trong tâm thức rằng tôi đang thực hiện một việc cúng dường đến *Tăng Đoàn*, chư Thánh đệ tử của Đức Phật nói chung”. Trong cách hành xử này, sự vô tư có thể là được duy trì.

Emulating the example set by the Householder Ugga, when making an offering one should ignore the status of the recipient, keep aside personal feelings towards him, and strive to keep firmly in mind only the Order of bhikkhus as a whole, so that his dāna may be of the noble Saṅghikadāna type. As taught explicitly by the Buddha in the Dakkhinā Vibhaṅga Sutta mentioned above, when an offering is of Saṅghika type, that is with the whole community of bhikkhus in mind when making it, it could bring innumerable, inestimable benefits to the donor, even if the recipient is an immoral person devoid of virtues.

Hãy tích cực noi gương ở nơi Gia Chủ **Ugga**, đang khi thực hiện một việc cúng dường người ta không nên để tâm đến tình trạng của người thọ thí, hãy để sang một bên những cảm tính riêng tư đối với vị ấy, và cố gắng giữ một cách vững chắc ở trong tâm thức duy nhất chỉ là Giáo Hội của **Chư Tỳ Khưu** nói chung, để cho việc **Xả Thí** của mình có thể là thuộc thể loại **Tặng Đoàn Thánh Thí**. Như đã được chỉ dạy một cách rõ ràng từ nơi Đức Phật ở trong bài **Kinh Phân Biệt Cúng Dường** đã có đề cập đến ở phía trên, khi một việc cúng dường là thuộc thể loại **Tặng Đoàn Xả Thí**, thì điều đó ở trong tâm thức là với toàn thể hội chúng của **Chư Tỳ Khưu** đang khi thực hiện việc đó, nó sẽ mang lại những quả phúc lợi vô hạn lượng, vô cùng quý báu đến người thí chủ, thậm chí nếu như người thọ thí là một người vô đạo đức mất hẳn cả những đức hạnh.

An offering is of Saṅghikadāna type when it is made with full reverence to the Sangha; but it is not always easy to do so. Suppose a person decides to make a Saṅghika type of offering, having made the necessary preparations, he goes to a monastery and addresses the bhikkhus: “Reverend Sirs, I wish to make a Saṅghika type of offering; may you designate

someone from amongst the *Sangha* as its representative". Should the *bhikkhus* nominate a novice whose turn it is to represent the *Sangha*, the donor is likely to be displeased; should they choose an elderly *Thera* of long standing to represent them, he is likely to be overwhelmed with intense delight, exulting "I have an elderly *Thera* of long standing as my donee". Such generosity affected by the personality of the donee cannot be a perfect *Saṅghika* type of offering.

Only if one can accept the representative nominated by turn by the *Sangha* without any misgiving and without concerning oneself about whether the recipient is a novice or a *bhikkhu*, a young *bhikkhu* or an elderly *bhikkhu*, an ignorant *bhikkhu* or a learned *bhikkhu*, and makes one's offering, thinking only "I make my offering to the *Sangha*", with full reverence to the *Sangha*, one makes a truly *Saṅghikadāna*.

Một việc cúng dường thuộc thể loại của *Tăng Đoàn Xả Thí* là khi việc đó được thực hiện với một lòng tôn kính trọn vẹn đến *Tăng Đoàn*; tuy nhiên việc đó thường là không dễ dàng để làm được như vậy. Giả sử có một người quyết định để thực hiện một việc cúng dường thuộc thể loại *Tăng Đoàn Xả Thí*, sau khi đã thực hiện xong những việc sửa soạn cần thiết, vị ấy đi đến một tu viện và tác bạch đến *Chư Tỷ Khưu* "Kính bạch các Quý Ngài Tôn Kính, con ước muốn để thực hiện một việc cúng dường thuộc thể loại *Tăng Đoàn Xả Thí*; cầu xin các Ngài chỉ định cho một số vị để làm đại diện cho việc đó ở trong giữa *Chúng Tăng Đoàn*". Nếu như *Chư Tỷ Khưu* chỉ định một vị tập sự (*Sa Di*) được cử đi để đại diện cho *Tăng Đoàn* để làm việc đó, thì người thí chủ có thể là không được hoan hỷ; nếu như các Ngài chọn lựa một vị cao niên *Trưởng Lão* đạo cao đức trọng để đại diện cho họ, thì vị ấy có thể bị choáng ngợp với niềm vui mãnh liệt, hoan hỷ "Tôi có được một vị cao niên *Trưởng Lão* đạo cao đức trọng

làm vị thọ thí của tôi”. Việc bố thí như vậy đã bị ảnh hưởng bởi qua nhân cách của người thọ thí thì không thể nào là một việc cúng dường thuộc thể loại **Tăng Đoàn Xả Thí** hoàn hảo được.

Chỉ khi nào người ta có thể chấp nhận người đại diện đã được chỉ định để cử đi do bởi **Tăng Đoàn** mà không có bất luận điều nghi ngại nào và không tự áy náy trong lòng về việc liệu người thọ thí là một Sa Di hay là một vị Tỳ Khuru, một vị Tân Tỳ Khuru hay là một vị Tỳ Khuru trưởng lão, một vị thất học Tỳ Khuru hay là một vị học thức Tỳ Khuru, và thực hiện việc cúng dường cho chính mình, chỉ nghĩ rằng “Tôi thực hiện việc cúng dường của tôi đến **Tăng Đoàn**” với một lòng tôn kính trọn vẹn đến **Tăng Đoàn**, người ta thực hiện được một **Tăng Đoàn Xả Thí** một cách xác thực.

Story concerning a donor of a monastery

Tích truyện về một thí chủ cúng dường một tu viện

*This incident happened on the other side of the ocean, i.e. in India. A rich householder who had already donated a monastery intended to make an offering to the **Sangha**. After making necessary preparations, he went to the Order of **bhikkhus** and addressed them, “Venerable sirs, may you designate someone to receive my offering for the **Sangha**”. It happened that it was the turn of an immoral **bhikkhu** to represent the **Sangha** for alms. Although the man knew well that the designated **bhikkhu** was immoral, he treated him with full respect: the seat for the **bhikkhu** was prepared as for a ceremonious occasion, decorated with a canopy overhead, and scented with flowers and perfumes. He washed the feet of the **bhikkhu** and anointed them with oil very reverentially as if he were attending upon the person of*

the *Buddha* himself. He then made his offering to the *bhikkhu* paying full homage to the *Sangha*.

That afternoon, the immoral *bhikkhu* came back to his house and standing at the doorway asked for a hoe he needed to make some repairs in the monastery. The donor of the monastery did not even bother to get up from his seat; he simply pushed the hoe towards the *bhikkhu* with his feet. The members of his family asked of him: "Respected sir, this morning you have heaped upon this *bhikkhu* so much veneration that beggars description; now you have shown him not even a small part of that deference. Why is this difference between the morning and the afternoon in your attitude towards the *bhikkhu*?" The man replied, "My dear ones, the respect I was showing this morning was towards the *Sangha* not to this immoral *bhikkhu*".

Sự việc này đã xảy ra ở bên kia bờ đại dương, tức là, ở trong nước Ấn Độ. Một gia chủ giàu có là người đã cúng dường một tu viện với tác ý để thực hiện một việc cúng dường đến *Tăng Đoàn*. Sau khi thực hiện xong những sửa soạn cần thiết, vị ấy đã đi đến Giáo Hội của *Chư Tỳ Khuru* và đã tác bạch đến các Ngài "Kính bạch các Ngài Trưởng Lão, cầu xin các Ngài chỉ định cho một số vị để đón nhận việc cúng dường của con đến với *Tăng Đoàn*". Sự việc lại xảy ra đó là việc đề cử một vị Tỳ Khuru vô đạo đức để đại diện cho *Tăng Đoàn* để nhận lễ vật thí. Mặc dù người nam nhân đã biết rõ rằng vị Tỳ Khuru được chỉ định đã là vô đạo đức, vị ấy đã đối xử ông ta với sự tôn kính trọn vẹn: chỗ ngồi cho vị Tỳ Khuru đã được sửa soạn như cho một lễ nghi trịnh trọng, đã được trang hoàng với một tán lọng ở trên đầu, và được xúc hương thơm với những bông hoa và các nước hoa. Vị ấy đã rửa đôi chân của vị Tỳ Khuru và đã xúc dầu lên đôi chân một cách rất là tôn kính y như thể vị ấy đã đang phục vụ chính tự nơi kim thân của Đức Phật. Sau đó vị ấy đã thực

hiện việc cúng dường của ông ta đến vị Tỳ Khuru với việc bày tỏ lòng tôn kính trọn vẹn đến **Tăng Đoàn**.

Chiều hôm đó, vị Tỳ Khuru vô đạo đức đã quay trở lại nhà của vị ấy và đứng ở ngay cửa ra vào đã xin một cây cuốc, ông ta cần phải làm một số việc sửa chữa ở trong tu viện. Người thí chủ của tu viện cũng chẳng bận tâm ngay đến để đứng lên khỏi nơi chỗ ngồi của mình, vị ấy một cách đơn giản đã hát cây cuốc về phía vị Tỳ Khuru bằng với đôi chân của mình. Những thành viên của gia đình vị ấy đã vẫn hỏi ông ta: “Kính thưa Ngài Tôn Kính, sáng hôm nay Ngài đã ban cho vị Tỳ Khuru này rất nhiều sự kính trọng mà không thể tả hết được; bây giờ Ngài đã đối xử ông ta không bằng một phần nhỏ của lòng tôn kính. Vì sao có sự khác biệt như vậy giữa buổi sáng và buổi chiều trong thái độ của Ngài đối với vị Tỳ Khuru?” Người nam nhân đã trả lời rằng, “Này những người thân thương của ta, lòng tôn kính mà Ta đã biểu lộ sáng hôm nay đó là hướng đến **Tăng Đoàn** không phải đến vị Tỳ Khuru vô đạo đức này”.

Some notable points for consideration concerning offerings made to individual, Puggalikadāna, and to the Sangha, Saṅghikadāna

Một vài điểm đáng lưu ý cho việc thẩm xét về những việc cúng dường được thực hiện đến riêng một người, *Cá Nhân Tuyền Thí*, và đến Tăng Đoàn, *Tăng Đoàn Xả Thí*

There are some people who maintain that if some person should approach one for alms and if one knew beforehand that the person was of bad morality, one should not make any offering to that person; if one should do so, it would be like watering a poisonous plant.

But it could not be said that every act of offering made knowingly to immoral persons is blameworthy. It is the

*volition of the giver that must be taken into account here. If the donor should approve of the bad habits of the recipient and give with a view to give him support and encouragement for continuance of his immoral practices, then only his gift would be like watering a poisonous plant. If the donor does not approve of the bad habits to the recipient and has no mind to encourage him to continue with his bad practices, but emulating the example of the monastery donor described above, if he makes his gift in such a way that it becomes a true **Saṅghikadāna**, then no blame can be attached to such an offering.*

Có một số người vẫn cho rằng nếu như một số người đến tiếp cận một người cho việc bố thí và nếu như người ta đã biết trước rằng con người đã là xấu xa về tánh hạnh, thì người ta sẽ không thực hiện bất kỳ việc cúng dường nào đến cho người đó, nếu như người ta sẽ làm như vậy, thì điều đó sẽ giống như là tưới nước cho một cây có độc tố.

Trái lại không thể nói rằng mỗi hành động của việc cúng dường được thực hiện một cách cố ý đến những người vô đạo đức là đáng khiển trách. Đó là tác ý của người xả thí mà cần phải xem xét tại đây. Nếu như người xả thí đồng ý về những thói hư tật xấu của người thọ thí và xả thí với mục đích để ủng hộ người đó và đem đến sự khuyến khích cho việc tiếp tục về các lệ hành vô đạo đức của người đó, thì chỉ khi ấy tặng phẩm của người xả thí sẽ giống như là tưới nước cho một cây có độc tố. Nếu như người xả thí không đồng ý về những thói hư tật xấu của người thọ thí và không có tâm thức để khuyến khích người đó tiếp tục với các lệ hành hư hỏng, mà trái lại tích cực noi gương của người cúng dường tu viện đã được miêu tả ở phía trên, nếu như vị ấy thực hiện tặng phẩm của mình trong một phương thức như vậy thì điều đó nó trở thành một **Tặng Đoàn Xả Thí** một cách xác thực,

và bây giờ không có việc đổ lỗi mà có thể gán cho một việc cúng dường như vậy.

Again there are some who maintain that whether the recipient is of good moral character or bad moral character is no concern of the donor's; it only concerns the recipient. Therefore, remaining indifferent to the character of the recipient, whether good or bad, the donor should give bearing in mind "This is a noble person, an Ariya (or an Arahat)". They maintain that this act of offering is blameless and as fruitful as making an offering to an Arahat. This point of view is also untenable.

Lại có một số người vẫn cho rằng dù cho người thọ thí có tánh nét đạo đức tốt đẹp hay là tánh nét hư hỏng về đức hạnh thì không có liên quan gì đến việc cúng dường của người xả thí; mà nó chỉ có liên quan đến người thọ thí. Do đó, vẫn cứ duy trì trạng thái bất phân biệt về tánh nét của người thọ thí, dù cho tốt hay là xấu, người xả thí nên chuyên tâm ghi nhớ ở trong tâm thức rằng “Đây là một bậc Thánh nhân, một **bậc Thánh** (hay là một bậc **Vô Sinh**)”. Họ vẫn cho rằng hành động của việc cúng dường này là không có chê trách và có nhiều quả phước báu như là thực hiện việc cúng dường đến một bậc **Vô Sinh**. Quan điểm này cũng không được vững chắc.

Disciples of other teachers who are not in a position to know whether a person is an Ariya, or an Arahat, wrongly believe their teachers to be Noble Ones, enlightened Arahats. This sort of belief called Micchādhimokkha, making the wrong decision or conclusion, is demeritorious. Surely it would be demeritorious and would be making a wrong decision if one were to bear in mind "these are noble,

enlightened Arahats” when one knew full well that they were not. It is not proper, therefore, to hold such views.

Những môn đồ của các vị giáo thọ khác, là những vị không có điều kiện để biết được một người có phải là một bậc **Thánh**, hoặc là một bậc **Vô Sinh**, một cách lầm lẫn tin các vị giáo thọ của họ là các bậc Thánh nhân, các bậc **Vô Sinh** đã giác ngộ. Thể loại của niềm tin này được gọi là **Tà Kiến Giải**, thực hiện sự quyết đoán hoặc sự quyết định sai lầm, là bất thiện. Quả thật sẽ là bất thiện và sẽ thực hiện một sự quyết đoán sai lầm nếu như người ta đã luôn ghi nhớ ở trong tâm thức “đây là các bậc Thánh, các bậc **Vô Sinh** đã giác ngộ” khi người ta đã rõ biết một cách trọn vẹn rằng họ đã không phải là các bậc Thánh nhân. Do đó, quả là không thích hợp, để nắm giữ những quan điểm như vậy.

*When faced with such recipients in making one’s offering, the proper attitude to bear in mind should be “**Bodhisattas** in fulfillment of Perfection of Generosity make their offering without discriminating between persons of high, medium or low status or development. I will also emulate the examples of the **Bodhisattas** and make my offerings to whoever comes for them without discrimination. In this way, one would not be giving support and encouragement to the practice of bad habits and would not be “making wrong decisions or conclusions about the recipients” development; the act of offering would thus be free from blame or fault.*

Khi phải đối diện với những người thọ thí như vậy trong khi thực hiện việc cúng dường của mình, thái độ chân chánh để ghi nhớ ở trong tâm thức phải nên là “Các vị **Giác Hữu Tinh** (**Bồ Tát**) trong khi hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Xả Thí là thực hiện việc cúng dường của họ không có phân biệt đối xử giữa những người ở địa vị cao, trung

hoặc là thấp kém, hay là quá trình phát triển. Tôi cũng sẽ tích cực noi gương các vị **Giác Hữu Tinh (Bồ Tát)** và thực hiện các lễ vật cúng dường của tôi đến bất luận là ai đi đến cho các sự việc đó mà không có sự phân biệt đối xử. Trong phương thức này, người ta sẽ không đem đến sự ủng hộ và sự khuyến khích cho việc lệ hành các thói hư tật xấu và sẽ không “thực hiện những quyết định hoặc những quyết đoán sai lầm về những người thọ thí” ở quá trình phát triển; hành động của việc cúng dường như thế thì sẽ thoát khỏi sự khiển trách hoặc là sai lỗi.

Controversies and difficulties arise only in the case of offerings made to individuals, Puggalikadāna, because there exist various kind of individuals, good or bad; in the case of offerings made to the Sangha, Saṅghikadāna, there exists only one one kind of Sangha, not two – good and bad. (Here the noble disciples of the Buddha, the Ariyas, are meant.) There is no distinction amongst the Ariya Sangha as high, medium or low status or development, they are all equally noble. Therefore, as explained above, whenever a donee appears before one, without taking into consideration his character, one should make the offering with the thought “I make my offering to the disciples of the Buddha, the noble community of bhikkhus”. Then this offering is of Saṅghikadāna type and the recipient is the Sangha; the person who appears before him to receive the offering is merely the representative of the Sangha. However low that person may be in his morals, the true recipient of the offering is the noble Sangha and therefore this is truly a noble gift.

Những điểm tranh luận và những sự phản đối khởi sinh lên chỉ ở trong trường hợp của các việc cúng dường được thực hiện đến những cá nhân riêng lẻ, **Cá Nhân Tuyển Thí**, là vì có các kiểu loại khác nhau của những cá nhân riêng lẻ,

tốt hoặc xấu; còn trong trường hợp của các việc cúng dường đến **Tăng Đoàn**, **Tăng Đoàn Xả Thí**, thì chỉ có duy nhất một thể loại của **Tăng Đoàn**, không có hai – tốt và xấu. (Tại đây chư Thánh đệ tử của Đức Phật, các bậc **Thánh Nhân** là đã được nói đến.) Không có sự phân biệt giữa **Tăng Đoàn Thánh Nhân** như là địa vị cao, trung hoặc thấp hay là quá trình phát triển, các bậc Thánh nhân đều bình đẳng như nhau. Do đó, như đã có giải thích ở phía trên, bất luận khi nào một người thọ thí xuất hiện trước một người, thì không cần để tâm cho việc truy cứu đến tánh nết của vị ấy, người ta nên thực hiện việc cúng dường với sự nghĩ suy “Tôi thực hiện việc cúng dường đến chư đệ tử của Đức Phật, Hội Thánh Chúng của **Chư Tỳ Khưu**”. Và như thế việc cúng dường là thể loại của **Tăng Đoàn Xả Thí** và người thọ thí là **Tăng Đoàn**; người mà xuất hiện trước vị thí chủ để đón nhận vật lễ cúng dường chỉ là người đại diện của **Tăng Đoàn**. Dù cho người đó có thể là yếu kém về mặt đạo đức của mình, người thọ thí thực sự của việc cúng dường là **Tăng Đoàn Thánh Nhân** và do đó đây là một tặng phẩm thánh thiện.

*Some people consider that it is very difficult to put into actual practice the advice to ignore the personal character of the immoral recipient who has appeared before one and to make one's offering with the mind directed not to him but to the noble **Sangha**, regarding him only as representative of the **Sangha**. The difficulty arises only because of lack of habitual practice in such matters. In making reverential vows to the images and statues of the Buddha, regarding them as the Buddha's representatives, one is so accustomed to the practice of projecting one's mind from the images and statues to the person of the living Buddha that no one says it is difficult. Just as the householder **Ugga** of the Buddha's time and the monastery donor of **Jambudīpa** had habituated*

themselves to make offerings to an immoral bhikkhu as a representative of the Buddha, so also Buddhists of modern times should discipline their mind to become accustomed to such an attitude.

Có một số người cho rằng quả rất là khó khăn để đem thực hành một cách thực tiễn lời khuyên để mà không để ý đến tánh nét cá nhân của người thọ thí vô đạo đức, là người mà đã xuất hiện trước mặt mình và để thực hiện việc cúng dường với tâm thức không hướng về người đó mà là hướng tới **Tăng Đoàn Thánh Nhân**, xem vị đó như chỉ là một người đại diện của **Tăng Đoàn**. Điều khó khăn khởi sinh chỉ là vì thiếu thực hành thành thói quen trong các vấn đề như vậy. Trong khi thực hiện các lời cầu nguyện một cách tôn kính đến những tấm ảnh và các bức tượng của Đức Phật, đã được xem chúng như là những hình tượng hoặc các biểu trưng của Đức Phật, người ta đã quá quen thuộc để thực hiện việc hướng tâm trí của mình từ những hình ảnh và các bức tượng đến con người hiện đang sống của Đức Phật mà qua đó không một ai nói điều đó là khó khăn cả. Cũng như gia chủ **Ugga** vào thời kỳ của Đức Phật và vị thí chủ cúng dường tu viện ở **Đào Hoa Đảo (Nam Thiện Bộ Châu)** chính tự nơi họ đã quen thuộc để thực hiện các lễ vật cúng dường đến một vị Tỳ Khưu vô đạo đức như là một người đại diện của Đức Phật, cũng như thế các vị Phật Tử của thời hiện tại nên rèn luyện tâm thức của mình để trở nên được quen thuộc với một thái độ như vậy.

Four kinds of offerings to the Sangha as Described in the Vinaya Piṭaka

Bốn thể loại của những việc cúng dường đến Tăng Đoàn
như đã được miêu tả ở trong Tạng Luật

The Vinaya Pīṭaka, the Book of Discipline for members of the Order, gives a description of the four categories of offerings made intentionally for the Sangha. But these four categories of Saṅghikadāna do not concern the lay donor; only the seven types of Saṅghikadāna mentioned above concern them. The Vinaya distinctions are made for the Order only so that they would know how to distribute the offerings amongst themselves. The four categories are:

Tạng Luật, Quyển sách về Giới Luật dành cho các thành viên của Giáo Hội, đưa ra một sự miêu tả về bốn phạm trù của các việc cúng dường được thực hiện một cách có tác ý đến cho **Tăng Đoàn**. Tuy nhiên bốn phạm trù này của **Tăng Đoàn Xả Thí** là không có liên quan đến người thí chủ tại gia; chỉ có bấy thể loại về **Tăng Đoàn Xả Thí** đã được đề cập ở phía trên là liên quan đến chúng. Sự phân biệt **Tạng Luật** đã được thực hiện dành cho Giáo Hội là chỉ để cho họ sẽ biết cách vận hành để phân phát các lễ vật cúng dường ở giữa chúng họ. Bốn phạm trù là:

(1) Sammukhībhūta Saṅghika: Offerings to be distributed amongst the Sangha who are actually present at the time and place. Suppose an offering of robes is made at certain place in towns or villages where some bhikkhus have gathered together, and the offering is made to the noble Sangha as a whole by the donor saying "I give to the Sangha". It will be difficult to reach all the noble Sanghas in the town or the village concerned. The distribution is, therefore, to be made amongst the Sangha present at the place at the time. Hence it is called **Sammukhībhūta Saṅghika** (**Sammukhībhūta** – present at the time and place; **Saṅghika** – belonging to the Sangha.)

(1) Hiện Hiện Tăng Đoàn Xả Thí: Những việc cúng dường đã được phân phát ở giữa **Tăng Đoàn** là các vị đang thực sự hiện diện ở vào lúc và nơi thích hợp. Giả sử một việc

cúng dường các y áo đã được thực hiện tại một địa điểm nhất định ở trong các thành thị hoặc những làng mạc nơi mà một số *Chư Tỳ Khuru* đã câu hội lại với nhau, và việc cúng dường đã được thực hiện đến *Tăng Đoàn Thánh Nhân* nói chung do bởi người thí chủ với lời tác bạch rằng: “Con xả thí đến *Tăng Đoàn*”. Sẽ là khó khăn để được tiếp xúc tất cả *Tăng Đoàn Thánh Nhân* ở trong thành thị và làng mạc liên hệ. Do đó, việc phân phát là được thực hiện ở giữa *Tăng Đoàn* hiện diện ở tại địa điểm và thời gian thích hợp. Vì thế điều đó được gọi là *Hiển Hiện Tăng Đoàn Xả Thí (Hiển Hiện Lộ -* hiện diện vào ngay thời điểm và nơi thích hợp; *Tăng Đoàn Xả Thí* – là thuộc về *Tăng Đoàn*.)

(2) *Ārāmatṭha Saṅghika*: Offerings to be distributed amongst the *Sangha* residing in the whole compound of the monastery. Suppose a donor comes into the compound of a monastery and makes an offering of robes to a *bhikkhu* or *bhikkhus* whom he meets, saying “I give to the *Sangha*”. As the offering is made within the compound of the monastery, it belongs to all the *Sangha* residing in the whole compound of the monastery, not just to the *bhikkhus* who are in the vicinity. Hence it is called *Ārāmatṭha Saṅghika* (*Ārāmatṭha* – residing in the compound; *Saṅghika* – belonging to the *Sangha*.)

(2) *Tu Viện Tăng Đoàn Xả Thí*: Những việc cúng dường đã được phân phát ở giữa *Tăng Đoàn* – đang cư trú trong toàn bộ khuôn viên của tu viện. Giả sử một vị thí chủ đi vào trong khuôn viên của một tu viện và thực hiện một việc cúng dường về các y áo đến một vị *Tỳ Khuru* hoặc là *Chư Tỳ Khuru* là các vị mà ông ta gặp, với lời tác bạch rằng “Con xả thí đến *Tăng Đoàn*”. Vì việc cúng dường đã được thực hiện ở bên trong khuôn viên của tu viện, là nó thuộc đến tất cả *Tăng Đoàn* đang cư trú ở trong toàn bộ khuôn viên của

tu viện, không phải chỉ để cho *Chư Tỳ Khưu* là các vị ở vùng lân cận. Vì thế điều đó được gọi là *Tu Viện Tăng Đoàn Xả Thí (Tu Viện – đang cư trú ở trong khuôn viên; Tăng Đoàn Xả Thí – là thuộc về Tăng Đoàn)*.

(3) *Gatagata Saṅghika: Offerings which belong to the Sangha of whichever place they (have gone to) have been taken to. Suppose a donor comes to a monastery where a solitary bhikkhu resides and makes an offering of one hundred robes, saying “I give to the Sangha”. If the residing bhikkhu is well-versed in the Disciplinary rules, he can take possession of all the offerings for himself by simply remarking “At the present moment, in this monastery, I am the sole Sangha; all these one hundred robes, therefore, belong to me and I take possession of them”. He has the right (according to the Vinaya rules) to do so; he cannot be faulted for monopolishing the offering made to the Sangha. If the bhikkhu is not proficient in Vinaya rules, he would not know what to do. And without resolving, determining “I am the sole owner, I take possession of them” suppose he left for another place taking the robes with him, and the bhikkhus he met there should ask him how he came by the robes. Suppose, on learning how he had come by them, those bhikkhus claimed their share of the robes, saying “We also have the claim on them”, and consequently all the robes were divided equally with them. Then this sharing of the robes is deemed to be a good one. But suppose, without sharing the robes, he should continue on his way and encounter other bhikkhus, these bhikkhus would also be entitled to receive their share of the robes. In this way, wherever the bhikkhu would go taking the robes with him, the bhikkhus of those places would be entitled to the robes.*

Hence it is called *Gatagata Saṅghika* (*Gatagata* – where ever one has gone; *Saṅghika* – belonging to the *Sangha*.)

(3) **Đạo Đạt Tăng Đoàn Xả Thí:** Những việc cúng dường mà thuộc về của *Tăng Đoàn* ở bất cứ nơi nào mà họ (đã đi đến) được thọ dụng đến. Giả sử một vị thí chủ đi đến một tu viện nơi mà duy nhất một vị *Tỳ Khuru* cư trú và thực hiện một việc cúng dường đến một trăm y áo, với lời tác bạch rằng “Con xả thí đến *Tăng Đoàn*”. Nếu vị thường trụ *Tỳ Khuru* là bậc thông thạo trong các luật lệ thuộc về Giới Luật, vị ấy có thể thọ dụng quyền sở hữu về tất cả các lễ vật cúng dường cho chính vị ấy qua việc phát lộ một cách đơn giản “Vào ngay tại điểm này, ở trong tu viện này, Tôi là vị *Tăng Đoàn* duy nhất; tất cả những một trăm y áo này, do đó, là thuộc về tôi và tôi thọ dụng quyền sở hữu về chúng”. Vị ấy có quyền (theo các luật lệ của *Tạng Luật*) để làm như thế; vị ấy không thể nào bị phạm lỗi lầm cho sự độc quyền việc cúng dường được thực hiện đến *Tăng Đoàn*. Nếu như vị *Tỳ Khuru* không có thông thạo trong các luật lệ thuộc về Giới Luật, vị ấy sẽ không biết phải làm điều chi cả. Và không giải quyết được vấn đề, lại quyết định “Tôi là người chủ nhân duy nhất, tôi thọ dụng quyền sở hữu về chúng”; giả sử vị ấy đã ra đi đến một nơi khác mang theo những y áo với vị ấy, và các *Chư Tỳ Khuru* mà vị ấy đã gặp tại nơi đây sẽ vấn hỏi ông ta làm thế nào vị ấy đã có được những y áo. Giả sử, nhờ vào sự hiểu biết mà làm thế nào vị ấy đã có được chúng, thì các *Chư Tỳ Khuru* đó đã yêu cầu sự chia sẻ các y áo đến họ, với lời nói rằng “Chúng tôi cũng có sự yêu cầu về chúng” và vì thế tất cả các y áo đã được phân chia một cách đồng đều với họ. Như thế việc chia sẻ về các y áo này đã được xem đó là một việc thiện hảo. Nhưng giả sử, không có việc chia sẻ các y áo, vị ấy vẫn tiếp tục trên đạo lộ của mình và gặp phải các *Chư Tỳ Khuru* khác, thì những vị *Tỳ Khuru* này cũng sẽ có được quyền để đón nhận việc chia sẻ các y áo đến họ. Trong

phương thức này, bất luận ở nơi nào vị *Tỳ Khuru* sẽ đi với những y áo của vị ấy, thì *Chư Tỳ Khuru* ở những nơi đó sẽ có được quyền về những y áo. Vì thế điều đó được gọi là **Đáo Đạt Tăng Đoàn Xả Thí**. (**Đáo Đạt** - bất kể ở nơi nào người ta đã đi đến; **Tăng Đoàn Xả Thí** - là thuộc về **Tăng Đoàn**.)

(4) *Catuddisa Saṅghika*: Offerings which belong to all *bhikkhus* who come from the four directions. Such offerings include gifts which are weighty and important, which are to be treated with deference, for example, monasteries. They are not to be apportioned but for use by *Sangha* coming from all directions. Hence it is called *Catuddisa Saṅghika*. (*Catuddisa* - from four directions; *Saṅghika* - belonging to the *Sangha*.)

(4) **Tứ Phương Tăng Đoàn Xả Thí**: Những việc cúng dường mà thuộc về tất cả *Chư Tỳ Khuru* là những vị đến từ bốn phương hướng. Những việc cúng dường như vậy bao gồm những vật thí với những vật trọng yếu và quan trọng, mà đã được lễ đãi với sự khác biệt, ví dụ như, các tu viện. Chúng đã không bị phân chia ra thành từng phần mà trái lại chúng được dùng để phục vụ cho **Tăng Đoàn** mà đã đến từ tất cả mọi phương hướng. Vì thế điều đó được gọi là **Tứ Phương Tăng Đoàn Xả Thí**. (**Tứ Phương** - từ bốn phương hướng; **Tăng Đoàn Xả Thí** - là thuộc về **Tăng Đoàn**.)

Not being mindful of the fact that these four categories are mentioned in the Vinaya rules to provide measures for distinction of ownership and distribution of the offerings made to the Sangha, some (bhikkhus) make use of these Vinaya provisions when lay people make offerings. To give an illustration, suppose a donor actuated by pious devotion to a certain bhikkhu builds a monastery, though not intending for him, but for the whole Sangha. For the

libation ceremony, he invited ten **bhikkhus** including the **bhikkhu** to whom he has so much devotion. After recitation of the **Parittas** (#), when the time comes for actual announcement of the offer, the **bhikkhu** wants to be offered the monastery as a **Puggalika dāna**; offering made to a particular individual because he feels that living in a monastery meant for the whole **Sangha** entails so much liabilities and responsibilities. But the donor prefers to make it a **Saṅghika dāna** because, he believes, such **dāna** is superior and of much merit. The congregation resolves the disagreement between the donor and his preceptor by asking the donor to make the offering saying “I give this monastery to the **Sangha** who is present here now” (**Sammukhībhūta Sangha**). Then nine **bhikkhus** of the congregation, saying to the remaining one “We relinquish all our right of possession of the monastery to your reverence”, hand over the new monastery to him and leave.

[(#): **Parittas**: litany protection; it is a Buddhist custom to recite certain **Suttas** such as **Mangala**, **Ratana**, **Mettā**, etc. to ward off evil influences.]

Không chú ý đến sự việc mà bốn phạm trù này đã được đề cập đến ở trong các luật lệ của **Tạng Luật** để quy định những tiêu chuẩn cho việc phân biệt về quyền sở hữu và sự phân phát các lễ vật cúng dường được thực hiện đến **Tăng Đoàn**, một số (**Chư Tỷ Khuru**) đã sử dụng những điều khoản của **Tạng Luật** này khi có người cư sĩ tại gia thực hiện các việc cúng dường. Để dẫn chứng một sự minh họa, giả sử có một thí chủ đã phát khởi niềm tín thành kính mộ đến một vị **Tỷ Khuru** nọ tạo lập một tu viện, dẫu rằng không có tác ý đến vị ấy, mà là để cho cả toàn thể **Tăng Đoàn**. Trong cuộc lễ hội rảy nước, vị ấy đã thỉnh mời mười vị **Tỷ Khuru** bao gồm cả vị **Tỷ Khuru** mà vị thí chủ có rất nhiều sự kính mộ. Sau việc trùng tụng các bài **Kinh An Lành** (#), khi đến thời gian

cho việc tuyên bố chính thức của người cúng dường, vị *Tỳ Khuru* mong mỗi được cúng dường tu viện như là một *Cá Nhân Tuyển Thí*; việc cúng dường được thực hiện đến riêng biệt một cá nhân bởi vì vị ấy cảm thấy rằng việc sống trong một tu viện có ý nói đến cho toàn thể *Tăng Đoàn* thì đòi hỏi rất nhiều nghĩa vụ pháp lý và những trách nhiệm. Tuy nhiên vị thí chủ lại vui thích để thực hiện việc đó cho một *Tăng Đoàn Xả Thí* bởi vì, vị ấy tin rằng, *Xả Thí* như vậy là thù thắng và có nhiều phước báu. Hội chúng giải quyết sự bất đồng giữa người thí chủ và vị giáo thọ của vị ấy bằng cách yêu cầu người thí chủ để thực hiện việc cúng dường với lời tác bạch rằng “Con xin dâng tu viện này đến *Tăng Đoàn* với vị mà hiện đang hiện diện nơi đây” (*Hiện Hiện Tăng Đoàn Xả Thí*). Sau đó chín vị *Tỳ Khuru* của hội chúng, nói với vị còn ở lại rằng “Chúng tôi từ bỏ tất cả quyền lợi của chúng tôi về quyền sở hữu của tu viện đến Bạc Tôn Kính”, bàn giao tân tu viện đến vị ấy và ra đi.

[(#): *Những bài Kinh an lành*: bài kinh cầu nguyện để được bảo hộ che chở, đây là một tập quán của Phật Giáo để trùng tụng vài bài *Kinh* như là *Kiết Tường*, *Tam Bảo*, *Từ Ái*, v.v. là để tránh khỏi những ảnh hưởng xấu xa.]

In this manner such procedures are liable to be followed, believing that by so doing the donor's wish for a Saṅghika dāna is fulfilled and the recipient who prefers individual ownership is also happy since the nine co-owners have relinquished their right of possession of the monastery making him the sole owner.

But in reality, such a procedure is not proper and should not be followed. The gift of a monastery is a weighty, important one; the ten bhikkhus to whom the monastery has been offered cannot make any kind of apportionment of the offering between them; and the donor's gift amounts to be

only a gift to the ten *bhikkhus* present on the occasion only and not to the *Sangha* as a whole.

Trong cách hành xử này, những thủ tục như vậy thì có khả năng để được tuân theo, tin tưởng rằng qua việc làm như vậy thì sự ước nguyện của người thí chủ để cho một *Tặng Đoàn Xả Thí* thì đã được thành tựu và người thọ thí là vị vui thích quyền sở hữu chủ cá nhân cũng được hoan hỷ bởi vì chín vị cộng chủ hữu đã từ bỏ quyền lợi của họ về quyền sở hữu của tu viện và làm cho vị ấy thành vị chủ nhân duy nhất.

Tuy nhiên trong thực tế, một thủ tục như vậy là không thích hợp và không nên được tuân theo. Vật thí về một tu viện là một loại vật thí trọng yếu và quan trọng; mười vị *Tỳ Khuru* là những vị đã được cúng dường tu viện thì không thể nào thực hiện bất cứ thể loại nào của việc chia ra từng phần của việc cúng dường giữa các thành viên của hội chúng được; và vật thí của vị thí chủ có giá trị duy nhất là một tặng phẩm đến mười vị *Tỳ Khuru* mà chỉ đang hiện diện trong cơ duyên này và không phải là đến cả *Tặng Đoàn* nói chung.

(20) Offerings to be made on specific occasions (*Kāladāna*); Offerings which may be made at any time (*Akāladāna*). Offering of *Kathina* robes at the end of the Buddhist lent for the duration of one month, offering of robes at the beginning of the Buddhist Lent, offering of dietary food to the sick, offering of food to visiting *bhikkhus*, offering of food to *bhikkhus* setting out on a journey are gifts made at a specific time for a specific purpose and are called timely gifts, *Kāladāna*; all other gifts made as one wishes without reference to any particular time are called *Akāladāna*.

Kāladāna is of greater merit than the *Akāla* type because the offering is made to meet the specific needs at a specific time. The *Kāla* type of *dāna*, at the time of its fruition, brings specific good results at the time they are

needed. For example, if the donor wishes for something special to eat, his wish is immediately fulfilled; likewise if he wishes to have some special clothes to wear, he will receive them. These are examples of special merit that accrues from offerings made at specific times to meet specific needs.

(20) Những việc cúng dường được thực hiện vào những dịp đặc biệt (**Hợp Thời Xả Thí**); những việc cúng dường có thể được thực hiện vào bất cứ lúc nào (**Bất Thời Xả Thí**). Việc cúng dường những y áo của Lễ Kathina (**Đại Lễ Thí Tăng Y**) vào cuối Mùa An Cư Kiết Vũ Phật Giáo trong khoảng thời gian của một tháng, việc cúng dường những y áo vào lúc bắt đầu của Mùa An Cư Kiết Vũ Phật Giáo, việc cúng dường về thực phẩm kiêng cử cho đến người bệnh, việc cúng dường về thực phẩm đến **Chư Tỳ Khưu** đang viếng thăm, việc cúng dường về thực phẩm đến **Chư Tỳ Khưu** đang sắp ra đi một chuyến viễn du, là những tặng phẩm được thực hiện vào một thời điểm đặc biệt cho một mục đích đặc biệt và đã được gọi là những tặng phẩm hợp thời, **Hợp Thời Xả Thí**; tất cả các tặng phẩm khác được thực hiện trong khi người ta ước nguyện mà không cần tham chiếu đến bất kỳ thời điểm đặc biệt nào thì được gọi là **Bất Thời Xả Thí**.

Hợp Thời Xả Thí là thuộc loại phước báu thù thắng hơn là thể loại **Bất Thời** bởi vì việc cúng dường được thực hiện là để đáp ứng những nhu cầu đặc biệt vào một thời điểm đặc biệt. Thể loại **Hợp Thời** của **Xả Thí**, vào thời điểm trở sanh trái quả của nó, thì mang lại những quả phước thiện đặc biệt vào ngay thời điểm mà họ đã mong cầu. Ví dụ như, nếu người thí chủ ao ước cho có vật gì để thọ thực, thì sự ao ước của vị ấy ngay tức thì được thành tựu; cũng như vậy nếu như vị ấy ao ước để cho có một số y phục đặc biệt để vận mặc, thì vị ấy sẽ đón nhận được chúng. Đây là những thí dụ về quả phước báu đặc biệt mà khởi sinh từ những việc cúng dường được thực hiện vào những thời điểm đặc biệt để đáp

ứng những nhu cầu đặc biệt.

(21) Offerings made in the presence of the donor (*Paccakkhadāna*); Offerings made in the absence of the donor (*Apaccakkhadāna*). The Pāli word *Paccakkha* is made up of *Pati* and *Akkha*. *Pati* means “towards”; *Akkha* means five senses: eye, ear, nose, tongue, body. Although *Paccakkha* is generally “before the eye”, its complete meaning should be “perceptible to the senses”. Thus *Paccakkhadāna* has wider scope, not just the kind of offering which can be seen by the donor but also those which can be perceived by his other senses, i.e. by sound, by smell, by taste and by touch. In this connection, it should be noted that offerings made in the presence of the donor, *Paccakkhadāna* is not exactly the same as *Sāhat-thikadāna*, that made with one’s own hands. Offerings made in one’s presence at one’s instance but not actually with one’s own hands are of the *Anattikadāna* type, offerings made at one’s request or command.

(21) Những việc cúng dường được thực hiện trong sự hiện diện của người thí chủ (*Hiện Kiến Xả Thí*); Những việc cúng dường được thực hiện trong sự khiếm diện của người thí chủ (*Bất Kiến Xả Thí*). Từ ngữ Pāli *Paccakkha* (*Hiện Kiến*) đã được tạo thành của từ ngữ *Pati* (*hướng về*) và *Akkha* (*bộ phận tri giác*). *Pati* có nghĩa là “hướng về, về phía”; *Akkha* có nghĩa là “năm giác quan”: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân xác. Mặc dù *Paccakkha* (*Hiện Kiến*) thì thường là “trước mắt”, ý nghĩa đầy đủ của nó phải là “có thể cảm thọ được đến các giác quan”. Như vậy *Hiện Kiến Xả Thí* có phạm vi rộng lớn hơn, không chỉ là thể loại của việc cúng dường mà có thể được nhìn thấy do bởi vị thí chủ mà nó cũng có thể được nhận thấy do bởi các giác quan khác của mình nữa, tức là do bởi thính giác, do bởi khứu giác, do bởi

vị giác và do bởi xúc giác. Trong mỗi quan hệ này, cần lưu ý rằng những việc cúng dường được thực hiện trong sự hiện diện của người thí chủ, **Hiện Kiến Xả Thí** thì không hoàn toàn giống như là **Tự Chế Xả Thí**, điều mà được thực hiện với chính tự đôi tay của mình. Những việc cúng dường được thực hiện trong sự hiện diện của thí chủ, theo sự khẩn cầu của thí chủ mà không thực sự với chính tự đôi tay của vị thí chủ, là thuộc thể loại của **Vô Bi Ích Xả Thí**, những việc cúng dường được thực hiện do sự thỉnh cầu hoặc lời yêu cầu của vị thí chủ.

(22) *Offerings which can be matched by someone else (Sadisadāna); Offerings which cannot be matched by any one, unrivalled alms-giving (Asadisadāna). When offerings are made in a spirit of competition, donors make efforts to excel their rivals in the scale and magnificence of charity. In such competitions, the offerings that prove to be incomparable, inimitable is called unrivalled alms-giving, Asadisadāna.*

(22) Những việc cúng dường mà có thể được sánh tương xứng với một người nào khác (**Twang Đồng Xả Thí**); Những việc cúng dường mà không thể nào sánh tương xứng bởi bất cứ một ai, bố thí bất khả tỷ giáo (**Vô Song Xả Thí**). Khi những việc cúng dường được thực hiện trong một tinh thần của sự cạnh tranh, thì những vị thí chủ nỗ lực để vượt trội các đối thủ của mình trong sự quy mô và hoành tráng của việc từ thiện. Trong những sự cạnh tranh như vậy, những việc cúng dường để mà chúng tỏ là bất thành tỷ lệ, bất khả mô phỏng, thì được gọi là bố thí bất khả tỷ giáo, **Vô Song Xả Thí**.

According to the Dhammapada Commentary, as explained in the story of Unrivalled alms-giving in the Loka Vagga, only one donor appears during the time of each

Buddha to make an unrivalled offering. The story runs as follows:

*At one time the **Bhagavā**, after going on a long journey followed by five hundred **Arahats** arrived back at the **Jetavana** monastery. The king, **Pasenadī** of **Kosala**, honoured the **Bhagavā** and his five hundred disciples by inviting them to the palace and offering them alms on a magnificent scale. The king invited also people of **Sāvatti** to his ceremony of offering so that they could watch and rejoice in his meritorious deed. The next day the people of **Sāvatti**, rivaling the king, organized the resources of the whole city and gave offerings which surpassed those of the king's to the **Bhagavā** and his disciples. They invited the king to their ceremony to observe their deed and rejoice in it.*

Theo bộ **Chú Giải Kinh Pháp Cú**, như đã có giải thích ở trong tích truyện về việc bố thí bất khả tỷ giáo thuộc **Phẩm Thế Gian**, duy nhất chỉ có một vị thí chủ xuất hiện trong khoảng thời gian của mỗi vị Phật để thực hiện một việc cúng dường bất khả tỷ giáo. Tích truyện được trình bày như sau:

Vào một thời **Đức Thế Tôn**, sau một chuyến du hành lâu dài được tháp tùng bởi năm trăm vị **Vô Sinh** đã trở về lại nơi **Kỳ Viên Tự**. Đức Vua, **Pasenadī** của đất nước **Kosala**, đã tỏ lòng tôn kính **Đức Thế Tôn** và năm trăm vị đệ tử của Ngài qua việc cung thỉnh mời tất cả đến hoàng cung và cúng dường Đức Phật và hội chúng các lễ vật trong một quy mô hoành tráng. Nhà vua cũng đã có mời dân chúng của kinh thành **Xá Vệ** đến dự cuộc lễ cúng dường của mình để mà họ có thể quán sát và tùy hỷ với thiện công đức hạnh của ông ta. Ngày hôm sau, dân chúng của kinh thành **Xá Vệ**, vì cạnh tranh với nhà vua, đã sắp đặt các tài nguyên của toàn cả thành phố và đã xả thí cúng dường để mà vượt trội hơn những lễ vật của nhà vua dâng đến **Đức Thế Tôn** và các đệ tử của Ngài. Họ đã thỉnh mời nhà vua đến dự lễ hội của họ

để được quán sát và tùy hỷ với việc thiện hạnh của họ.

Catching the spirit of competition, the king accepted the challenge of the citizens the next day by conducting a more magnificent ceremony of offering the next day. The citizens in turn organized again another grand ceremony of offering to outdo the efforts of the king. In this manner, the keen contest between the king and his citizens went on until either side had made six offerings. (The contest still remained indecisive.)

*As the seventh round came along, the royal donor was feeling despondent: "It will be very difficult to surpass the efforts of the citizens in this seventh round; and life would not be worth living, if I, the sovereign ruler of the land, were to lose to the people over whom I rule in this round". (To console him), his queen, **Mallikā**, thought out a plan by which the king could make a truly majestic offering which the people would find impossible to match. She had a grand pavilion built; five hundred great disciples of the Buddha, the **Arahats**, were to sit in the pavilion with five hundred princesses fanning them and spraying perfumes and scented water in the pavilion. At the back of the five hundred **Arahats**, there would be five hundred elephants, kneeling down and holding a white umbrella over each of the great **Arahats**.*

Nắm bắt được tinh thần của sự cạnh tranh, nhà vua đã chấp nhận sự thách thức của dân chúng ngày hôm sau bằng cách tiến hành một cuộc lễ hội cúng dường hoành tráng hơn nữa vào ngày hôm sau. Dân chúng đã luân phiên tổ chức đáp lại một đại lễ cúng dường khác nữa để vượt hẳn những nỗ lực của nhà vua. Trong cách hành xử này, lòng nhiệt tình hăng hái thi đua giữa nhà vua và dân chúng của ông ta đã tiếp diễn đi tiếp mãi ở mỗi bên đã thực hiện được sáu lễ cúng

dường. (Cuộc thi đua vẫn còn bất khả phân định.)

Khi vòng thi lần thứ bảy đã đến, vị thí chủ vương giả đã cảm thấy chán nản vì tuyệt vọng “Sẽ rất là khó khăn để vượt trội hơn những nỗ lực của dân chúng trong vòng thi lần thứ bảy này; và đời sống sẽ không có giá trị gì để sống, nếu như Ta, bậc cai trị tối cao của đất nước, đã bị thua bại đến những người mà Ta cai trị trong vòng thi này”. (Để an ủi nhà vua), hoàng hậu **Mallika** của ông ta, đã nghĩ ra một phương cách giải quyết mà qua đó nhà vua có thể thực hiện một việc cúng dường thực sự là hùng vĩ mà người dân sẽ liễu ngộ được rằng không thể nào để sánh cùng. Bà đã cho thiết lập một khán đài rộng lớn; năm trăm đại đệ tử của Đức Phật, các bậc **Vô Sinh**, đã được ngồi ở trong khán đài cùng với năm trăm nữ vương công chúa đang quạt hầu các Ngài và đang vun rải hương thơm cùng với nước hoa ở trong khán đài. Ở phía sau của năm trăm vị **Vô Sinh**, sẽ có năm trăm thốt voi, đang phủ phục xuống và nắm giữ lấy một chiếc lọng trắng che chở cho từng mỗi bậc **Đại Vô Sinh**.

*As the arrangements were being made according to the above plan, they found one tame elephant short of five hundred; so they had a wild, unruly elephant notorious for its savagery placed at the back of the Venerable **Angulimāla** and made it hold a white umbrella like other elephants. People were amazed to find this savage beast taking part in the ceremony and holding the umbrella over the head of the Venarable **Angulimāla** in a docile manner.*

After the meal had been offered to the congregation, the king declared: “I made an offering of all the things in this pavilion, allowable things as well as unallowable things.” On this declaration, the people had to admit defeat in the contest, because they had no princesses, no white umbrellas, no elephants.

Thus the donor of the unrivalled dāna at the time of the Supreme Being of the three Worlds, the Buddha Gotama, was King Pasenadi of Kosala. It should be noted that each of the other Buddhas also had a donor who presented him with an incomparable, unrivalled dāna. (#)

Theo như những sự sắp đặt đã được thực hiện theo phương cách giải quyết ở phía trên, họ đã phát hiện ra thiếu một thốt voi đã thuần hóa trong số năm trăm con; thế rồi họ đã có được một thốt voi hoang dã, có tiếng là bất kham với tính nết hung tợn của nó, đã đặt ở phía sau của Ngài Trưởng Lão *Angulimāla* và đã sai khiến nó nắm giữ lấy một lọng trắng giống như với bao thốt voi khác. Dân chúng đã quá đỗi ngạc nhiên khi phát hiện ra con dã thú này đang tham dự trong buổi lễ hội và đang nắm giữ chiếc lọng che trên đầu của Ngài Trưởng Lão *Angulimāla* trong một cung cách ngoan hiền.

Sau bữa thọ thực đã được cúng dường đến hội chúng, nhà vua đã tuyên bố rằng: “Trẫm đã thực hiện một việc cúng dường gồm tất cả những lễ vật ở trong khán đài này, các lễ vật có thể được công nhận cũng như các lễ vật không được công nhận.” Qua sự tuyên bố này, dân chúng đã phải thừa nhận thất bại trong cuộc thi đua, bởi vì họ đã không có những nữ vương công chúa, không có những chiếc lọng trắng, không có những thốt tượng voi.

Như thế vị thí chủ của việc *Xả Thí* bất khả tỷ giáo vào thời kỳ của Bậc Hữu Tình Tối Thượng của Tam Giới, Đức Phật *Gotama*, đó là Đức Vua *Pasenadi* của đất nước *Kosala*. Cần lưu ý rằng từng mỗi vị của các Chư Phật khác thì cũng có một vị thí chủ là người cùng hiện diện với Ngài với một việc *Xả Thí* bất thành tỷ lệ, bất khả tỷ giáo.

[(#): Tích truyện này ở trong bộ Chú Giải *Kinh Pháp Cú* ở câu kệ *Pháp Cú* thứ một trăm bảy mươi bảy, thuộc *Phẩm Thế Gian*, với nội dung câu kệ như sau:

*Na ve kadariyā devalokam vajanti
 Bālā have nappasamsati dānam
 Dhīro ca dānam anumodamāno
 Ten'eva so hoti sukhī parattha.*

*Keo kiệt không sanh thiên,
 Kẻ ngu ghét bố thí,
 Người trí thích bố thí,
 Đòi sau, được hưởng lạc.
 [Khổ thay keo kiệt kẻ ngu,
 Bố thí xa lánh, kẻ ngu đọa trần.
 Vui thay bậc trí tinh cần,
 Bố thí hưởng lạc trọn phần đời sau.]
 (Dhp. 177)*

*(End of the Chapter on Generosity in Groups of Twos.)
 (Kết thúc Chương nói về Xả Thí trong
 các nhóm có hai Pháp)*

Type of Dāna in Groups of Threes

Thể loại của Xả Thí trong các nhóm có ba Pháp

(1) Dāna can also be divided into three categories namely, Inferior (Hīna), Medium (Majjhima) and Superior (Panīta). The degree of benevolence of an act is dependent upon the strength of intention (Chanda), the conscious state (Citta), energy (Vīriya) and investigative knowledge (Vimamsā) involved in the act. When these four constituent elements are weak, the dāna is said to be of inferior type; when they are of medial standard the dāna is regarded as of medium type; when all are strong, the dāna is considered to be of the superior order.

(1) Xả Thí cũng có thể được chia ra thành ba phạm trù, tức là, Thấp Hèn (*Ty Liệt*), Trung Dung (*Trung Bình*) và Cao Quý (*Tinh Lương*). Mức độ thiện ý của một hành động là phụ thuộc vào năng lực của ý muốn (*Dục*), trạng thái hiểu biết (*Tâm*), nỗ lực (*Cần*) và tri thức thâm thận (*Thẩm*) liên quan chặt chẽ với hành động. Khi những bốn yếu tố cấu thành này yếu kém, thì Xả Thí được cho là thuộc thể loại của thấp hèn; khi chúng ở mức độ trung dung thì Xả Thí được xem như là thuộc thể loại của trung bình; khi tất cả đều là vững mạnh, thì Xả Thí được coi như là thuộc thể loại của cấp bậc cao quý.

(2) When the act of dāna is motivated by desire for fame and acclaim, it is of inferior type; when the goal of dāna is for attainment of happy life as a human being or a deva, it is of medium type; if the gift is made in reverence to the Ariyas or Bodhisattas for their exemplary habits of offering, it is an excellent gift of superior order.

(In the various discourses of the Pāli Texts are mentioned parks and monasteries which were given the names of the individual donors, for example, *Jetavana*, the garden of Prince *Jeta*; *Anāthapiṇḍikārāma*, the monastery donated by the richman *Anāthapiṇḍika*; *Ghositārāma*, the monastery donated by the rich man *Ghosita*. This system of nomenclature was adopted by the First Council Elders with the intention of encouraging others to follow their example and thus acquire merit. So donors today, when making such gifts, inscribe their names on marble or stone. In doing so they should keep under control, by exercise of mindfulness, any desire for fame bearing in mind that they make the gift in order to set an example to those who wish to acquire merit.)

(2) Khi hành động của *Xả Thí* được thúc đẩy bởi mong cầu để được thanh danh và sự khen ngợi, thì điều đó là thuộc thể loại của thấp hèn; khi mục tiêu của *Xả Thí* là để cho sự thành đạt đời sống an vui như là một nhân loại hoặc một *Thiên Tử*, thì điều đó là thuộc thể loại của trung bình; nếu như tặng phẩm được thực hiện trong sự tôn kính đến những bậc *Vô Sinh* hoặc *Chư Giác Hữu Tình (Bồ Tát)* qua những cung cách mẫu mực của việc xả thí của các Ngài, thì điều đó là một tặng phẩm tuyệt hảo của cấp bậc cao quý.

(Trong những Pháp Thoại sai khác của các Văn Bản Pāli đã có đề cập đến những hoa viên và các tu viện đã được gọi tên của những thí chủ riêng lẻ, ví dụ như, *Kỳ Viên*, khu vườn của Thái Tử *Jeta*; *Cấp Cô Độc Tự*, tu viện đã được cúng dường do bởi bá hộ *Cấp Cô Độc*; *Cáo Thị Tự*, tu viện đã được cúng dường do bởi bá hộ *Ghosita*. Quy lệ của phép đặt tên này đã được thông qua do bởi Hội Nghị Kiết Tập Những Bậc Đại Trưởng Lão Lần Thứ Nhất với tác ý để khuyến khích những người khác noi gương theo họ và như thế có được phước báu. Vì vậy những vị thí chủ ngày hôm nay, đang khi thực hiện các tặng phẩm như vậy, khắc ghi tên

của họ ở trên tấm đá cẩm thạch hay là bia đá. Qua việc làm như vậy, người ta sẽ kiểm soát được, bằng cách huấn tập về chánh niệm, về bất cứ sự mong cầu để được thanh danh mà nên chuyên tâm ghi nhớ ở trong tâm thức rằng người ta thực hiện tặng phẩm nhằm để nêu lên một tấm gương cho những ai mong ước để có được phước báu.)

(3) *When the donor aspires for happy life as a human or celestial being, his gift is of inferior type; when the aspiration is for attainment of enlightenment as a disciple (**Sāvakabodhiñāṇa**), or as a silent Buddha (**Paccekabuddhañāṇa**), the gift is a medium one; when one aspires for Perfect Self Enlightenment (**Sammāsambodhiñāṇa** or **Sabaññutañāṇa**), one's gift is of superior order.*

(By **Bodhi** or Enlightenment is meant knowledge of one of the Four Paths. The sages of yore had advised that in order for the gift to serve as a means of escape from the round of rebirths (**Vivattaṇissita**), one should never make a gift in a haphazard or casual manner, one should seriously (positively) aspire for one of the three forms of Enlightenment while making an offering.)

(3) Khi vị thí chủ hết sức mong mỏi đời sống an vui như là một nhân loại hoặc một **Thiên Tử**, thì vật thí của vị ấy là thuộc thể loại của thấp hèn; khi sự nguyện vọng là để cho việc thành đạt của sự giác ngộ như một vị đệ tử (**Tuệ Thịnh Văn Giác**), hoặc như một vị Phật im lặng (**Tuệ Độc Giác Phật**), thì vật thí là một thể loại trung bình; khi người ta hết sức mong mỏi cho sự Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ (**Tuệ Chánh Đẳng Giác** hoặc **Tuệ Toàn Giác**), thì vật thí của vị đó là thuộc cấp bậc cao quý.

(Với từ ngữ **Giác** hoặc Sự Giác Ngộ có được ý nghĩa là tuệ tri về một trong Tứ Đạo Lộ. Các bậc hiền trí của thời xa xưa đã khuyên bảo rằng cốt làm sao vật thí được dùng như là

một tác nhân để thoát khỏi từ nơi vòng chu kỳ của những sự tục sinh (*Níp Bàn Xả Thí*), người ta không bao giờ thực hiện một vật thí trong sự khinh suất hoặc cách thức tùy tiện, người ta nên phát nguyện một cách nghiêm túc (một cách xác quyết) cho được một trong ba hình thức của Sự Giác Ngộ đang khi thực hiện một việc cúng dường.)

(4) Again, gifts may be of three types, viz: *Dāna dāsa*, gift fit for a servant; *Dāna sahāya*, gifts fit for a friend, and *Dāna sāmī*, gifts fit for a master.

Just as in everyday life, one uses materials of good quality while offering the servants inferior things, so also if one makes a gift of materials which are poorer in quality than those enjoyed by oneself, the gift is of inferior type, a dāna dāsa, fit for a servant; just as in everyday life, one offers one's friends things which one uses and enjoys, so also if one makes a gift of materials which are of the same quality as used by oneself, then the gift is said to be of medium type (dāna sahāya); just as in everyday life, one makes present of gifts to one's superior of things better in quality than those enjoyed by oneself, so also if one gives dāna of superior quality materials, then the gift is said to be of superior order, dāna sāmī.

(4) Lại nữa, những vật thí có thể thuộc ba thể loại, tức là *Nô Lê Xả Thí*, vật thí phù hợp cho một người tôi tớ; *Bằng Hữu Xả Thí*, những vật thí thích hợp cho một bạn hữu, và *Chủ Nhân Xả Thí*, những vật thí thích hợp với một chủ nhân.

Cũng như trong đời sống hằng ngày, người ta dùng những vật phẩm chất lượng tốt trong khi hiến tặng đến những tôi tớ những vật thí thấp hèn, cũng như thế nếu như người ta thực hiện một vật thí thuộc về những vật chất mà chúng có chất lượng thua kém hơn so với những gì mà họ đang thụ

hưởng, thì vật thí là thuộc thể loại của thấp hèn, một *Nô Lệ Xả Thí*, phù hợp cho một người tội tở; cũng như trong đời sống hằng ngày, người ta hiến tặng những bạn hữu của mình những vật thí mà người ta đang dùng và vui thích, cũng như thế nếu như người ta thực hiện một vật thí mà chúng có chất lượng tương tự như chính mình đã sử dụng, thế thì vật thí được xem như là thuộc thể loại của trung bình (*Bằng Hữu Xả Thí*); cũng như trong đời sống hằng ngày, người ta dâng tặng với những vật thí đến bậc trưởng thượng của mình về những vật thí có chất lượng tốt đẹp hơn so với những gì mà chính mình đã thụ hưởng, cũng như thế nếu như người ta ban phát *Xả Thí* với những vật phẩm có chất lượng hảo hạng, thế thì vật thí được xem như là thuộc cấp bậc cao quý, *Chú Nhân Xả Thí*.

(5) *There are three types of Dhammadāna (the division being based on the meaning of the word Dhamma for each type). In the first type of Dhammadāna, "Dhamma" is the one associated with the Āmisa dhammadāna, mentioned above under dāna categories by Twos. Therein, it was stated that Āmisa dhammadāna is the gift of palm-leaf scriptures or books of the Scriptures. In this classification, the Dhamma is the scriptures themselves, the Pariyatti Dhamma, that was taught by the Buddha and recorded on palm leaves or books as Texts.) The Dhammadāna, therefore, means here teaching the Scriptures or giving the knowledge of the Buddha's Teachings to others. The Pariyatti is the gift-object, the material that is given; the listener is the recipient and one who teaches or expounds the Dhamma is the donor.*

(In the second type of Dhammadāna, the Dhamma refers to the Dhamma included in the Abhidhamma classification of dānas into six classes, namely, Rūpadāna,

Saddadāna, Gandhadāna, Rasadāna, Photṭhabbadāna and Dhamma dāna. The *Dhamma* in this particular case is explained as all that forms the object of the mind or mental objects). The mental objects are: (1) the five sense-organs (*Pasāda rūpas*); (2) the sixteen subtle forms (*Sukhuma rūpas*); (3) the eighty nine states of consciousness (*Citta*); (4) fifty two mental factors (*Cetasikas*); (5) *Nibbāna* and (6) Concepts (*Paññatti*). Whereas in *Pariyatti Dhamma*, the *Dhamma* means “noble”; here it has the sense of the “truth concerning the real nature of things”.

Dhammadāna of this type is made through rendering assistance to those afflicted with (organic) disabilities, for example, weak eye-sight, trouble in hearing, etc. Helping others to improve their eye-sight is *Cakkhu (Dhamma) dāna*; helping them to improve their hearing is *Sota (Dhamma) dāna*, etc. The most distinctive *dāna* of this type is *Jivita dāna*, the promotion of longevity of others. In similar manner, the remaining *dānas* of the type, namely, *gandha, rasa, photṭhabba and dhamma* may be understood.

(5) Có ba thể loại của *Pháp Bảo Xả Thí* (sự phân chia đã được dựa trên ý nghĩa của từ ngữ *Pháp* cho từng mỗi thể loại). Trong thể loại đầu tiên của *Pháp Bảo Xả Thí*, từ ngữ “*Pháp*” là một thể loại đã được kết hợp với *Tài Vật Pháp Bảo Xả Thí*, đã được đề cập đến ở phía trên trong những phạm trù *Xả Thí* của nhóm Hai Pháp. Tại đó, đã trình bày nêu rõ rằng *Tài Vật Pháp Bảo Xả Thí* là tặng phẩm về những văn bản kinh điển bằng lá cọ dừa hay là những quyển sách thuộc về Các Văn Bản Kinh Điển. Trong sự phân loại này, từ ngữ “*Pháp*” chính là những văn bản kinh điển, *Pháp Học*, mà đã được giảng dạy do bởi Đức Phật và đã được ghi chép lại trên những chiếc lá cọ dừa hoặc những quyển sách như là các văn bản.) *Pháp Bảo Xả Thí*, do đó, có ý nghĩa là việc giảng dạy những Văn Bản Kinh Điển hay là bố thí tri

thức về Giáo Lý của Đức Phật đến những người khác. *Pháp Học* là đối tượng biểu tặng, chất liệu để được xả thí; vị thánh giả là người thọ thí và người mà giảng dạy hoặc khái thuyết Pháp Bảo là vị thí chủ.

(Trong thể loại thứ hai của *Pháp Bảo Xả Thí*, từ ngữ “*Pháp*” đề cập đến “*Pháp*” được bao gồm ở trong sự phân loại của *Tạng Vô Tỷ Pháp* về những *Xả Thí* thành sáu thứ lớp, đó là, *Sắc Thí, Thinh Thí, Khí Thí, Vị Thí, Xúc Thí* và *Pháp Thí*. Từ ngữ “*Pháp*” trong trường hợp đặc biệt này đã được giải thích như là tất cả điều mà hình thành đối tượng của tâm thức hoặc những đối tượng tinh thần). Những đối tượng tinh thần là: (1) năm sắc thần kinh (*những Sắc Thanh Triệt*); (2) mười sáu hình thức vi tế (*những Sắc Vi Tế*); (3) tám mươi chín trạng thái của ý thức (*Tâm*); (4) năm mươi hai yếu tố tinh thần (*các Tâm Sở*); (5) Níp Bàn và (6) Những Khái Niệm (*Chế Định*). Xét vì ở trong *Pháp Học*, thì “*Pháp*” có ý nghĩa là “thánh thiện”; tại đây nó có ý nghĩa về “chân lý liên quan đến thực tính của các sự vật (*các Pháp*)”.

Pháp Bảo Xả Thí của thể loại này đã được thực hiện thông qua việc giúp đỡ trợ lực đến những người bị đau khổ với những khuyết tật (thuộc về các thần kinh (các căn), ví dụ như, thị lực yếu kém, khó khăn trong thính quan, v.v. Giúp đỡ những người khác để phục hồi thị lực của họ là *Nhãn (Pháp) Xả Thí*; giúp đỡ họ để phục hồi thính quan của họ là *Nhĩ (Pháp) Xả Thí*, v.v. Phẩm chất *Xả Thí* cao quý hơn hết của thể loại này là *Cứu Mệnh Xả Thí*, sự kích hoạt tuổi thọ của những người khác. Trong một cách hành xử tương tự, những *Xả Thí* còn lại của thể loại, tức là, *Khí, Vị, Xúc* và *Pháp* cũng có thể được hiểu biết như vậy.

In the third type of Dhammadāna, the Dhamma refers to the Dhamma of the Triple Gem, namely, the Buddha, the Dhamma and the Sangha. As in the second type of

Dhammadāna, the *Dhamma* here means the Scriptures of the Teachings of the Buddha. Whereas in the second type the *Dhamma* is a gift-object for offering, while the listener is the recipient; in this third type, the *Dhamma*, which is a part of the trinity of the *Buddha*, the *Dhamma* and the *Sangha* itself forms the recipient to which offerings are to be made. When the *Buddha* and the *Sangha* become recipients, the associated *Dhamma* also becomes a recipient of offerings.

Trong thể loại thứ ba của *Pháp Bảo Xả Thí*, từ ngữ “*Pháp*” đề cập đến “*Pháp*” của Tam Bảo, tức là, *Phật Bảo*, *Pháp Bảo* và *Tăng Bảo*. Như ở trong thể loại thứ hai của *Pháp Bảo Xả Thí*, từ ngữ “*Pháp*” tại đây có nghĩa là những Văn Bản Kinh Điển thuộc Giáo Lý của Đức Phật. Trong khi mà ở thể loại thứ hai, thì *Pháp* là một đối tượng biểu tượng tặng để cho việc bố thí, trong khi vị thánh giá là người thọ thí; thì trong thể loại thứ ba này, *Pháp* là một phần của chính nơi Tam Bảo thuộc về *Phật Bảo*, *Pháp Bảo* và *Tăng Bảo* hình thành ra người thọ thí để mà các việc cúng dường đã được thực hiện. Khi *Phật Bảo* và *Tăng Bảo* trở thành những người thọ thí, thì *Pháp Bảo* mà đã được kết hợp cũng trở thành một người thọ thí của các việc cúng dường.

To give an illustration: the Buddha was residing in the Jetavana monastery in Savatthi. At that time a rich householder who had faith in the Teaching, thought to himself thus; “I have had opportunities to honour the Buddha and the Sangha constantly with offerings of food, robes, etc. But I have never honoured the Dhamma by making offerings to it. It is time now that I should do so”. With this thought, he approached the Bhagavā and asked the Bhagavā how to do about it.

The Bhagavā replied: “If you wish to honour the Dhamma, you should give food, robes, etc. to the bhikkhu

who is well cultivated in the *Dhamma*, but with the clear intention of honouring the *Dhamma* which he has realized”.

When the householder asked the *Bhagavā* which *bhikkhu* would be appropriate to receive such an offering, the Buddha told him to ask the *Sangha*. The *Sangha* directed him to give his offerings to the Venerable *Ānanda*. So he invited the Venerable *Ānanda* and made a generous offering of food, robes, etc. to him, keeping in mind that he was honouring the *Dhamma* which the Venerable *Ānanda* had realized. This story is described in the introduction to the *Bhikkhāparampara Jātaka*, the thirteenth *Jātaka* of the *Pakīṇṇaka Nipāta*.

Dẫn chứng một thí dụ minh họa: Đức Phật đã đang trú ngụ ở tại *Kỳ Viên Tự* trong thành *Xá Vệ*. Vào thời điểm đó một gia chủ giàu có là người đã có đức tin ở trong Giáo Pháp, đã tự nghĩ như vậy: “Ta đã có những thuận duyên để tôn kính đến *Phật Bảo* và *Tăng Bảo* một cách thường xuyên với các lễ vật cúng dường về thực phẩm, những y áo, v.v. Tuy nhiên Ta đã chưa bao giờ tôn kính đến *Pháp Bảo* qua việc thực hiện các lễ vật cúng dường đến ngôi báu ấy. Bây giờ là thời điểm mà ta phải làm như vậy.” Với sự suy nghĩ này, vị ấy đã tiếp cận *Đức Thế Tôn* và đã vấn hỏi *Đức Thế Tôn* làm thế nào để làm được về điều đó.

Đức Thế Tôn đã trả lời: “Nếu như ông ước mong để tôn kính đến *Pháp Bảo*, thì ông nên cúng dường thực phẩm, những y áo, v.v. đến vị *Tỳ Khuru* là bậc đã khéo tu dưỡng ở trong *Pháp Bảo*, nhưng với tác ý rõ ràng về việc tôn kính đến *Pháp Bảo* mà vị ấy đã được liễu tri”.

Khi vị gia chủ đã vấn hỏi *Đức Thế Tôn* với vị *Tỳ Khuru* mà sẽ là thích hợp để đón nhận một việc cúng dường như vậy, thì Đức Phật đã nói với vị ấy đi vấn hỏi *Tăng Đoàn*. *Tăng Đoàn* đã chỉ dẫn vị ấy để bố thí những lễ vật cúng dường của mình đến Trưởng Lão *Ānanda*. Do vậy ông ta đã

thỉnh mời Trưởng Lão *Ānanda* và đã thực hiện một việc xả thí cúng dường về thực phẩm, những y áo, v.v. đến Ngài, duy trì ở trong tâm thức rằng vị ấy đã đang tôn kính đến *Pháp Bảo* mà Trưởng Lão *Ānanda* là vị đã được liễu tri. Tích truyện này đã được miêu tả trong phần giới thiệu đến *Túc Sanh Truyện Cúng Dường Đứng Hệ Thống, Túc Sanh Truyện* thứ mười ba thuộc *Phẩm Linh Tinh. (Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh) Bài Kinh thứ 496, trang 232-234, Book XIV – Pāli Text Society).*

According to the story, the householder is the donor, food, robes, etc. are material objects of offering, and the body of the Dhamma which lies embedded in the person of the Venerable Ānanda is the recipient of the gift.

This householder was not the only one who made such offerings at the time of the Buddha, keeping in mind the Dhamma as the recipient of offering. The Text clearly mentions that the great ruler Sirī Dhammāsoka (Asoka) with much pious reverence for the Dhamma built monasteries, 84,000 in all, one in honour of each of the 84,000 groups of Dhamma (Dhammakhandha) which form the complete Teaching of the Buddha.

Theo tích truyện, thì người gia chủ là vị thí chủ; thực phẩm, những y áo, v.v. là những đối tượng vật thí của việc cúng dường, và Pháp Thân đã nằm cắm sâu trong con người của Trưởng Lão *Ānanda* là người thọ thí về tặng phẩm.

Vị gia chủ này không phải là người duy nhất mà đã thực hiện các lễ vật cúng dường như vậy vào thời kỳ của Đức Phật, duy trì ở trong tâm thức *Pháp Bảo* như là người thọ thí của việc cúng dường. Văn Bản đề cập một cách rõ ràng rằng Bạc cai trị vĩ đại *Pháp Vương A Dục (Vua A Dục)* với rất nhiều sự kính mộ tôn kính đối với *Pháp Bảo* tạo lập những tu viện, 84,000 cả thầy, mỗi tu viện để tỏ lòng tôn kính với

từng mỗi của 84,000 nhóm **Pháp Bảo (Pháp Uẩn)** mà đã hình thành toàn bộ Giáo Lý của Đức Phật.

(Note of Caution)... Many have heard of this great dāna of Asoka's and have desired to imitate him in such giving. But it is important to follow his example in a proper manner. The real motive of the great king Asoka was not merely giving of monasteries, but the paying of respect to the groups of Dhamma individually. Building of monasteries serves only to provide him with materials for offering. Later generations of donors who wish to follow the example of Sirī Dhammāsoka should understand that they build monasteries not just as objects for offering, not with the intention of acquiring the fame of being a monastery donor, but with the sole aim of paying homage to the Dhamma.

(Điều Cần Trọng)... Nhiều người đã được nghe về việc **Đại Xả Thí** của **Vua A Dục** và đã có nguyện vọng để bắt chước theo Ngài trong việc bố thí như vậy. Tuy nhiên điều quan trọng là noi theo gương của Ngài trong một hành xử chân chánh. Động cơ thực sự của **Đại Đế A Dục** đã không đơn thuần chỉ là việc bố thí về những tu viện, mà là việc bày tỏ lòng tôn kính đến các nhóm của **Pháp Bảo (Pháp Uẩn)** một cách đặc biệt. Tạo dựng những tu viện là chỉ dùng để cung cấp cho mình với những vật thí cho việc hiến tặng. Những vị thí chủ thuộc thế hệ sau này là những ai mong muốn noi theo gương của Ngài **Pháp Vương A Dục** nên hiểu biết rằng người ta tạo lập những tu viện không chỉ cốt để thành những đối tượng cho việc hiến tặng, không với tác ý cho việc đạt được thanh danh là một vị thí chủ cúng dường tu viện, mà với mục đích duy nhất của việc bày tỏ lòng tôn kính đến với **Pháp Bảo**.

The significance of these Dhammadānas may be appreciated when one remembers the importance of the

Teaching, the **Dhamma**. The Great Commentator the Venerable **Mahā Buddhaghosa** concluded his work **Aṭṭhasālinī**, the Commentary to the **Dhammasaṅgani**, the first book of the **Abhidhamma**, with the wish “May the true **Dhamma** endure long. May all beings show reverence to the **Dhamma**.” (*Ciraṃ tiṭṭhatu Saddhammo, Dhamme hontu sagāravā, sabbepi sattā*). He made this wish because he was fully aware of the important role of the **Dhamma**. He realized that as long as the **Dhamma** endures, the Teachings of the Buddha cannot decline and everyone who honours the **Dhamma** will show reverence to the Teachings and follow them. And the Buddha had said, “Only those who see the **Dhamma**, see me.” And nearing the end of his life, the Buddha had said that “The **Dhamma** will be your teacher after I am gone”. (*So vo mamaccayena satthā*.)

Therefore one should strive to cultivate this third type of **Dhammadāna** which plays such an important role.

Ý nghĩa của những **Pháp Bảo Xả Thí** này có thể được liễu tri giá trị khi người ta nhớ đến tầm quan trọng của Giáo Lý, **Pháp Bảo**. Bậc Chú Giải vĩ đại, Ngài Đại Trưởng Lão **Giác Âm** đã kết luận tác phẩm **Chú Giải** của mình, bộ sách Chú Giải về bộ Kinh **Pháp Tu**, quyển sách thứ nhất của tạng **Vô Tỷ Pháp**, với lời ước nguyện rằng “Cầu mong Chánh Pháp duy trì lâu dài. Cầu mong tất cả chúng hữu tình biểu thị lòng tôn kính đến **Pháp Bảo**”. (*Niềm tin Chánh Pháp bền lâu, tất cả hữu tình tôn kính đến Pháp Bảo*.) Ngài đã thực hiện sự ước nguyện này bởi vì Ngài đã hoàn toàn nhận thức được vai trò quan trọng của **Pháp Bảo**. Ngài đã liễu tri được rằng bao giờ **Pháp Bảo** vẫn còn tồn tại, thì Giáo Lý của Đức Phật không thể nào suy vi và tất cả những ai tôn kính **Pháp Bảo** thì sẽ biểu thị lòng tôn kính đến Giáo Lý và nương theo **Pháp Bảo**. Và Đức Phật đã có nói rằng “*Chỉ có những ai thâm thị được Pháp Bảo, thì suy kiến được Như Lai*”.

Và lúc gần cuối cuộc đời của Ngài, Đức Phật đã có nói rằng “**Pháp Bảo** sẽ là bậc Đạo Sư của các con sau khi Như Lai ra đi”. (*Về sau Giáo Lý này là của các con*).

Do đó người ta nên cố gắng trau giồi thể loại thứ ba của **Pháp Bảo Xả Thí** này điều mà đóng một vai trò quan trọng như vậy.

(6) *Another three types of dāna are classified as **Dukkaradāna**, gift which is difficult to be given; **Mahādāna**, awe inspiring gift of great magnificence; and **Samaññadāna**, common forms of gifts, which are neither too difficult to make, nor too magnificent.*

*An example of the first type, **Dukkaradāna** may be found in the story of dāna given by **Dārubhaṇḍaka Tissa**. This story is given in the Commentary to the twenty eighth Vagga of **Ekadhammajhāna**, **Ekākanipāta** of the **Āṅguttara Nikāya**.*

(6) Ba thể loại của **Xả Thí** khác nữa đã được phân loại như là **Nan Hành Xả Thí**, vật thí khó mà để được xả thí; **Đại Xả Thí**, vật thí mà gây nguồn cảm hứng thần phục về sự hoành tráng vĩ đại; và **Phổ Thông Xả Thí**, những vật thí với những hình thức thông thường, điều mà không phải là quá khó để thực hiện, mà cũng không quá tuyệt vời.

Một ví dụ về thể loại thứ nhất, **Nan Hành Xả Thí** có thể được tìm thấy ở trong tích truyện về việc **Xả Thí** cho ra ở nơi **Dārubhaṇḍaka Tissa**. Tích truyện này đã được chọn ra ở trong bộ Chú Giải ở **Phẩm** thứ hai mươi tám của **Nhất Pháp Thiên Na**, **Chương Một Pháp** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**.

The story of the dāna given by Dārubhaṇḍaka
Tích truyện về việc Xả Thí cho ra ở nơi Dārubhaṇḍaka

There was a poor man who lived in *Mahāgāma* of Sri Lanka, and who earned his living by selling firewood. His name was Tissa, but because his livelihood was selling firewood, he was known as ***Dārubhaṇḍaka Tissa*** (Tissa who has only firewood as property).

One day he had a talk with his wife: “Our life is so humble, wretched, lowly; although the Buddha had taught the benefits of *Nibaddhadāna*, the observance of the duty of regular giving, we cannot afford to cultivate the practice. But we could do one thing; we could start giving alms-food regularly twice a month, and when we could afford more, we will try for the higher offering of food by tickets (#) (***Salākabhatta***).” His wife was agreeable to his proposal and they started giving whatever they could afford as alms food the next morning.

[(#): According to *Isaline Blew Horner (Book of the Discipline)*, food tickets were issued at times when food was scarce. But the story of ***Dārubhaṇḍaka*** suggests that the same is adopted also when food is abundant as a higher form of *dāna*.]

Có một nam nhân nghèo khổ đã sinh sống ở trong *Mahāgāma* (Đại Thôn Xóm) của đất nước Tích Lan, và chỉ biết mưu sinh qua việc bán củi đun. Tên gọi của ông ta là ***Tissa***, nhưng vì việc nuôi mạng của ông ta bằng việc bán củi đun, nên ông được biết đến như là ***Dārubhaṇḍaka Tissa*** (***Tissa*** là người chỉ có củi đun làm tài sản).

Một ngày nọ, ông ta đã nói chuyện với người vợ của mình: “Đời sống của chúng ta rất là thấp kém, khôn khổ, hạ liệt; cho dù Đức Phật đã có giảng dạy những phúc lợi của việc ***Đẳng Liên Xả Thí***, sự hành trì bốn phạm cho việc bố thí đều đặn, mà chúng ta không thể nào có đủ khả năng để trau dồi việc tu tập. Tuy nhiên chúng ta có thể làm được một việc, chúng ta có thể bắt đầu bỏ bát vật thực một cách đều

đặn hai lần một tháng, và khi chúng ta có đủ khả năng hơn nữa, thì chúng ta sẽ cố gắng cho việc cúng dường về thực phẩm cao cấp hơn bằng những lá thăm (#) (**Vật thực được phát bằng cách bắt thăm**.)” Người vợ của ông ta đã đồng ý sự đề nghị của mình và họ đã bắt đầu bố thí bất cứ điều gì mà họ có đủ khả năng để bỏ bát vật thực vào sáng hôm sau.

[(#): Theo bà **Isaline Blew Horner** (Hội Trưởng Hội **Pāḷi Text Society**) (**Quyển sách về Giới Luật**), những lá thăm thực phẩm đã được ban hành vào thời điểm khi thực phẩm khan hiếm. Tuy nhiên tích truyện về **Dārubaṇḍaka** cho thấy rằng cũng được thực hiện tương tự khi thực phẩm được phong phú như thể là một hình thức cao hơn của việc **Xả Thí**.]

*That was a very prosperous time for the **bhikkhus** who were receiving good food in plenty. Certain young **bhikkhus** and **Samaneras** accepted the poor alms-food offered by the **Dārubaṇḍaka's** family, but threw it away in their presence. The housewife reported to her husband, “They threw away our alms-food”, but she never had an unpleasant thought over the incident.*

*Then **Dārubaṇḍaka Tissa** had a discussion with his wife. “We are so poor we cannot offer alms-food that would please the Noble Ones. What should we do to satisfy them”. “Those who have children are not poor”, said his wife in order to give him solace and encouragement and advised him to hire out the services of their daughter to a householder, and with the money so acquired to buy a milch cow. **Dārubaṇḍaka** accepted his wife's advice; he obtained twelve pieces of money with which he bought a cow. Because of the purity of their wholesome volition, the cow yielded large quantities of milk.*

Đó đã là một thời điểm rất thịnh vượng cho các *Chư Tỷ Khưu* những vị đã đón nhận nguồn cung cấp dồi dào thực phẩm thượng vị. Một số *Chư Tỷ Khưu* trẻ tuổi và những vị *Sa Di* đã thọ nhận thực phẩm bỏ bát nghèo nàn do bởi gia đình *Dārubhaṇḍaka* đã cúng dường, nhưng đã ném nó đi trong sự hiện diện của họ. Người nữ nội trợ đã báo lại với người chồng của mình, “Họ đã ném đi thực phẩm bỏ bát của chúng ta”, tuy nhiên cô ta đã không bao giờ có một ý nghĩ bất duyệt ý đối với sự việc xảy ra.

Bấy giờ *Dārubhaṇḍaka Tissa* đã có một sự bàn thảo với người vợ của mình. “Chúng ta thì quá nghèo khổ, chúng ta không thể nào cúng dường thực phẩm bỏ bát để mà sẽ làm duyệt ý các bậc Thánh Nhân. Chúng ta phải làm gì để hài lòng các Ngài”. Người vợ của ông ta đã nói rằng “Những ai mà có những con trẻ thì không nghèo khổ”, nhằm để cho ông ta lời an ủi cùng với sự khuyến khích và đã khuyên bảo ông ta để cho con gái của họ đến làm thuê mướn những công việc trong một hộ gia đình, và với đồng tiền đã có được như vậy thì để mua một con bò sữa. *Dārubhaṇḍaka* đã chấp thuận lời khuyên người vợ của mình; ông ta đã có được mười hai đồng tiền với số tiền ấy ông ta đã mua một con bò cái. Bởi do sự tinh khiết của tác ý tịnh hảo của họ, con bò cái đã sản xuất ra số lượng lớn về sữa.

The milk they got in the evening was made into cheese and butter. The milk they got in the morning was used by the wife in the preparation of milk porridge which together with the cheese and butter, they offered to the Sangha. In this manner, they were able to make offerings of alms food which was well accepted by the Sangha. From that time onwards the Salākabhadda of Dārubhaṇḍaka was available only to the Noble Ones of high attainments.

Sữa mà họ đã có được vào buổi chiều thì đã được làm thành phở mát và bơ đặc. Sữa mà họ đã có được trong buổi sáng đã được dùng do bởi người vợ trong việc chuẩn bị về cháo yến mạch được nấu cùng với phở mát và bơ đặc, họ đã cúng dường đến **Tăng Đoàn**. Trong cách hành xử như vậy, họ đã có khả năng để thực hiện những lễ vật cúng dường về việc bỏ bát thực phẩm mà đã được hoan hỷ thọ nhận do bởi **Tăng Đoàn**. Từ thời điểm đó trở đi, việc **vật thực được phát bằng cách bắt thăm** của **Dārubhaṇḍaka** là chỉ để dành cho những bậc Thánh Nhân với sự thành tựu ở bậc cao.

One day Dārubhaṇḍaka said to his wife, "Thanks to our daughter we are saved from humiliation. We have reached a position in which the Noble Ones accepted our alms food with great satisfaction. Now, do not miss out on the regular duty of offering alms food during my absence. I shall find some kind of employment; I shall come back after redeeming our daughter from her bondage." Then he went to work six months in a sugar mill where he managed to save up twelve pieces of money with which to redeem his daughter.

Một hôm **Dārubhaṇḍaka** đã nói với người vợ của mình, "Nhờ vào con gái của chúng ta mà chúng ta đã giải cứu khỏi sự si nhục. Chúng ta đã đạt đến trong một vị trí mà những bậc Thánh Nhân đã thọ nhận những thực phẩm bỏ bát của chúng ta với niềm hoan hỷ toại ý to lớn. Bây giờ, đừng bỏ lỡ qua nhiệm vụ của việc cúng dường thực phẩm bỏ bát đều đặn trong thời gian sự vắng mặt của tôi. Tôi sẽ tìm kiếm một số công việc làm; Tôi sẽ trở về lại sau khi chuộc được con gái của chúng ta ra khỏi cảnh nô lệ của cô ta." Thế rồi ông đã ra đi để làm việc trong sáu tháng tại một nhà máy đường mà ở nơi đó ông ta đã dành dụm tiết kiệm được mười hai đồng tiền và với số tiền đó để chuộc lại người con gái của ông ta.

*Setting out for home early one morning, he saw ahead of him the Venerable Tissa on his way to worship at the Pagoda at Mahāgāma. This **bhikkhu** was one who cultivated the austere practice of **piṇḍapāta**, that is, he partakes only of alms food offered him when going on alms round. **Dārubhaṇḍaka** walked fast to catch up with the **bhikkhu** and strolled along with him, listening to his talk of the **Dhamma**. Approaching a village, **Dārubhaṇḍaka** saw a man coming out with a packet of cooked rice in his hand. He offered the man one piece of money to sell him the packet of meal.*

Đang khi chuẩn bị để rời khỏi nhà vào một buổi sáng sớm, ông đã trông thấy ở phía trước của ông ta Ngài Trưởng Lão **Tissa** đang trên con đường của mình để lễ bái ở Ngôi Chùa tại **Mahāgāma** (Đại Thôn Xóm). Vị **Tỳ Khuru** này đã là một vị trau dồi tu tập khổ hạnh về **trì bình khát thực**, có nghĩa là, vị ấy chỉ thọ dụng thực phẩm bỏ bát được cúng dường đến Ngài đang khi đi trì bình vòng quanh. **Dārubhaṇḍaka** đã bước nhanh lên để đuổi kịp với vị **Tỳ Khuru** và đã thả bộ cùng với vị ấy, lắng nghe việc thuyết giảng về **Pháp Bảo** của Ngài. Đang khi đến gần một ngôi làng, **Dārubhaṇḍaka** đã trông thấy một nam nhân đang đi ra với một gói bọc cơm đã được nấu chín ở trong tay của mình. Ông ta đã hiến tặng người nam nhân một đồng tiền để mua gói vật thực của vị ấy.

*The man realizing that there must be some special reason for offering one piece of money for the food packet when it was not worth the sixteenth part of it, refused to sell it for one piece of money. **Dārubhaṇḍaka** increased his offer to two, then three pieces of money and so on until he had offered all the money he possessed. But the man still declined the offer (thinking **Dārubhaṇḍaka** had still more money with him.)*

*Finally, **Dārubhaṇḍaka** explained to the man, “I have no money with me other than these twelve pieces. I would have given you more if I had. I am buying this meal packet not for myself; wishing to offer alms food, I have requested a **bhikkhu** to wait for me under the shade of that tree. The food is to be offered to that **bhikkhu**. Do sell me the packet of food for this twelve pieces of money. You will also gain merit by doing so.”*

Người nam nhân nhận thức rằng chắc phải có một vài lý do đặc biệt cho việc hiến tặng một đồng tiền đổi với gói vật thực khi mà nó đã không có giá trị một phần mười của trị giá, và đã từ chối để bán gói cơm đó với giá một đồng. **Dārubhaṇḍaka** đã tăng việc hiến tặng của mình lên đến hai, rồi thì ba đồng tiền và cứ như thế mãi cho đến ông ta đã hiến tặng tất cả tiền mà ông ta đã có được. Tuy nhiên người nam nhân đã vẫn cứ mực từ chối việc hiến tặng (nghĩ rằng **Dārubhaṇḍaka** vẫn còn nhiều tiền hơn nữa với ông ta.)

Cuối cùng thì, **Dārubhaṇḍaka** đã giải thích với người nam nhân, “Tôi không có tiền nào khác ở nơi tôi ngoài mười hai đồng tiền này. Tôi sẽ ban tặng đến bạn nhiều hơn nữa nếu như Tôi có. Tôi mua gói thực phẩm này không phải cho bản thân mình, lòng ao ước để cúng dường thực phẩm bỏ bát, Tôi đã yêu cầu một vị **Tỳ Khưu** để chờ tôi ở dưới bóng mát của cây ở đằng kia. Thực phẩm là để được cúng dường đến vị **Tỳ Khưu** đó. Hãy bán cho tôi gói thực phẩm với mười hai đồng tiền này. Bạn cũng sẽ có được phước báu qua việc làm như vậy.”

*The man finally agreed to sell his food packet and **Dārubhaṇḍaka** took it with great happiness to the waiting **bhikkhu**. Taking the bowl from the **bhikkhu**, **Dārubhaṇḍaka** put the cooked rice from the packet into it. But the Venerable Thera accepted only half of the meal. **Dārubhaṇḍaka** made*

an earnest request to the **bhikkhu**: “Venerable Sir, this meal is sufficient for only one person. I will not eat any of it. I bought the food intending it only for you. Out of compassion for me, may the Venerable One accept all the food.” Upon this, the Venerable Thera permitted him to offer all the food in the packet.

Người nam nhân cuối cùng rồi đã đồng ý để bán gói thực phẩm của mình và **Dārubhaṇḍaka** đã cầm lấy nó với niềm hạnh phúc vô lượng đi đến vị **Tỳ Khuru** đang đứng chờ. Cầm lấy bình bát từ nơi vị **Tỳ Khuru**, **Dārubhaṇḍaka** đặt cơm đã được nấu chín từ nơi gói bọc vào trong bình bát. Tuy nhiên Ngài Trưởng Lão Khả Kính chỉ thọ nhận phân nửa của bữa thọ thực. **Dārubhaṇḍaka** đã thực hiện một sự thỉnh cầu khẩn khoản đến vị **Tỳ Khuru**: “Kính bạch Ngài Trưởng Lão, bữa thọ thực này là chỉ vừa đủ cho một người. Con sẽ không dùng một chút nào của phần đó. Con đã mua thực phẩm với tác ý nó là chỉ để cho Ngài. Vì lòng bi mẫn cho con, cầu xin Ngài Trưởng Lão thọ nhận tất cả thực phẩm”. Theo sự thỉnh cầu này, Ngài Trưởng Lão Khả Kính đã cho phép ông ta để cúng dường tất cả thực phẩm ở trong gói bọc.

*After the Thera had finished the meal, they continued the journey together and the **bhikkhu** asked **Dārubhaṇḍaka** about himself. **Dārubhaṇḍaka** told everything about himself very frankly to the **bhikkhu**. The Thera was struck with awe by the intense piety of **Dārubhaṇḍaka** and he thought to himself: “This man has made a **Dukkaradāna**, an offering which is difficult to make. Having partaken of the meal offered by him, under difficult circumstances, I am greatly indebted to him and I should show my gratitude in return. If I can find a suitable place, I shall strive hard to attain **Arahatship** in one sitting. Let all my skin, flesh and blood dry up. I will not stir from this position until I attain the*

goal.” *As they reached Mahāgāma, they went on their separate ways.*

Sau khi vị Trưởng Lão đã chấm dứt bữa thọ thực, họ đã cùng nhau tiếp tục chuyến du hành và vị **Tỳ Khưu** đã vấn hỏi **Dārubhaṇḍaka** về bản thân của ông ta. **Dārubhaṇḍaka** đã nói tất cả mọi sự việc về bản thân mình một cách chân thật đến vị **Tỳ Khưu**. Vị Trưởng Lão đã sợ hãi về lòng mộ đạo mãnh liệt của **Dārubhaṇḍaka** và Ngài đã tự nhủ rằng “Người nam nhân này đã thực hiện một **Nan Hành Xả Thí**, một việc cúng dường khó mà để thực hiện. Sau khi đã thọ dụng bữa thọ thực được cúng dường do bởi ông ta, trong những tình huống khó khăn, Ta đã thọ trọng ân của vị này và Ta nên biểu thị lòng tri ân của Ta trong sự đền ân báo đáp. Nếu như Ta có thể tìm thấy được một nơi thích hợp, thì Ta sẽ phải nỗ lực tích cực để thành đạt **Quả vị Vô Sinh** trong một oai nghi ngồi. Mặc cho tất cả da, thịt và máu có khô cạn đi, Ta sẽ không rời khỏi vị trí này cho đến khi Ta thành đạt được mục tiêu”. Trong khi họ đi đến **Mahāgāma** (**Đại Thôn Xóm**), thì họ đã đi trên những con đường riêng biệt của mình.

On arriving at the Tissa Mahāvihāra Monastery, the Thera was allotted a room for himself, where he made his great effort, determined not to stir from the place until he had eradicated all defilements and become an Arahat. Not even getting up to go the alms round, he steadfastly worked on until at the dawn of the seventh day, he became an Arahat fully accomplished in the four branches of Analytical Knowledge (Patisambhidā). Then he thought to himself thus “My body is greatly enfeebled. I wonder whether I could live longer”. He realized through exercise of his psychic powers that the phenomenon of Nāma Rūpa which constituted his living body would not continue much longer. Putting everything in order in his dwelling place and taking

his bowl and great robes he went to the Assembly Hall at the center of the monastery and sounded the drum to assemble all the bhikkhus.

Khi đã đến tại **Tissa Đại Tu Viện**, Trưởng Lão đã được chỉ định một căn phòng cho bản thân mình, nơi mà Ngài đã nỗ lực cùng cực, đã kiên quyết không rời khỏi chỗ ngồi cho đến khi Ngài đã đoạn tận tất cả phiền não và trở thành một bậc **Vô Sinh**. Ngay cả không đứng dậy để đi trì bình khát thực, Ngài đã gia công một cách kiên định mãi cho đến lúc rạng đông của ngày thứ bảy, thì Ngài đã trở thành một bậc **Vô Sinh**, đã thành tựu viên mãn trong bốn chi phần về Tuệ Phân Tích (**Vô Ngại Giải**). Thế rồi Ngài đã tự nhủ như sau “Thế xác của ta đã quá đổi suy kiệt rồi. Ta muốn biết liệu Ta có thể sống được lâu hơn nữa chăng”. Thông qua sự vận dụng năng lực siêu nhiên của mình Ngài đã nhận thức được rằng những đối tượng về **Danh Sắc** mà đã cấu thành tâm thân sống còn của mình sẽ không thể nào tiếp tục được lâu hơn nữa. Sau khi sắp đặt mọi thứ ngay ngắn trong chỗ trú ngụ của mình và ôm bình bát cùng với đại y của mình Ngài đã đi đến nơi Giảng Đường ở ngay trung tâm của tu viện và đã gióng lên tiếng trống để triệu tập tất cả **Chư Tỷ Khưu**.

When all the bhikkhus had gathered together, the head Thera enquired who had called for the assembly. The Venerable Tissa who had cultivated the austere practice of taking only alms food, replied, “I have sounded the drum, Venerable Sir.” “And why have you done so?” “I have no other purpose, but if any member of the Sangha has doubts about the attainments of the Path and Fruition, I wish them to ask me about them”.

Khi tất cả **Chư Tỷ Khưu** đã tụ họp lại với nhau, thì vị Tăng Trưởng đã chất vấn ai đã cho gọi cuộc triệu tập. Trưởng Lão **Tissa** là bậc đã chỉ trau giỏi tu tập khổ hạnh về

trì bình khất thực, đã trả lời rằng, “Tôi đã gióng lên tiếng trống, kính bạch Ngài Trưởng Lão.” “Và vì sao Ngài đã làm như vậy?” “Tôi không có mục đích nào khác, tuy nhiên nếu như bất luận một hội viên nào của **Tăng Đoàn** đã có những sự nghi ngờ về những sự thành đạt về Đạo và Quả, Tôi mong họ hãy vấn hỏi Tôi về những điều đó”.

The head Thera told him there were no questions. He then asked the Venerable Tissa why he had persevered so arduously sacrificing even his life for attainment. He related all that had happened and informed him that he would pass away the same day. Then he said, “May the catafalque on which my corpse would be supported remain immovable until my alms food donor, Dārubhaṇḍaka, comes and lifts it with his own hands”. And he passed away that very day.

Vị Tăng Trưởng đã nói với Ngài không có điều chi là nghi ngờ cả. Sau đó Ngài Tăng Trưởng đã vấn hỏi Trưởng Lão **Tissa** lý do tại sao Ngài đã kiên trì một cách quá gian khổ hy sinh ngay cả thân mạng của mình để cho việc thành đạt. Ngài đã kể lại tất cả điều mà đã xảy ra và đã báo tin cho biết được rằng Ngài sẽ viên tịch trong cùng ngày. Thế rồi Ngài đã nói, “Cầu mong thi hài của Ta mà ở trong linh cữu sẽ vẫn cứ được duy trì bất động cho đến khi vị thí chủ bỏ bát thực phẩm của ta, **Dārubhaṇḍaka**, đến và nhắc nó lên bằng với chính đôi tay của ông ta”. Và Ngài đã viên tịch ngay ngày hôm đó.

Then King Kākavaṇṇatissa came and ordered his men to put the body on the catafalque and take it to the funeral pyre at the cremating grounds, but they were not able to move it. Finding out the reason for this, the king sent for Dārubhaṇḍaka, had him dressed in fine clothes and asked him to lift up the catafalque.

The Text gives an elaborate account of how *Dārubhaṇḍaka* lifted up the catafalque with the body on it easily over his head and how, as he did so, the catafalque rose in the air and travelled by itself to the funeral pyre.

Dārubhaṇḍaka's *dāna* involving the sacrifice ungrudgingly of twelve pieces of money which were needed for redeeming his own daughter from servitude and which had taken six whole months to earn is indeed a very difficult one to give and thus is known as *Dukkaradāna*.

Thế rồi Đức Vua *Kākavaṇṇatissa* đã đi đến và đã ra lệnh những nam nhân của vua để đặt thân xác vào trong linh cữu và mang nó đến giàn hỏa thiêu ở tại bãi đất hỏa táng, nhưng họ đã không thể nào di chuyển được nó. Sau khi tìm ra được nguyên nhân của sự việc này, nhà vua đã cho mời *Dārubhaṇḍaka* đến, đã vận trang phục tốt đẹp cho ông ta và đã yêu cầu ông ta để nâng linh cữu lên.

Văn bản đưa ra một sự miêu tả tởm về làm thế nào *Dārubhaṇḍaka* đã nâng linh cữu lên với thân xác nằm bên trong đó qua khỏi đầu của ông ta một cách dễ dàng và làm thế nào, trong khi ông ta đã làm như vậy, thì linh cữu đã cất bổng lên trong hư không và chính tự nó đã dịch chuyển đến nơi giàn hỏa thiêu.

Việc *Xả Thí* của *Dārubhaṇḍaka* có ảnh hưởng đến sự hy sinh một cách không hối tiếc về mười hai đồng tiền mà rất cần thiết cho việc chuộc người con gái của mình ra khỏi thân phận nô dịch và điều mà phải mất trọn cả sáu tháng mới có được thì quả thật là một việc hết sức là khó khăn để xả thí và vì thế được gọi là *Nan Hành Xả Thí*.

Another example of such gifts is found in the story of Sukha Sāmaṇera given in the tenth Vagga of the Commentary to the Dhammapāda. Before he became a Sāmaṇera, he was a poor villager who wanted to eat the

sumptuous meal of a rich man. The rich man Gandha told him that he would have to work for three years to earn such a meal. Accordingly he worked for three years and obtained the meal he so earnestly longed for; when he was about to enjoy it a Paccekabuddha happened to come by. Without any hesitation, he offered the Paccekabuddha the meal which he had so cherished and which had taken him three years to earn. (#)

Một ví dụ khác về những vật thí như vậy đã được tìm thấy ở trong tích truyện về **Sa Di Sukha** đã được chọn ra trong **Phẩm** thứ mười thuộc bộ Chú Giải của **Kinh Pháp Cú**. Trước khi ông ta đã trở thành một vị **Sa Di**, thì vị ấy là một dân làng nghèo khổ mà đã muốn ăn bữa thọ thực xa hoa của một người nam nhân giàu có. Người nam nhân giàu có **Gandha** đã nói với ông ta rằng ông sẽ phải làm việc trong ba năm để có được một bữa thọ thực như vậy. Theo đó, ông ta đã làm việc trong ba năm và đã có được bữa thọ thực mà ông ta đã rất là tha thiết mong mỏi; khi ông ta sắp sửa để thưởng thức bữa thọ thực đó thì một vị **Độc Giác Phật** đã tình cờ đi ngang qua. Không chút may mắn do dự, ông ta đã cúng dường vị **Độc Giác Phật** bữa thọ thực mà ông ta đã quá đói ập ù khao khát và điều mà đã lấy đi của ông ta ba năm để có được. (#)

[(#): Tích truyện này ở trong bộ Chú Giải **Kinh Pháp Cú** ở câu kệ **Pháp Cú** thứ một trăm bốn mươi lăm, thuộc **Phẩm Hình Phật**, với nội dung câu kệ (ở phần tiền kiếp quá khứ của **Sa Di Sukha**) như sau:

*icchitam patthitam tuyham Khippameva samijjhatu
Sabbe pūrentu sankappā Cando pannaraso yathā.
icchitam patthitam tuyham Khippameva samijjhatu
Sabbe pūrentu sankappā Mani jotiraso yathāti.*

*Bao nhiêu phước báu ước nguyện,
Cầu cho Tín Thí nhân tiền trở sanh.*

Bao nhiêu tư duy đạt thành,
 Trăng rằm hiển lộ thiện sanh khắp miền.
 Bao nhiêu phước báu ước nguyện,
 Cầu cho Tín Thí nhân tiền trở sanh.
 Bao nhiêu tư duy đạt thành,
 Ma Ni ngọc ước thiện sanh phi nguyện.
 (Dhp. 145)]

Another example is provided by the *Ummānantī Jātaka* of *Paññāsa Nipāta* which gives the story of a poor girl who worked for three years to get the printed clothes she wanted to adorn herself. When she was about to dress herself in the clothes she had so yearned for, a disciple of the Buddha *Kassapa* came by (who has covered only with leaves because he had been robbed of his robes by the dacoits). The giving away of clothes which she so cherished and for which she had to work for three years is also a *Dukkara* type of *dāna*.

Một ví dụ khác đã được cung cấp ở nơi *Túc Sanh Truyện Ummānantī* thuộc *Phẩm Năm Mười Bài Kệ* mà được chọn ra tích truyện về một cô gái nghèo khổ mà đã làm việc trong ba năm để có được những y phục bằng vải hoa in, cô đã mong muốn để tô điểm cho bản thân mình. Khi cô ta sắp sửa vận mặc cho mình trong những y phục mà cô ta đã quá đổi mong mỏi khát khao, thì một đệ tử của Đức Phật *Kassapa* đã đi ngang qua (là vị chỉ được che phủ bằng những chiếc lá bởi vì vị ấy đã bị cướp lấy đi những y áo của mình do bởi bọn cướp có vũ trang). Việc cúng dường về những y áo mà cô ta đã quá đổi ấp ủ khát khao và điều mà cô ta đã làm việc trong ba năm thì cũng là một việc *Xả Thí* thuộc thể loại *Nan Hành*. (#)

[(#): Tích truyện này đã được miêu tả trong *Túc Sanh Truyện Kỳ Nữ Ummānantī*, Bài Kinh thứ 527, trang 107-

115, thuộc *Phẩm Năm Mươi Bài Kệ* (Book XVIII – Pāli Text Society).]

Awe-inspiring gifts of great magnificence are called Mahādāna. The great Sirīdhammāsoka's (Asoka's) gifts of 84,000 monasteries in honour of 84,000 passages of the Piṭaka are great dānas of this type. On this account the Venerable Mahāmoggaliputta Tissa said, "In the Dispensation of the Buddha, or even in the life time of the Buddha, there is no one equal to you as a donor of the four requisites. Your offering is the greatest."

Although the Venerable Mahāmoggaliputta Tissa said so, the gifts of Asoka were made on his own initiative without any one to compete and therefore, there is no need to classify them as Sadisa or Asadisa type of dāna. Pasenadī Kosala's gifts were made in competition with those of the citizens (of Savatthi) and are therefore termed "Asadisadāna", the Matchless gift.

Những vật thí hùng vĩ của sự hoành tráng vĩ đại thì được gọi là **Đại Xả Thí**. Những vật thí của Ngài **Đại Hộ Pháp A Dục** (của **Vua A Dục**) về 84,000 tu viện để tỏ lòng tôn kính đến 84,000 đoạn văn của **Tam Tạng** là những việc **Xả Thí** của thể loại này. Về vấn đề này, Ngài Đại Trưởng Lão **Moggaliputta Tissa** (Mục Kiền Liên Tử) đã nói rằng, "Trong thời kỳ hiện hành của Đức Phật, hoặc ngay cả trong suốt cuộc đời của Đức Phật, không có một ai sánh bằng với Ngài như là một vị thí chủ về tứ vật dụng cần thiết. Việc cúng dường của Ngài là to lớn cùng cực."

Mặc dù Ngài Đại Trưởng Lão **Moggaliputta Tissa** (Mục Kiền Liên Tử) đã nói như vậy, những vật thí của **Vua A Dục** đã được thực hiện do tự chính mình quyết định mà không có bất cứ sự cạnh tranh nào và do đó, không có cần thiết để phân loại chúng như là thể loại **Trương Đồng** hoặc là **Vô**

Song của việc **Xả Thí**. Những vật thí của Vua **Pasenadī** thuộc đất nước **Kosala** đã được thực hiện trong sự cạnh tranh với những người cư dân (của kinh thành **Xá Vệ**) và do đó đã được gọi là **Vô Song Xả Thí**, vật thí bất khả đối đẳng.

*All other gifts of ordinary nature which are neither difficult to make nor of great magnitude are just common gifts, **Samaññadāna**.*

*In addition to these, there is another classification of three **Dhammadānas** described in the **Vinaya Parivāra Texts** and its commentary, viz:*

1. Giving to the **Sangha** gifts which were verbally declared to be offered to the **Sangha**,
2. Giving to the Pagoda gifts which were verbally declared to be offered to the Pagoda, and
3. Giving to the individual gifts which were verbally declared to be offered to the individual.

*These are called **Dhammikadāna**, gifts offered in connection with the **Dhamma**. (Further details of these types of gifts will be found below in accordance with the nine gifts of **Adhammikadāna**.)*

Tất cả những vật thí khác có tính chất thông thường, điều mà không khó để thực hiện mà cũng không có quy mô rộng lớn, thì đó chỉ là những vật thí bình thường, **Phổ Thông Xả Thí**.

Tiếp thêm những việc này, có sự phân loại khác nữa về ba loại **Pháp Bảo Xả Thí** đã được miêu tả trong những **Văn Bản Tập Yếu** của **Tạng Luật** và bộ Chú Giải của nó, đó là:

1. Cúng dường đến **Tăng Đoàn** những vật thí mà đã được tác bạch bằng ngôn từ để được cúng dường đến **Tăng Đoàn**.

2. Cúng dường đến Tự Viện những vật thí mà đã được tác bạch bằng ngôn từ để được cúng dường đến Tự Viện, và
3. Cúng dường đến riêng một người những vật thí mà đã được tác bạch bằng ngôn từ để được cúng dường đến riêng một người.

Những điều này được gọi là **Chân Pháp Xả Thí**, là những vật thí đã được cúng dường trong sự liên kết với **Pháp Bảo**. (Những chi tiết thêm nữa về những thể loại của các vật thí này sẽ được tìm thấy ở dưới đây phù hợp với chín vật thí của **Tà Pháp Xả Thí**.)

Type of Dāna in Groups of Fours

Thể loại của Xả Thí trong các nhóm có bốn Pháp

The Texts do not mention any type of gifts by fours. But Vinaya lists four kinds of requisites which may be offered as gifts. They are;

1. Gift of robe or robe materials (*Cīvaradāna*),
2. Gift of alms food (*Piṇḍāpātadāna*),
3. Gift of dwelling places (*Senāsanadāna*),
4. Gift of medicinal materials (*Bhesajjadāna*).

Gifts may also be classified into four types depending on the purity of the donor and the receiver, viz:

- (1) *Dāna* where the donor has morality but the recipient has not.
- (2) *Dāna* where the recipient has morality but the donor has not,
- (3) *Dāna* where both the donor and the recipient are immoral, and
- (4) *Dāna* where both the recipient and the donor have morality.

Những Văn Bản kinh điển không có đề cập đến bất kỳ thể loại nào về bốn Pháp của những vật thí. Tuy nhiên *Tạng Luật* có liệt kê bốn thể loại về những vật dụng cần thiết mà có thể được cúng dường như là những vật thí. Đó là:

1. Vật thí về y áo hoặc những chất liệu y phục (*Y Phục Xả Thí*),
2. Vật thí về thực phẩm bỏ bát (*Khất Thực Xả Thí*),
3. Vật thí về những nơi trú ngụ (*Trú Sở Xả Thí*),
4. Vật thí về những dược phẩm trị liệu (*Dược Phẩm Xả Thí*).

Những vật thí cũng có thể được phân loại ở trong bốn thể loại tùy thuộc vào sự thanh tịnh của vị thí chủ và người thọ thí, đó là:

- (1) *Xả Thí* nơi mà vị thí chủ có giới đức trái lại người thọ thí thì không có.
- (2) *Xả Thí* nơi mà người thọ thí có giới đức trái lại vị thí chủ thì không có.
- (3) *Xả Thí* nơi mà cả hai vị thí chủ và người thọ thí là vô đạo đức, và
- (4) *Xả Thí* nơi mà cả hai người thọ thí và vị thí chủ có giới đức.

Type of Dāna in Groups of Fives

Thể loại của Xả Thí trong các nhóm có năm Pháp

The Kāladāna Sutta in the Sumana Vagga, Pañcaka Nipāta, Aṅguttara Nikāya [(#): Pāḷi Text Society, Part III, The Book of Fives, page 33] mentions the following five types of gifts which are to be given at an appropriate time:

- (1) Gift made to a visitor,
- (2) Gift made to one starting on a journey,
- (3) Gift made to one who is ill,
- (4) Gift made at the time of scarcity, and

(5) *Gift of newly harvested grains and crops made to those endowed with virtue.*

*The fifth type has direct reference to farmers and cultivators, but it should be understood that it also includes the first fruits of labour of any one who offers them as **dāna** before using them for oneself.*

[(#): *Pāli Text Society, Part III, The Book of Fives, page 33: The timely gift.*

“Monks, there are these five timely gifts. What five?

One gives to the new-comer; to one going away; to the sick; when food is hard to get; the first fruits of field and orchard he first sets before the virtuous.

Monks, these are the five timely gifts.

Timely, unstinting give the very wise,

The affable; their timely gift to such

As they – the Noble upright Ariyan men –

Is a rich offering that brings man peace;

Nor they who laud, nor they who do the deed

Lack offering, but both in merit share.

Give without let of mind where great the fruit,

For living things (such) meritorious deeds

Are in another world a footing sure.]

Kinh *Hợp Thời Xả Thí* ở trong *Phẩm Sumanā, Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh* (#) đề cập đến năm thể loại của những vật thí sau đây mà đã được xả thí vào một thời điểm thích hợp:

- (1) Vật thí được thực hiện đến một vị khách viếng thăm,
- (2) Vật thí được thực hiện đến một vị đang chuẩn bị một chuyến du hành,
- (3) Vật thí được thực hiện đến một vị đau bệnh,
- (4) Vật thí được thực hiện vào thời điểm khan hiếm, và

- (5) Vật thí về những hạt ngũ cốc và những hoa quả đã vừa mới thu hoạch được thực hiện đến những bậc đã hội đủ phúc duyên về đức hạnh.

Thê loại thứ năm có sự đề cập trực tiếp đến những nông phu và những người trồng trọt, tuy nhiên nó phải được hiểu rằng nó cũng bao gồm những thành quả đầu tiên của sự lao động của bất kỳ một ai mà đã cúng dường chúng như là *Xả Thí* trước khi được thọ dụng chúng cho bản thân mình.

[(#): Trong Pāli Text Society, Phần III, Tập nói về Năm Pháp, trang 33, với nội dung như sau: Vật thí hợp thời.

“Nầy Chư Tỳ Khuru, có năm vật thí hợp thời như vậy. Thế nào là năm?

Một xả thí đến người vừa mới tới; đến người sắp ra đi; đến người đau bệnh; khi thực phẩm khó khăn để kiếm được; những trái cây đầu mùa trong cánh đồng và những hoa quả người ta dành để trước hết cho những bậc đức hạnh.

Nầy Chư Tỳ Khuru, đây là năm vật thí hợp thời.

*Hợp thời hữu trí cho ra,
Thân ái độ lượng buông ra hợp thời.
Thánh Nhân chánh trực mỗi người
Bố thí đem lại con người an vui.
Không vì thiện đức khen chê,
Quên việc xả thí mọi bề cân phân.
Bố thí tịnh tín chuyên cần,
Đời sau an lạc thiện nhân vẹn toàn.
Thế gian kẻ trí phước hoàn,
Hợp thời xả thí tâm chân hai đời.]*

Five kinds of Asappurisa Dāna

Năm thê loại của Phi Hiền Triết Xả Thí

There are five kinds of gifts made by men of no virtue:

- (1) *Dāna* made without seeing carefully that the gift to be offered is property prepared, fresh, wholesome and clean,
- (2) *Dāna* made without due reverence or consideration,
- (3) *Dāna* made without offering it with one's own hands, (For example, the *dāna* of King *Pāyāsi* (#) who instead of presenting the gifts with his own hands had his attendant *Uttara* do so for him.)
- (4) *Dāna* made in the manner of discarding one's left – overs; and
- (5) *Dāna* made without the knowledge that the good deed done now will surely bring good results in the future (*Kammasakatā Nāṇa*).

[(#): *Pāyāsi*, a chieftain at *Setavya* in the kingdom of *Kosala*, was reborn in *Catumahārājika* as a result of his alms-giving in the human world. He related his past experiences to the visiting *Mahā Thera Gavampati*. He said he had given alms without thorough preparation, not with his own hand, without due thought, as something discarded; hence his rebirth in that lowest of the six celestial planes. But *Uttara*, the young man who supervised his alms-giving at his request, was reborn in a higher abode – *Tāvātimsa* – because he gave with thorough preparation with his own hand, with due thought, not as something discarded. The story teaches the right way of alms-giving.]

Có năm thể loại của những vật thí đã được thực hiện do bởi những người không có đức hạnh:

- (1) *Xả Thí* đã được thực hiện mà không có sự suy xét một cách cẩn trọng rằng vật thí để được cúng dường là phải được chuẩn bị một cách đàng hoàng, tươi tốt, thiện hảo và tinh khiết;
- (2) *Xả Thí* đã được thực hiện mà không có lòng tôn kính hoặc sự kính trọng;

- (3) *Xả Thí* đã được thực hiện mà không có sự cúng dường vật thí bằng với chính đôi tay của mình. (Ví dụ như, việc *Xả Thí* của Đức Vua *Pāyāsi* (#) là vị mà thay vì dâng tặng những vật thí bằng với chính đôi tay nhà vua thì đã có người quan hầu *Uttara* của mình làm như vậy cho ông ta.)
- (4) *Xả Thí* đã được thực hiện trong cách hành xử của việc vứt bỏ những vật còn thừa của mình, và
- (5) *Xả Thí* đã được thực hiện mà không có sự hiểu biết rằng thiện hạnh đã được làm ngay bây giờ thì sẽ một cách đোন chắc mang lại những quả an vui trong thời vị lai (*Nghiệp Chủ Xả Thí*).

[(#): *Pāyāsi*, một vị tộc trưởng ở tại *Setavya* trong vương quốc *Kosala*, đã được tặc sinh ở trong *Cõi Tứ Đại Thiên Vương* bởi do một quả phước qua việc cúng dường bỏ bát của ông ta ở trong Cõi Nhân Loại. Ông ta đã kể lại những kinh nghiệm quá khứ của mình qua việc viếng thăm Ngài Đại Trưởng Lão *Gavampati*. Ông ta đã nói rằng ông đã cúng dường bỏ bát mà không có sự chuẩn bị cẩn thận, không với chính tự đôi tay của mình, không có sự quan tâm đến, như là một cái gì dư thừa; do đó sự tặc sinh của ông ta đã là ở trong cõi thấp nhất của Lục Dục Thiên Giới. Trái lại thanh niên *Uttara*, là người đã trông nom việc cúng dường bỏ bát do sự mong muốn của ông ta, thì đã được tặc sinh ở trong cõi giới cao hơn – *Đao Lợi Thiên* – là do bởi anh ta đã dâng cúng với sự chuẩn bị cẩn thận, bằng với chính đôi tay của mình, với sự quan tâm đến, không như là một cái gì còn thừa. Tích truyện giảng dạy phương cách đúng đắn cho việc cúng dường bỏ bát.]

Five kinds of Sappurisa Dāna
Năm thể loại của Hiền Triết Xả Thí

There are five kinds of gifts made by men of virtue:

(1) *Dāna* made after seeing carefully that the gift to be offered is properly prepared, fresh, wholesome and clean;

(2) *Dāna* made with due reverence with the mind firmly placed on the material for offering;

(3) *Dāna* made with one's own hands; (Throughout the beginningless cycle of existences, the beginning of which we have no knowledge, there have been many existences in which one is not equipped with hands and feet. In this existence when one has the rare fortune of being equipped with complete limbs, one should avail oneself of this rare opportunity of offering gifts with one's own hands reflecting that one would work for liberation making use of the hands one is fortunate enough to be born with);

(4) *Dāna* made with due care, and not as if one is discarding one's own leftovers; and

(5) *Dāna* made with the knowledge that the good deed done now will surely bring good results in the future.

These two groups of five kinds of gifts are described in the seventh Sutta of the Tikaṇḍa Vagga, Pañcaka Nipāta, Aṅguttara Nikāya.) (No. 147, Not a good man's gifts, page 129 – Pāli Text Society.)

Có năm thể loại của những vật thí đã được thực hiện do bởi những người có đức hạnh:

(1) *Xả Thí* đã được thực hiện sau khi đã có sự suy xét một cách cẩn trọng rằng vật thí để được hiến tặng là phải được chuẩn bị một cách đàng hoàng, tươi tốt, thiện hảo và tinh khiết;

(2) *Xả Thí* đã được thực hiện bằng với lòng tôn kính cùng với tâm thức đã đặt để một cách kiên quyết vào vật thí để hiến tặng;

(3) *Xả Thí* đã được thực hiện bằng với chính đôi tay của mình; (Trải qua bao kiếp sống của vòng chu kỳ vô thủy, mà

chúng ta không biết về điểm khởi nguyên của nó, và đã có rất nhiều kiếp sống mà ở trong đó con người ta đã không có được trang bị với những đôi tay và những bàn chân. Ngay trong kiếp sống này khi người ta đã có hạnh vận hy hữu là đã được trang bị với những chi thể hoàn hảo, thì người ta nên lợi dụng cơ hội hiếm có này qua việc cúng dường những vật thí bằng với chính đôi tay của mình suy nghiệm được rằng người ta phải tu tập cho sự giải thoát bằng cách sử dụng đôi tay với người rất may mắn là đã được sanh ra với chúng);

(4) *Xả Thí* đã được thực hiện với sự cẩn trọng thích ứng, và không như thể việc vứt bỏ chính những vật còn thừa của mình; và

(5) *Xả Thí* đã được thực hiện với sự hiểu biết rằng thiện hạnh đã được làm ngay bây giờ thì sẽ một cách đơan chắc mang lại những quả an vui trong thời vị lai.

Hai nhóm của năm thể loại về những vật thí này đây đã được miêu tả ở trong bài *Kinh* thứ bảy của *Phẩm Tikanda, Chương Năm Pháp*, trong *Tăng Chi Bộ Kinh*. (Bài *Kinh* thứ 147, *Những vật thí không là của bậc thiện nhân*, trang 129 – Pāli Text Society.)

Another five kinds of gifts made by men of virtue (Sappurisa Dāna):

(1) *Dāna made with faith in the law of cause and effect (Saddhā Dāna);*

(2) *Dāna made after seeing carefully that the gift to be offered is properly prepared fresh, wholesome and clean (Sakkacca Dāna);*

(3) *Dāna made at the right time, on the proper occasion (Kāla Dāna). (When it is the meal time alms food is offered; when it is the Kathina season, robes and offered);*

(4) *Dāna made with a view to rendering assistance to the recipient or to show kindness to him (Anuggaha Dāna); and*

(5) *Dāna made without affecting in any way one's dignity and the dignity of others (Anupaghāta Dāna).*

Năm thể loại của những vật thí khác nữa đã được thực hiện do bởi những người có đức hạnh (*Hiền Triết Xả Thí*):

(1) *Xả Thí* đã được thực hiện với niềm tin vào trong định luật về nhân và quả (*Tịnh Tín Xả Thí*);

(2) *Xả Thí* đã được thực hiện sau khi đã có sự suy xét một cách cẩn trọng rằng vật thí để được cúng dường là phải được chuẩn bị một cách đàng hoàng, tươi tốt, thiện hảo và tinh khiết (*Tôn Kính Xả Thí*);

(3) *Xả Thí* đã được thực hiện vào đúng thời điểm, vào dịp thích hợp (*Hợp Thời Xả Thí*). (Khi đó là vào thời thọ thực phẩm bỏ bát đã được cúng dường; khi đó là mùa lễ Thí Tăng Y *Kathina*, những y áo đã được cúng dường);

(4) *Xả Thí* đã được thực hiện với một quan điểm để hỗ trợ giúp đỡ đến người thọ thí hoặc tỏ lòng thân ái đến vị ấy (*Chiếu Liệu Xả Thí*); và

(5) *Xả Thí* đã được thực hiện mà không có ảnh hưởng tới bất luận phương thức nào về phẩm cách của mình và phẩm cách của những người khác (*Bất Tôn Hại Xả Thí*).

All of these five kinds of gifts give rise to great wealth, riches and prosperity. In addition, Saddhā Dāna results in fair, handsome appearance. As a results of Sakkacca Dāna, one's followers and attendants are attentive and obedient. Resulting from Kāla Dāna are benefits that come at the right time and in abundance. As a result of Anuggaha Dāna, one is well disposed to enjoy the fruits of one's good deeds and is able to do so in full. As a result of Anupaghāta Dāna, one's property is fully protected against the five destructive

elements (water, fire, king, thieves and opponents.) This classification of five kinds of Dāna comes in the eighth Sutta of the above Text.

Tất cả những năm thể loại của những vật thí này làm phát sinh ra tài sản to lớn, những sự giàu có và sự thịnh vượng. Thêm vào đó, **Tịnh Tín Xả Thí** thì dẫn tới kết quả xinh đẹp, ngoại hình mỹ lệ. Trong khi mà quả báo của **Tôn Kính Xả Thí**, thì những người tùy tùng và những người hầu hạ thì ân cần chu đáo và biết vâng lời. Kết quả từ nơi **Hợp Thời Xả Thí** thì những quả phúc lợi mà qua đó trở sanh vào đúng ngay thời lúc và trong sự cực thịnh. Trong khi mà quả báo của **Chiếu Liệu Xả Thí**, thì người ta được tùy ý sử dụng mỹ mãn để tận hưởng những thành quả của những thiện sự của mình và có thể hưởng như vậy một cách viên mãn. Trong khi mà quả báo của **Bất Tôn Hại Xả Thí**, thì tài sản của người ta đã được bảo vệ một cách trọn vẹn phòng hộ năm yếu tố gây ra để hủy hoại (nước, lửa, nhà vua, những kẻ trộm đạo và những kẻ thù.) Sự phân loại về năm thể loại của **Xả Thí** này trích ở trong bài **Kinh** thứ tám của Văn Bản ở phía trên (*thuộc Tăng Chi Bộ Kinh*).

The opposites of these five kinds of Dāna are not mentioned in the Texts; but it may be assumed that the five corresponding Dānas made by men of no virtues would be as follows:

(1) *Dāna made without believing in the law of cause and effect (Asaddhiya Dāna), just to imitate other's Dāna or to escape from being censured or reviled. (Such Dānas will produce wealth and riches for the donor, but he will not be bestowed with fine appearance.)*

(2) *Dāna made without seeing carefully that the gift to be offered is properly prepared, fresh, wholesome and clean (Asakacca Dāna). (Wealth and riches will accrue from such*

Dānas, but the donor will not receive obedience and discipline from his sub-ordinates.)

(3) *Dāna made at inappropriate time (Akāla Dāna). (It will produce wealth but its beneficial results will not be in great abundance and will not come at the time needed.)*

(4) *Dāna made perfunctorily (Ananuggaha Dāna), without intention of assisting or doing honour to the recipient. (One may reap riches and wealth out of such deeds, but he will not be disposed to enjoy his wealth or he may be denied the occasion to enjoy them.)*

(5) *Dāna made in such a way that it will affect in some way one's dignity or the dignity of others (Upaghāta Dāna). (Wealth and riches may accrue from such Dānas but they will be subject to damage or destruction by the five enemies.)*

In view of the Kāla Dāna and Akāla Dāna types of offering mentioned above i.e. offerings made at appropriate or inappropriate times, it should be well noted that it is improper to make offerings, even with the best of intentions, of light to the Buddha during the day when there is light, or of food when it is afternoon.

Những Pháp đối nghịch của năm thể loại của *Xả Thí* đã không có đề cập đến ở trong các Văn Bản; tuy nhiên có thể giả định rằng năm Pháp *Xả Thí* tương xứng đã được thực hiện do bởi những người không có đức hạnh thì có thể sẽ là như sau:

(1) *Xả Thí* đã được thực hiện mà không có niềm tin vào trong định luật của nhân và quả (*Bất Tín Xả Thí*), chỉ để bắt chước việc *Xả Thí* của những người khác hoặc để thoát khỏi trạng thái phê bình gay gắt hoặc là bị trách mắng. (Những việc *Xả Thí* như vậy sẽ sản sinh ra tài sản và giàu có cho người thí chủ, tuy nhiên ông ta sẽ không được ban tặng với ngoại hình mỹ lệ.)

(2) *Xả Thí* đã được thực hiện mà không có sự suy xét một cách cẩn trọng rằng vật thí để được cúng dường là phải được chuẩn bị một cách đàng hoàng, tươi tốt, thiện hảo và tinh khiết (*Bất Kính Xả Thí*). (Tài sản và những sự giàu có sẽ nảy sinh từ những việc *Xả Thí* như vậy, tuy nhiên người thí chủ sẽ không đón nhận sự vâng lời và điều quy phạm từ những thuộc hạ của ông ta.)

(3) *Xả Thí* đã được thực hiện vào thời điểm không thích hợp (*Bất Thời Xả Thí*). (Nó sẽ sản sinh ra tài sản tuy nhiên những quả phúc lợi sẽ không là trong sự phong phú cực thịnh và sẽ không đến đúng ngay thời lúc cần yếu.)

(4) *Xả Thí* đã được thực hiện một cách miễn cưỡng (*Chiếu Lệ Xả Thí*), không có tác ý để giúp đỡ hoặc đối xử kính trọng đến người thọ thí. (Người ta có thể gạt hái những sự giàu có và tài sản do những tác hành như vậy, tuy nhiên vị ấy sẽ không có được tùy ý sử dụng mỹ mãn để tận hưởng tài sản của mình hoặc là vị ấy có thể không đón nhận được cơ hội để tận hưởng chúng.)

(5) *Xả Thí* đã được thực hiện làm thế nào mà trong một phương thức nào đó nó sẽ ảnh hưởng đến phẩm cách của mình và phẩm cách của những người khác (*Tôn Hại Xả Thí*). (Tài sản và những sự giàu có có thể nảy sinh từ những việc *Xả Thí* như vậy, tuy nhiên chúng sẽ không tránh khỏi sự tổn thất hoặc sự phá hủy do bởi năm kẻ thù.)

Xét thấy những thể loại của việc hiến tặng về *Hợp Thời Xả Thí* và *Bất Thời Xả Thí* đã đề cập đến ở phía trên có nghĩa là những việc hiến tặng được thực hiện vào thời điểm thích hợp hoặc không thích hợp, điều mà cần được lưu ý kỹ lưỡng đó là không đúng hợp cách để thực hiện các lễ vật hiến tặng, thậm chí với những tác ý tốt đẹp nhất, như cho ánh sáng đến Đức Phật trong lúc có ánh sáng của ban ngày, hoặc cho thực phẩm khi đã là sau ngọ.

Five kinds of Immoral gifts

Năm thể loại của những vật thí vô đạo đức

The *Parivāra (Vinaya Piṭaka)* mentions five kinds of giving which are commonly and conventionally called by people as acts of merit, but which are nothing but harmful, demeritorious forms of offering. They are:

- (1) Gift of intoxicants (*Majja Dāna*),
- (2) Holding of festivals (*Samajja Dāna*),
- (3) Provision of prostitutes for sexual enjoyment of those who wish to do so (*Itthi Dāna*).
- (4) Dispatch of bulls into a herd of cows for mating (*Usabha Dāna*) and
- (5) Drawing and offering of pornographic pictures (*Cittakamma Dāna*).

Bộ *Tập Yếu (Tạng Luật)* đề cập đến năm thể loại của việc xá thí mà theo dân gian thường được gọi và một cách phổ biến như là những tác hạnh phước báu, nhưng quả là không phải vậy mà trái lại là tác hại, những hình thức bất thiện của việc hiến tặng. Đó là:

- (1) Vật thí về những chất nghiện say (*Ma Túy Vật Xả Thí*),
- (2) Tổ chức những lễ hội tiệc tùng (*Yến Hội Xả Thí*),
- (3) Cung cấp về những nữ dâm nghiệp cho việc thụ hưởng tình dục với những ai mong muốn làm như vậy (*Nữ Giới Xả Thí*),
- (4) Gửi bò đực vào trong một đàn bò cái cho giao phối (*Mẫu Ngưu Xả Thí*) và
- (5) Vẽ và hiến tặng những hình ảnh khiêu dâm (*Họa Báo Xả Thí*).

The Buddha described these forms of offering as immoral, demeritorious gifts because they cannot be

accompanied by good intentions, wholesome volitions. Some people think that by providing opium to an addicted person, who is nearing death because of the withdrawal of the drug, they are doing a meritorious deed of life-giving (Jīvita Dāna). As a matter of fact, this does not constitute an act of merit, because it is unwholesome consciousness that motivates one to offer opium which is not suitable for consumption. The same consideration holds good in the case of offering of intoxicants.

Đức Phật đã miêu tả những hình thức của việc hiến tặng này là vô đạo đức, là những vật thí bất thiện, bởi vì chúng không thể nào được đi cùng với những ý định tốt đẹp, những tác ý thiện hảo. Một số người nghĩ rằng qua việc cung cấp thuốc phiện đến một người đã bị nghiện ngập mà họ đang là người cận tử bởi do sự cai về thuốc nghiện, là họ đang làm một thiện công đức hạnh về cứu hộ sinh mệnh (*Cứu Mệnh Xả Thí*). Thực tế thì, điều này không tạo thành một tác hạnh phước báu, bởi vì đó là Tâm Bất Thiện mà qua đó thúc đẩy người ta cung cấp thuốc phiện điều mà không thích hợp cho việc tiêu thụ. Việc suy xét tương tự cũng là thích hợp ở trong trường hợp của việc hiến tặng về những chất nghiện say.

The Commentary to the Jātaka mentions the inclusion of intoxicating drinks in the display of material to be given away by the Bodhisatta King Vessantara as a great offering, Mahā Dāna.

Some people try to explain away this inclusion of intoxicants as material for offering by the King Vessantara by saying that the king had no intention of providing liquor to the drunkards; that it is only the volition that determines the merits of an offering; that King Vessantara did not want any one to drink the intoxicants; there is no wrong intention involved. He merely wanted to avoid being criticised by

those who would say that the king's *Great Dāna*' has no offerings of intoxicants.

(But such rationalization is untenable.) Great persons like King *Vessantara* do not worry about criticism levelled at them by others, especially when the criticism is unjustified. The fact of the matter is that it is only in drinking that the guilt lies; using it as a lotion or for medicinal preparations in a proper manner is not demeritorious. We should take it, therefore, that it is for such purposes that the King *Vessantara* included intoxicants as materials for offering in his *Great Dāna*.

Chú Giải của *Túc Sanh Truyện* đề cập đến việc bao gồm về những thức uống nghiện say trong việc trình bày về vật thí đã được ban phát ra do bởi Đức Vua *Vessantara* bậc *Giác Hữu Tình* (*Bồ Tát*) như là một việc hiến tặng to lớn, *Đại Xả Thí*.

Một số người cố gắng để biện minh việc bao gồm về những thức uống nghiện say này như là những vật thí cho việc hiến tặng do bởi Đức Vua *Vessantara* qua việc nói rằng nhà vua không có tác ý để cung cấp rượu đến những người nghiện rượu; mà đó chỉ là tác ý để mà xác định rõ những thiện công đức của một việc hiến tặng; rằng Đức Vua *Vessantara* đã không muốn bất cứ một ai uống những chất nghiện say; là không có bị ảnh hưởng đến bởi tác ý sai lầm. Chẳng qua là Ngài chỉ muốn tránh đi trạng thái bị chỉ trích do bởi những người sẽ nói rằng việc *Đại Xả Thí* của nhà vua không có những vật thí của những chất nghiện say.

(Tuy nhiên cách giải thích duy lý như vậy quả là bất khả biện minh.) Những bậc vĩ nhân như Đức Vua *Vessantara* không lo ngại về sự chỉ trích đã nhắm vào chúng do bởi những người khác, một cách đặc biệt là, khi sự chỉ trích đã không biện minh được. Sự thực của vấn đề rằng nó chỉ là dùng ở trong việc uống rượu thì đó là những điều tin tưởng

sai lầm tội lỗi, một khi sử dụng nó như là một thuốc nước hoặc để cho thành những dược phẩm pha chế trong một cách hành xử thích đáng thì không là bất thiện. Chúng ta nên thọ dụng nó, vì thế mà, điều đó nhằm những mục đích như vậy mà Đức Vua *Vessantara* đã bao gồm những chất nghiện say như là những vật thí cho việc hiến tặng trong sự *Đại Xả Thí* của mình.

Five kinds of “Great Gifts” – Mahā Dāna

Năm thể loại của “Những Đại Vật Thí” – Đại Xả Thí

In the ninth Sutta of the fourth Vagga of the Aṭṭhaka Nipāta, Aṅguttara Nikāya are given comprehensive expositions of the Five Precepts beginning with the words “Pañcimāni bhikkhave dānāni mahādānāni” describing the Five Precepts as the Five Kinds of Great Gifts “Mahā Dāna”. But it should not be wrongly understood that Sīla is Dāna just because the Five Precepts are described as the Five Great Dānas in the Text mentioned above. The Buddha does not mean to say that Sīla is not different from Dāna or the two are exactly the same. Sīla is proper restraint of one’s physical and verbal actions and Dāna is offering of a gift, and the two should not be taken as identical.

Trong bài *Kinh* thứ chín của *Phẩm* thứ tư thuộc *Chương Tám Pháp*, trong *Tăng Chi Bộ Kinh* đã đưa ra sự giải thích tỷ mỉ một cách toàn diện về Ngũ Điều Giới Học được bắt đầu với những từ ngữ “*Này Chư Tỷ Khuru năm điều xả thí là Đại Xả Thí*” miêu tả Ngũ Điều Giới Học như là Năm Thể Loại của Những Vật Thí Vĩ Đại “*Đại Xả Thí*”. Tuy nhiên không nên một cách sai lầm để được hiểu rằng *Giới Luật* là *Xả Thí* chỉ vì lẽ Ngũ Điều Giới Học đã được miêu tả như là *Ngũ Đại Xả Thí* ở trong Văn Bản đã có đề cập ở phía trên. Đức Phật không có ý để nói rằng *Giới Luật* thì không phải là

khác biệt với **Xả Thí** hoặc cả hai là hoàn toàn giống hệt nhau. **Giới Luật** thì đặc biệt kiểm thúc về những thân hành và ngữ hành của con người và **Xả Thí** là việc hiến tặng một vật thí, và cả hai không nên được xem như là giống hệt nhau. (Bài Kinh thứ 39, *Những nguồn sản sinh*, trang 167-168, Pāli Text Society.)

When a virtuous person observes the precept of non-killing and abstains from taking life of other beings, that moral person is actually giving them the gift of harmlessness (Abhaya Dāna). The same consideration applies to the remaining precepts. Thus when all the Five Precepts are well observed by a moral person, he is, by his restraint, offering all beings gifts of freedom from harm, from danger, from worries, from anxiety, etc. It is in this sense that the Buddha teaches here that observance of the Five Precepts constitutes offering of the Five Great Gifts, Mahā Dāna.

Khi một người có đức hạnh thọ trì về điều giới học không sát sanh (**bất sát**) và tránh xa khỏi việc đoạt mạng của chúng hữu tình khác, bậc chánh hạnh đó đã thực sự đang ban phát chúng hữu tình vật thí về điều bất úy cụ (**Vô Úy Xả Thí**). Việc suy xét tương tự cũng được áp dụng đến những điều giới học còn lại. Như thế khi tất cả Ngũ Điều Giới Học đã được khéo thọ trì do bởi một bậc chánh hạnh, thì vị ấy, bởi do việc kiểm thúc của mình, đã đang hiến tặng tất cả chúng hữu tình những vật thí về sự thoát khỏi điều tổn hại, khỏi điều nguy hiểm, khỏi những điều lo lắng, khỏi điều ưu não, v.v. Chính ngay trong ý nghĩa này mà Đức Phật giảng dạy ở tại đây rằng việc thọ trì về Ngũ Điều Giới Học tạo thành việc hiến tặng về Ngũ Đại Vật Thí, **Đại Xả Thí**.

Types of Dāna in groups of Sixes

Những thể loại của Xả Thí trong các nhóm có Sáu Pháp

*Just as the Texts do not mention any list of gifts in groups of Fours as such, so there is no direct mention of types of gifts in groups of six in the Texts. But the **Atthasālinī**, the Commentary to **Dhammasangani**, the first volume of **Abhidhamma**, gives an exposition of six types of gifts in which the six sense-objects provide materials for offerings viz: the gift of colour, of sound, of odour, of taste, of objects of touch, and of mind-objects.*

Vì như là những Văn Bản không có đề cập đến bất kỳ một danh sách nào về những vật thí ở trong các nhóm có Bốn Pháp, vì thế trong những Văn Bản đã không có đề cập đến một cách trực tiếp về những thể loại của các vật thí ở trong các nhóm có sáu Pháp. Tuy nhiên bộ **Chú Giải Atthasālinī**, Chú Giải về **Bộ Pháp Tu**, Tập thứ nhất của **Tạng Vô Tỷ Pháp**, đã đưa ra một sự giải thích tỷ mỉ về sáu thể loại của những vật thí mà trong đó sáu đối tượng của giác quan (*Lục Trần Cảnh*) cung cấp những chất liệu cho các việc hiến tặng, tức là vật thí về màu sắc (*Sắc Trần*), về âm thanh (*Thinh Trần*), về mùi hơi (*Khí Trần*), về vị nếm (*Vị Trần*), về những đối tượng của sự xúc chạm (*Xúc Trần*), và những đối tượng của tâm thức (*Pháp Trần*).

Types of Dāna in groups of Sevens

Những thể loại của Xả Thí trong các nhóm có Bảy Pháp

*Similarly there is no mention of types of **Dāna** in groups of sevens as such; but the seven kinds of **Saṅghika Dāna**, described above under the heading “Types of gifts in pairs”, sub-heading “Gifts to the **Saṅgha**” may be taken to represent this type of **Dāna**.*

Một cách tương tự như vậy là không có đề cập đến những thể loại về **Xả Thí** trong các nhóm có Bảy Pháp; tuy nhiên bảy thể loại về **Tặng Đoàn Xả Thí**, đã có miêu tả ở

phía trên dưới tiêu đề “Những thể loại của các vật thí trong những đôi cặp”, thì tiêu đề phụ “Những vật thí đến **Tăng Đoàn**” có thể được dùng để đại diện cho thể loại của việc **Xả Thí** này.

Types of Dāna in groups of Eights

Những thể loại của Xả Thí trong các nhóm có Tám Pháp

The Buddha teaches the group of eight Dānas in the first Sutta of the Fourth Vagga, Atthaka Nipāta, Āṅguttara Nikāya.

(1) *The Eight Dānas are:*

- (a) *Dāna made without delay, without hesitation, as soon as the recipient arrives;*
- (b) *Dāna made through fear of censure or of being reborn in the realms of misery and suffering;*
- (c) *Dāna made because the recipient had in the past given him gifts;*
- (d) *Dāna made with the intention that the recipient of the offering will make a return offering in future;*
- (e) *Dāna made with the thought that making a gift is a good deed;*
- (f) *Dāna made with the thought “I am a householder who prepares and cooks food to eat; it would not be proper if I partake of the food without making offerings to those who are not allowed (by their disciplinary rules, i.e. Buddhist monks) to prepare and cook their own food?”*
- (g) *Dāna made with the thought “The gift I am offering will bring me a good reputation which will spread far and wide,” and*
- (h) *Dāna made with the idea that it will serve as an instrument to help one attain concentration when*

one fails to achieve it while practising Concentration and Insight Meditation.

Đức Phật giảng dạy nhóm về Tám Pháp **Xả Thí** trong bài **Kinh** thứ nhất của **Phẩm Thứ Tư, Chương Tám Pháp**, thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**.

(1) Tám Việc **Xả Thí** là:

- (a) **Xả Thí** đã được thực hiện mà không có sự chậm trễ, không có sự do dự, ngay khi người thọ thí vừa đi đến;
- (b) **Xả Thí** đã được thực hiện vì sự sợ hãi bởi sự phê bình gắt gao hoặc bởi sẽ bị tục sinh trong các Cõi Khổ Thú và thọ khổ đau;
- (c) **Xả Thí** đã được thực hiện bởi vì người thọ thí đã cho ta những vật thí ở trong thời quá khứ;
- (d) **Xả Thí** đã được thực hiện với tác ý nghĩ rằng người thọ thí của việc hiến tặng sẽ thực hiện một việc hiến tặng đáp trả lại trong thời vị lai;
- (e) **Xả Thí** đã được thực hiện với sự nghĩ suy rằng thực hiện một vật thí là một thiện sự;
- (f) **Xả Thí** đã được thực hiện với sự nghĩ suy “Ta là một vị gia chủ mà là người đã sửa soạn và nấu thực phẩm để thọ thực; sẽ không là thích hợp nếu như Ta thọ thực với thực phẩm mà không thực hiện việc cúng dường đến những ai mà không được cho phép (do bởi những điều răn dạy giới luật của họ, tức là những vị tu sĩ Phật Giáo) để sửa soạn và nấu thực phẩm của chính mình?”
- (g) **Xả Thí** đã được thực hiện với sự nghĩ suy “Vật thí Ta đang hiến tặng sẽ mang lại cho Ta một danh tiếng tốt đẹp mà sẽ lan truyền ra xa và lớn rộng, và
- (h) **Xả Thí** đã được thực hiện với ý nghĩ rằng nó sẽ trợ giúp như là một công cụ để hỗ trợ người ta

thành đạt sự định thức khi mà người ta đã thất bại để đạt được điều đó trong khi đang tu tập về Định Thức và Thiền Tuệ Giác.

Of the eight kinds of Dāna, the last one is the best, the noblest. The reason is that this last Dāna is unique, one which promotes joy and delight in one who is practising Concentration and Insight Meditation, and renders great assistance to his endeavours in meditation. The first seven modes of giving do not arouse and encourage the mind in the work of Concentration and Insight Meditation and of them, the first and the fifth are superior ones (Panīta). The seventh type is an inferior one (Hīna), while numbers 2, 3, 4, 6 are of medium status.

The eight categories of Dāna may be divided into two groups: Puññavisaya Dāna, Dāna which belongs to the sphere of meritorious giving and Lokavisaya Dāna, Dāna which belongs to the sphere of worldly gifts. The first, the fifth and the eighth are Puññavisaya Dānas and the remaining five belong to the Lokavisaya type.

Trong tám thể loại của *Xả Thí*, thì điều cuối cùng là tốt nhất, thánh thiện nhất. Lý do là vì điều *Xả Thí* cuối cùng này là vô song, đó là điều mà khuyến khích tăng tiến niềm hân hoan và duyệt ý ở trong con người mà đang tu tập Định Thức và Thiền Tuệ Giác, và hỗ trợ mãnh liệt đến những sự nỗ lực của vị ấy trong sự thiền định. Bảy phương thức đầu tiên của việc xả thí không đánh thức và khuyến khích tâm thức trong việc rèn luyện về Định Thức và Thiền Tuệ Giác và trong các điều đó, điều thứ nhất và điều thứ năm là những điều thù thắng (*Tinh Luong*). Thể loại thứ bảy đó là điều thấp kém (*Ty Liệt*), trong khi những điều số hai, ba, bốn, sáu là thuộc ở tình trạng trung bình.

Tám phạm trù của *Xả Thí* có thể được chia ra thành hai nhóm: *Phước Cảnh Xả Thí, Xả Thí* mà thuộc về lĩnh vực của công đức xả thí và *Hiệp Thế Cảnh Thí, Xả Thí* mà thuộc về lĩnh vực của các vật thí thuộc thể tục. Điều thứ nhất, điều thứ năm và điều thứ tám là những *Phước Cảnh Xả Thí* và năm điều còn lại là thuộc thể loại *Hiệp Thế Cảnh Thí*.

(2) *Again, the third Sutta in the Dāna Vagga of Aṭṭhaka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya provides another list of eight Dāna.*

- (a) *Dāna made out of affection,*
- (b) *Dāna made under unavoidable circumstances, made reluctantly and showing resentment,*
- (c) *Dāna made through bewilderment and foolishness without understanding the law of cause and effect,*
- (d) *Dāna made through fear of censure, through fear of rebirth in the realms of misery and suffering, through fear of harm that may be caused by the recipient,*
- (e) *Dāna made with the thought “It has been the tradition of generations of my ancestors and I should carry on the tradition”,*
- (f) *Dāna made with the objective of gaining rebirth in the Deva realms,*
- (g) *Dāna made with the hope of experiencing joy and delight with a pure mind, and*
- (h) *Dāna made with the idea that it will serve as an instrument to help one attain concentration when one fails to achieve it while practising Concentration and Insight Meditation.*

Of these eight categories of Dāna also, only the eighth kind is the noblest; the sixth and the seventh are Puññavisaya type of Dāna and are quite meritorious. The

remaining five are of inferior type belonging to the *Lokavisaya* types.

(2) Lại nữa, bài *Kinh* thứ ba ở trong *Phẩm Xả Thí* của *Chương Tám Pháp* thuộc *Tăng Chi Bộ Kinh* cung cấp bản danh sách khác nữa về Tám Pháp *Xả Thí*.

- (a) *Xả Thí* đã được thực hiện là vì sự cảm kích;
- (b) *Xả Thí* đã được thực hiện trong những trường hợp bất khả kháng, thực hiện một cách bất như ý và biểu thị sự bức tức;
- (c) *Xả Thí* đã được thực hiện thông qua sự hoang mang và sự xuẩn ngốc, không có sự hiểu biết định luật về nhân và quả;
- (d) *Xả Thí* đã được thực hiện vì sự sợ hãi bởi sự phê bình gắt gao, vì sự sợ hãi về việc tục sinh trong các Cõi Khổ Thú và thọ khổ đau, vì sự sợ hãi về điều tổn hại có thể bị gây ra do bởi người thọ thí;
- (e) *Xả Thí* đã được thực hiện với sự nghĩ suy “Đó đã là truyền thống của những thế hệ thuộc các tổ phụ của Ta và Ta sẽ tiếp tục về truyền thống ấy”;
- (f) *Xả Thí* đã được thực hiện với mục tiêu của việc đạt được sự tục sinh ở trong những Cõi *Thiên Giới*;
- (g) *Xả Thí* đã được thực hiện với niềm hy vọng về sự trải nghiệm hân hoan và duyệt ý với một tâm thanh tịnh, và
- (h) *Xả Thí* đã được thực hiện với ý nghĩ rằng nó sẽ trợ giúp như là một công cụ để hỗ trợ người ta thành đạt sự định thức khi mà người ta đã thất bại để đạt được điều đó trong khi đang tu tập về Định Thức và Thiên Tuệ Giác.

Trong tám phạm trù của *Xả Thí* này cũng vậy, chỉ có thể loại thứ tám là thánh thiện nhất; điều thứ sáu và điều thứ bảy là thuộc thể loại *Phước Cảnh* của việc *Xả Thí* và đúng thực

là công đức. Năm điều còn lại là thuộc thể loại thấp kém, là thuộc về những thể loại *Hiệp Thế Cảnh Thí*.

(3) *Again, in the fifth Sutta of the Dāna Vagga, Aṭṭhaka Nipāta, Aṅguttara Nikāya, the Buddha had taught comprehensively on the subject of gaining rebirths as a result of giving alms, Dānuppatti. According to the eight kinds of destination to be gained as future births, the Dānas are divided into eight categories:*

- (a) *Seeing the happy circumstance of rich and prosperous people in this life one makes the Dāna wishing for such wealth and comfortable life in the future, at the same time taking care to lead a life of morality. After death, his wish is fulfilled; he gains rebirth in the human world in happy, comfortable, wealthy circumstances.*
- (b) *Hearing that the Catumahārājika Devas are powerful beings leading a life of comfort and pleasures, one makes the Dāna wishing for such powerful, comfortable life full of pleasures in the Catumahārājika Deva world, at the same time taking care to lead a life of morality. After death, his wish is fulfilled; he is reborn in the Catumahārājika Deva world.*
- (c) *Hearing that the Tāvatiṃsa Devas are ... in the Tāvatiṃsa Deva world.*
- (d) *Hearing that the Yāmā Devas are ... in the Yāmā Deva world.*
- (e) *Hearing that the Tusitā Devas are ... in the Tusitā Deva world.*
- (d) *Hearing that the Nimmānarati Devas are..... in the Nimmānarati Deva world.*
- (g) *Hearing that the Paranimmītavasavattī Devas are in the Paranimmītavasavattī Deva world.*

(h) *Hearing that the **Brahmas** live a long life, having beautiful appearance and enjoying happy, blissful lives, one makes the **Dāna** wishing to be reborn in the **Brahma** world and at the same time taking care to lead a life of morality. After death, one gains rebirth in the **Brahma** world as one has wished.*

*It should not be concluded from the above statement that giving of alms alone is a sure guarantee for a happy life in the **Brahma** world. As stated under the eighth type, in the above two categories, it is only by making the mind soft and gentle through offering of alms and through development of concentration up to the Absorption stage, **Jhāna**, by practising meditation on the four illimitable, namely, Loving Kindness (**Mettā**), Compassion (**Karuṇā**, Sympathetic Joy (**Muditā**) and Equanimity (**Upekkhā**) that one can gain rebirth in the **Brahma** world.*

(3) Lại nữa, trong bài **Kinh** thứ năm của **Phẩm Xả Thí**, của **Chương Tám Pháp**, thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**, Đức Phật đã có giảng dạy một cách hàm súc về chủ đề đạt được những sự tục sinh như là một kết quả của việc bố thí, **Thuận Sinh Xả Thí**. Theo tám thể loại của mức đến quy định để đạt được trong những kiếp sống vị lai, những **Xả Thí** đã được chia ra thành tám phạm trù:

(a) Khi được trông thấy hoàn cảnh an vui của con người giàu có và thành đạt ngay trong kiếp sống này, người ta thực hiện việc **Xả Thí** với lòng mong ước cho cuộc sống giàu có và thoải mái như vậy trong thời vị lai, đồng thời để bảo hộ sống một đời sống có giới đức. Sau khi mệnh chung, lòng mong ước của vị ấy đã được thỏa nguyện; vị ấy có được việc tục sinh trong Cõi Nhân Loại ở trong những hoàn cảnh an vui, thoải mái, và giàu có.

- (b) Khi được nghe rằng các **Thiên Chúng Tứ Đại Thiên Vương** là chúng hữu tình có quyền lực đang sống một cuộc sống thoải mái và nhiều lạc thú, người ta thực hiện việc **Xả Thí** với lòng mong ước cho cuộc sống có quyền lực, thoải mái và đầy đủ về những lạc thú ở trong Cõi **Tứ Đại Thiên Vương**, đồng thời để bảo hộ sống một đời sống có giới đức. Sau khi mệnh chung, lòng mong ước của vị ấy đã được thỏa nguyện; vị ấy đã được tục sinh ở trong Cõi **Tứ Đại Thiên Vương**.
- (c) Khi được nghe rằng các **Thiên Chúng Dao Lợi Thiên** là ở trong Cõi **Dao Lợi Thiên**.
- (d) Khi được nghe rằng các **Thiên Chúng Dạ Ma Thiên** là ở trong Cõi **Dạ Ma Thiên**.
- (e) Khi được nghe rằng các **Thiên Chúng Đâu Xuất Thiên** là ở trong Cõi **Đâu Xuất Thiên**.
- (f) Khi được nghe rằng các **Thiên Chúng Hóa Lạc Thiên** là ở trong Cõi **Hóa Lạc Thiên**.
- (g) Khi được nghe rằng các **Thiên Chúng Tha Hóa Tự Tại Thiên** là ở trong Cõi **Tha Hóa Tự Tại Thiên**.
- (h) Khi được nghe rằng **Chư Phạm Thiên** sống một đời sống lâu dài, có ngoại hình xinh đẹp và thụ hưởng hạnh phúc với đời sống phúc lộc thiên, người ta thực hiện việc **Xả Thí** với lòng mong ước để được tục sinh trong Cõi **Phạm Thiên** và đồng thời để bảo hộ sống một đời sống có giới đức. Sau khi mệnh chung, vị ấy có được việc tục sinh ở trong Cõi **Phạm Thiên** như vị ấy đã có được ước nguyện.

Từ sự trình bày ở phía trên thì không nên được kết luận rằng chỉ với việc xả thí về những vật thí là một sự đảm bảo chắc chắn cho một đời sống an vui ở trong Cõi **Phạm Thiên**. Như đã được trình bày trong thể loại thứ tám, ở trong hai phạm trù phía trên, thì điều đó là trừ khi được thực hiện do bởi tâm thức mềm mỏng và nhu nhuyễn thông qua việc hiến

tặng về các vật thí và thông qua sự tiến hóa của định thức lên đến giai đoạn Nhập Định, đặc chứng *Thiền Na*, qua việc tu tập thiền định về Tứ Pháp Vô Lượng, tức là Sự Lân Ái (*Từ*), Sự Bi Mẫn (*Bi*), Sự Hỷ Cảm (*Hỷ*) và Sự Bình Thản (*Xả*) mà qua đó người ta có thể có được việc tục sinh ở trong Cõi *Phạm Thiên*.

Again in the seventh Sutta of the same Dāna Vagga is given the following list of eight Dānas given by a moral person (Sappurisa Dāna):

- (a) Giving of gifts which have been made clean, pure and attractive;*
- (b) Giving of gifts of choice materials and of excellent quality;*
- (c) Giving of gifts at proper and appropriate times;*
- (d) Giving of gifts which are suitable for and acceptable by the recipient;*
- (e) Giving of gifts after making careful selection of the recipient and the objects to be offered (Viceyya Dāna); excluding persons of immoral conduct, the selected recipients should be moral persons who follow the Teachings of the Buddha; as to the materials to be offered, when possessing things of both good and bad quality, better quality materials should be selected for making a gift;*
- (f) Giving of gifts according to one's ability in a constant manner;*
- (g) Giving of gifts with a pure, calm mind.*
- (h) Giving of gifts and feeling glad after having done so.*

Lại nữa trong bài *Kinh* thứ bảy thuộc cùng *Phẩm Xả Thí* đã đưa ra bản danh sách sau đây về tám việc *Xả Thí* đã được cho do bởi một bậc chánh hạnh (*Hiền Triết Xả Thí*):

- (a) Xả Thí về những vật thí mà đã được thực hiện trong sạch, tinh khiết và hấp dẫn;
- (b) Xả Thí về những vật thí với những vật liệu thượng hạng và với phẩm chất tuyệt hảo;
- (c) Xả Thí về những vật thí vào thời gian thích hợp và hợp lẽ;
- (d) Xả Thí về những vật thí mà phù hợp với và đáp ứng được với yêu cầu do bởi người thọ thí;
- (e) Xả Thí về những vật thí sau khi thực hiện việc tuyển chọn một cách thâm thận về người thọ thí và các đối tượng để được hiến tặng (*Thẩm Đoán Xả Thí*); loại trừ ra những người có tánh hạnh vô đạo đức, những người thọ thí đã được tuyển chọn phải là những bậc chánh hạnh, là bậc thực hành theo Giáo Lý của Đức Phật; về những vật thí để được hiến tặng, khi đang sở hữu những tài vật với cả hai loại hạng tốt và xấu, thì những vật liệu với chất lượng tốt hơn nên được chọn lọc cho việc thực hiện một vật thí;
- (f) Xả Thí về những vật thí theo khả năng của mình trong một đường lối liên tục không ngừng.
- (g) Xả Thí về những vật thí với một tâm thức thuần khiết và an tịnh;
- (h) Xả Thí về những vật thí và cảm thọ hoan hỷ sau khi đã được hoàn thành như thế.

A separate list of eight types of gifts made by persons of immoral conduct (Assapurisa Dāna) is not given as such in the Texts, but one could surmise that they would be as follows:

- (a) *Giving of gifts which are unclean, impure and unattractive,*
- (b) *Giving of gifts of inferior quality,*
- (c) *Giving of gifts at improper and inappropriate times,*

- (d) *Giving of gifts which are unsuitable for the recipient,*
- (e) *Giving of gifts without making careful selection of the recipient and the objects to be offered,*
- (f) *Giving of gifts only occasionally although one is capable of doing so in a constant manner,*
- (g) *Giving of gifts without calming the mind, and*
- (h) *Giving of gifts feeling remorse after having done so.*

Một bản danh sách riêng biệt về tám thể loại của những vật thí đã được thực hiện do bởi những người có tánh hạnh vô đạo đức (*Phi Hiền Triết Xả Thí*) thì đã không có được nêu ra như vậy ở trong các Văn Bản, tuy nhiên người ta có thể phỏng đoán rằng chúng sẽ là như vậy:

- (a) Xả Thí về những vật thí mà đó là bất tịnh khiết, bất tịnh và không hấp dẫn (*xấu xí*),
- (b) Xả Thí về những vật thí kém chất lượng,
- (c) Xả Thí về những vật thí vào thời gian không thích hợp và bất hợp lễ,
- (d) Xả Thí về những vật thí mà không phù hợp với người thọ thí,
- (e) Xả Thí về những vật thí mà không có thực hiện việc tuyển chọn một cách thâm thận về người thọ thí và các đối tượng để được hiến tặng,
- (f) Xả Thí về những vật thí chỉ là một cách ngẫu nhiên mặc dù người ta có khả năng để làm như vậy trong một đường lối liên tục,
- (g) Xả Thí về những vật thí mà không có sự an tịnh tâm thức, và
- (h) Xả Thí về những vật thí và cảm thấy hối hận sau khi đã được hoàn thành như thế.

Types of Dāna in Groups of Nines

Những thể loại của Xả Thí trong các nhóm có Chín Pháp

The *Vinaya Parivāra Pāli Text* mentions the nine types of giving which are taught by the Buddha as not valid as a deed of offering (*Adhammika Dāna*). The Commentary on the Text explains these nine types of gifts as follows:

- (1) Causing the gift which has been intended by the donor for a certain group of the **Sangha** to be given to another group of the **Sangha**,
- (2) or to be given to a shrine,
- (3) or to be given to an individual,
- (4) Causing the gift which has been intended by the donor for a certain shrine to be given to another shrine,
- (5) or to be given to the **Sangha**,
- (6) or to be given to an individual,
- (7) Causing the gift which has been intended by the donor for a certain individual to be given to another individual,
- (8) or to be given to the **Sangha**, and
- (9) or to be given to a shrine.

Văn Bản Pāli **Tập Yếu thuộc Tạng Luật** đề cập đến chín thể loại của việc xả thí mà đã được giảng dạy do bởi Đức Phật không có giá trị như là một tác hành của việc hiến tặng (**Tà Pháp Xả Thí**). Chú Giải của Văn Bản giải thích chín thể loại của những vật thí này như sau:

- (1) Nguyên do là vật thí mà đã có được tác ý do bởi người thí chủ để cho một nhóm nào đó của **Tăng Đoàn** đã được dâng đến một nhóm khác của **Tăng Đoàn**,
- (2) hoặc đã được dâng đến một thánh địa,
- (3) hoặc đã được dâng đến một cá nhân,
- (4) Nguyên do là vật thí mà đã có được tác ý do bởi người thí chủ để cho một thánh địa nào đó đã được dâng đến thánh địa khác,
- (5) hoặc đã được dâng đến **Tăng Đoàn**,
- (6) hoặc đã được dâng đến một cá nhân,

- (7) Nguyên do là vật thí mà đã có được tác ý do bởi người thí chủ để cho một cá nhân nào đó đã được dâng đến cá nhân khác;
- (8) hoặc đã được dâng đến **Tăng Đoàn**, và
- (9) hoặc đã được dâng đến một thánh địa.

*Here the gift which has been intended by the donor means the four requisites of robes, food, dwelling place and medicines and other small items of necessities which the donor has already committed verbally to give to the **Sangha**, or a shrine, or an individual.*

*The story of why the Buddha taught these nine types of **Adhammika Dāna** is given in the **Pārajika Kaṇḍa** and **Pācittiya Pāli** Texts of the **Vinaya Piṭaka**. Once the **Bhagavā** was residing at the **Jetavana** Monastery in **Sāvatti**. Then a certain group of people decided to make offerings of food and robes to the **Sangha**. Accordingly they made necessary preparations and had the robes and food ready prepared for the offering. A group of immoral **bhikkhus** went to the would-be donors and forcibly urged them to make the offering of robes to them instead. Being thus forced to give away the robes to the immoral **bhikkhus**, the people had only food left to offer to the **Sangha**. Hearing of this, the modest **bhikkhus** denounced the immoral **bhikkhus** and reported what had happened to the **Bhagavā**. It was then that the **Bhagavā** laid down the rule: whoever **bhikkhu** should knowingly appropriate for himself the gift which has been declared to be intended for the **Sangha**, there is an offence of expiation involving forfeiture **Nissaggiya Pācittiya Āpatti**.*

Tại đây vật thí mà đã có được tác ý do bởi vị thí chủ có nghĩa là những thứ vật dụng cần thiết về những y áo, thực phẩm, nơi trú ngụ và được phẩm cùng với những tiểu vật

dụng thiết yếu khác mà vị thí chủ đã có hứa khả bằng ngôn từ để dâng đến **Tăng Đoàn**, hoặc đến một thánh địa, hoặc đến một cá nhân.

Tích truyện về lý do tại sao Đức Phật đã giảng dạy chín thể loại về **Tà Pháp Xả Thí** này đã có được nêu ra ở trong các Văn Bản Pāli về **Chuong Bất Cộng Trụ** và **Ứng Đối Trị** thuộc trong **Tạng Luật**. Một thưở nọ **Đức Thế Tôn** đã đang trú ngụ ở tại **Kỳ Viên Tự** trong thành **Sāvatti**. Thế rồi có một nhóm người kia đã quyết định để thực hiện các lễ vật cúng dường về thực phẩm và những y áo đến **Tăng Đoàn**. Vì vậy họ đã thực hiện những sự chuẩn bị cần thiết và đã có những y áo cùng với thực phẩm đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc cúng dường. Một nhóm **Chư Tỷ Khuru** vô đạo đức đã đi đến những người muốn trở thành những vị thí chủ và đã thúc giục một cách cưỡng ép họ để thực hiện việc cúng dường về những y áo đến bọn chúng thay vì là **Tăng Đoàn**. Sau khi đã bị ép buộc để trao đi những y áo đến **Chư Tỷ Khuru** vô đạo đức như thế, thì người ta chỉ còn để lại thực phẩm dâng cúng dường đến **Tăng Đoàn**. Khi nghe qua sự việc như vậy, **Chư Tỷ Khuru** khiêm cung đã lên án công kích **Chư Tỷ Khuru** vô đạo đức và đã trình báo những sự việc đã xảy ra đến **Đức Thế Tôn**. Thế là lúc bấy giờ **Đức Thế Tôn** đã đặt ra giới luật rằng: bất luận vị **Tỷ Khuru** nào một cách cố ý chiếm đoạt làm của riêng một cách bất hợp pháp cho chính mình vật thí mà đã được tuyên bố là đã có tác ý để cho **Tăng Đoàn**, thì đó là một hành vi phạm luật về việc chuộc tội liên quan đến vật bị tịch thu (*xử phạt*) **Phạm Tội Ứng Xả Đối Trị**.

In the explication that accompanies the rule, the Buddha explains: If the gift already committed by word of mouth to be given to the Sangha is appropriated for oneself, there is the offence of expiation involving forfeiture (Nissaggiya Pācittiya Āpatti); if it is caused to be given to the Sangha

*other than the intended one or to a shrine, there is an offence of **Dukkata Āpatti**. Knowing the gift is intended for a certain shrine, if it is made to be given to another shrine or to the **Sangha** or to an individual, there is an offence of **Dukkata Āpatti**. Knowing the gift is intended to be given to a certain individual, if it is caused to be given to another individual, or to the **Sangha**, or to a shrine, there is an offence of **Dukkata Āpatti**.*

Trong sự giải thích để mà thêm vào điều giới luật, Đức Phật giảng giải rằng: nếu như vật thí đã có được hứa khả bằng với khẩu ngữ để dâng đến **Tăng Đoàn** mà đã bị chiếm đoạt làm của riêng một cách bất hợp pháp cho chính mình, thì đó là một hành vi phạm luật về việc chuộc tội liên quan đến vật bị tịch thu (**Phạm Tội Ưng Xả Đối Trị**); nếu việc đó được tạo ra là đã được dâng đến **Tăng Đoàn** khác mà ngoài tác ý của vị thí chủ, hoặc là đến một thánh địa, thì đó là một hành vi phạm luật về **Phạm Tội Tác Ác**. Am tường vật thí là đã có tác ý để cho một thánh địa kia, nếu việc đó được thực hiện là đã được dâng đến thánh địa khác, hoặc là đến **Tăng Đoàn**, hoặc là đến một cá nhân, thì đó là một hành vi phạm luật về **Phạm Tội Tác Ác**. Am tường vật thí là đã có tác ý để được dâng đến một cá nhân kia, nếu việc đó được tạo ra là đã được dâng đến một cá nhân khác, hoặc là đến **Tăng Đoàn**, hoặc là đến một thánh địa, thì đó là một hành vi phạm luật về **Phạm Tội Tác Ác**.

*The above story is given to illustrate how one's well intentioned deed of merit could become vitiated through intervention and interference of undesirable intermediaries and how due to their intervention it could be turned into an **Adhammika Dāna**. The Buddha also explained the nine unrighteous acceptances (**Adhammika Paṭiggaha**) of the*

nine *Adhammika Dāna* and the nine righteous uses (*Dhammika Paribhoga*) of righteously offered requisites.

It should be noted, however, that not every transfer of gifts from the recipient originally intended by the donor to another results in an *Adhammika Dāna*. The donor himself may change his original intention for some good reason or may be persuaded by a well-wisher to transfer the gift for acquiring more merit.

An illustration of such transfer of gifts is found in the story of *Mahā Pajāpati* who had made a new robe intending it to be offered to the Buddha. The Buddha advised her to offer the robe to the *Sangha* instead. If it were an offence, the Buddha would not have given the advice. As a matter of fact, the Buddha knew that *Mahā Pajāpati* would gain much greater merit by offering the robe to the *Sangha* headed by the Buddha himself.

Tích truyện ở phía trên đã được nêu ra để minh họa làm thế nào tác ý khôn khéo về thiện công đức của một người có thể trở nên bị mất hiệu lực bởi do sự can thiệp và sự quấy nhiễu của những người trung gian bất khả ái và vì sao sự can thiệp của họ vào nơi tác ý đó có thể bị đổi thành một *Tà Pháp Xả Thí*. Đức Phật cũng đã giải thích chín Pháp thọ nhận bất chính (*Tà Pháp Thọ Dụng*) về chín *Tà Pháp Xả Thí* và chín Pháp thọ dụng chân chánh (*Chân Pháp Thọ Dụng*) về các vật dụng đã được cúng dường một cách chân chánh.

Nên lưu ý rằng, mặc dù vậy, không phải tất cả mọi hoán chuyển về những vật thí từ người thọ thí lúc ban đầu đã có tác ý do bởi người thí chủ đưa đến những kết quả khác ở trong *Tà Pháp Xả Thí*. Chính tự nơi vị thí chủ có thể thay đổi tác ý ban đầu của mình vì một lý do thích hợp nào đó hoặc có thể đã được thuyết phục do bởi một bậc có thiện ý để rồi hoán chuyển vật thí cho thân được nhiều phước báu hơn.

Một ví dụ minh họa về việc hoán chuyển những vật thí đã được tìm thấy ở trong tích truyện của (Dì Mẫ) **Mahā Pajāpati** là người đã thực hiện một mảnh y mới với tác ý về mảnh y đó, là để được cúng dường đến Đức Phật. Thay vào đó, Đức Phật đã khuyên bảo bà ta là để cúng dường mảnh y đến **Tăng Đoàn**. Nếu như việc đó đã là một hành vi phạm luật, thì Đức Phật sẽ không có đưa ra lời khuyên bảo. Thực tế là, Đức Phật đã biết được rằng **Mahā Pajāpati** sẽ có được nhiều phước báu thù thắng hơn bởi do việc cúng dường đến **Tăng Đoàn** và được chủ trì do bởi Đức Phật chính tự nơi Ngài.

*In another instance, the Buddha persuaded King **Pasenadi** of Kosala to change his mind about permitting a monastery for ascetics of another faith to be built close by the **Jetavana** Monastery. The king had been bribed by the ascetics for granting land to build their monastery. Foreseeing endless disputes that would later arise, the Buddha first sent the Venerable **Ānanda** and other **bhikkhus** and later the two Chief Disciples, the Venerable **Sāriputta** and the Venerable **Mahā Moggallāna**, to dissuade the king from taking the bribe and granting the land to the ascetics. The king gave some excuse to avoid seeing the Great Disciples. Consequently the Buddha himself had to go to the king and told him the story of King **Bharu**, mentioned in the **Duka Nipāta**, who in a similar situation has caused much suffering through taking bribes. Fully convinced of his wrong doing, King **Pasenadi** made amends by withdrawing the grant of land and appropriating the building materials gathered on it by the ascetics. The king then had a monastery built with those materials on the very site and donated it to the Buddha.*

Trong một thí dụ khác, Đức Phật đã thuyết phục Đức Vua *Pasenadi* của đất nước *Kosala* để thay đổi ý định của mình về việc cho phép những tu sĩ khổ hạnh thuộc tín ngưỡng khác để được tạo lập một tu viện ở sát cạnh bên *Kỳ Viên Tự*. Nhà vua đã bị hối lộ bởi những tu sĩ khổ hạnh để được cấp phát đất cho tạo lập tu viện của bọn chúng. Tiên kiến những tranh chấp vô tận mà sau này sẽ phát sinh, Đức Phật trước tiên đã gửi Trưởng Lão *Ānanda* và các *Chư Tỷ Khưu* và sau cùng là hai vị Đệ Tử Trưởng, Trưởng Lão *Sāriputta* và Trưởng Lão *Mahā Moggallāna*, để khuyên ngăn nhà vua không nhận việc hối lộ và việc cấp phát đất cho những vị tu sĩ khổ hạnh. Nhà vua đã viện dẫn một số biện giải để tránh gặp mặt những vị Đại Đệ Tử. Bởi do thế chính đích thân Đức Phật đã đi đến nhà vua và đã kể cho ông ta tích truyện về Đức Vua *Bharu*, đã có đề cập đến ở trong *Chuong Hai Pháp*, là vị ở trong một tình cảnh tương tự mà đã gây ra nhiều khổ đau bởi do nhận hối lộ. Hoàn toàn nhận thức được về việc làm sai lầm của mình, Đức Vua *Pasenadi* đã tu chỉnh bằng cách rút lại việc cấp phát đất và việc chiếm dụng những vật liệu xây dựng đã thu thập được ở nơi đó do bởi những tu sĩ khổ hạnh. Sau đó nhà vua đã tạo lập một tu viện với những vật liệu đó ở chính ngay địa điểm và đã cúng dường ngôi tu viện đó đến Đức Phật.

As stated above there is no offence when a donor changes his first intention for a good reason and makes the offer to another person. This has direct reference to one of the attributes of the Ariya Sangha. If a donor prepares gifts for bhikkhus who would be visiting him, and if in the meantime, bhikkhus who are well-established in the higher Dhammas and who are members of the Ariya Sangha come upon the scene, he may change his mind and offer the gifts to the newcomers to his better advantage. And they may also

accept such gifts. They may also make use of the gifts so received. Being worthy of accepting such gifts originally intended for visitors is known as the Pāhuneyya attribute of the Ariya Sangha.

Như đã có trình bày ở phía trên là không có một hành vi phạm luật khi một vị thí chủ thay đổi tác ý ban đầu của mình vì một lý do chính đáng và thực hiện việc hiến tặng đến một người khác. Điều này đã ám chỉ trực tiếp liên quan đến một trong những ân đức của **Bậc Thánh Tăng Đoàn**. Nếu như một vị thí chủ chuẩn bị những vật thí cho **Chư Tỷ Khưu** mà họ sẽ đến viếng thăm vị ấy, và nếu như trong thời gian đó, **Chư Tỷ Khưu** là các bậc đã được khéo an trú trong **Pháp Bảo** bậc cao hơn và các Ngài là những thành viên của **Bậc Thánh Tăng Đoàn** mà bất chợt đi đến hiện trường, thì vị thí chủ ấy có thể thay đổi ý định của mình và cúng dường những vật thí đến những bậc mới đến để cho mình sự lợi lạc tốt hơn. Và những vị Thánh Tăng đó cũng có thể thọ nhận những vật thí như vậy. Các Ngài cũng có thể sử dụng về những vật thí mà đã có được thọ nhận như thế. Xứng đáng để được thọ nhận những vật thí đã có ý định ban đầu cho những khách viếng thăm như thế thì đã được biết đến như là ân đức **Xứng Đáng Được Tôn Trọng** của **Bậc Thánh Tăng Đoàn**.

Types of Dāna in Groups of Tens and Fourteens

Những thể loại của Xả Thí trong các nhóm
có Mười và Mười Bốn Pháp

As in the case of Dāna in Groups of Fours, Sixes, or Sevens there is no direct mention of type of Dāna in groups of Tens in the Texts. But the Commentaries provide a list of ten material things which may be offered as Dāna.

Likewise the Dakkhina Vibhaṅga Sutta gives a list of Dānas which come under the category of fourteen kinds of

gifts by individuals (see item nineteen of types of *Dāna* in groups of Twos).

Như ở trong trường hợp của việc *Xả Thí* trong các nhóm có Bốn, Sáu hoặc Bảy Pháp, thì trong các Văn Bản không có đề cập trực tiếp về thể loại của việc *Xả Thí* ở trong các nhóm có Mười Pháp. Tuy nhiên các Bộ Chú Giải cung cấp một bản danh sách về mười loại vật thí mà có thể được hiến tặng như là việc *Xả Thí*.

Thêm nữa, bài *Kinh Phân Biệt Cúng Dường* (bài 142, trang 300 – *Pāli Text Society*) thuộc *Năm Mười Pháp Thoại Cuối Cùng* của *Trung Bộ Kinh*, đưa ra một bản danh sách về những việc *Xả Thí* thuộc vào phạm trù của mười bốn thể loại của những vật thí đến những cá nhân (xin xem điều mục thứ mười chín thuộc những thể loại của *Xả Thí* ở trong các nhóm có Hai Pháp.)

End of Chapter on types of *Dāna*

Kết thúc Chương nói về những thể loại của *Xả Thí*

-----00000-----

5. WHAT ARE THE ELEMENTS THAT STRENGTHEN THE BENEFICIAL RESULTS OF *DĀNA*?

5. Những yếu tố nào mà làm tăng cường những quả phúc lợi của *Xả Thí*?

6. WHAT ARE THE ELEMENTS THAT WEAKEN THE BENEFICIAL RESULTS OF *DĀNA*?

6. Những yếu tố nào mà làm giảm suy những quả phúc lợi của *Xả Thí*?

The Dāna Sutta, the seventh discourse of the Devatā Vagga, in the Chakka Nipāta, Aṅguttara Nikāya, explains

the elements that strengthen the beneficial results of *Dāna* and those that weaken them. At one time, the *Bhagavā* was residing at the *Jetavanā* Monastery in *Sāvatti*. At that time, he saw by the exercise of supernormal psychic power of divine sight that a certain female follower of the Teaching by the name of *Nandamātā*, was making an offering to the two Chief Disciples and the *Sangha* in the distant town of *Velukandakī*. He said to the *bhikkhus* “*Bhikkhus, Nandamātā of Velukandakī is right now making a great offering to the Sangha headed by Venerable Sāriputta and Moggallāna. Her offering has the distinguished feature of the donor possessing three special qualities of volitional purity, namely:*

- (a) feeling happy before the act of offering;
- (b) having a clear, pure mind while making the offering and
- (c) rejoicing after having made the offering, and of the recipients possessing three special qualities of mental purity, namely:
 - (a) being free of attachment (*Rāga*) or practising to be liberated from it;
 - (b) being free of ill-will (*Dosa*) or practising to be liberated from it;
 - (c) being free of bewilderment (*Moha*) or practising to be liberated from it.

Bài *Kinh Xả Thí*, Pháp Thoại thứ bảy của *Phẩm Chư Thiên*, ở trong *Chương Sáu Pháp*, thuộc *Tăng Chi Bộ Kinh*, giải thích những yếu tố mà làm tăng cường và những điều mà làm giảm suy về những quả phúc lợi của việc *Xả Thí*. Vào một thời, *Đức Thế Tôn* đã đang trú ngụ ở tại *Kỳ Viên Tự* trong thành *Sāvatti*. Vào thời gian đó, do bởi sự vận dụng về năng lực siêu nhiên về thiên nhãn mà qua đó Ngài đã nhìn thấy rằng một nữ môn đồ xác tín về Giáo Lý với tên

gọi là *Mẹ của Nanda*, đã đang thực hiện một việc cúng dường đến hai vị Đệ Tử Trưởng và *Tăng Đoàn* ở trong thành thị xa xôi của *Velukandakī*. Ngài đã nói với *Chư Tỷ Khuru* “*Này Chư Tỷ Khuru*, người Mẹ của *Nanda* ở thành *Velukandakī* ngay bây giờ đang thực hiện một việc cúng dường to lớn đến *Tăng Đoàn* được chủ trì do bởi Trưởng Lão *Sāriputta* và *Moggallāna*. Việc cúng dường của bà ta có tính năng ưu việt của vị thí chủ đang sở hữu ba phẩm chất đặc biệt về tác ý thanh tịnh, đó là:

- (a) cảm thọ hạnh phúc trước khi hành động của việc cúng dường;
- (b) có một tâm thức thuần khiết, tịnh tín trong khi đang thực hiện việc cúng dường và
- (c) hoan hỷ thỏa thích sau khi đã được thực hiện việc cúng dường, và về những người thọ thí đang sở hữu ba phẩm chất đặc biệt của sự thuần khiết tinh thần, đó là:
 - (a) đã được thoát khỏi sự dính mắc (*Tham Ái*) hoặc đang tu tập để được giải thoát khỏi nó;
 - (b) đã được thoát khỏi sự cừ hận (*Sân Hận*) hoặc đang tu tập để được giải thoát khỏi nó;
 - (c) đã được thoát khỏi sự hoang mang mê muội (*Si Mê*) hoặc đang tu tập để được giải thoát khỏi nó.

“Bhikkhus, just as the water in the ocean is immeasurable, the benefit that will accrue from an offering distinguished by those six features is also immeasurable. As a matter of fact you speak of the water in the ocean as an immeasurable huge mass of water; likewise you say of such an offering which is unique with these six features as one that will bring an immeasurably huge accumulation of merit.”

According to this Pāli Text, it may be seen that the three qualities possessed by the donor and three qualities

possessed by the recipients form the elements that strengthen the beneficial results of Dāna. It follows from it that, to the extent that the donor and the recipients are lacking in their respective qualities to that extent will the act of Dāna fall short of the full possible beneficial results.

“*Này Chư Tỷ Khuru, cũng như nước ở trong đại dương thì vô hạn lượng, quả phúc lợi mà sẽ gia bội từ một việc cúng dường ưu việt do bởi những sáu tính năng đó thì cũng là vô hạn lượng. Thực tế là khi các người nói tới nước ở trong đại dương như là một khối lượng nước khổng lồ vô hạn lượng; thì cũng như vậy khi các người nói về một việc cúng dường mà đó là vô song với những sáu tính năng như vậy vì rằng nó sẽ mang lại một sự tích lũy to lớn vô hạn lượng về phước báu.*”

Theo Văn Bản Pāli này, thì có thể được thấy rằng ba phẩm chất đã được sở hữu do bởi vị thí chủ và ba phẩm chất đã được sở hữu do bởi những người thọ thí hình thành những yếu tố mà qua đó làm tăng cường những quả phúc lợi của *Xả Thí*. Tiếp theo từ nơi đó, tùy theo tầm mức mà vị thí chủ và những người thọ thí khiêm khuyết trong từng những phẩm chất của riêng họ đến tầm mức đó thì hẳn là hành động của việc *Xả Thí* không còn đủ về điểm số những thành quả phúc lợi.

Again, in the ninth birth story of Mahādhammapāla, in the Dasaka Nipāta of the Jātaka, it is mentioned that King Suddhodāna was a Brahmin in a past life. The great teacher of the Texilā to whom he had entrusted his son for education asked him why members of his clan did not die young but lived to a ripe old age.

He replied in verse:

*Pubbeva dānā sumanā bhavāma
Dadampi ve attamanā bhavāma*

Datvāpi ve nānutappāma pacchā

Tasmā hi amham dahara na mīyare.

“We feel very happy before we ever make an offering. We are delighted and satisfied while making the offering; And we rejoice after having made the offering, never feeling remorseful. For these three reasons people never die young in our clan.”

From this story one can surmise that when an offering is made with fulfillment of these three volitional conditions, the benefit that accrues from it is enjoyment of long life in the present existence.

Lại nữa, trong bốn sanh truyện thứ chín nói về **Đại Nhân Hộ Pháp**, ở trong **Chương Mười Pháp** thuộc **Túc Sanh Truyện** đã có đề cập đến rằng Đức Vua **Tịnh Phạn** đã là một vị **Bà La Môn** ở trong một kiếp quá khứ. Vị đại giáo thọ thuộc xứ **Takkasilā** là bậc mà Ngài đã giao phó con trai của mình cho việc thụ giáo đã vấn hỏi Ngài vì sao những thành viên của gia tộc Ngài đã không yếu tử mà trái lại đã sống đến cao niên lớn tuổi.

Ngài đã trả lời trong câu kệ:

Trước bố thí dạ hân hoan,

Vui mừng duyệt ý khi đang cúng dường.

Bố thí xong dạ hỷ hườn,

Không ai yếu tử chặng đường thanh xuân.

“Chúng tôi cảm thấy rất là an vui trước khi chúng tôi vẫn hằng thực hiện một việc hiến tặng; Chúng tôi đã duyệt ý và đã hài lòng trong khi đang thực hiện việc cúng dường; Và chúng tôi hoan hỷ thỏa thích sau khi đã được thực hiện việc cúng dường, không bao giờ cảm thụ hối hận. Với ba lý do này người ta không bao giờ yếu tử trong gia tộc của chúng tôi.”

Từ tích truyện này người ta có thể phỏng đoán rằng khi một việc hiến tặng đã được thực hiện với việc hội đủ về ba

điều kiện tác ý này, thì quả phúc lợi mà nảy sinh từ nơi đó sẽ tận hưởng về thọ mạng lâu dài ngay trong kiếp sống hiện tại.

Again, in the Atthasālinī and the Dhammapada Commentary are mentioned four conditions that bring beneficial results in the present life from an act of offering:

- (a) *The materials to be offered as gifts have been acquired legitimately and equitably (Paccayānaṃ Dhammikatā).*
- (b) *They are given with faith and confidence and with fulfillment of three volitional conditions. (Cetanāmahattā).*
- (c) *The recipient is one of high attainment, an Arahāt or an Anāgāmin (Vatthusampatti).*
- (d) *The recipient has just arisen from “the unconditioned state”, Nirodha Samapatti (Guṇatirekatā).*

Offerings of this kind which bring beneficial results in the present life were made by people such as Puṇṇa, Kākavaliya and the flower girl Sumanā who reaped great benefits from their Dānas which met these four conditions completely.

In the Atthasālinī, these four conditions for a gift are termed the four purities of gifts (Dakkhinā Visuddhi); in the Dhammapada Commentary, they are called “the Four Accomplishments (Sampadā).

Lại nữa, trong bộ Chú Giải *Atthasālinī* và bộ Chú Giải *Kinh Pháp Cú* đã có đề cập đến bốn điều kiện mà qua đó mang lại những thành quả phúc lợi ngay trong kiếp sống hiện tại từ một hành động của việc hiến tặng:

- (a) Những vật liệu để được cúng dường như là những vật thí thì phải được có một cách hợp pháp và một cách chánh trực (*Túc Duyên Pháp Lý*);
- (b) Chúng được xả thí với niềm tịnh tín và lòng tự tin cùng với hội đủ ba điều kiện tác ý (*Tác Ý Đại Lượng*);

(c) Người thọ thí là một bậc với sự thành đạt cao quý, một bậc *Vô Sinh* (*A La Hán*) hoặc là một bậc *Bát Lai* (*A Na Hàm*) (*Tông Chỉ Thành Tựu*);

(d) Người thọ thí đã vừa xuất khỏi “trạng thái vô điều kiện” *Nhập Thiên Diệt* (*Án Đức Thành Tựu*).

Những việc hiến tặng thuộc thể loại này mà qua đó mang lại những thành quả phúc lợi ngay trong kiếp sống hiện tại đã được thực hiện do bởi những con người như là *Puṇṇa*, *Kākaḷiya* và cô gái bán tràng hoa *Sumanā* là những vị đã gạt hái những quả phúc lợi to lớn từ những việc *Xả Thí* của họ mà đã được hội tụ bốn điều kiện này một cách hoàn hảo.

Trong bộ Chú Giải *Aṭṭhasālinī*, bốn điều kiện này để cho một vật thí thì được gọi là bốn Pháp thanh tịnh về những vật thí (*Cúng Đường Thanh Tịnh*); trong bộ Chú Giải *Kinh Pháp Cú*, thì chúng được gọi là “Tứ Pháp Hoàn Thành” (*Thành Tựu*).

Again, there is a list of four kinds of purity (Dakkhina Visuddhi) connected with an act of Dāna given in the Dakkhiṇā Vibhaṅga Sutta of the Uparipannāsa Pāḷi. They are:

(a) *A gift made pure by the donor but not by the recipient. (Even if the recipient is of no moral virtue (Dussīla), if the donor is virtuous and makes an offering of what has been acquired legitimately and equitably, with pure and good volition before, during and after giving the Dāna and does it with full faith in the law of cause and effect, then the Dāna is pure because of the donor and will bring great benefit.)*

(b) *A gift made pure by the recipient but not by the donor. (Even if the donor is of no moral virtue, and makes an offering of what has been acquired illegitimately and unequitably, and does not have pure, good volition*

before, during and after giving the **Dāna**, and without faith in the law of cause and effect, if the recipient is morally virtuous, then the **Dāna** is pure because of the recipient and will bring great benefits.)

(c) A gift not made pure either by the donor or the recipient. (When the donor of no moral virtue makes an offering of ill-gotten wealth to an immoral recipient with no pure, good volition before, during and after the act of offering and without faith in the law of cause and effect, the **Dāna** will bring no great beneficial result, just as a poor seed planted on poor soil will not grow properly to produce good crops.)

(d) A gift made pure both by the donor and the recipient. (When the donor of moral virtue makes an offering of what has been acquired legitimately and equitably, with pure and good volition before, during and after the act of offering to a morally virtuous recipient, the **Dāna** will bring great beneficial result, just as a good seed planted in good soil produces good crops.)

Lại nữa, có một bản danh sách về bốn thể loại thanh tịnh (**Cúng Dường Thanh Tịnh**) có liên quan với một hành động của việc **Xả Thí** đã được nêu ra ở trong bài **Kinh Phân Biệt Cúng Dường** (bài 142, trang 300 – Pāli Text Society) thuộc **Năm Mươi Pháp Thoại Cuối Cùng** của **Trung Bộ Kinh**. Bốn Pháp đó là:

(a) Một vật thí đã được thực hiện thanh tịnh do bởi vị thí chủ mà không do bởi người thọ thí. (Mặc dù người thọ thí là thuộc hạng bất lương vô đạo (**Phá Giới**), nếu như vị thí chủ là đức hạnh và thực hiện một việc hiến tặng về điều mà phải được có một cách hợp pháp và một cách chánh trực, với tác ý thiện hảo và thanh tịnh trước, trong lúc và sau khi ban phát việc **Xả Thí** và làm điều đó với đức tin trọn vẹn trong định luật về nhân và quả,

thì bảy giờ việc *Xả Thí* là thanh tịnh do vị thí chủ và sẽ mang lại quả phúc lợi to lớn.)

- (b) Một vật thí đã được thực hiện thanh tịnh do bởi người thọ thí mà không do bởi vị thí chủ. (Mặc dù vị thí chủ là thuộc hạng bất lương vô đạo và thực hiện một việc hiến tặng về điều mà có được một cách bất hợp pháp và một cách bất chánh, và không có tác ý thiện hảo và thanh tịnh trước, trong lúc và sau khi ban phát việc *Xả Thí*, và không có đức tin trong định luật về nhân và quả, nếu như người thọ thí là lương thiện đạo đức, thì bảy giờ việc *Xả Thí* là thanh tịnh do người thọ thí và sẽ mang lại những quả phúc lợi to lớn.)
- (c) Một vật thí đã không được thực hiện thanh tịnh luôn cả do bởi vị thí chủ hoặc là người thọ thí. (Khi vị thí chủ là thuộc hạng bất lương vô đạo thực hiện một việc hiến tặng thuộc của cải phi nghĩa đến một người thọ thí vô đạo đức với tác ý không thanh tịnh và bất hảo trước, trong lúc và sau khi hành động của việc hiến tặng và không có đức tin trong định luật về nhân và quả, việc *Xả Thí* sẽ không mang lại quả phúc lợi to lớn, ví như một hạt giống ẻo uột đã được gieo trồng trên vùng đất cằn cỗi sẽ không thể mọc lên một cách đúng mức để mà sản sinh ra những hoa lợi tốt đẹp.)
- (d) Một vật thí đã được thực hiện thanh tịnh với cả hai do bởi vị thí chủ và người thọ thí. (Khi vị thí chủ là thuộc hạng lương thiện đạo đức thực hiện một việc hiến tặng về điều mà phải được có một cách hợp pháp và một cách chánh trực, với tác ý thiện hảo và thanh tịnh trước, trong lúc và sau khi hành động của việc hiến tặng đến một người thọ thí lương thiện đạo đức, thì việc *Xả Thí* sẽ mang lại quả phúc lợi to lớn, ví như một hạt giống thiện hảo đã được gieo trồng trong vùng đất màu mỡ thì sản sinh ra những hoa lợi tốt đẹp.)

*The third type, of course, is not concerned with purity at all, but it is mentioned to include all the cases involved. To summarise all that we have considered, there are five elements that strengthen the beneficial results of **Dāna**:*

- (1) *The donor observes the precepts and is of good moral conduct,*
- (2) *The recipient is also morally virtuous,*
- (3) *The materials offered have been acquired justly and rightly,*
- (4) *The offering is made with happiness before, with pure satisfaction and delight during and with rejoicing after making the offer,*
- (5) *The donor has complete faith in the law of cause and effect.*

*These five elements should accompany the **Dāna** to be of greatest purity and benefit; when they are lacking when offerings are made, to that extent will the **Dāna** be deficient in beneficial results.*

Thể loại thứ ba, lẽ tất nhiên, đã hoàn toàn không có liên quan với sự tinh khiết, tuy nhiên nó đã được đề cập đến để bao gồm tất cả những trường hợp có liên quan. Để tóm tắt tất cả điều mà chúng ta đã có được truy cứu, thì có năm yếu tố mà qua đó làm tăng cường những thành quả phúc lợi của việc **Xả Thí**:

- (1) Vị thí chủ thọ trì những điều giới học và là thuộc hạnh kiểm thiện đức,
- (2) Người thọ thí cũng là lương thiện đạo đức,
- (3) Những vật thí được cúng dường phải được có một cách chính đáng và một cách chánh trực,
- (4) Việc hiến tặng là được thực hiện với niềm hạnh phúc trước khi, với niềm hân hoan tịnh tín và duyệt ý trong

khi và với niềm hoan hỷ thỏa thích sau khi thực hiện việc hiến tặng,

- (5) Vị thí chủ đã có trọn vẹn đức tin trong định luật về nhân và quả.

Những năm yếu tố này nên cùng cấu sanh với việc *Xả Thí* để có được độ tinh khiết và quả phúc lợi cùng cực; khi những lễ vật hiến tặng đã được thực hiện mà phải bị khiếm khuyết đi những Pháp này, thì đến tầm mức đó hẳn là việc *Xả Thí* bị thiếu hụt trong những thành quả phúc lợi.

Some remarks on “Saddhā”

Một số nhận xét về “Đức Tin”

It is important to understand clearly the complete meaning of the fifth element, namely, “faith in the law of cause and effect”. Here, faith is the rendering into Myanmar of the Pāli word “Saddhā”. Grammatically it would mean “that which holds and keeps well”.

Just as clear water in which all sediment and impurities have settled down to the bottom can hold the image of the moon, of the sun and keep it well, so also faith which is devoid of mental defilements can firmly hold the virtues and attributes of the Buddha (to serve as object for contemplation).

Thật là hệ trọng để hiểu được một cách rõ ràng ý nghĩa trọn vẹn về yếu tố thứ năm, đó là, “đức tin trong định luật về nhân và quả”. Tại đây, đức tin là việc phiên dịch sang Miến Ngữ của từ ngữ Pāli “*Tín*”. Theo ngữ pháp thì nó có ý nghĩa là “nắm bắt và gìn giữ tốt đẹp”.

Ví như nước trắng trong mà ở trong đó tất cả cặn cáu và những tạp chất đã được lắng đọng xuống đáy thì có thể giữ lấy hình ảnh của mặt trăng, của mặt trời và gìn giữ lấy nó một cách tốt đẹp, cũng như thế đức tin là điều mà đã lọc lấy

đi những phiền não về mặt tinh thần thì có thể nắm giữ lấy một cách kiên định những đức hạnh và những ân đức của Đức Phật (được dùng như là đối tượng cho việc thẩm sát).

To give another illustration, if man is not equipped with hands, he would not be able to help himself to jewels lying about him although he sees them. If he does not possess wealth he would not be able to provide himself with a variety of goods and materials.

Without seeds, there would be no crops nor grains. Similarly, without faith we cannot acquire the jewels of generosity, morality and development of concentration and insight; (and there can be no enjoyment of the pleasures of the human or Deva world or the bliss of Nibbāna). Hence the Buddha in his Teaching compared faith to possessing hands, wealth or seeds.

Để cung cấp thí dụ minh họa khác, nếu như một người đã không được trang bị với đôi tay, thì vị ấy sẽ không có khả năng để tự tiện đặt để những vật trang sức quanh khắp mình mặc dù vị ấy có nhìn thấy chúng. Nếu như vị ấy không có sở hữu tài sản thì vị ấy sẽ không có khả năng tự cung cấp cho mình với một loạt những của cải và vật chất được.

Không có những hạt giống, thì sẽ không có những cây trồng luôn cả những hạt ngũ cốc. Tương tự như vậy, không có đức tin thì chúng ta không thể nào có được những báu vật về lòng quảng đại, đức hạnh và việc phát triển của sự định thức và tuệ giác; (và không thể có việc thụ hưởng về những an lạc của Cõi Nhân Loại hoặc Thiên Giới hay là phúc lộc của *Níp Bàn*). Do đó Đức Phật trong Giáo Lý của Ngài đã so sánh đức tin với việc sở hữu đôi tay, của cải hoặc những hạt giống.

In the Milindapañhā Pāli and Aṭṭhasālinī Commentary, faith is compared to the crown jewel, ruby, of a Universal Monarch, which has the property of instantly purifying and clearing the water in which it is put, no matter how dirty the water is. In a similar manner, faith dispels instantly all that is defiling the mind and make it pure and clear at once. If the mind is filled with faith, there is no room in it for defilements such a grief, worry, etc.

How difficult it is to keep the mind steadfastly contemplating on the attributes of the Buddha is within the experience of all good Buddhists. In other words, it is not a simple matter to keep the mind filled with only faith devoid of all defilements. But with practice, one can maintain a pure, clear mind through faith for short periods, until with steadfast effort, one can do so continuously for long periods.

Trong Kinh điển Pāli *Milinda vān hōi* và Chú Giải *Aṭṭhasālinī*, đức tin đã được ví như viên ngọc trên vương miện, hồng ngọc, của một vị Chuyển Luân Vương, mà có đặc tính của việc thanh lọc và việc làm trong sạch nước ngay lập tức khi nó được đặt vào ở trong đó, bất luận là nước có dơ bẩn như thế nào. Trong một phương cách tương tự, đức tin xua tan ngay lập tức tất cả điều mà làm ứ nhiễm tâm thức và cùng một lúc làm cho tâm thức được tinh khiết và thanh tịnh. Nếu như tâm thức đã được lấp đầy với đức tin, thì ở trong đó không còn có chỗ cho những ứ nhiễm như là ưu phiền, lo lắng, v.v.

Biết bao khó nhọc ở trong sự trải nghiệm của tất cả các Phật Tử đáng kính qua việc gìn giữ tâm thức một cách kiên định trong việc thẩm sát về những ân đức của Đức Phật. Nói cách khác, nó không phải là một vấn đề đơn giản để gìn giữ tâm thức được lấp đầy chỉ với đức tin duy nhất mà chẳng có tất cả những phiền não. Tuy nhiên bằng với việc thực hành, người ta có thể duy trì một tâm thức tinh khiết, thanh tịnh

thông qua đức tin trong những khoảng thời gian ngắn, mãi cho đến bằng với sự nỗ lực kiên định, người ta có thể làm được như vậy một cách liên tục trong những khoảng thời gian dài.

*As regards having faith in the law of cause and effect, mentioned above, we should reflect thus: "I will have spent a certain amount of my wealth by offering this **Dāna**, but it will not be spent in vain. Through this act of **Dāna**, I will have developed volitions which is much more precious than the wealth I will have spent. My wealth is liable to be destroyed by five kinds of enemies, but this mental action of volition is indestructible and will follow me through rounds of existence till I attain Nibbāna. Ability to keep the mind clear and pure in this manner is having faith in the law of cause, the mental action of volition.*

And considering the results that would accrue from the mental action we will come to a very clear, definite conclusion: "Because of this mental action of volition, I will reap beneficial results throughout the rounds of existence, there is no doubt about it". Reflecting thus and experiencing the exhilarating purity of the mind is having faith in the law of effect.

*Thus it is important to develop, through reflecting on the law of cause or the law of effect, faith which is conducive to purity of mind, for it is the fifth element that strengthens the beneficial results of **Dāna**.*

Về việc có đức tin trong định luật của nhân và quả, như đã có đề cập ở phía trên, thì chúng ta nên suy nghiệm như vậy "Tôi sẽ phải tiêu phí một số lượng về của cải của mình qua sự hiến tặng việc xả thí này, tuy nhiên điều đó sẽ chẳng phải là tiêu phí vô ích. Thông qua hành động này của việc xả thí, Tôi sẽ có được tiến hóa những tác ý với điều mà có nhiều

giá trị cao quý hơn cả của cải mà Tôi sẽ phải tiêu phí. Của cải của tôi có thể sẽ bị hủy hoại do bởi năm thể loại của kẻ thù, tuy nhiên hành động của Tư Tác Ý này thì bất khả hủy diệt và sẽ dõi theo tôi xuyên suốt vòng luân hồi của kiếp sống mãi cho đến Tôi thành đạt Níp Bàn. Khả năng gìn giữ tâm thức thanh tịnh và tinh khiết trong phương cách hành xử này, đó là có đức tin trong định luật về tác nhân, Tư Tác Ý.

Và xét về phương diện những thành quả mà sẽ được tích lũy từ Tư Tác Ý thì chúng ta sẽ đi đến một kết luận rất rõ ràng và xác định rằng “Bởi do Tư Tác Ý này, Tôi sẽ gặt hái những thành quả phúc lợi xuyên suốt vòng luân hồi của kiếp sống, và về điều này không còn nghi ngờ gì nữa”. Khi suy nghiệm như vậy và trải nghiệm niềm tịnh khiết phần khởi của tâm thức, đó là có đức tin trong định luật của quả báo.

Do vậy để được tiến hóa thì đức tin quả là hệ trọng, thông qua việc suy nghiệm về định luật của tác nhân hoặc là định luật của quả báo, thì đức tin quả là hữu ích cho việc thuần khiết của tâm thức, để mà nó được làm thành yếu tố thứ năm để làm tăng cường những thành quả phúc lợi của việc Xả Thí.

End of Chapter on Generosity

Kết thúc Chương nói về Pháp Xả Thí



**Vessantara The Charitable Prince
Supreme Perfection of Charity**

Thái Tử Vessantara Nhân Từ

Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Lòng Từ Thiện

*There once lived in the city of **Jetuttara** in the kingdom of **Sivi**, King **Sanjaya** and **Phusati** with ten blessings from **Sakka**, king of gods, they became the parents of **Bodhisatta Vessantara**.*

Một thuở nọ trú tại kinh thành **Jetuttara** trong Vương Quốc **Sivi**, Đức Vua **Sanjaya** và **Phusati** với mười điều ban phúc lành từ **Đế Thích**, Thiên Chủ của Thiên Chúng, họ đã trở thành Phụ Mẫu của **Giác Hữu Tình (Bồ Tát) Vessantara**.

***Vessantara** gave a white elephant that had brought prosperity to the **Sivi** kingdom to eight **Brahmins** of **Kalinga** kingdom. This caused the citizens to be angry, they asked the king his father to banish him.*

(To explain this, the Master said:

*“Upon that loud and mighty sound, so terrible to hear,
When the great elephant was given the earth did quake for fear.
Upon that loud and mighty sound, so terrible to hear,
When the great elephant was given trembled the town to hear,
So loud and mighty was the sound all terrible did ring,
When the great elephant was given by **Sivi**’s foster-king.”)*

Vessantara đã bố thí một bạch tượng mà đã mang lại sự thịnh vượng cho Vương Quốc **Sivi** đến tám vị **Bà La Môn** của Vương Quốc **Kalinga**. Điều này đã tạo ra những dân chúng kinh thành phẫn nộ, họ đã yêu cầu Phụ Vương của Ngài đày Ngài biệt xứ.

(Đề giải thích việc này, bậc Đạo Sư đã nói:

“Tiếng thét lớn kia cứ vọng vang,

Tai nghe như vậy thật kinh hoàng.
 Khi voi báu đã được ban cho,
 Quả đất hãi hùng phải chuyền rung.
 Tiếng thét lớn kia cứ vọng vang,
 Tai nghe như vậy thật kinh hoàng.
 Khi voi báu đã được ban cho,
 Cư dân kinh thành phải rầy run.
 Tiếng thét lớn cứ vọng vang,
 Toàn dân phải kinh khiếp bàng hoàng,
 Khi voi báu đã được ban cho,
 Do bởi Vua *Sivi* dưỡng dân lành.”)

On the way, Vessantara bestowed a chariot and horses to Brahmins. He together with his wife Maddī, his son Jali and his daughter Kanha, made a journey on foot to Vongglod Mountain and he became a hermit there. In Kalinga there lived a poor Brahmin Jujaka who had a beautiful young wife Amitta. Amitta suggested to Jujaka to seek Vessantara and asked him for his two children to serve her. On his journey, Jujaka was attacked by watchdogs of a hunter Jetaputra. Jujaka showed him a case of chilly by saying that it was a case containing King Sanjaya's letter. He did the same to a forest hermit, who reluctantly directed him to Vessantara's hermitage. Jujaka waited until Maddī had departed into the forest before approaching Vessantara to ask for his two children. Vessantara called his children who hid under the lotus palm in the pond and bestowed them to Jujaka.

Trên đường đi, *Vessantara* đã ban phát một cỗ xe và những con ngựa đến các vị Bà La Môn. Ngài đã cùng người vợ là *Maddī*, con trai của Ngài là *Jāli*, và con gái của Ngài là *Kanhā*, đã thực hiện một cuộc hành trình đi bộ đến núi *Vongglod* (Vạn Cổ Cao Sơn) và Ngài đã trở thành một ẩn sĩ

ở nơi đó. Trong Vương Quốc **Kalinga** có một Bà La Môn đã sinh sống, tên gọi là **Jujaka** là người có một cô vợ trẻ xinh đẹp tên là **Amitta**. **Amitta** đã gợi ý đến **Jujaka** đi tìm kiếm **Vessantara** và đã vắn xin Ngài về hai trẻ thơ của mình để phục vụ cô ta. Trên chuyến du hành của ông ta, **Jujaka** đã bị tấn công bởi một người thợ săn kiếm lâm, **Jetaputra**. **Jujaka** đã biểu thị cho vị ấy một trường hợp lạnh lùng qua việc nói (đổi) rằng đó là một trường hợp bao hàm lá thư của Đức Vua **Sanjaya**. Ông ta đã cùng sinh hoạt với một ẩn sĩ rừng già, là người mà một cách miễn cưỡng đã chỉ đường cho ông ta đến nơi ẩn cư của **Vessantara**. **Jujaka** đã chờ đợi cho đến khi **Maddī** đã cất bước đi vào rừng già trước khi đến tiếp cận **Vessantara** để xin hai trẻ thơ của Ngài. **Vessantara** đã kêu gọi những trẻ thơ của Ngài mà đã ẩn nấp ở dưới lá sen ở trong ao hồ và đã ban tặng chúng đến **Jujaka**.

(So he called "**Jāli**, my boy!" reciting these two stanzas:

"Come hither, my beloved son, my perfect state fulfil;
Come now and consecrate my heart, and follow out my will.
Be thou my ship to ferry me safe o'er existence' sea,
Beyond the worlds of birth and Gods I'll cross and I'll be free."

"Come, **Jāli**, my boy!" cried he, and the lad hearing his voice thought thus: "Let the **Brahmin** do with me what he will, I will not quarrel with my father!" He raised his head, parted the lily-leaves, and came out of the water, throwing himself upon the Great Being's right foot; embracing the ankle he wept. Then the Great Being said: "My boy, where is your sister?" He answered "Father, all creatures take care of themselves in time of danger." The Great Being recognized that the children must have made a bargain together, and he cried out "Here, **Kanhā!**" reciting two stanzas:

"Come hither, my beloved girl, my perfect state fulfil,

*Come now and consecrate my heart, and follow out my will.
Be thou my ship to ferry me safe o'er existence's sea,
Beyond the words of men and Gods I'll cross and lift me free."*

*She also thought "I will not quarrel with my father" and in a moment out she came, and falling on her father's left foot clasped his ankle and wept. Their tears fell upon the Great Being's feet, coloured like a lily-leaf, and his tears fell on their backs, which had the colour of golden slabs. Then the Great Being raised up his children and comforted them, saying "My son **Jāli**, don't you know that I have gladly given you away? So do that my desire may attain fulfillment."*

(Explaining this, the Master said:

*"The foster-king of Sivi land then took his children both,
And gave this gift most precious to the **Brahmin**, nothing loth.
Then was there terror and affright, and the great earth did quake,
What time the King with folded hands bestowed the children both,
Then was the terror and affright, and the great earth did shake,
When Sivi's King his children gave the **Brahmin**, nothing loth.")*

(Thế là Ngài đã kêu gọi "Này **Jāli**, con trai của Ta! và Ngài ngâm hai vần kệ như vậy:

“Trai yêu dẫu, tới đây nhanh,
Hãy làm đạo hạnh hoàn thành cho Cha.
Đến đây thánh hóa tim Ta,
Hãy theo nguyện ước với Cha đến cùng.
Con làm thuyền chở băng dòng,
Cho Cha vượt biển sinh tồn bình yên.
Vượt lên thế giới Nhân Thiên,
Cha nguyện vượt đến bến miền tự do.”

“Này **Jāli**, hãy đến đây con trai của Ta! Ngài đã kêu to, và cậu bé nghe được thanh âm của Ngài đã nghĩ suy như sau: “Cứ để lão **Bà La Môn** làm gì với ta cứ để mặc ý ông ta, Ta sẽ không cãi với Cha của ta! Cậu bé đã ngẩng đầu của mình

lên, đã rẽ những lá sen và đã bước ra khỏi nước, đã tự nhảy xổ đến trên chân phải của Bạc Đại Sĩ, ôm lấy mắt cá chân và cậu bé đã khóc. Thế rồi Bạc Đại Sĩ đã nói: “Này con trai của Ta, em gái của con ở đâu?” Cậu bé đã trả lời “Thưa Cha, tất cả những sinh vật đều biết tự bảo vệ lấy mình trong lúc gặp hiểm nguy.” Bạc Đại Sĩ đã nhận biết rằng những trẻ thơ chắc hẳn là đã thực hiện một sự thỏa thuận với nhau rồi, và Ngài đã kêu to lên “Đến đây, này *Kanhā!*” và Ngài ngâm hai vần kệ:

“Gái yêu dẫu, tới đây nhanh,
 Hãy làm đạo hạnh hoàn thành cho Cha.
 Đến đây thánh hóa tim Ta,
 Hãy theo nguyện ước với Cha đến cùng.
 Con làm thuyền chở băng dòng,
 Cho Cha vượt biển sinh tồn bình yên.
 Vượt lên thế giới Nhân Thiên,
 Cha nguyện vượt đến bến miền tự do.”

Cô bé cũng nghĩ suy “Ta sẽ không cãi với Cha của Ta”, và trong một khoảnh khắc, cô bé đã đi đến, và ngã trên chân trái Cha của mình, đã siết chặt mắt cá chân của Ngài và đã khóc. Những giọt nước mắt của hai trẻ thơ đã nhỏ trên đôi chân của Bạc Đại Sĩ, đã có màu sắc như một lá sen; và nước mắt của Ngài đã rớt trên lưng của chúng mà có màu sắc của những phiến vàng. Thế rồi Bạc Đại Sĩ đã nâng hai con của mình lên và đã an ủi chúng, với lời nói rằng “Này *Jālī* con trai của Ta, con không biết rằng Cha đã hoan hỷ bố thí con hay sao? Hãy làm như thế để cho ước nguyện của Cha được hoàn thành viên mãn.”

(Để giải thích việc này, Bạc Đạo Sư đã nói rằng:

“Vua dưỡng dân nước *Sivi*,
 Dẫn cả hai trẻ uy nghi trao liên,
 Và tặng vật bậc thánh hiền,
 Sẵn lòng trao đến phi nguyên *La Môn*.”

Thế rồi sợ hãi kinh hoàng,
 Địa cầu rung chuyển động vang mọi miền.
 Phút giây vua chấp đôi tay,
 Ban tặng hai trẻ thơ ngây của mình.
 Thế rồi sợ hãi kinh hoàng,
 Quả cầu rộng lớn chuyển mình động vang.
 Khi Vua *Sivi* sẵn lòng ban,
 Hai trẻ trao đến *La Môn* ước thành.”)

The Brahmin bound the children's hands with jungle creepers and whipped them along the journey. Three deities who took the form of a lion, a tiger and a leopard prevented Maddī's return to the hermitage and gave way to her only when the night had fallen. Vessantara could not bring himself to tell her what had become of the children. She searched for them till dawn until she collapsed in a faint. When she awoke, he told her he had given the children to the Brahmin. Understanding his aim, she did not protest.

Vị Bà *La Môn* đã trói đôi tay của những trẻ thơ với những dây leo rừng và đã quất vào chúng dọc theo cuộc hành trình. Ba vị Chư Thiên là các vị đã giả dạng ra một sư tử, một cọp và một báo, đã cản ngăn việc trở về nơi ẩn cư của nàng *Maddī* và chỉ cho nàng đi trở lại một khi màn đêm đã buông xuống. *Vessantara* không thể buộc lòng để nói cho nàng biết điều mà đã xảy ra của những con trẻ. Cô nàng đã tìm kiếm chúng (suốt đêm) mãi đến lúc bình minh, cho đến khi nàng ta đã ngã gục ngất lịm. Khi nàng ta đã tỉnh dậy, Ngài đã nói với nàng là Ngài đã cho những con trẻ đến vị Bà *La Môn*. Liễu tri được mục đích của Ngài, nàng ta đã không còn phản đối.

(Then Maddī after a little while regains her senses, and rising up in confusion, does obeisance to the Great Being,

and asks "My Lord **Vessantara**, where are the children gone?" "I have given them" says he "to a **Brahmin**."

The Master thus explained it:

"He sprinkled her with water as she fell down faint as dead, And when she had come back again to consciousness, he said".

She asked him "My dear, if you had given the children to a **Brahmin**, why did you let me go weeping about all night, without saying a word?"

The Great Being replied:

"I did not speak at once, because I shrank to cause you pain, A poor old **Brahmin** came to beg, and so, of giving fain, I gave the children: do not fear, O **Maddī**! breathe again. O **Maddī**, do not grieve too sore, but set your eyes on me: We'll get them back alive once more, and happy shall we be. Good men should ever give when asked, sons, cattle, wealth and grain.

Maddī, rejoice! a greater gift than children cannot be."

Maddī replied:

"I do rejoice! a greater gift than children cannot be. By giving set your mind at rest; pray do the like again; For you, the mighty fostering king of all the **Sivi** land, Amidst a world of selfish men gave gifts with lavish hand."

(Thế rồi **Maddī** sau một khoảnh khắc ngẩn phục hồi lại tinh thần của mình, và đã đứng lên trong sự bối rối, vừa kính lễ đến Bậc Đại Sĩ, và vấn hỏi "Tâu Chúa Thượng **Vessantara**, những con trẻ đã đi đâu rồi?" "Ta đã cho bọn trẻ, Ngài nói rằng, đến một vị **Bà La Môn**."

Bậc Đạo Sư đã giải thích việc này như sau:

"Ngài liền rảy nước cho nàng,
Trong khi nàng ngã mê man lịm dần.
Và khi nàng mới tỉnh dần,

Ngài liền cất tiếng khuyên lon vãn về.”

Nàng đã vắn hỏi Ngài “Này Phu Quân của Thiếp, nếu như Ngài đã cho những con trẻ đến một vị *Bà La Môn*, vì sao Ngài đã để Thiếp than khóc đi tìm quanh quẩn suốt cả đêm, mà không nói một lời?”

Bậc Đại Sĩ đã trả lời:

“Ta không thể nói tức thì,
 Vì Ta không muốn hiện phi đau buồn.
 Một người già yếu, Đạo nhân,
 Đến đây xin được cầu ân đó mà.
 Ta đã bố thí con thơ,
Maddi đừng sợ, thờ vô ra liền!
 Xin *Maddi* đừng quá ưu phiền,
 Xin nàng ngược mắt nhìn lên Ta này.
 Chúng ta đem trẻ về ngay,
 Rồi ta hạnh phúc sum vầy biết bao.
 Thiện Nhân được hỏi liền trao,
 Các con, thóc lúa, bò trâu, bạc vàng.
Maddi xin hãy hân hoan!
 Không gì hơn lễ cúng dường các con.”

Maddi đã đáp trả lại rằng:

“Thiếp nay quả thật hân hoan!
 Không gì hơn lễ cúng dường các con.
 Nhờ đây tâm trí bình an,
 Xin Ngài cứ mãi phát ban cúng dường.
 Vì Ngài, là Bậc Đại Vương,
 Đất nước *Sivi* giang sơn oai hùng.
 Giữa đời ích kỷ nhân quần,
 Riêng Ngài bố thí phát phân rộng lòng.”

Sakka assumed the guise of a Brahmin and approached

to ask him for **Maddī** whom he bestowed willingly to the **Brahmin**.

(As they were thus talking together, **Sakka** thought: “Yesterday **Vessantara** gave his children to **Jūjaka**, and the earth did resound. Now suppose a vile creature should come and ask him for **Maddī** herself, the incomparable, the virtuous, and should take her away with him leaving the king alone; he will be left helpless and destitute. Well, then, I will take the form of a **Brahmin**, and beg for **Maddī**. Thus I will enable him to attain the supreme height of perfection; I shall make it impossible that she should be given to anyone else and then I will give her back.” So at dawn, to him goes **Sakka**.

The Master explained it thus:

“And so when night was at an end, about the peep of day, **Sakka** in **Brahmin**’s form to them first early made his way.

“O holy man, I trust that you are prosperous and well,
With grain to glean, and roots and fruit abundant where
you dwell.

Have you been much by flies and gnats and creeping
things annoyed,

Or from wild beasts of prey have you immunity enjoyed?”

The Great Being replied:

“Thank you, **Brahmin** – yes, I am both prosperous and well,
With grain to glean, and fruits and roots abundant where
I dwell.

From flies and gnats and creeping things I suffer no annoy,
And from wild beasts of prey I here immunity enjoy.

I’ve lived here seven sad months, and you the second

Brahmin found,

Holding a goat-staff in his hand, to reach this forest-ground.

Welcome, O **Brahmin**! blest the chance directed you this way;

Come enter with a blessing, come, and wash your feet, I pray.

The tindook and the piyal leaves, and **Kāsumāri** sweet,

*And fruits like honey, **Brahmin**, take the best I have, and eat.
And this cool water from a cave high hidden on a hill,
O Noble **Brahmin!** Take of it, drink if it be your will.”*

*As thus they talked pleasantly together he asked of
his coming:*

*“And now what reason or what cause directed you this way?
Why have you sought the mighty woods? resolve me this, I pray.”*

*Then **Sakka** replied: “O king, I am old, but I have come
here to beg your wife **Maddī**; pray give her to me,” and he
repeated this stanza:*

*“As a great water – flood is full and fails not any day,
So you, from whom I come to beg – give me your wife, I pray.”*)

*Then, **Sakka** having seen that the Great Being was
capable of supreme charity, returned **Maddī** to him.*

Thiên Chủ **Sakka** (Đế Thích) đã giả ra hình dáng của một vị **Bà La Môn** và đã tiếp cận để xin Ngài cho nàng **Maddī** người mà Ngài đã sẵn lòng ban tặng đến vị **Bà La Môn**.

(Trong lúc hai vị đang cùng nhau nói chuyện như thế, Thiên Chủ **Sakka** (Đế Thích) đã nghĩ suy: “Ngày hôm qua **Vessantara** đã cho những con trẻ của mình đến **Jujaka**, và quả địa cầu đã rung động. Bây giờ giả sử một kẻ ty liệt nào khác xuất hiện và xin Ngài cho chính nàng **Maddī**, bậc đức hạnh bất khả tử giáo, và rồi đem nàng ra đi với kẻ ấy, để nhà vua ở lại một mình: Ngài sẽ phải bị hoàn toàn bơ vơ và khốn cùng. Thôi được, thế thì, Ta sẽ giả dạng ra một vị **Bà La Môn**, và đến xin nàng **Maddī**. Như thế Ta sẽ có thể giúp Ngài đạt tột đỉnh tối thượng của Pháp Toàn Thiện, Ta sẽ thực hiện điều mà không thể có được để nàng sẽ bị đem cho bất cứ một ai khác, và sau đó thì ta sẽ hoàn trả nàng về.” Vậy là vào lúc rạng đông, Thiên Chủ **Sakka** (Đế Thích) đến gặp Ngài.

Bậc Đạo Sư đã giải thích việc này như sau:

“Vậy khi đêm đã dần tàn,
 Và ngày vừa mới tinh sương sáng dần.
 Để Thích giả dạng Đạo nhân,
 Lên đường thật sớm đến thăm thảo đường.
 Ta tin rằng, hỡi Thánh nhân,
 Ngài thường thịnh vượng, an Khang mọi bề.
 Với bao lúa thóc thu về,
 Và bao củ quả tràn trề ỉn am.
 Ngài nay có bị phiền lòng,
 Vì loài rắn rít, bọ ong quấy hoài.
 Hoặc bầy dã thú tìm mồi,
 Chẳng hay Ngài tránh mọi loài được chăng?”

Bậc Đại Sĩ đã trả lời rằng:

“Cám ơn Ngài, vâng, Đạo nhân,
 Ta nay thịnh vượng an Khang mọi bề.
 Với bao lúa thóc thu về,
 Và bao củ quả tràn trề ỉn am.
 Ta quả không phải phiền lòng,
 Vì loài rắn rít, bọ ong quấy hoài.
 Và bầy dã thú tìm mồi,
 Ta đây tránh được mọi loài, bình an.
 Sống đây đã bảy tháng trường,
 Và Ngài là bậc Đạo nhân thứ nhì.
 Cầm cây gậy trong tay mình,
 Tìm đến thảo địa rừng xanh nơi này.
 Kính chào, nầy bậc Đạo nhân!
 Mừng duyên hạnh ngộ đưa đường đến đây.
 Hãy vào chúc phúc cầu may,
 Bước vào và rửa chân tay, Ta mời.
Pin - ya Tin dook lá tươi,
 Và **Kāsu - marī** quả ngọt tươi ngon.

Trái cây như thể mật ong,
 Chọn ngay hạng nhất, La Môn, ăn nào.
 Nước này lấy tự hang sâu,
 Ăn mình dưới ngọn đồi cao trong rừng.
 Xin mời, hãy bậc Thánh nhân,
 Uống vào cho thỏa tấm lòng ước ao.”

Trong lúc hai vị đang cùng nhau nói chuyện một cách vui vẻ như thế, Ngài đã vấn hỏi lý do của việc đi đến của ông ta.

“Bây giờ vì lý do nào,
 Hoặc duyên cớ dẫn ông vào đường đây?
 Vì sao ông kiếm rừng cây,
 Ta xin ông giải điều này cho hay.”

Sau đó Thiên Chủ *Sakka* (*Đế Thích*) đã trả lời rằng: “Này Đại Vương, thần nay đã già yếu, tuy nhiên thần đến nơi đây xin Ngài ban Vương Hậu *Maddī* của Ngài; mong Ngài ban tặng nàng ta cho thần” và Thiên Chủ đã lặp lại câu kệ này:

“Ví như hồng thủy ngập đầy,
 Và không hề có một ngày nào vơi.
 Đại Vương, thần đến van nài,
 Xin ban Vương Hậu của Ngài, thần mong.”)

Thế rồi, Thiên Chủ *Sakka* (*Đế Thích*) đã được trông thấy rằng Bậc Đại Sĩ đã có khả năng về lòng từ thiện tối thượng, và đã hoàn trả nàng *Maddī* lại cho Ngài.

(When thus Sakka had expressed his approval, he thought “Now I must make no more delay here, but give her back and go”, and he said:

*“Sir, now I give you Maddī back, your fair, and lovely wife,
 A pair well – matched, and fitted for a most harmonious life.
 Like the inevitable bond’ twixt water and a shell,
 So you with Maddī, mind and heart are both according well.*

*Of equal birth and family on either parents' side
Here in a forest hermitage together you abide,
That ye may go on doing good where in the woods you dwell."*

(Khi Thiên Chủ **Sakka** (Đế Thích) đã bày tỏ sự tán đồng của mình, Thiên Chủ đã nghĩ suy “Bây giờ ta không được trì hoãn nữa, mà phải trao trả nàng lại và ra đi” và Thiên Chủ đã nói rằng:

“Nay ta trả lại cho Ngài,
Maddī hiền phụ tuyệt vời đẹp xinh.
Xung đôi vừa lứa duyên tình,
Sống đời hòa hợp an bình tối cao.
Như dây ràng buộc nhiệm mầu,
Như là cá nước gặp nhau lạ gì.
Cũng vậy, Ngài với **Maddī**,
Đồng tâm hòa hợp phu thê sắt cầm.
Cả hai đồng đẳng giống dòng,
Đôi bên Cha Mẹ cũng đồng gia môn.
Nơi đây trong chốn thảo am,
Các Ngài chung sống rừng hoang một mình.
Để rồi tiếp tục làm lành,
Ở ngay trong chốn rừng xanh là nhà.”

This said, he went on, offering a boon:

*“Sakka the King of Gods am I, here come thy place to see:
Choose thou a boon, O royal sage, eight boons I give to thee.”*

*As he spoke, he rose into the air ablaze like the morning sun. Then the **Bodhisatta** said, choosing his boons:*

*“Sakka, the lord of all the earth, has given me a boon.
Prithee my father reconcile, let him recall me soon
And set me in my royal seat: this the first boon I crave.
May I condemn no man to death, not though he guilty be:
Condemned, may I release from death: this second boon I crave.
May all the people for their help look only unto me,*

*The young, the old, the middle-aged: this the third boon I crave.
 May I not seek my neighbour's wife, contented with my own,
 Nor subject to a woman's will: this the fourth boon I crave.
 I prithee, **Sakka**, grant long life to my beloved son,
 Conquering the world in righteousness: this the fifth boon I crave.
 Then at the end of every night, at dawning of the day,
 May food celestial be revealed: this the sixth boon I crave.
 May means of giving never fail, and may I give away
 With hearty gladness and content: this the seventh boon I crave.
 Hence freed, may I be straight advanced to heaven,
 then that I may
 No more be born upon the earth: this the eighth boon I crave.”*

*When **Sakka**, King of Gods, had heard his saying,
 thus said he:*

“Ere long, the father whom you love, will wish his son to see.”

*With this address, **Sakka** went back to his own place.*

Explaining this, the Master said:

*“The Mighty One, the King of Gods, this said, **Sujampati**,
 After the giving of the boons straight back to heaven went
 he.”)*

Điều này đã nói xong, Thiên Chủ tiếp tục, hiển tặng một
 điều đặc ân:

“Ta là Thiên Chủ **Sakka**,
 Đến đây thăm viếng ngôi nhà Hiền nhân.
 Chọn đặc ân hồi Minh Quân,
 Tắm ân huệ ban cho phần Hiền Vương.”

Thiên Chủ đã vừa nói xong, Ngài đã bay lên hư không
 sáng ngời như ánh chiêu dương. Lúc ấy, bậc **Giác Hữu Tình**
 (**Bồ Tát**) đã nói, trong khi chọn các đặc ân của Ngài:

“**Sakka** Chúa tể Thiên Nhân,
 Khấp cả địa cầu đặc ân đến Ta.
 Mong Vương Phụ chóng giải hòa,

Mong Ngài hãy sớm gọi Ta về nhà.
 Cho Ta bảo tọa Vương Gia,
 Đặc ân thứ nhất mong Ta đạt thành.
 Ta không kết án tử hình,
 Dù ai có phạm tội tình ra sao.
 Mong Ta cứu tử người nào,
 Giam cầm ngục thất đặc ân thứ nhì.
 Mong tất cả chúng dân xa,
 Khi cần giúp đỡ kiếm Ta tiếp liền.
 Trẻ già, lớn bé, trung niên,
 Đây là ân huệ ước nguyện thứ ba.
 Ta không tìm vợ người ta,
 Vừa lòng mãn nguyện vợ nhà thiết thân.
 Không chịu theo ý nữ nhân,
 Đây là đệ tứ đặc ân mong cầu.
Sakka, Thiên Chủ xin cầu,
 Ban cho Quý Tử sống đời dài lâu.
 Chánh hạnh chinh phục toàn cầu,
 Thứ năm ước nguyện đặc ân xin Ngài.
 Mỗi khi vừa hết đêm dài,
 Vàng đồng vừa hé, ban mai tiếp liền.
 Mong sao thực phẩm thần tiên,
 Cũng liền xuất hiện, ước nguyện sáu đây.
 Mong sao vật thí đủ đầy,
 Ta luôn ban phát rộng tay không ngừng.
 Vói lòng sung sướng hân hoan,
 Đây nguyện thứ bảy đặc ân hiện thời.
 Mong Ta thăng tiến về trời,
 Tự do, giải thoát khỏi nơi nhân quần.
 Không còn sinh cõi phàm trần,
 Đây nguyện thứ tám đặc ân xin Ngài.
Sakka, Thiên Chủ Cõi Trời,
 Đã nghe Ngài nói, đáp lời như sau:

Phụ Vương Ngài chẳng bao lâu,
Sẽ mong gặp mặt Tử Nam con mình.”

Vừa nói lời này xong, Thiên Chủ *Sakka* (*Đế Thích*)
đã quay trở về lại trú xứ của mình.

Để giải thích việc này, Bạc Đạo Sư đã nói rằng:

“*Sakka*, Thiên Chủ Hùng Oai,
Suja phu tướng, nói lời này xong.
Sau khi ban đủ đặc ân,
Trở về thẳng Cõi Thiên Thần trú an.”)

Meanwhile deities guided the path of Jujaka to Sivi instead of to Kalinga. There, the children were recognized and brought before King Sanjaya. Jujaka was paid a great ransom but later died of overeating. King Sanjaya together with Kanha and Jāli formed a royal procession to fetch Vessantara and Maddī back to Sivi. So great was their joy at being reunited that all fell weeping on the ground in a faint. Then from the skies fell a shower of heavenly rain that revived the royal family. The six royal members, with their army returned to Jetuttara and Vessantara became king of Jetuttara.

Trong lúc đó các Chư Thiên đã dẫn lối đưa đường cho *Jujaka* đi đến *Sivi* thay vì là đến *Kalinga*, những trẻ thơ đã được nhận ra và đã mang đến trước Đức Vua *Sanjaya*. *Jujaka* đã được trả một khoản tiền chuộc rất lớn tuy nhiên đã mạng vong sau đó do bởi sự bội thực. Đức Vua *Sanjaya* đã cùng với *Kanhā* và *Jāli* thực hiện một cuộc đón rước thuộc nghi lễ hoàng tộc để cung đón *Vessantara* và *Maddī* trở lại đất nước *Sivi*. Nỗi mừng vui của họ quả thật là lớn lao ngay lúc đã được đoàn tụ để mà tất cả đều khóc than ngã lãn trên mặt đất trong sự ngất lịm. Sau đó từ trên hư không đã trút xuống một cơn mưa thật to để mà làm hồi tỉnh gia đình

hoàng tộc. Sáu thành viên trong hoàng gia, cùng với đoàn quân của họ đã quay trở về đến kinh thành *Jetuttara* và *Vessantara* đã trở thành Vua của thành *Jetuttara*.

(This the Master explained as follows:

*“The royal road was newly made, with flowers and bunting
fair arrayed*

*From where he lived in forest glade down to the town Jetuttara.
His sixty thousand mates around, and boys and women
places found,*

*Brahmins and Vesiyas, homeward bound unto the town Jetuttara.
There many an elephant mahout, the charioteers and men afoot,
With all the royal guard to boot were going to Jetuttara.*

*Warriors that skulls or pelties wore, of mailed men with awords
good store,*

To guard the prince went on before down to the town Jetuttara.”

(Việc này Bạc Đạo Sư đã giải thích như sau:

“Đường vua vừa mới được làm,
Với muôn hoa lá trang hoàng đẹp xinh.
Từ nơi Ngài ở rừng xanh,
Xuôi dần đến chốn kinh thành *Jet Ta*.
Sáu mươi ngàn bạn ấu thơ,
Nam nhi, phụ nữ, thương gia vây quanh.
Đạo nhân trở lại quê hương,
Kinh thành thẳng tiến đường về *Jet Ta*.
Nhiều người quản tượng, quản xa,
Cùng đoàn binh vệ hoàng gia xuất hành.
Và nhiều lũ khách, bộ hành,
Thấy đồng tiến tới kinh thành *Jet Ta*.
Chiến binh mang mào áo da,
Quân mang bảo giáp sáng lòà kiếm thương.
Đề cùng bảo vệ Quân Vương,
Tiến về kinh địa thẳng đường *Jet Ta*.”

The king traversed this journey of sixty leagues in two months. He then entered **Jetuttara**, decorated to receive him, and went up to the palace. This the Master explained:

“Then the fair city entered they, with walls and arches high,
With songs and dances, food and drink in plentiful supply.
Delighted were the country folk and people of the town
To welcome back to **Sivi** land their prince of high renown.
All waved their kerchiefs in the air to see the giver come;
Now is gaol – delivery proclaimed by beat of drum.”

Nhà vua đã trải qua cuộc hành trình dài sáu mươi dặm đường trong hai tháng. Sau đó Ngài đã vào kinh thành **Jetuttara**, đã được trang hoàng để cung đón Ngài, và Ngài đã bước lên hoàng cung. Việc này Bạc Đạo Sư đã giải thích:

“Đoàn quân vào đến thành đô,
Đẹp xinh hào lũy, cửa ô cao vầy,
Đàn ca múa hát vui thay,
Thức ăn thức uống đủ đầy liên hoan.
Thần dân toàn thể hân hoan,
Nông dân thành thị ca vang mọi nhà.
Chào mừng trở lại quê cha,
Vương nhi danh vọng gần xa vang lừng.
Khăn tay vẫy gọi tung bùng,
Hư không chào đón ân cần chân nhân.
Bấy giờ trống vọng rung vang,
Lệnh truyền đại xá ban ân muôn loài.”

So King **Vessantara** set free all creatures, down to the very cats, and on the day that he entered the city, in the evening, he thought: “When day dawns, the suitors who have heard of my return will come, and what shall I give them?” At that moment **Sakka**’s throne grew hot, he considered, and saw the reason. He brought down a rain of the seven kinds of jewels like a thundershower, filling the back and front of

the palace with them waist-high, and over all the city knee-deep. Next day, he allotted this or that place to various families and let them pick up the jewels; the rest he made to be collected and placed in his own dwelling with his treasure; and in his treasuries he had enough to distribute always in future.

This the Master explained as follows:

*“When as Vessantara came back, Sivi’s protector king,
The God a shower of precious gold upon the place did bring.
So when Vessantara the prince his generous gifts had given,
He died at last, and fully wise, he passed away to heaven.”*)

Và như thế Đức Vua *Vessantara* đã ban ân xá tất cả mọi sinh vật, chỉ đến ngay cả những con mèo, và ngày hôm ấy Ngài đã bước vào thành, vào lúc chiều tối, Ngài đã nghĩ suy:

“Khi vừa tảng sáng, những người cầu ân mà khi đã được nghe sự trở về của Ta thì sẽ đi đến, và Ta sẽ lấy cái chi để cho họ đây?” Ngay lúc ấy ngài vàng của Thiên Chủ *Sakka* (*Đế Thích*) đã phát nóng lên, Ngài đã suy xét và đã thấy được duyên sự. Ngài đã trút xuống một trận mưa với bấy thể loại báu vật chẳng khác chi một trận mưa đông, tràn ngập khắp cả mặt trước lẫn mặt sau của cung điện đến tận thất lung và khắp cả kinh thành đến tận đầu gối. Ngày hôm sau, Ngài đã phân phát các phần đất ở chỗ này hoặc chỗ nọ đến rất nhiều gia đình và cho phép họ thu lượm những châu báu; phần còn dư lại, Ngài đã thực hiện để thu nhặt và cất trữ vào kho tàng trong cung thất của Ngài; và trong những kho báu của mình, Ngài đã có đủ để thường luôn phân phát ở thời vị lai.

Việc này Bạc Đạo Sư đã giải thích như sau:

“Khi *Vessantara* đã tái hồi,
Đại Vương bảo hộ dân lành Sivi.
Trời cho mưa báu tràn trề,
Vật quý rải khắp ê hề mọi nơi.

Vessantara nhân từ muôn nơi,
 Phát ban tặng vật người người hân hoan.
 Cuối cùng Ngài đã mạng chung,
 Trí tuệ viên mãn, Thiên Cung Ngài về.”

*This Jataka shows the Bodhisatta's supreme
 perfection of Charity.*

Túc Sanh Truyện này trình bày
 Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Lòng Từ Thiện
 của Bậc *Giác Hữu Tình*

(Trích lược *Túc Sanh Truyện* thứ 547, trang 246-305 / Pāli
 Text Society)

INDEX OF PĀLI WORDS
BẢNG MỤC LỤC VỀ NHỮNG PĀLI NGỮ

- Akāla dāna:** Bất Thời Xả Thí (*Akāla:* unseasonableness, at the wrong time)
- Ankura:** Thiên Từ Ankura
- Angapariccāga:** Chi Phần Phóng Khí (*Pariccāga:* abandonment, renunciation, sacrifice, expenditure, liberality)
- Angulimāla:** Trường Lão Angulimāla (*Angulī:* a finger)
- Accaya dāna:** Quá Vãng Xả Thí (*Accaya:* passing away, lapse (of time), death, transgression)
- Ajjhattika dāna:** Nội Thân Xả Thí (a personal or corporeal gift, e.g. the sacrifice of an eye or arm, as opposed to the sacrifice of external goods)
- Anjasa:** Đức Vua Anjasa
- Aṭṭhasālinī:** Bộ Chú Giải Aṭṭhasālinī (commentary on Dhammasaṅgānī)
- Attapariccāga:** Tự Ngã Phóng Khí (sacrificing my own life)
- Athāvara dāna:** Di Dịch Xả Thí
- Adhammiya dāna:** Phi Pháp Xả Thí (*Adhammo:* misconduct, false doctrine, wrong, unlawfulness, irreligion, unrighteousness, injustice)
- Adhammika dāna:** Tà Pháp Xả Thí (*Adhammiko:* irreligious, impious, wicked)
- Anavajja dāna:** Bất Khả Chỉ Trích Xả Thí (*Anavajjo:* blamelessness, harmless, not sinful).
- Anattika dāna:** Vô Bì Ích Xả Thí (*Anatti:* command, injunction, ordinance)

Anāthapindikārāma: Cấp Cô Độc Tự Viện

(*Anāthapindiko*: feeder of the poor, surname of an eminent lay disciple of Buddha, his name was Sudatta)

Ananuggaha dāna: Chiếu Liệu Xả Thí

Anuggaha: Hỗ Trợ (*Anuggaho*: favour, patronage, help, assistance, compassion, kindness)

Anuggaha dāna: Hỗ Trợ Xả Thí

Anucchiṭṭha dāna: Toàn Bị Xả Thí (*Anucchiṭṭha*: that is not thrown away or left over, untouched, clean)

Anudīpanī: Chú Minh (to explain)

Anupaghāta dāna: Bất Tổn Hại Xả Thí (*Anupaghāto*: not injuring, not hurting, non-injury, humanity, non-violence)

Antara kappā: Trung Kiếp (an intermediary kappā, intermediary. An *Antarakappā* being the interval that elapses while the age of man increase from ten years to an *Asaṅkheyya*, and then decreases again to ten years, this period is of immense duration.)

Anibaddha dāna: Hữu Thời Xả Thí

Apaccakkha dāna: Bất Kiến Xả Thí (*Apaccakkho*: unseen, indefinite, without being seen, not by direct evidence, not realized, not tested)

Apacāyana: Cung Kính (honouring, honour, worship, reverence)

Apadāna: Thí Dụ Kinh (It is the name of the thirteenth book of the Khuddaka Nikāya; it is a collection of tales of meritorious actions performed by Buddhas and eminent Arahats, as for instance Ānanda, in former existences)

Aparāmaṭṭha dāna: Thanh Khiết Xả Thí

Aparivāra dāna: Bất Phụ Tùng Xả Thí

Abhaya dāna: Vô Úy Xả Thí (fearless, safety, protection from danger)

- Abhidhammattha vibhāvanī Tika*: Phụ Chú Giải Minh Nghĩa Nội Dung Vô Tỷ Pháp
- Amaravati*: Kinh thành Amaravati (name of Indra's city)
- Arindama*: Bồ Tát Arindama (victorious)
- Ariya Sangha*: Bậc Thánh Tăng Đoàn (The communion of the Nobles ones)
- Asakkacca dāna*: Bất Kính Xả Thí
- Asaṅkhārika dāna*: Vô Dẫn Xả Thí (*Asaṅkhārika*: unspontaneous)
- Asaṅkheyya kappā*: A Tăng Kỳ Kiếp (The term *Kappa* is given to certain vast periods or cycles of time, of which there are three: *Mahākappa*, *Asaṅkheyyakappa* and *Antarakappa*. All the *Cakkavājas* are subject to an alternate process of destruction and renovation, and a *Mahākappa* is the period which elapses from the commencement of the destruction of a *Cakkavāja* to its complete restoration. Each *Mahākappa* is subdivided into four *Asaṅkheyya-kappas*, called *Samvatto*, *Samvattatthāyī*, *Vivatto* and *Vivaṭṭatthāyī*. Each *Asaṅkheyyakappa* contains twenty *Antarakappas*.)
- Asadisa dāna*: Vô Song Xả Thí (unexampled, incomparable, matchless)
- Asaddhiya dāna*: Bất Tín Xả Thí (*Assaddho*: without faith, unbelieving, not credulous)
- Asuñña kappā*: Phi Hư Không Đại Kiếp
- Asappurisa dāna*: Phi Hiền Triết Xả Thí (*Asappurisa*: a wicked person)
- Ānanda*: Trưởng Lão Ānanda (joy, delight, happiness; name of a famous disciple of Buddha).
- Āmisa dāna*: Tài Vật Xả Thí (donation of requisities (i.e. food, lodging, etc.) material gifts (as food, clothing, etc.), opposed to *Dhammadāna*: religious gifts)

Āmisadhamma dāna: Tài Vật Pháp Bảo Xả Thí

Āmisānuggaha: Tài Vật Hỗ Trợ

Āyu kappā: Tuổi Thọ Kiếp (duration of life)

Ārāmatṭha Saṅghika: Tu Viện Tăng Đoàn Xả Thí (*Ārāma:* the gardens or wooded enclosure surrounding a Buddhist Temple, a Buddhist monastery or temple)

Itthi dāna: Nữ Giới Xả Thí (*Itthi:* a woman, a female)

Indaka: Thiên Chủ Đế Thích (lord, king, the king of devas, Indra)

Ucchiṭṭha dāna: Tàn Dư Xả Thí (*Ucchiṭṭha:* left, rejected, impure; left over (food or drink), used)

Uttara: Thanh niên Uttara (*Uttara:* higher, high, superior, upper)

Upanissaya Paccaya: Căn Y Duyên (*Upanissayo:* basis, groundwork (and hence), tendency, potentiality, destiny, support; sufficing condition)

Upāli Thera Sutta: Kinh Trưởng Lão Upāli

Upekkhā dāna: Xả Thọ Xả Thí (*Upekkhā:* equanimity)

Ummādanṭī Jataka: Túc Sanh Truyện Ummādanṭī

Usabha dāna: Mẫ Ngru Xả Thí (*Usabha:* a bull, name of one of the notes of the Hindu gamut; at the end of a compound; name of a drug)

Kappa: Kiếp (time, a short time, moment, a vast period, age, cycle, a world cycle, an aeon)

Kākavaṇṇatissa: Đức Vua Kākavaṇṇatissa

Kāla dāna: Hợ Thời Xả Thí (a gift given at a particular season)

Kāla dāna sutta: Kinh Hợ Thời Xả Thí

Kicca rasa: Phận Sự Sự Vụ (**Kicca:** that ought to be made or done; duty, work, service, that which should be done)

Gatagata Sangha: Đáo Đạt Tăng Đoàn Xả Thí (**Gatagata:** having attained; whenever he went there; at every place reached by the venerable man)

Gandha dāna: Khí Vị (**Gandha:** smell, odour, perfume, fragrance, fragrant substance, a mere whiff or scent of thing i.e. a very little of it)

Ghosita: Bá Hộ Ghosita

Ghositārāma: Cáo Thị Tự Viện (**Ghosita:** to shout, to proclaim, to announce; to proclaim (shout) that the preaching is going to begin, to sound the church call)

Cakkhu Dhamma Dāna: Nhãn Pháp Xả Thí (“the eye of the truth” said of the attainment of that right knowledge which leads to Arahantship; insight, perception; supernatural insight or knowledge)

Catuddisa Saṅghika: Tứ Phương Tăng Đoàn Xả Thí (**Catuddisa:** the four cardinal points; coming from the four quarters; ruling the four quarters; belonging to the four directions; **Saṅghika:** belonging to or connected with the priesthood)

Cātummahārājika: Tứ Đại Thiên Vương (belonging to the retinue of four Deva Kings, inhabiting the lowest Deva heaven. The **Cātummahārājikā devā** are the inhabitants of the lowest of the six **Devalokas**. The lowest of the **Devalokas** is called **Cātummahārājika** (see the word): its rulers are the **Cattaro Mahārājā**, or four Great Kings, who are **Lokapālas** or guardians of the world of men. Their place are situated on the **Yugandhara** rocks at the four Cardinal points. Their

names are *Dhatarattho* (Tăng Hương Thiên Vương), regent of the North; *Virūlho* or *Virūlhako* (Đa Văn Thiên Vương), regent of the South; *Virūpakkho* (Quản Mục Thiên Vương), regent of the West; and *Vessavano* (Trì Quốc Thiên Vương), regent of the East)

Cāritta sīla: Giới Đức Phạm Hạnh (“duties of performance”, opposed to *Vārittasīla* “duties of avoidance”)

Cittakamma dāna: Họa Báo Xả Thí (*Cittakamma*: painting; the art of painting; ornamentation)

Cīvarakkhandhaka: Chương Y Phục (*Cīvara*: the dress or robes of a Buddhist monk. The three robes of the Buddhist priest (*ticīvaram*) are *sanghāti*, *uttarasanga* and *antaravāsaka*)

Cīvara dāna: Y Phục Xả Thí (the time for giving robes; donation of robes)

Cūla vagga: Tiểu Phạm [the minor section (Vinaya II) as subordinate to Mahā Vagga (Vinaya I)]

Jambudīpa: Đào Hoa Đảo (Nam Thiện Bộ Châu) (*Jambū*: the rose-apple tree, “*Eugenia jambu*”. *Jambudīpa*: one of the four *Mahādīpas*, it is the Southernmost, and includes India. When opposed to *Sīhaladīpa*, *Jambudīpa* means the continent of India; the country of the rose-apples, i.e. India)

Jeta (Prince): Thái Tử Jeta

Jetavana: Kỳ Viên Tự Viện (name of a famous monastery at *Sāvatti*, long the residence of Buddha, for whom it was built by *Anahāthapindika*; name of a monastery at *Anurādhapura* in Ceylon)

Jīvitapariiccāga: Sinh Mạng Phóng Khí (sacrifice of one’s life; is *Paramatthapāramī*)

Ñāṇavip̄payutta dāna: Bất Tương Ứng Xả Thí

Ñānasampayutta dāna: Tương Ứng Trí Xả Thí

Tina Santhāraaka Thera: Trưởng Lão Tinasanthāraaka

Tusitā: Đâu Suất Đà (name of the angels inhabiting the fourth *Devaloka*)

Terasakanda Tika: Phụ Chú Giải Chương thứ Mười Ba

Thāvara dāna: Cố Định Xả Thí (***Thāvara:*** stationary, fixed, stable, firm, strong, immovable)

Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta: Kinh Phân Biệt Cúng Đường
(***Dakkhiṇā:*** a gift, a present to a Buddhist priest; an offering to a *Peta*)

Dāna Upapāramī: Xả Thí Ba La Mật Cao Thượng (signifies presenting gifts of an inferior kind, as gold, silver, robes, treasures, etc.; is *Angapariccāga*, sacrifice of limbs)

Dāna dāsa: Nô Lệ Xả Thí (one who gives little and keeps much, a sordid giver)

Dāna Paramattha Pāramī: Xả Thí Ba La Mật Tối Thượng (expresses religious offerings or gifts of the highest order, as the gift of wife and children, the gift of one's own body, flesh, bones, blood, and sinews, as well as the soul or principle of life, when required.)

Dāna Pāramī: Xả Thí Ba La Mật (expresses the duty in general terms, and signifies acts of charity, or making offerings, without any reference to their nature or value; is *Bāhirabhandapariccāga*, sacrifice of external goods or property)

Dāna samī: Bằng Hữu Xả Thí

Dārubhaṅḍaka Tissa: Thanh niên Dārubhaṅḍaka Tissa

Dīghāvu: Thái Tử Dīghāvu

Dukkara dāna: Nan Hành Xả Thí (**Dukkata:** badly done, wrong action; an offence, a sinful, sin. There is a class of priestly offences called **Dukkata**, requiring confession and absolution)

Dubbhikkhantara kappa: Cơ Khôn Trung Kiếp (**Dubbhikkhantara:** scantiness of alms, famine, scarcity of food; ill provided with food)

Dosasanga: Sân Phần

Dvisantaka: Nhị Sở Hữu Chủ (**Dvi:** two; **Santaka:** belonging to, in the power of)

Dhamma cetiya: Bảo Tháp Pháp Bảo (a memorial in honour of the Dhamma; a shrine in which sacred texts are enshrined)

Dhamma dāna: Pháp Bảo Xả Thí (Gift of spiritual, gift of the Dhamma)

Dhammānuggaha: Hỗ Trợ Pháp Bảo

Dhammika dāna: Chân Pháp Xả Thí (**Dhammika:** lawful, according to the Dhamma or the rule; proper, fit, right, permitted, justified; righteous, honourable)

Dhammiya dāna: Hợp Pháp Xả Thí (**Dhammiya:** in accordance with the Dhamma)

Dhammapada: Pháp Cú Kinh (a line or stanza of the Dhamma, a sentence containing an ethical aphorism; a portion or piece of the Dhamma)

Dhammāsoka: Pháp Vương A Dục (name of a famous Indian King)

Ñāṇavippayutta: Bất Tương Ứng Trí (disconnected with knowledge)

Ñāṇasampayutta: Tương Ứng Trí (associated with knowledge)

Nayanapariccāga: Nhãn Mục Phóng Khí (*Nayana*: the eye)
Nibaddha dāna: Đẳng Liên Xả Thí (*Nibaddha*: continually, constantly, always)

Nibbutapiṇḍa: Tĩnh Thực (*Nibbuta*: peace, tranquility, serenity of mind, happiness)

Nimitta: Trầm Triệu (a sign, mark, token, omen, cause, reason; pudendum)

Nimmānarati Deva: Hóa Lạc Thiên (The *Nimmānarati Deva* are the inhabitants of the 5th *Devaloka*. When they wish to enjoy themselves in a greater degree than the enjoyments (*ārammana* lit. materials of enjoyment) originally prepared for them admit of, they create ad libitum new sources of pleasure and enjoy themselves; accordingly the pleasures of the *Nimmānarati Deva* are called created pleasures.)

Panca Mahāpariccāga: Ngũ Đại Phóng Khí (The *Panca Mahāpariccāga* or five great donation are the sacrifice (in the exercise of *Dānapāramittā*) of the most valuable treasure, of wife, of children, of kingdom, of life and limb)

Paccaya dāna: Vật Dụng Xả Thí (*Paccaya*: a requisite or necessary. The four *Paccayas* or necessities of a Buddhist priest are *cīvara*, *pindapāta*, *sanāsana*, *bhesajja*, clothing, food, bedding and medicine)

Paccakkhadāna: Hiện Kiến Xả Thí (*Paccakkha*: perceptible to the sense, visible, evident, present)

Pakiṇṇakakathā: Kệ Linh Tinh (*Pakiṇṇaka*: miscellaneous)

Paranimmitavasavattīdeva: Tha Hóa Tự Tại Thiên (*Paranimmita*: created or brought into being by others. The *Paranimmitavasavattīdeva* are the inhabitants of the highest of the *Devalokas*. The angels of *Māra*'s heaven, the *Paranimmitavasavattīdeva*, are called

Māras. The archangel *Māra* (or *Vasavattimāra*) is the ruler of the highest of the six *Kāmadevalokas* (*Lục Dục Thiên Giới*). By the word *Māra* is generally understood the being described above, whose full name is *Paranimmitavasavattimāra*.)

Paramattha dīpanī: Siêu Lý Chú Giải (commentaries on *Udāna*, *Vimānavatthu*, *Petavatthu* and *Theragāthā*)

Paramattha Pāramī: Ba La Mật Tối Thượng (the highest or most perfect exercise of a *Pāramitā*)

Parāmaṭṭha dāna: Khinh Thị Xả Thí (*Parāmaṭṭha:* touched, grasped, usually in bad sense; succumbing to, defiled, corrupted; affected, actuated, influenced)

Pariccāga: Phóng Khí (abandonment, renunciation, sacrifice, expenditure, liberality; donation, charity; giving [to the poor])

Paritta: Kinh Cầu An (protection, defence. There is a collection called *Parittam*, or Protection (Sinhalese *Pirit*), which consists of the peacock's hymn and a number of short hymns and sermons of a similar character taken from the Tipiṭaka. It is publicly read on certain with a view to warding off the influence of evil spirits (*amanussa*, *yakkha*, *bhūta*, etc.) It is of course not one of the Tipiṭaka books, and is probably quite a modern compilation.)

Pariyatti Dhamma: Pháp Học (*Pariyatti:* adequacy, sufficiency, fullness, plenitude; learning by heart; that which is learnt by heart; the text of Buddha's word, the Tipiṭaka. The *Pariyattidhamma* means the Buddhist scripture with its nine divisions.)

Parivāra: Tập Yếu (*Parivāra:* covering, a scabbard; entourage, retinue, following, pomp. The last book of the Vinaya is called *Parivāro* or *Parivārapātho*, the

Appendix: it is a sort of resume and index (*mātikā*) of the preceding books)

Pasenadī (of Kosala): Vua Pasenadī (Ba Tư Nặc) của nước Kosala

Pācittiya: Ứng Đối Trị (requiring explanation, explanatory. There are ninety-two *Pācittiyādhamma*, or priestly offences requiring confession and absolution, enumerated in the Vinaya. The first three are lying, abusive language, and slander. *Pācittiyāpatti* or simply *Pācittiyam*, a *Pācittiya* offence. *Pācittiyam* is the name of one of the books of the Vinaya.)

Pātaliputta: Thành phố Pātaliputta (name of a city in Magadha. Originally called *Pātaligāmo*, and named *Pātaliputtam* by Buddha shortly before his death)

Pāyāsi: Tộc trưởng ở tại thành Setavya

Pārājika kanda: Chương Bất Cọng Trụ (meriting expulsion. The *Pārājikā dhammā*, or sins involving expulsion from the priesthood, are the most heinous of the priestly offences enumerated in the Vinaya, and are placed at the head of the list. There are four, fornication, theft, taking life (even of an insect), and falsely laying claim to the possession of Arahatsip or any of the other supernatural gifts. A p. offence is also called *Pārājikā āpatti*, or simply *Pārājikā* (f.) or *Pārājikam* (neut.) “that which involves expulsion”. A priest who has committed a p. offence is called *Pārājiko* “deserving expulsion”.)

Pāhunayye: Xứng Đáng Được Tôn Trọng (worthy of being guests, worthy of hospitality)

Pindāpāta dāna: Khất Thực Xả Thí (*Pindāpata:* food received in the alms-bowl of a Buddhist monk; a

collection of alms. The monks go on their rounds in the early morning, and must not eat after noon.)

Puggalika dāna: Cá Nhân Tuyển Thí (*Puggalika:* connected with an individual; personal)

Punnakiriya vatthu: Phúc Hành Tông (*Punnakiriya vatthu* or *Punnakriya-vatthu*, cause, occasion or material of acquiring merit or doing good works. There are three, *Dānamayam punnakiriya vatthu* [Xả Thí], *Sīlamayam p.* [Trì Giới], *Bhāvanāmayam p.* [Tu Tập], almsgiving, moral conduct and contemplation. There are also ten, *Dānamayam p.* [Xả Thí], *Sīlamayam p.* [Trì Giới], *Bhāvanāmayam p.* [Tu Tập], *Apacitisahagatam p.* [Cung Kính], *Veyyāvaccasahagatam p.* {Phụng Thi}, *Patti anuppadānam p.* [Hồi Hướng], *Abbhanumodanā p.* [Tùy Hỷ], *Desanamayam p.* [Thuyết Pháp], *Savanamayam p.* [Thính Pháp], *Ditthijukamma p.* [Chân Tri Chúc Kiến]. Of these *Abbhanumo-dāna* [Tùy Hỷ] means the acceptance or use of merit made over by another; *Ditthijukamma* [Chân Tri Chúc Kiến] is making one's views or faith straight or firm; *Desanāmayam* and *Savanamayam p.* [Thuyết Pháp] và [Thính Pháp] are teaching and hearing the truth)

Punnavisaya dāna: Phước Báu Cảnh Thí (*Punnavisaya:* possessing merit, meritorious, virtuous)

Pūjā dāna: Cúng Dường Xả Thí (*Pūjā:* attention, care; veneration; offering; to be honoured, honourable)

Petavatthu: Ngạ Quỷ Sự ("Preta Stories" is the name of one of the books of the Khuddaka Nikāya; story about a ghost)

Photthabba dāna: Xúc Xả Thí (*Photthabba:* to touch, to reach)

Bāhira dāna: Ngoại Thân Xả Thí (gift of externals, gift of property as opposed to gift of the person)

Bārānasī: Kinh thành Bārānasī (Ba La Nại) (The city of Benares)

Byākarana: Từ ngữ Byākarana (words not found under these initials are to be looked up under *vya* etc.)

Brahmā Vihāra: Phạm Trú (excellent or perfect state; life or abode in the Brahma world. This term is explained in the comments by *Setthavihāro* or *Ariyavihāro*, and generally means the exercise of the *Appamannās*, or perfect good will towards all beings)

Bhaddaka: Hạnh Vận (good, happy, a lucky or good thing; of good quality, lucky)

Bhaddaka kappā: Hạnh Vận Đại Kiếp (The present *kappā* is a *Bhaddaka kappā*, of its five Buddhas four have appeared, viz. *Kakusandho*, *Konāgamo*, *Kassapo* and *Gotamo (Sakyamuni)*, the fifth *Metteyyo* has yet to appear)

Bhujissa dāna: Giải Thoát Xả Thí (*Bhujissa:* a freed slave, a freedman, a freeman; a servant as distinguished from a slave; freeing from slavery; productive of freedom)

Bhesajjakhandaka: Chương Thuốc Chữa Bệnh (*Bhessajja:* a remedy, medicament, medicine)

Bhesajja dāna: Dược Phẩm Xả Thí

Majja dāna: Ma Túy Xả Thí (*Majja:* an intoxicant, intoxicating drink, wine; strong drink, spirituous liquor)

Manda kappā: Tinh Khiết Đại Kiếp (*Mandakappā* in which two Buddhas appear)

Mallikā: Hoàng Hậu Mallikā

Mahākappā: Đại Kiếp (a *Mahākappā* is the period which elapses from the commencement of the destruction of a

Cakkavāla to its complete restoration. Each *Mahākappa* is subdivided into four *Asankkheyyakappas*, called *Samvato*, *Samvattatthāyī*, *Vivatto* and *Vivattatthāyī*.)

Mahāgāma: Đại Thôn Xóm

Mahā Thera Gavampati: Đại Trưởng Lão Gavampati

Mahā dāna: Đại Xả Thí (great gifts or charity; the great gift [to the Bhikkhus] a special offering of food and presents given by laymen to the Buddha and his followers as a meritorious deed, usually lasting for a week or more)

Mahādhammapāla: Đại Nhân Hộ Pháp

Mahā Parinibbāna Sutta: Kinh Đại Viên Tịch Níp Bàn (By this term is meant the death of Gotama Buddha, lit. “the great attainment of Nirvāna”. As Buddha was the greatest of men so his death was the greatest of deaths. The Buddhist era is reckoned from the death of Gotama Buddha, B.C. 543; thus the present year (2015) is the 2558th of the Buddhist era.)

Mahā Buddhaghosa: Đại Trưởng Lão Giác Âm (An eminent Buddhist divine who flourished in the fourth century A.D.)

Mahāmoggaliputta Tissa: Trưởng Lão Mục Kiền Liên Tử

Mahāvihāra: Đại Tu Viện (great monastery)

Mahāsiva thera: Trưởng Lão Mahāsiva

Yamadevaloka: Dạ Ma Thiên (name of the inhabitants of one of the Deva worlds; is the third of the *Kāmadevalokas*)

Rasa dāna: Vị Thí (*Rasa:* occupies the 4th place, following upon *gandha*. It is stated that one tastes (or “senses”)

taste with the tongue (no reference to palate; taste, juice, flavor, quick - silver)

Rājagaha: Thành Vương Xá (name of the capital of Magadha)

Rūpa dāna: Sắc Thí (**Rūpa:** is one of the technical terms of the Buddhist metaphysics. A sentient being consists of an aggregate of *Nāma* and *Rūpa*, by the latter of which are designated the material or physical elements and attributes of the individual. In another technical sense *Rūpam* or Form is the correlative of *Cakkhu* or the Eye, being that whereon the eye feeds or exercises itself, and means anything perceptible to the sense of sight)

Rogantara kappa: Bệnh Hoạn Xả Thí (having a disease, suffering from; one who has a disease; affliction by illness)

Lakkhana: Trạng Thái (specific attribute, characteristic (mark); a sign; a prognosticative mark; a quality)

Lokavisaya dāna: Hiệp Thế Cảnh Thí (**Lokavisaya:** the Origin of Matter)

Vattanissita dāna: Luân Hồi Xả Thí (circle, revolution or realm of transmigration; round and back again; in the circles of transmigration)

Vaddhana kappa: Gia Tăng Kiếp (**Vaddhana:** increase, enlargement, augmenting, fostering, prolongation, growth)

Vatthu dāna: Vật Phẩm Xả Thí (**Vatthu:** object, real thing, property, thing, substance, matter)

Varadassī kappa: Tuyệt Hảo Đại Kiếp (**Vara:** excellent, best, precious, noble; **Dassi:** seeing, showing)

Viceyya dāna: Thăm Đoán Xả Thí (*Viceyya:* accompanied with discrimination)

Vinaya Mahā Vagga: Đại Phẩm thuộc Tạng Luật (*Vinayo* is the ecclesiastical code, or common law, by which the Buddhist monks are governed, and is contained in the *Vinaya Piṭaka*. The *Vinayapiṭaka* consists of five books, entitled respectively, *Pārājika*, *Pācittiya*, *Mahāvagga*, *Cūlavagga* and *Parivāra*. There is a division of the *Vinaya* called *Khandhaka*, and from Buddhaghosa's account of the 1st council it would appear that it is a collective name for the *Mahāvagga* and *Cūlavagga*)

Vipassanā Nāṇa: Tuệ Minh Sát (ability or method of attaining insight; to attain sanctification by contemplating the dry facts of physical and moral phenomena, such as impermanence, suffering, non – identity, etc.)

Vimuttirasa: Giải Thoát Vị (*Vimutti:* release, emancipation, Arahatsip, Nirvāna or Annihilation; intellectually emancipated)

Vivatta Asankhyayya Kappa: Hình Thành A Tăng Kỳ Kiếp

Vivatta Kappa: Hình Thành Kiếp [beginning again, renovation; i.e. descending aeon; “rolling back” with reference to the development of the world (or the aeons, kappa) used to denote a devolving cycle (“devolution”) whereas *Vatta* alone or *Samvatta* denote the involving cycle (both either with or without kappa)]

Vivattatthayī kappa: Thành Trụ Kiếp

Vivattanissita dāna: Níp Bàn Xả Thí

Visuddhimagga: Thanh Tịnh Đạo (The Way of Holiness, name of a famous work of Buddhaghosa, which forms a

sort of cyclopedia of Buddhist theology; the path to obtain holiness)

Visuddhimagga Mahātīkā: Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo

Vissāsagaha: Thâm Giao (to confide in, to put one's trust in, to be friendly with; intimacy, confidence, trust, faith)

Velukandakī: Thành phố Velukandakī

Sakkacca dāna: Tôn Kính Xả Thí (respectfully, attentively, carefully, thoroughly, duly, zealously; having well prepared, honoured; serve with due honour)

Sanghabhedakakkhandaka: Chương Chia Rẽ Tăng Đoàn (**Sanghabhedaka:** causing divisions or schisms among the priesthood; one of the **Abhithānas**; one who causes dissension in the community of monks)

Saṅghika dāna: Tăng Đoàn Xả Thí (**Saṅghika:** belonging to, or connected with the Order; gifts bestowed on the priests)

Sajīva dāna: Hiện Tiền Xả Thí (**Sajīva:** alive, living with; endowed with life)

Satthantara kappā: Sát Thương Trung Kiếp (**Sattha:** a weapon, sword, knife, iron, steel)

Sadisa dāna: Tương Đồng Xả Thí (**Sadisa:** like, similar, equal)

Sadda dāna: Thinh Thí

Saddhā dāna: Tịnh Tín Xả Thí (a gift in faith; **Saddhā:** faithful, believing)

Saparivāra dāna: Phụ Tòng Xả Thí (**Saparivāra:** accompanied by an escort or attendants)

Sappurisa dāna: Hiền Triết Xả Thí (**Sappurisa:** a good or pious man; a worthy man; equal to **Ariya**)

Samajja dāna: Yên Hội Xả Thí (giving festivals)

Samanapabbajjā: Sa Môn Xuất Gia (The terms *Pabbajita*, *Samana*, and *Bhikkhu* are applied to all members of the Buddhist priesthood; of a Wanderer; to go forth into the homeless state, to leave home and wander about as a mendicant, to give up the world, to take up the ascetic life (as *Bhikkhu*, *Samana*, *Tapassin*, *Isi*, etc.)

Sampattirasa: Thành Đạt Phận Sự (*Sampatti:* success, prosperity, glory, magnificence, beauty; successful attainment, attainment)

Sammukhībhūta saṅghika: Hiện Hiện Tăng Đoàn Xả Thí (*Sammukho:* face to face with, in the presence of; *Sammukhibhūta:* being face to face with, confronted)

Sammohavinodanī: Bộ Chú Giải “Xua Tan Mê Mờ” (commentary on Vibhaṅga)

Samyutta Pāli: Tương Ứng Bộ Kinh Pāli Ngữ (name of one of the divisions of the *Suttantapiṭaka*)

Samvatta Asaṅkheyya Kappa: Tiêu Hoại A Tăng Kỳ Kiếp

Samvatta Kappa: Tiêu Hoại Kiếp

Samvattatthāyī Kappa: Hoại Diệt Kiếp

Sasaṅkhārika dāna: Hữu Dẫn Xả Thí (*Sasaṅkhārika:* spontaneous, action being “the result of some inducement by another or example set by another)

Sāmanna dāna: Phổ Thông Xả Thí (*Sāmanna:* general, universal, common; generality, equality, conformity)

Sāmaṇera pabbajjā: Tiểu Sa Môn (Sa Di) Xuất Gia (designate respectively the orders of deacon or novice; a Buddhist monk in deacon’s orders, a novice, neophyte)

Sāra kappā: Ưu Việt Đại Kiếp (*Sāra:* essential, most excellent, strong choicest part)

Sāra manda kappā: Cực Tinh Khiết Đại Kiếp

Sāvajja dāna: Chỉ Trích Xả Thí

Sāvajjapinda: Khiển Trách Thực Phẩm (**Sāvajja:** blamable, faulty; wrong, sinful, sin)

Sāvatti: Kinh thành Xá Vệ (name of a town in India, the capital of Kosala)

Sāhatthika dāna: Tự Chê Xả Thí (one's own hand, from or with one's own hand)

Sīla: Giới Luật (moral practice; code of morality)

Sīla Pāramī: Trì Giới Ba La Mật Thông Thường

Sīla Upapāramī: Trì Giới Ba La Mật Cao Thượng

Sīla Paramattha Pāramī: Trì Giới Ba La Mật Tối Thượng

Senāsana dāna: Trú Sở Xả Thí (**Senāsana:** sleeping and sitting, bed and chair, dwelling, lodging; sleeping place)

Sukha Sāmaṇera: Sa Di Sukha

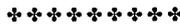
Sunna kappa: Không Hư Đại Kiếp (a **Kappa** in which there are no Buddhas)

Sota dhamma dāna: Thỉnh Pháp Xả Thí

Sonaka: Độc Giác Phật Sonaka

Somanassa dāna: Hỷ Thọ Xả Thí (**Somanassa:** satisfaction, enjoyment)

Hāyana kappa: Giảm Dần Kiếp (**Hāyana:** to diminish, to dwindle, to waste away; diminution, decay, decrease)



LỜI PHÁT NGUYỆN VÀ CHÚ NGUYỆN

*Thành kính tri ân đến các vị Trưởng Lão tác giả
qua những tài liệu đã được tham khảo:*

1. PĀḶI – ENGLISH DICTIONARY – THE PĀḶI
TEXT SOCIETY
Edited by T. W. Rhys Davids and William Stede
2. DICTIONARY OF THE PĀḶI LANGUAGE
Rogers Cesar Childers
3. CONCISE PĀḶI – ENGLISH DICTIONARY
A. P. Buddhadatta Māhā Thera

----- 00000 -----

Ngưỡng mong ân đức phiên dịch bộ kinh *Biên Niên Sử của Chu Phật (Tập I – Phần I – Chú Minh I)* do Ngài Đại Trưởng Lão *MINGUN* biên soạn, xin được liễu tri về Pháp Học và Pháp Hành, thâm nhập và khái trí vào sở học sở cầu Kỳ Hạ, và vun bồi Tam Thập Pháp Ba La Mật hạnh Trí Tuệ xuyên suốt cho đến ngày chứng đắc Quả vị Chánh Đẳng Giác.

Ngưỡng mong công đức phiên dịch bộ kinh *Biên Niên Sử của Chu Phật (Tập I – Phần I – Chú Minh I)*, hội túc duyên Phước Báo to lớn, xin thành tâm chấp thủ trí kính lễ và kính dâng Quả Phước Báo thanh cao này hướng đến hai bậc Ân Sư, Ngài Đại Trưởng Lão *TỊNH SỰ (SANTAKICCO MAHĀ THERA)*, và Ngài Đại Trưởng Lão *SIÊU VIỆT (ULĀRO MAHĀ THERA)* với tất cả lòng thành kính của con.

Ngưỡng mong công đức phiên dịch bộ Kinh *Biên Niên Sử của Chur Phật (Tập I – Phần I – Chú Minh I)*, hội đủ túc duyên Phước Báo to lớn, xin thành kính dâng Quả Phước thành cao này hướng đến Song Thân trí kính của con, Cô Tư Tu Nữ PHẠM THỊ YÊN kính thương (Chùa Siêu Lý – Phú Định – Quận 6), đến Cô Diệu Pháp (thế danh là Vũ Thị Phương – Annapolis – Maryland), đến tất cả Chư Thiên hoan hỷ thù từ hộ trì Chánh Pháp, đến tất cả những bậc Hữu Ân Phật Tử đã ủng hộ cho việc đánh máy, điều chỉnh, bổ túc với tất cả những kỹ năng kỳ công và phát hành bộ Kinh *Biên Niên Sử của Chur Phật (Tập I – Phần I – Chú Minh I)*, và chí đến toàn thể quý Phật Tử cùng với gia quyến hữu duyên trong Chánh Pháp luôn được an vui trong Cảnh Quả Phước như ý nguyện mong cầu, đồng nhau cả thấy.

Ngưỡng mong AN ĐỨC PHÁP BẢO luôn mãi được tồn tại lâu dài cho đến năm ngàn năm, đem lợi lạc thù thắng vi diệu đến tất cả Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, Nhân Loại và tất cả chúng sanh.

(Anumodanā, Anumodanā, Anumodanā).

Với tấm lòng Từ Ái,

Hết lòng cảm kính,

Mettāparamatthapāramī

Bhikkhu PASĀDO

Sādhū, Sādhū, Sādhū

----- 00000 -----

Bổ Thí, Pháp Thí vô song

Hương thơm thù thắng chẳng đồng Pháp Hương.

Bậc Trí biết cách cúng dường

Kiên trì chân chánh, con đường phúc vinh.

----- 00000 -----

*In this world, there are three things of value for
one who gives...*

Before giving, the mind of the giver is happy.

While giving, the mind of the giver is peaceful.

After giving, the mind of the giver is uplifted.

A 6.37

*Gió Từ quét sạch rừng phiền não,
Mưa Pháp trôi đưa áng lợi danh.*

-----00000-----





VIETNAMESE AMERICAN MAHASI MEDITATION CENTER

12734 Marsh Road, Bealeton, VA 22712

**PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CỨNG DƯƠNG
ẤN TỔNG KINH SÁCH
BIÊN NIÊN SỬ KÝ - VOL I • TẬP I • CHÚ MINH I**

Huỳnh Ngọc Đỉnh	100.00
Phạm Hữu Anh & Gia Đình	400.00
Tâm Bảo	50.00
Albert Phạm	1,000.00
Từ Thanh Danh & Mom	20.00
Huỳnh Ngọc Lan	40.00
Tu Nữ Tịnh Không	40.00
Lê Minh Nguyệt	100.00
Long Châu	100.00
Hồ Ánh Nguyệt (Hòa Lan)	50.00
Hồ Minh Tâm (Hòa Lan)	50.00
Phan Quốc Tuấn (OK)	200.00
Gia Đình Phạm Hữu Minh	100.00
Phạm Ngọc (OK)	50.00
Huỳnh Kim Chi	100.00
Tươi Trần	100.00
Mindy Nguyễn	50.00
Nguyệt Quang & Từ Mẫn	200.00
Lê Minh Nghiêm	50.00
Gia Đình Thủy & Đạt	300.00
Kim Thạch Phạm	50.00
Tu Nữ Tịnh Trí	50.00
Bình Ngọc Brewster	50.00
Mỹ Yến Huỳnh	50.00
Phạm Ngọc Thành	50.00
Phạm Ngọc Quế	50.00
Bạch Tuyết T. Nguyễn	40.00
Nguyễn Thiện	100.00
Gia Đình Phương Trần	100.00
Gia Đình Hồ V. Khánh & Lâm T. Huệ	50.00
Chúc Nguyễn & Gia Đình	60.00

Tú T. Nguyễn	100.00
Tu Nữ Tịnh Nhẫn	50.00
Tâm Thiện	100.00
Tu Nữ Tịnh Hỷ	20.00
Tâm Tường Ân	100.00
Diệu Minh	50.00
Phượng Hoàng	50.00
Tu Nữ Tịnh An	100.00
Võ Văn Nương (P/D Tâm Lạc)	100.00
Lê Nền (P/D Tâm Hỷ)	100.00
Võ T. Hoa (P/D Chơn Hạnh Thuần)	100.00
Mã Tấn Dũng & Mã Tuấn Minh	50.00
Mã Thị Xuân Tiên & Mã Thị Xuân Uyên	50.00
Lương Năng	100.00
Cô Lê T. Bài	200.00
Lê T. Uyên (Diệu Tịnh)	100.00
<i>Xin Hồi Hướng Đến Cửu Huyền Thất Tổ</i>	
<i>Xin Chia Phước Báu Đến Ba Mẹ & Thân Bằng Quyển Thuộc</i>	
Kiên Dung & Bình An	100.00
Ánh Dương	20.00
Đức Huỳnh, Thảo Trần & Đan Huỳnh	200.00
Thuy Van Nguyễn & Minh Thu Nguyễn (Diệu Toàn & Cát Tường)	200.00
Trần Diệp Dung, Trần Mai Ngân & Nguyễn Trần Ngân Hà	40.00
Gia Đình Chị Cúc Weirich (P/D Citra)	100.00
Phương T. Định	100.00
San Ngô Nghiêm	100.00
Hòa T. Phan	500.00
Lê Hữu Lộc (Thụy Sĩ)	200.00
Nguyễn Thị Ngọc Nga (Thụy Sĩ)	100.00
Đi Thọ (Thụy Sĩ)	200.00
Đặng Xuân Nga, Đặng Xuân Thái & Đặng T. Nga (Thụy Sĩ)	1,000.00
Gia Đình Chị Muối & Chị Hạnh (Thụy Sĩ)	1,175.00
Thầy Thích Hạnh Bốn (Tây Đức)	194.00
Phật Tử (Tây Đức)	38.00
Phật Tử (Pháp)	194.00
Phật Tử (Tây Đức)	194.00
Đạo Tràng (Pháp) Tu Nữ Diệu Thiện, Huỳnh Như Minh,	330.00

Đặng Xuân Nga, Hambuch Thị Tuyết & Muller Lê Anh (Thụy Sĩ)	146.00
Muller Lê Anh & Hambuch Thị Tuyết (Tây Đức)	97.00
Đạo Trảng Từ Nghiêm (Tây Đức)	486.00
Gia Đình Tuệ Vân	200.00
Ruth Nga Nguyễn	100.00
Tuân Thế Nguyễn & Huyền B. Lê	50.00
Chị Hiệp Lowman	100.00
Yến Như B. Huỳnh	50.00
<i>Hồi Hương Đến Anh Huỳnh Thanh Toàn</i>	
Cô Diệu Hoàng	15.00
Lê Như Mỹ	100.00
<i>Hồi Hương Đến Cửu Huyền Thất Tổ</i>	
<i>Chia Phước Báu Đến Gia Đình Quyển Thuộc</i>	
Cô Từ Mẫn	100.00
Cô Diệu Hoà	100.00
Lê Kim Dung (Hà Sang)	100.00
<i>Hồi Hương Đến Cha Lê Văn Vốn & Mẹ Nguyễn T. Anh</i>	
Chiêu Nguyễn	100.00
<i>Hồi Hương Đến Mẹ Lê T. Thành(P/D Trường Ngọc)</i>	
Nguyễn T. Phi Yến	50.00
Nguyễn Phương Khanh	20.00
Nguyễn T. Đệp	50.00

SĀDHU! SĀDHU! SĀDHU!
LĀNH THAY! LĀNH THAY! LĀNH THAY!

❖❖❖❖❖❖❖❖❖❖



Kinh sách đã được in ấn và phát hành:

- 1) ÂN ĐỨC TAM BẢO (500 QUYỂN)
- 2) NHỮNG PHÁP THOẠI CỦA ĐẠI TRƯỞNG LÃO JATILA (1000 QUYỂN)
- 3) CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ - PHÂN TÍCH (1000 QUYỂN)
- 4) TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP I (1000 QUYỂN)
- 5) TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP II (200 QUYỂN)
- 6) GIÁO ÁN TRƯỜNG BỘ KINH (1000 QUYỂN)
- 7) GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH-TẬP I (500 QUYỂN)
- 8) GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP I (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- 9) GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP II (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- 10) KINH KIẾT TƯỜNG (500 QUYỂN)
- 11) KINH KIẾT TƯỜNG - TÁI BẢN (200 QUYỂN)
- 12) KINH ĐẠI PHÁT THỨ (TRỌN BỘ: TẬP I - TẬP V, 200 QUYỂN)
- 13) AN TỊNH THÙ THẮNG ĐẠO (200 QUYỂN)
- 14) BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP I (300 QUYỂN)
- 15) BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP I • PHẦN I • CHÚ MINH I (200 QUYỂN)

Kinh sách sắp được in ấn và sẽ phát hành:

- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP I • PHẦN I • CHÚ MINH II (200 QUYỂN)
- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP I • PHẦN I • CHÚ MINH III (200 QUYỂN)
- * TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP III (200 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP II (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP III (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP III (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)